



MAXPRO.JP

JAPAN Aluminium

▶ **CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN**

JAPAN'S LEADING ANODIZE ED COATING TECHNOLOGY



System Catalogue

Aluminium Profiles

MỤC LỤC / Contents

GIỚI THIỆU	2	Introduction
QUY TRÌNH SẢN XUẤT	4	Production process
QUY TRÌNH XỬ LÝ BỀ MẶT ĐIỆN PHÂN	6	ANODIZE ED Coating Process
KỸ THUẬT XỬ LÝ BỀ MẶT ĐIỆN PHÂN	7	ANODIZE ED Coating Technology
TIÊU CHUẨN CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN JIS	8	Japanese Industrial Standards
CHỨNG NHẬN C/O - XUẤT XỨ HÀNG HÓA	10	Certificate of Origin
CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ KHÁC	12	Other International Certificates
CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH	14	Warranty Policy
MÀU SẮC SẢN PHẨM	16	Colors
THƯ VIỆN SẢN PHẨM		Product Liability Guidelines
PHÂN KHÚC CAO CẤP		High-end segment
HỆ R70 - CỬA MỞ QUAY	18	R70 System - Casement Door - Window
HỆ SD115 - CỬA ĐI MỞ TRƯỢT	30	SD115 System - Sliding Door
HỆ SFD80 - CỬA XẾP TRƯỢT	46	SFD80 System - Folding Door
HỆ SFD80 PLUS - CỬA XẾP TRƯỢT	58	SFD80 Plus System - Folding Door
HỆ CỬA VÔ CỰC R70	70	Infinity Air Vent R70 System - Casement Window
PHÂN KHÚC PHỔ THÔNG		Standard segment
HỆ R65 - CỬA MỞ QUAY	76	R65 System - Casement Door - Window
HỆ R65 PLUS - CỬA MỞ QUAY	88	R65 Plus System - Casement Door - Window
HỆ SW65 - CỬA SỔ MỞ TRƯỢT	100	SW65 System - Sliding Window
HỆ R83 - CỬA MỞ QUAY	106	R83 System - Casement Door - Window
HỆ SW83 - CỬA SỔ MỞ TRƯỢT	124	SW83 System - Sliding Window
HỆ SD83 PLUS - CỬA ĐI MỞ TRƯỢT	130	SD83 Plus System - Sliding Door
HỆ R200 - CỬA THỦY LỰC - BÀN LỀ SÀN	140	R200 System - Floor Spring Hinge Door
THƯ VIỆN SẢN PHẨM DỰ ÁN CÔNG TRÌNH		Construction Systems
HỆ R55 - CỬA MỞ QUAY	146	R55 System - Casement Door - Window
HỆ SW55 - CỬA SỔ MỞ TRƯỢT	158	SW55 System - Sliding Window
HỆ SD93 - CỬA ĐI MỞ TRƯỢT	164	SD93 System - Sliding Door
HỆ LAN CAN	168	Glass Railing - Supporting System
HỆ MD65 - MẶT DỰNG	176	MD65 System - Facade
HỆ GW65 - LAM CHE NẮNG	180	GW65 System - Louver System

GIỚI THIỆU

INTRODUCTION

Thanh nhôm định hình cao cấp MAXPRO.JP được nghiên cứu và phát triển bởi Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Trung Chính. Chịu trách nhiệm sản xuất bởi Công ty TNHH SX Toàn Cầu LIXIL Việt Nam (LIXIL VINA) trực thuộc Tập đoàn LIXIL Nhật Bản (Trụ sở chính Chiyoda, Tokyo, Nhật Bản).

MAXPRO.JP high-grade aluminum profile is researched and developed by Trung Chinh Import-Export Co., Ltd.. The production is manufactured by LIXIL Global Manufacturing Vietnam Co., Ltd. (LIXIL VINA), a subsidiary of LIXIL Corporation Japan (Headquarters: Chiyoda, Tokyo, Japan).

Thanh nhôm cao cấp MAXPRO.JP được sản xuất bằng dây chuyền máy móc trang thiết bị hiện đại, tự động hóa trên quy trình khép kín và được quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn khắt khe nhất của Nhật Bản.

MAXPRO.JP aluminum profile is manufactured using state-of-the-art, fully automated machinery on a closed production line. Quality is managed according to the strictest Japanese standards.

ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT

KEY FEATURES

I. ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT SẢN PHẨM

- **Tiêu Chuẩn JIS H4100:** **TIÊU CHUẨN NHẬT BẢN**, nhôm và hợp kim nhôm dạng đùn ép, định hình [CASTING và EXTRUSION]
- **Tiêu Chuẩn JIS H8602:** **[XỬ LÝ BỀ MẶT - Anodize ED]** Kết hợp giữa Anodic Aluminium Oxide, lớp phủ hữu cơ trên nhôm và hợp kim nhôm.
- **Chứng Nhận QUALANOD:** **[XỬ LÝ BỀ MẶT - Anodize ED]** Theo phương pháp Acid Sulfuric trong lĩnh vực kiến trúc và xây dựng

I. PRODUCT SPECIFICATION

- **JIS H4100 Standard:** **JAPANESE STANDARD**, extruded aluminum and aluminum alloys [CASTING and EXTRUSION]
- **JIS H8602 Standard:** **[SURFACE TREATMENT – ANODIZE ED]** Combination of Anodic Oxide, organic coating on group and aluminum alloy
- **QUALANOD CERTIFICATE:** **[SURFACE TREATMENT – ANODIZE ED]** According to the method of sulfuric acid in the field of architecture

II. CÔNG NGHỆ MẠ ĐIỆN PHÂN ANODIZING DEPOSITION (ED)

II. ANODIZING ELECTRO DEPOSITION (ED) TECHNOLOGY

Công nghệ ANODIZE ED (Xử lý mạ điện phân lớp phủ bề mặt) là công nghệ xử lý dọc trên dây chuyền thẳng đứng hiện đại nhất được thiết kế và lắp đặt theo Công nghệ tiên tiến Nhật Bản.

ANODIZE ED technology (Electrolytic coating treatment for surface coating) is the most modern vertical paint treatment line designed and installed according to the highest technology in Japan.

Chất lượng sản phẩm tuân theo tiêu chuẩn JIS (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản) để đảm bảo rằng chúng tôi sẽ cung cấp sản phẩm tốt nhất cho khách hàng.

Product quality according to JIS (Japanese Industrial Standards) ensures that we will provide the best product to our customer.

Tiêu chuẩn JIS H8602 CLASS A1 được đảm bảo bởi nhà cung cấp sơn "TOA SHINTO" cho hiệu suất độ bền màu sắc bề mặt trên 25 năm cho công nghệ mạ điện phân ANODIZE ED.

The JIS H8602 standard is ensured by the TOA SHINTO paint supplier, providing surface durability performance of up to 25 years for Anodized-ED electrolytic technology.



TIÊU CHUẨN JIS H4100 – JIS H8602 [Tiêu chuẩn công nghiệp NHẬT BẢN] [CLASS A1]

- Nhôm dạng ép và xử lý bề mặt ANODIZE ED
- Đùn ép và Anodize + Phủ Hữu Cơ

STANDARD JIS H4100 – JIS H8602 [JAPAN industry standard]

- Extruded aluminum and surface treatment ANODIZE ED
- Extrusion and Anodize + Organic Coating



BÁO CÁO THỬ NGHIỆM THEO CHỈ THỊ ROHS

- Hạn chế thành phần kim loại nặng
- Đối với sản phẩm lưu hành tại **CHÂU ÂU – EU**

WARNING TEST REPORT BY ROHS DIRECTIVE

- Undefined heavy metal composition
- For products circulating in EUROPE – EU



CHỨNG NHẬN QUALANOD

- Được cung cấp bởi Thụy Sĩ về xử lý bề mặt **ANODIZE**

QUALANOD CERTIFICATE

- Supplied by Switzerland for ANODIZE surface treatment



BÁO CÁO THỬ NGHIỆM THEO CHỈ THỊ REACH

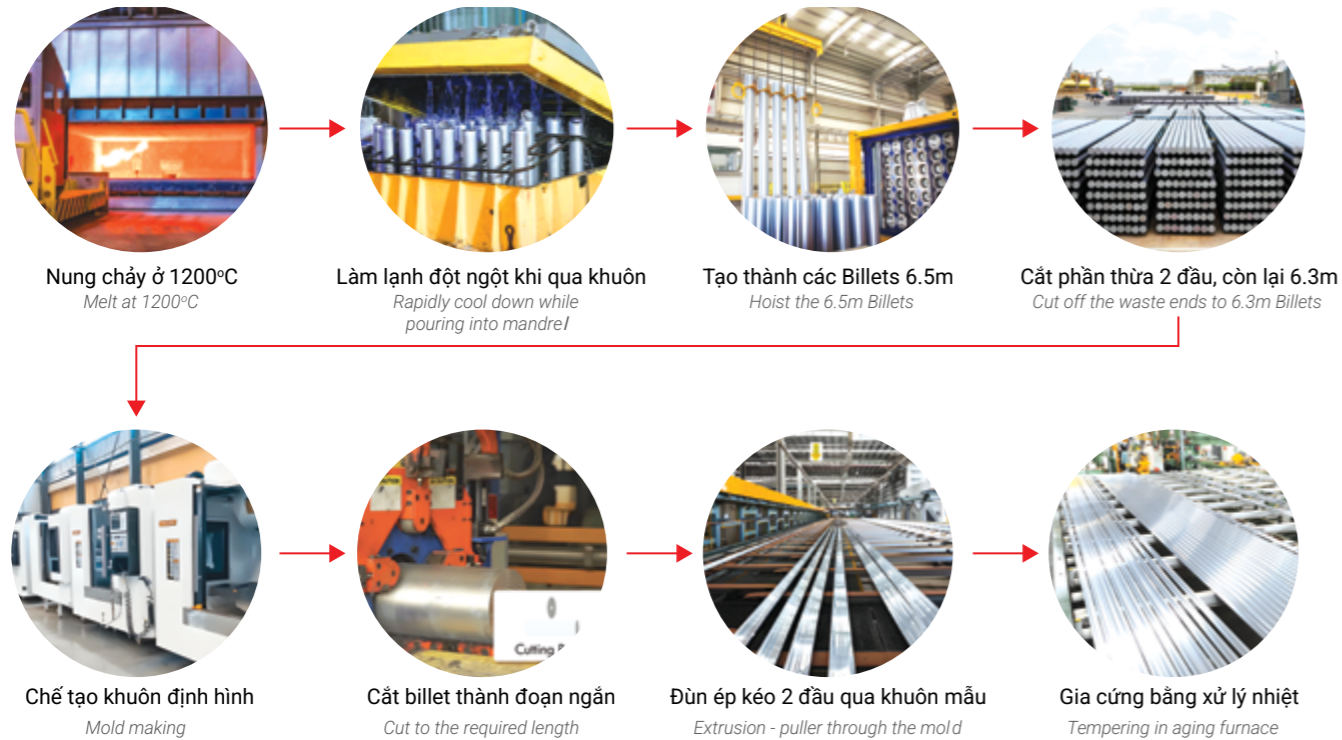
- Hạn chế hóa chất độc hại
- Đối với sản phẩm lưu hành tại **CHÂU ÂU – EU**

WARNING TEST REPORT BY REACH DIRECTIVE

- Restriction of harmful chemicals
- For products circulating in EUROPE – EU

QUY TRÌNH SẢN XUẤT

MANUFACTURING PROCESS



NHÔM NGUYÊN LIỆU: Nguồn nhôm nguyên liệu được chọn lọc kỹ càng, sau đó được đưa vào lò nung với tỉ lệ chính xác theo tiêu chuẩn JIS Nhật Bản.

VẬT ĐÚC: Phôi nhôm được nung chảy trong lò nung, vừa chạy qua khuôn vừa được làm lạnh đột ngột, hình thành nên thanh Billet hình trụ tròn có chiều dài 6.5m.

KHUÔN ĐÚC: Khuôn đúc được thiết kế bởi đội ngũ kỹ sư của MAXPRO.JP và chỉ được đưa vào chế tạo sau khi vượt qua quy trình kiểm định nghiêm ngặt.

CẮT BILLET: Billet được cắt theo chiều dài yêu cầu, gia nhiệt và đưa vào khuôn đùn ép. Máy đùn ép kéo giãn hai đầu (Puller) nhằm nâng cao tính hiệu quả.

ĐÙN ÉP: Tạo thành các thanh nhôm định hình với chiều dài lên đến 50 - 60m. Sau đó được đưa qua quá trình gia cứng bằng xử lý nhiệt.

THÀNH PHẨM: Thanh nhôm được cắt thành từng đoạn 6m, sau đó được chuyển đến công đoạn xử lý bề mặt Anodize ED.



ĐƯỢC SẢN XUẤT BỞI TẬP ĐOÀN LIXIL TOÀN CẦU [Vốn hóa 100% Nhật Bản]
LIXIL Global Manufacturing CO. LTD [100% Japanese Capital]

MATERIAL:

The aluminum raw materials are carefully selected, then put into the furnace with precise proportions according to Japanese Industrial Standards.

CASTING:

The aluminum ingots are melted in the furnace, then simultaneously pushed through the mold and rapidly cooled, forming cylindrical billets with a length of 6.5 meters.

MOLD MAKING:

The molds are designed by the experienced engineering team at MAXPRO.JP and are only manufactured after passing a rigorous inspection process.

BILLET CUTTING:

The billets are cut to the required length, then heated, fed into the extrusion die. Using a dual-end puller system to enhance efficiency and product accuracy.

EXTRUSION:

The extrusion process forms aluminum profiles with lengths of up to 50–60 meters. These profiles are then subjected to heat treatment to enhance their hardness.

PROFILE:

The aluminum profiles are cut into 6-meter sections, then transferred to the surface treatment stage using Anodize ED technology.

QUY TRÌNH XỬ LÝ BỀ MẶT MẠ ĐIỆN PHÂN ANODIZE ED

ANODIZE ED COATING PROCESS

CÔNG NGHỆ ANODIZING

Quá trình tạo lớp màng oxit trên bề mặt thanh nhôm thông qua phương pháp nhúng điện hóa học. Giúp tăng cường độ cứng cho lớp bề mặt và lớp bảo vệ oxide tự nhiên.

ANODIZING TECHNOLOGY

The process of forming an oxide film on the surface of aluminum is processed electrochemical dipping. It strengthens the natural oxide protective layer.

MÀU ĐIỆN PHÂN

- 1 - Thông qua quá trình nhúng điện hoá học. Giúp tăng cường độ cứng cho lớp bảo vệ oxide tự nhiên.
- 2 - Các ion âm và dương (phân cực) bám vào bề mặt thanh nhôm để tạo màu. Nhờ công nghệ nhuộm điện phân, màu sắc được thẩm thấu sâu vào từng cấu trúc của profile nhôm, đảm bảo độ bền và đồng nhất cao.

ELECTRONIC COLOR

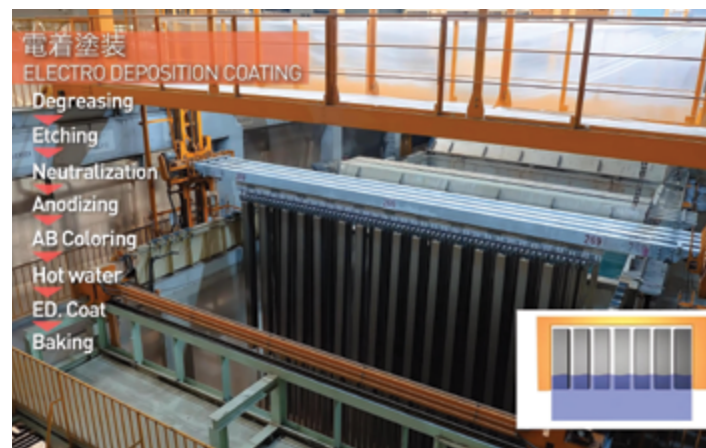
- 1 - The electrochemical dipping process helps strengthen the natural oxide protective layer.
- 2 - Negative and positive (polarized) ions adhere to the aluminum surface to create color. Through electrochemical dyeing technology, the color penetrates deeply into every structure of the aluminum profile, ensuring exceptional durability and uniformity.

MẠ ĐIỆN LỚP PHỦ BỀ MẶT

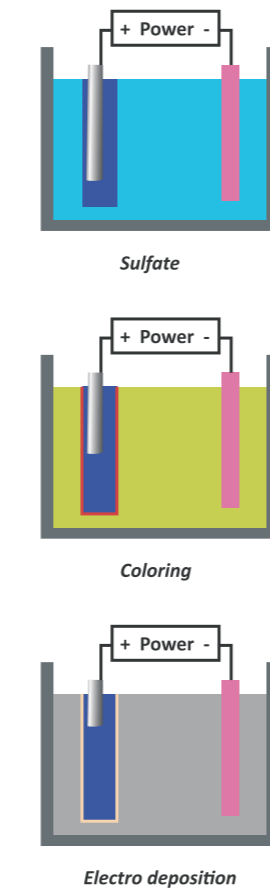
Quá trình phủ kết tủa của hợp chất Resin trên bề mặt nhôm theo nguyên tắc điện di bảo vệ bề diện tích. Sau quá trình này, vật liệu được nung để tạo thành một lớp phim sơn bảo vệ. Một loạt các màu chính và hoàn thiện có thể được phủ bao gồm bóng hoặc mờ, trong suốt hoặc đục, trắng sang đen.

ELECTRICAL SURFACE COVERING

The coating process of Resin compound precipitate on aluminum surface according to the principle of electrophoresis in an electric bath. After this process, the material is calcined to form a paint film. A wide range of primary colors and finishes can be achieved including glossy or matte, white to black.



JIS H4100, JIS H8602, TIS 218-2520, TIS 284-2530, AAMA 612, ISO 9001:2015, ISO 14001:2004



KỸ THUẬT XỬ LÝ BỀ MẶT MẠ ĐIỆN PHÂN ANODIZE ED

ANODIZE ED COATING TECHNOLOGY

Khẳng định vị thế tiên phong trong xu hướng công nghệ đột phá toàn cầu, MAXPRO.JP áp dụng công nghệ xử lý bề mặt độc quyền TEXGUARD cho các thanh nhôm định hình, mang lại chất lượng và độ bền vượt trội.

As a global leader in breakthrough technology trends, MAXPRO.JP applies exclusive TEXGUARD surface treatment technology to aluminum profiles, ensuring superior quality and durability.

Sáng chế độc quyền của **LIXIL**
LIXIL's Exclusive Innovation

Tối ưu hóa hiệu năng ANODIZE ED
Optimized ANODIZE ED Performance

Độ bền lên đến 40 năm
Durability up to 40 Years



CHỐNG PHAI MÀU TUYỆT ĐỐI
ABSOLUTE COLOR FADE RESISTANCE

HẠN CHẾ TRẦY XƯỚC
SCRATCH RESISTANCE

ĐẸ DÀNG VỆ SINH
EASY TO CLEAN

ĐẶC ĐIỂM 1: CHỐNG PHAI MÀU

Công nghệ TEXGUARD mang đến khả năng chống phai màu gấp đôi so với lớp sơn phủ thông thường, duy trì độ bóng tự nhiên vượt trội và nâng cao đáng kể tuổi thọ bề mặt theo thời gian.

FEATURE 1: ABSOLUTELY COLOR FADE RESISTANCE

TEXGUARD technology offers twice the color fade resistance compared to conventional coatings, superior natural gloss, and significantly extended surface lifespan over time.

ĐẶC ĐIỂM 2: HẠN CHẾ TRẦY XƯỚC

Kỹ thuật này tạo ra bề mặt với cấu trúc phân tử liên kết chặt chẽ, giúp tăng khả năng chống trầy xước hiệu quả trước các tác nhân tự nhiên theo năm tháng.

FEATURE 2: ENHANCED SCRATCH RESISTANCE

This technique forms a surface with a tightly bonded molecular structure, providing enhanced scratch resistance against natural elements over time.

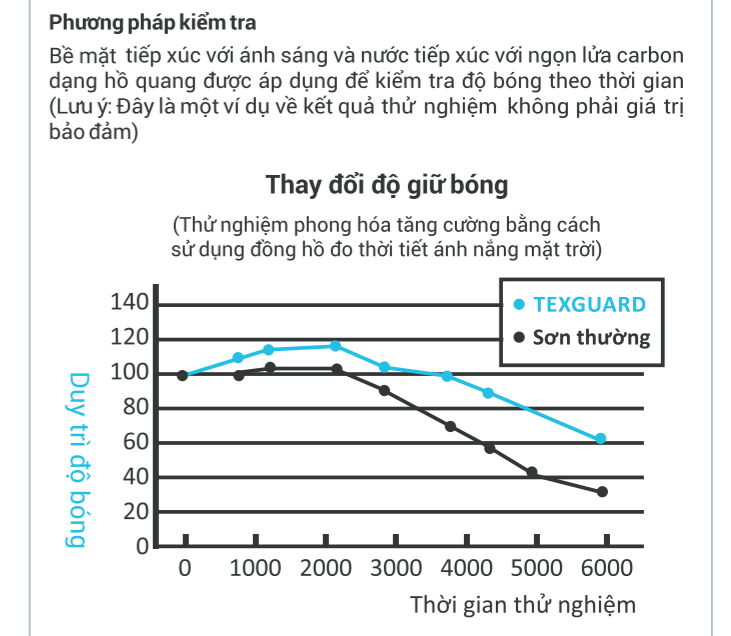
ĐẶC ĐIỂM 3: CHỐNG BẮM BẨN – DỄ VỆ SINH

TEXGUARD tạo nên một kết cấu bề mặt độc đáo nhờ vào mật độ phân tử liên kết chéo cao, mang lại hiệu ứng gần như "tự làm sạch" và giúp giảm đáng kể chi phí bảo trì, bảo dưỡng.

FEATURE 3 – STICK RESISTANCE – EASY TO CLEAN

TEXGUARD creates a unique surface structure through a higher density of cross-linked molecules, resulting in a nearly "self-cleaning" effect and significantly reduced maintenance costs.

CONG NGHỆ ANODIZE THƯỜNG vs **CONG NGHỆ TEXGUARD MAXPRO.JP**



認証書番号 : JQVN24001-000
発行日 : 2024年7月4日



JIS マーク表示制度 認証書

認証番号 : JQVN24001
認証取得者 : LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM COMPANY LIMITED.
D1 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward,
Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam

当機構は、上記認証取得者に係る以下の鋳工業品が日本産業規格及び鋳工業品等認証省令で定める基準に適合したことを認証いたします。

鋳工業品の名称 : アルミニウム展伸材 (棒、線、管及び押出形材)

認証の区分 : アルミニウム展伸材 (棒、線、管及び押出形材)

日本産業規格の番号及び名称 : JIS H 4100
アルミニウム及びアルミニウム合金の押出形材

規格の種類又は等級 (認証の範囲) : 合金番号—6005C、6061 及び 6063
等級—普通級 及び 特殊級

製造工場の名称及び所在地 : LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM COMPANY LIMITED.
D1 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward,
Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam

認証に係る法の根拠条項 : 産業標準化法 第37条第1項

認証契約締結日 : 2024年7月4日

有効期限 : 2027年7月3日

上記有効期限を更新するための
定期認証維持審査申込期限 : 2027年1月3日

東京都千代田区神田須田町1-25

一般財団法人 日本品質保証機構

理事長 石井 裕晶



当機構は、産業標準化法の規定に基づき登録認証機関として登録されています。
登録番号 : 040501

認証書番号 : JQVN24003-000
発行日 : 2024年7月4日



JIS マーク表示制度 認証書

認証番号 : JQVN24003
認証取得者 : LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM COMPANY LIMITED.
D1 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward,
Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam

当機構は、上記認証取得者に係る以下の加工技術が日本産業規格及び鋳工業品等認証省令で定める基準に適合したことを認証いたします。

加工技術の名称 : アルミニウム及びアルミニウム合金の陽極酸化塗装複合皮膜

認証の区分 : アルミニウム及びアルミニウム合金の陽極酸化塗装複合皮膜

日本産業規格の番号及び名称 : JIS H 8602
アルミニウム及びアルミニウム合金の陽極酸化塗装複合皮膜

規格の種類又は等級 (認証の範囲) : A1、A2 及び B

製造工場の名称及び所在地 : LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM COMPANY LIMITED.
D1 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward,
Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam

認証に係る法の根拠条項 : 産業標準化法 第37条第3項

認証契約締結日 : 2024年7月4日

有効期限 : 2027年7月3日

上記有効期限を更新するための
定期認証維持審査申込期限 : 2027年1月3日

東京都千代田区神田須田町1-25

一般財団法人 日本品質保証機構

理事長 石井 裕晶



当機構は、産業標準化法の規定に基づき登録認証機関として登録されています。
登録番号 : 040501

CHỨNG NHẬN C/O - XUẤT XỨ HÀNG HÓA

C/O - CERTIFICATE OF ORIGIN

QUY TRÌNH NHẬP KHẨU TẠI CHỖ

ĐẢM BẢO NGUỒN GỐC NHẬT BẢN CỦA NHÔM MAXPRO.JP

Sản phẩm thanh nhôm MAXPRO.JP được sản xuất trực tiếp bởi Nhà máy LIXIL VINA, là nhà máy 100% vốn đầu tư Nhật Bản, được điều hành bởi các kỹ sư và quản lý người Nhật, được vận hành theo tiêu chuẩn nghiêm ngặt của Tập đoàn LIXIL Nhật Bản. Nhà máy này không chỉ sản xuất cho thị trường Việt Nam mà còn là nơi sản xuất hàng xuất khẩu cho thị trường Nhật Bản và các thị trường khó tính khác như Châu Âu, Mỹ.

“Nhập khẩu tại chỗ” là hình thức thương mại đặc biệt, trong đó sản phẩm được xuất khẩu từ nhà máy LIXIL VINA và đồng thời được nhập khẩu trở lại thị trường Việt Nam. Toàn bộ quy trình này bắt buộc phải thực hiện đầy đủ theo thủ tục hải quan, bao gồm:

- ✔ Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)
- ✔ Chứng nhận chất lượng (COQ) từ các tổ chức quốc tế như SGS, UKAS.
- ✔ Khai báo hải quan, thuế quan và vận đơn hợp pháp.

Nhờ đó, khách hàng hoàn toàn yên tâm rằng:

Sản phẩm MAXPRO.JP là hàng hóa có nguồn gốc Nhật Bản chính hãng, được sản xuất tại nhà máy Nhật – theo tiêu chuẩn Nhật – và đến tay người tiêu dùng Việt Nam.

ON-THE-SPOT IMPORT PROCESS ENSURING JAPANESE ORIGIN FOR MAXPRO.JP ALUMINIUM

MAXPRO.JP aluminum profiles are directly manufactured by LIXIL VINA Factory, a 100% Japanese-invested facility operated by Japanese engineers and managers, and run according to the strict standards of the LIXIL Group Japan. This factory not only produces for the Vietnamese market but also exports to Japan and other demanding markets such as Europe and the United States.

The “on-the-spot import” is a special trade mechanism where products are exported from the LIXIL VINA Factory and simultaneously imported back into the Vietnamese market. This entire process is fully compliant with customs regulations and includes:

- ✔ Certificate of Origin (C/O)
- ✔ Certificate of Quality (COQ) issued by international organizations such as SGS and UKAS
- ✔ Proper customs declaration, duties, and legal shipping documents

Thanks to this rigorous process, customers can be fully assured that: MAXPRO.JP products are of genuine Japanese origin – manufactured in a Japanese-operated facility, to Japanese standards, and delivered directly to consumers in Vietnam.

1. Goods Consigned from (Exporter's name, address and country) LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD D1 STREET, LONG DUC INDUSTRIAL PARK, LONG DUC WARD, LONG THANH DISTRICT, DONG NAI PROVINCE VIET NAM		Certificate No. VN-VN 24/04/002647		Form AANZ	
2. Goods Consigned to (Importer's/ Consignee's name, address, country) TRUNG CHINH IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED NO 100, HIGHWAY 51, BINH DUONG QUARTER, LONG BINH TAN WARD, BIEN HOA CITY, DONG NAI PROVINCE, VIET NAM VIETNAM		AGREEMENT ESTABLISHING THE ASEAN – AUSTRALIA – NEW ZEALAND FREE TRADE AREA (AANZFTA) CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) Issued in VIET NAM (Country) (see Overleaf Notes)			
3. Means of transport and route (if known) BY TRUCK Shipment Date: 18/03/2024 Vessel's name/Aircraft etc.: BY TRUCK Port of Discharge: OTHER (VIETNAM)		4. For Official Use <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given Under AANZFTA <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)			
Signature of Authorised Signatory of the Importing Country					
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable). Name of company issuing third party invoice (if applicable)	8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)	9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied (see Overleaf Notes)	10. Invoice number(s) and date of invoice(s)
1	LIXIL	ALUMINIUM EXTRUSION BAR (HOLLOW) (N.W: 2563.91 KGS = 412 PCS) HS CODE: 76042190	CTC	3,197.81 KILOGRAM 412.00 PIECE	ALB-0324-027 / VAT: 0000512 DATE: 14/03/2024
2	LIXIL	ALUMINIUM EXTRUSION BAR (SOLID) (N.W: 2220.94 KGS = 1385 PCS) HS CODE: 76042990	CTC	2,770.04 KILOGRAM 1,385.00 PIECE	ALB-0324-027 / VAT: 0000512 DATE: 14/03/2024
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in VIET NAM (country) and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN - Australia - New Zealand Free Trade Area for the goods exported to			12. Certification On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN – Australia - New Zealand Free Trade Area.		
(country) and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN - Australia - New Zealand Free Trade Area for the goods exported to					
(importing country) DONG NAI, 18/03/2024			Vo Thi Loan DONG NAI, 18/03/2024		
Place and date, name, signature and company of authorised signatory 			Place and date, signature and stamp of Authorised Issuing Authority/Body		
<input type="checkbox"/> Back-to-back Certificate of Origin <input type="checkbox"/> De Minimis		<input type="checkbox"/> Subject of third-party invoice <input type="checkbox"/> Accumulation		<input type="checkbox"/> Issued retroactively	

CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ KHÁC

OTHER INTERNATIONAL CERTIFICATES



Bộ tiêu chuẩn TCVN 12513-1,2,4,7:2018 là tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam, quy định về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra chất lượng nhôm và hợp kim nhôm. Mỗi phần trong tiêu chuẩn này nêu rõ các khía cạnh cần đánh giá nhằm đảm bảo chất lượng cho các sản phẩm từ nhôm và hợp kim nhôm.

Nhanh chóng cập nhật những quy định hiện hành, thanh nhôm định hình MAXPRO.JP cam kết đáp ứng các tiêu chuẩn mới nhất, phù hợp với yêu cầu thị trường. Điều này không chỉ khẳng định chất lượng vượt trội ngay hôm nay mà còn duy trì uy tín vững bền cho tương lai.

The TCVN 12513-1,2,4,7:2018 standard is a Vietnamese national standard that specifies technical requirements and quality inspection methods for aluminum and aluminum alloys. Each part of this standard outlines specific aspects to be evaluated to ensure the quality of aluminum and aluminum alloy products.

By promptly updating according to current regulations, MAXPRO.JP aluminum profiles are committed to meeting the latest standards in a timely manner, in line with market demands. This not only affirms superior quality today but also upholds lasting credibility for the future.

ISO 9001:2015 là tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống quản lý chất lượng (QMS), đảm bảo sản phẩm và dịch vụ đáp ứng yêu cầu của khách hàng và các quy định liên quan.

Chất lượng thương hiệu Nhôm Nhật Bản MAXPRO.JP luôn được đảm bảo đạt chuẩn, và ổn định xuyên suốt từ khâu sản xuất cho tới khi sản phẩm đến được tay khách hàng.

ISO 9001:2015 is an international standard for quality management systems (QMS), ensuring that products and services meet customer requirements and relevant regulations.

The quality of the Japanese aluminum brand MAXPRO.JP is consistently maintained to meet standards, ensuring stability throughout the entire process—from production to the moment the product reaches the customer.

Chứng nhận chất lượng do SGS cấp và được công nhận bởi UKAS (Cơ quan Công nhận Vương quốc Anh) xác nhận rằng sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng được quốc tế công nhận. Đảm bảo rằng quy trình sản xuất và hệ thống kiểm soát chất lượng được thực hiện một cách ổn định, đáng tin cậy và tuân thủ theo các chuẩn mực toàn cầu.

Chứng nhận này thể hiện cam kết của MAXPRO.JP trong việc cung cấp các sản phẩm nhôm chất lượng cao, đáp ứng kỳ vọng của khách hàng và yêu cầu của các quy định hiện hành trên thị trường Quốc Tế.

The Certificate of Quality issued by SGS and accredited by UKAS (United Kingdom Accreditation Service) affirms that the product meets internationally recognized quality management standards. These certifications verify that the manufacturing processes and quality control systems are consistent, reliable, and compliant with global benchmarks.

This certification demonstrates MAXPRO.JP's commitment to delivering high-quality aluminum products that meet both customer expectations and regulatory requirements.

Tiêu chuẩn Qualanod khẳng định Nhôm Nhật Bản Anodize ED MAXPRO.JP đạt chất lượng cao, bao gồm độ dày lớp Anod, khả năng chống ăn mòn và độ bền màu.

Việc tuân thủ tiêu chuẩn này giúp sản phẩm nhôm MAXPRO.JP đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quốc tế, nâng cao uy tín cho thương hiệu.

The Qualanod standard certifies that MAXPRO.JP Anodized ED Japanese Aluminum meets high-quality criteria, including anodic layer thickness, corrosion resistance, and color durability.

Compliance with this standard ensures that MAXPRO.JP aluminum products meet international technical requirements, enhancing the brand's reputation and credibility for the international market.



MAXPRO.JP
JAPAN Aluminium

CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH THANH NHÔM NHẬT BẢN MAXPRO.JP

JAPAN Aluminium Profile Warranty Policy

UY TÍN - CHẤT LƯỢNG - BỀN VỮNG

PRESTIGE - QUALITY - SUSTAINABILITY



CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
ĐỘ BỀN MÀU TRÊN 40 NĂM

THỜI GIAN BẢO HÀNH: " BẢO HÀNH 25 NĂM "

TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC BẢO HÀNH:

- Sản phẩm được bảo hành đối với các trường hợp bị rạn nứt, biến đổi hình dạng, bong tróc, đổi màu bề mặt trong điều kiện thông thường;
- Nhiệt độ tiếp xúc cho phép từ -30°C đến +60°C;
- Tránh các tác động vật lý và tiếp xúc của hóa chất đặc biệt.

JAPAN'S LEADING ANODIZE ED COATING TECHNOLOGY

COLOR FASTNESS OVER 40 YEARS

WARRANTY PERIOD: " 25 YEARS WARRANTY "

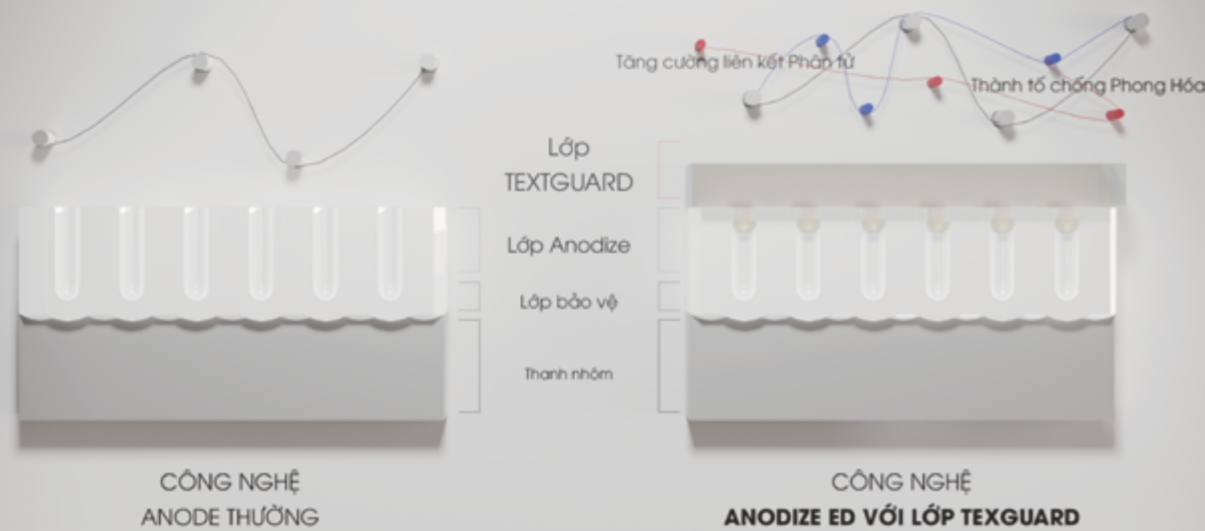
WARRANTY CASE:

- Products are warranted for cases of cracking, deformation, peeling, surface discoloration under normal conditions;
- Allowable contact temperature from -30°C to +60°C ;
- Avoid physical effects and exposure of special chemicals.

Chính sách bảo hành chung cho Thanh Nhôm Nhật Bản MAXPRO.JP, đối với từng công trình cụ thể sẽ có giấy bảo hành với thông tin chi tiết, điều khoản và điều kiện kèm theo.

CÔNG NGHỆ XỬ LÝ BỀ MẶT
TEXTGUARD

- Sáng chế độc quyền của **LIXIL**
- Giúp các sản phẩm đạt **độ bền trên 40 năm**



ƯU ĐIỂM

- Bề mặt cứng và bền hơn so với nhôm thô.
- Chống ăn mòn tốt hơn so với nhôm thô.
- Dễ dàng nhuộm màu, đáp ứng các nhu cầu thẩm mỹ cơ bản.
- Tăng độ bền hóa học và cơ học so với nhôm chỉ qua công đoạn Anodize.
- Tăng khả năng chống ăn mòn, ngay cả trong môi trường khắc nghiệt.
- Khả năng chống bám bẩn và dễ dàng vệ sinh.
- Lớp bảo vệ ED tăng khả năng chịu tác động dưới ảnh hưởng của tia UV và thời tiết.
- Màu sắc nhã nhặn, độ bền màu cao hơn.

NHƯỢC ĐIỂM

- Dễ bị oxy hóa và xuống màu.
- Khả năng chống hóa chất hạn chế, dễ bị tổn hại bởi axit hoặc kiềm mạnh.
- Tuổi thọ lớp anodize ngắn hơn nếu dùng trong môi trường khắc nghiệt.
- Chi phí sản xuất cao hơn.
- Quy trình phức tạp hơn.
- Yêu cầu thiết bị và kỹ thuật tiên tiến hơn.
- Thời gian hoàn thiện sản phẩm lâu hơn do thêm bước phủ ED.

ỨNG DỤNG PHÙ HỢP

- Dùng cho sản phẩm nội thất, thiết bị trong nhà ít tiếp xúc với hóa chất hoặc môi trường khắc nghiệt.
- Thích hợp cho sản phẩm ngoại thất, công trình xây dựng, hoặc môi trường công nghiệp, tiếp xúc thường xuyên với điều kiện khí hậu gần biển, nắng gắt, không thuận lợi,...

Với nhiều ưu điểm vượt trội hơn công nghệ Anodize thông thường, thanh nhôm định hình Nhật Bản MAXPRO.JP cùng công nghệ Anodize ED độc quyền, giúp màu sắc có độ bền trên 40 năm.

With numerous advantages over conventional Anodizing methods, MAXPRO.JP's aluminum profiles feature exclusive Anodize ED technology, delivering exceptional color durability lasting over 40 years.

MÀU SẮC SẢN PHẨM

ALUMINIUM COLORS TYPES

MÀU SẮC NHÔM HỆ CỬA

Aluminium Colors Types for Windows and Doors

Các màu sắc thanh nhôm MAXPRO.JP mang vẻ đẹp sang trọng theo phong cách Châu Âu, thích hợp với mọi công trình kiến trúc hiện đại.

MAXPRO.JP aluminum profiles feature luxurious European-style colors, suitable for all modern architectural projects.



FV - Champagne

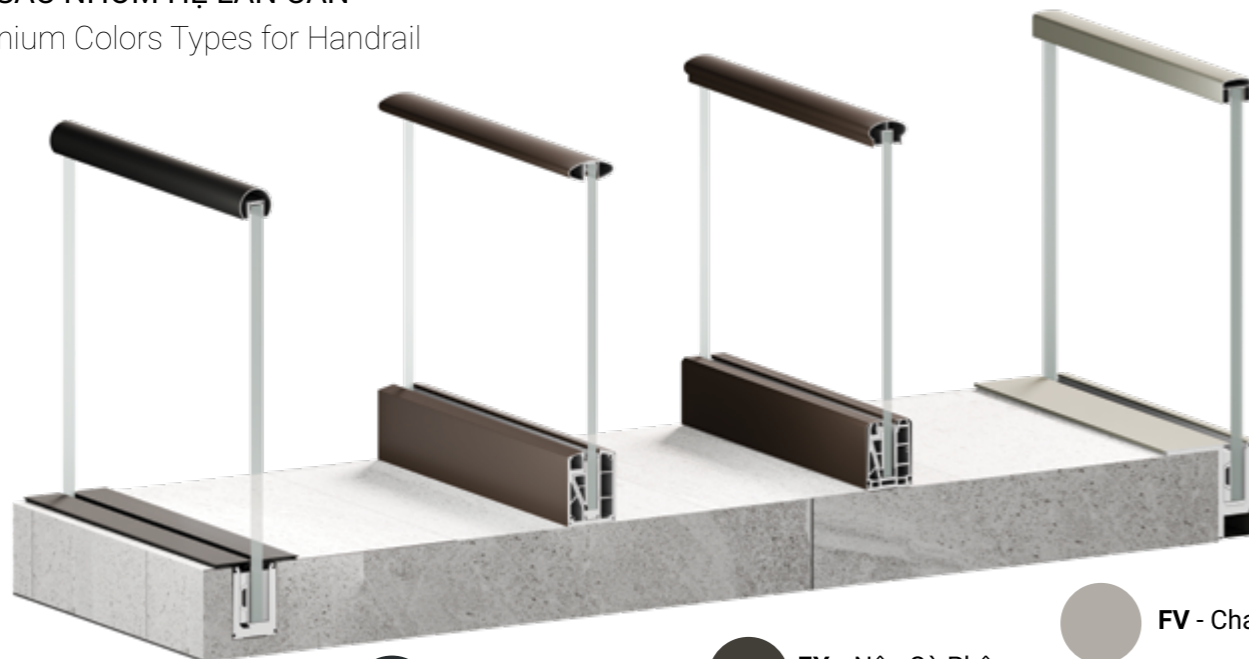
D - Trắng Anodize
Ivory White

Y - Nâu thu
Autumn Brown

FJ - Đen mịn
Natural Black

MÀU SẮC NHÔM HỆ LAN CAN

Aluminium Colors Types for Handrail



FJ - Đen mịn
Natural Black

FY - Nâu Cà Phê
Coffee Brown

FV - Champagne

SILVER

IVORY WHITE

CHAMPAGNE

AUTUMN BROWN

COFFEE BROWN

NATURAL BLACK

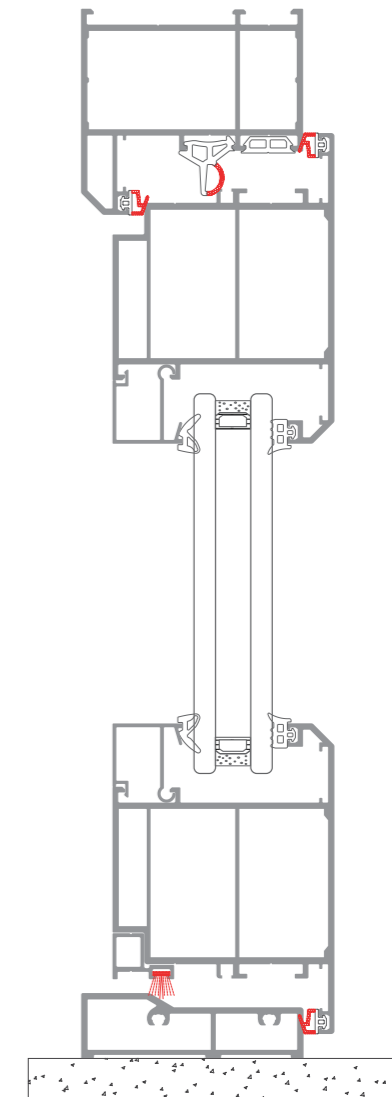
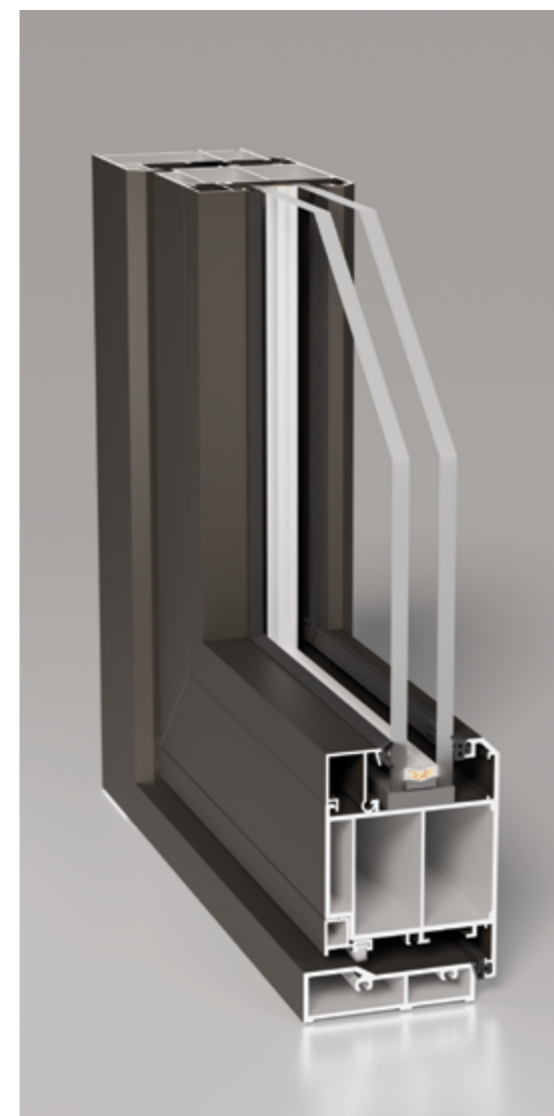


R70

System

CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY HỆ R70

CASEMENT DOOR - WINDOW



THIẾT KẾ VÁT CẠNH MẠNH MỀ

Beveled style frame

GIOĂNG EPDM 2 THÀNH PHẦN

Tăng độ kín khít, cách nhiệt, cách âm
Dual-component EPDM gasket, enhances sealing, thermal insulation, and soundproofing

THIẾT KẾ ĐA KHOANG

Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt
Multi-chamber frame design, sturdy, durable, soundproof, and thermally insulated

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

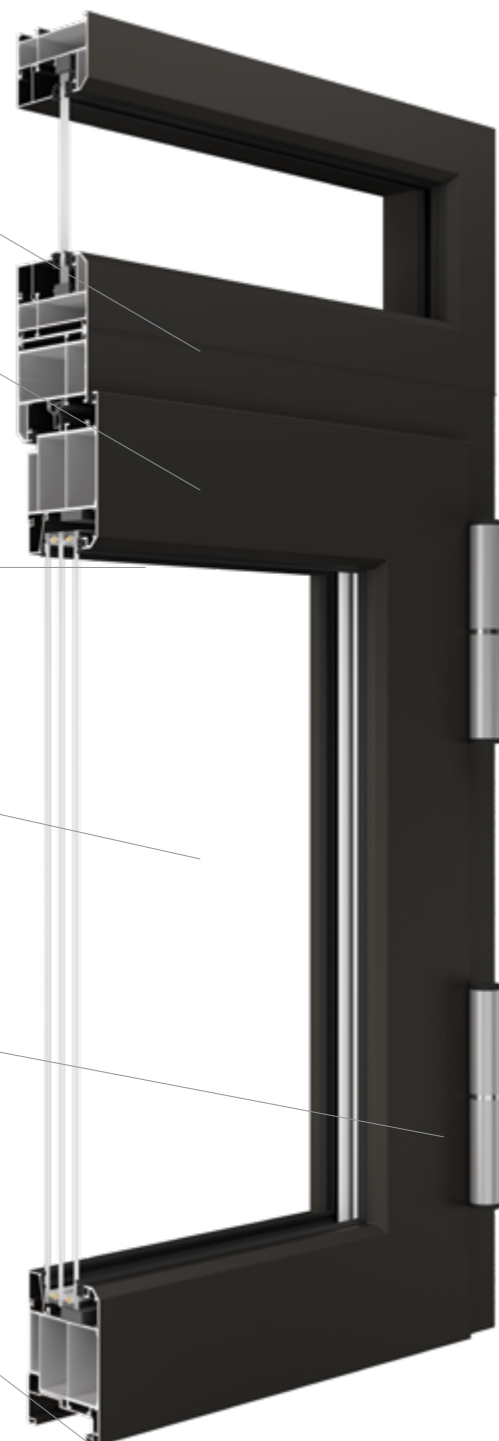
Đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng
Also compatible with insulated glass and curtain glass

LỰA CHỌN BẢN LỀ ẨN

Tăng tính thẩm mỹ, an toàn, chống trộm
Concealed hinges available, aesthetics, safety and security

LỰA CHỌN NGƯỠNG CHÂN CỬA

Chống tràn nước hiệu quả
Optional door threshold effectively prevents water overflow



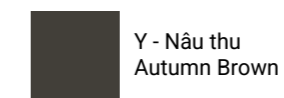
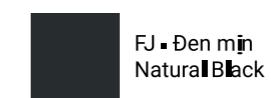
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung	70 mm
Độ dày kính	8 - 36 mm
Độ dày profile	2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

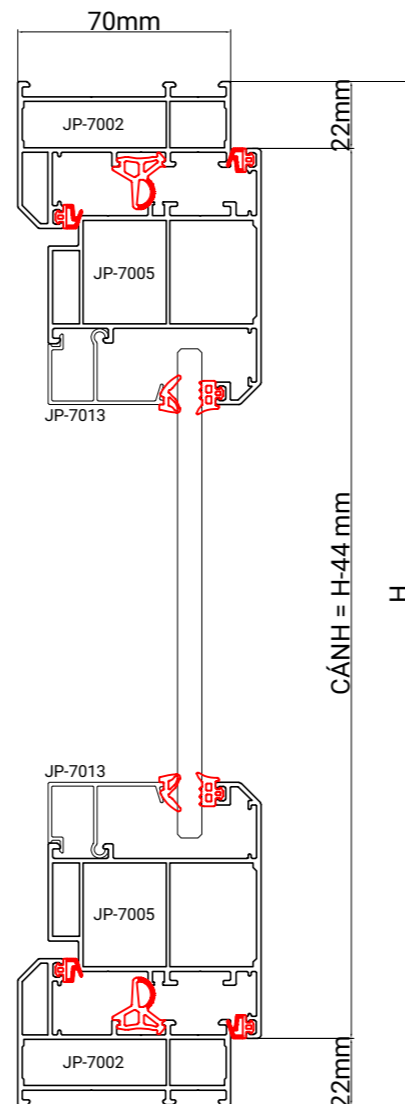


HIỆU SUẤT



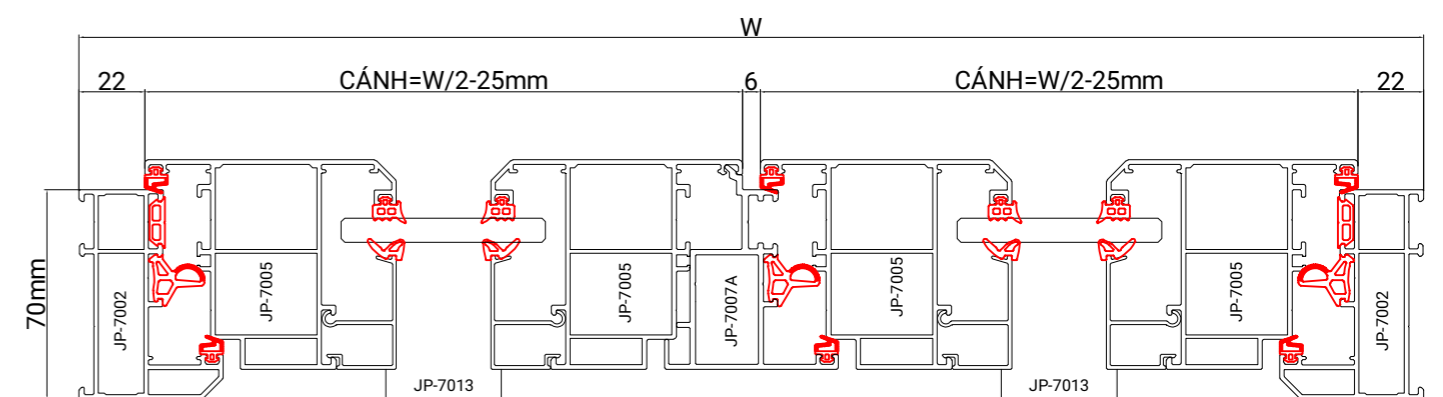
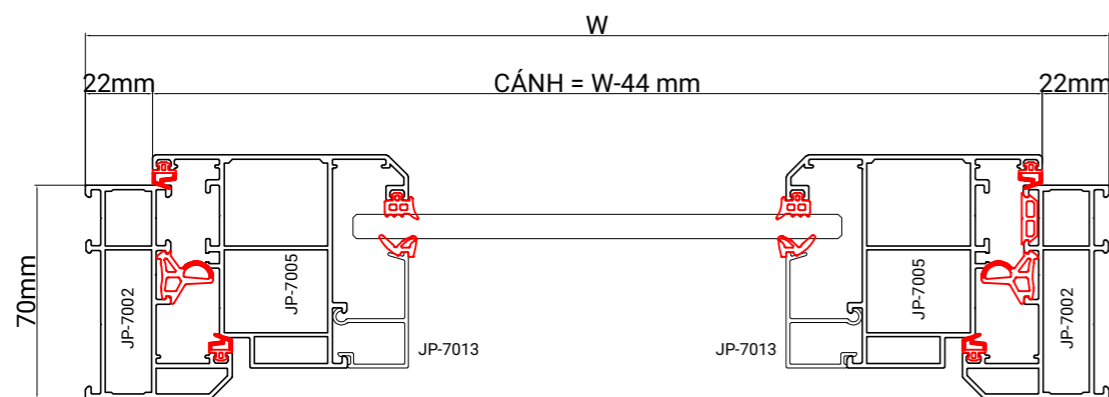
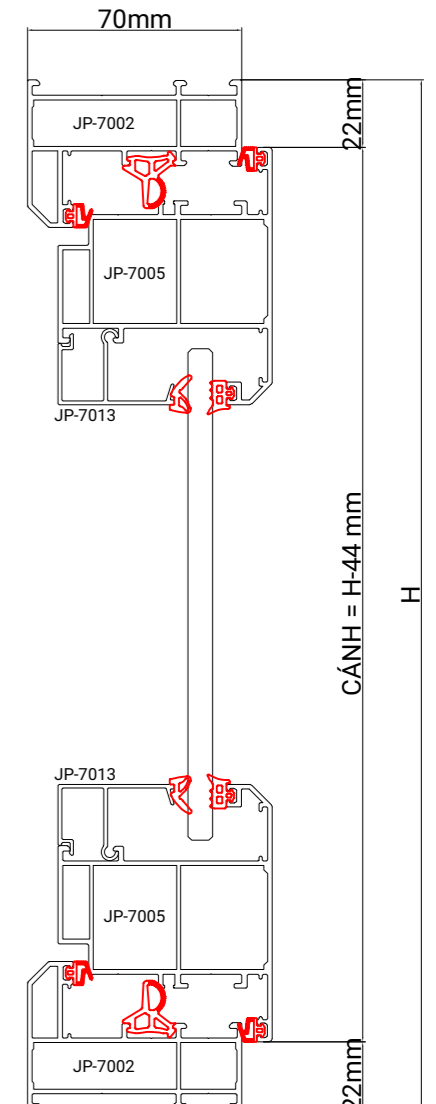
HỆ R70

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 1 CÁNH



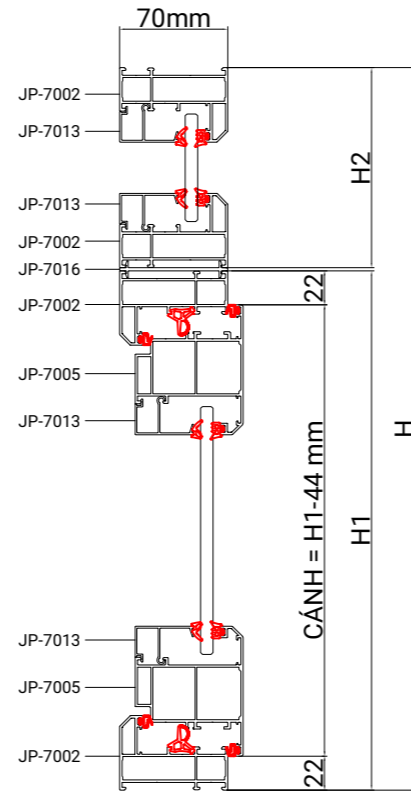
HỆ R70

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 2 CÁNH



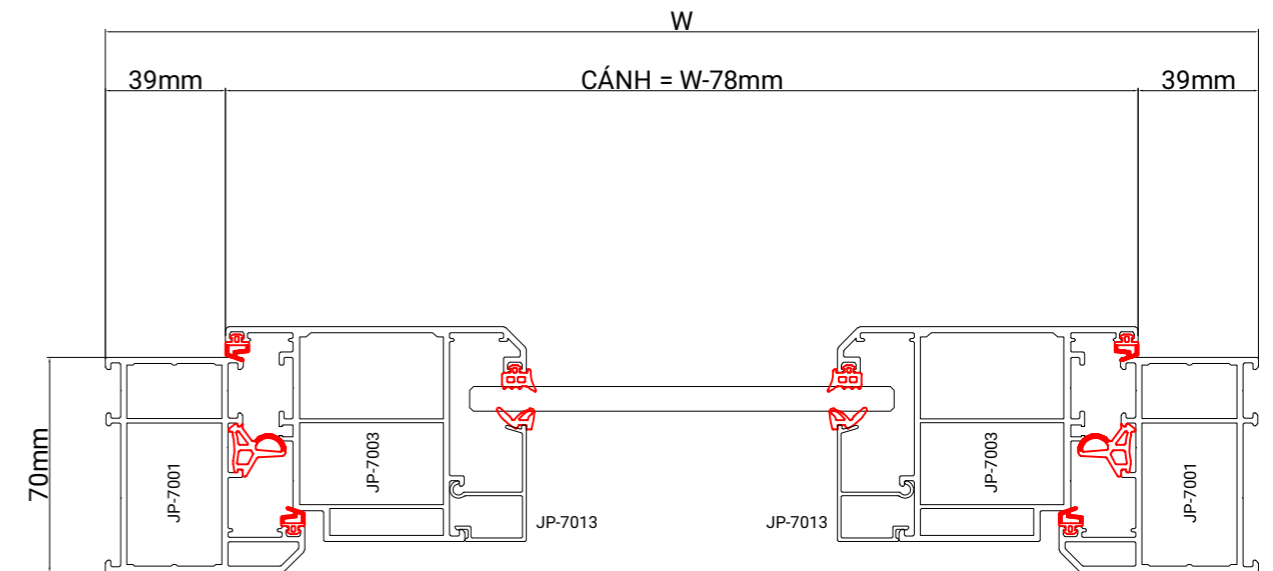
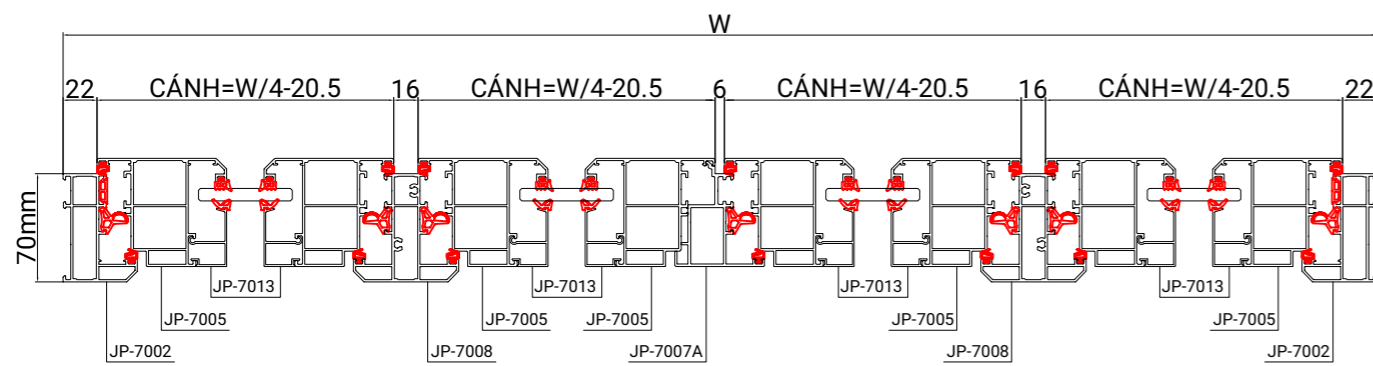
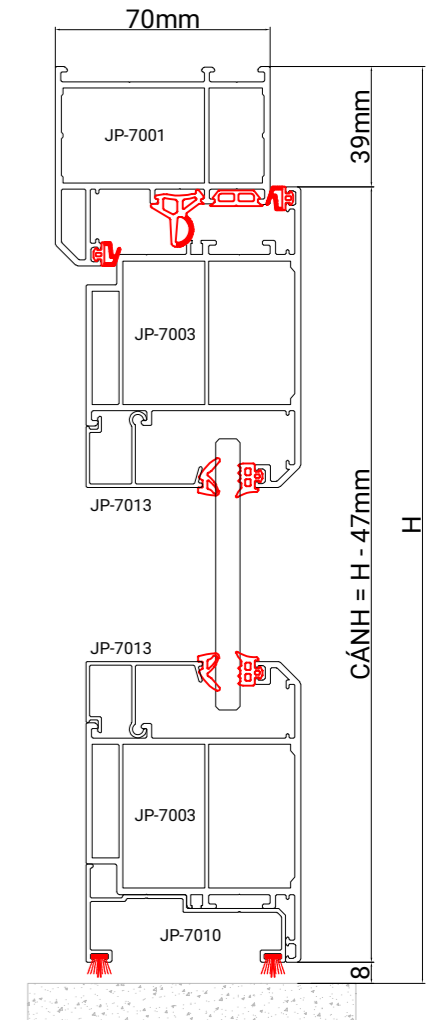
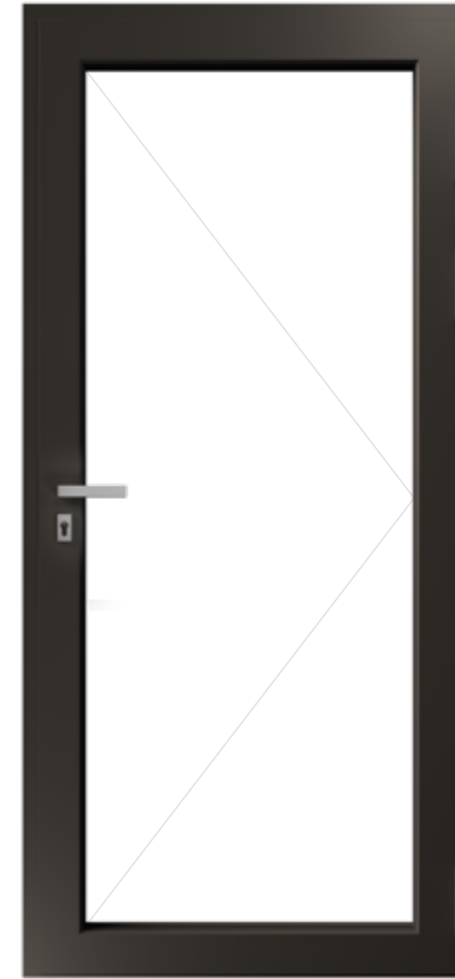
HỆ R70

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 4 CÁNH



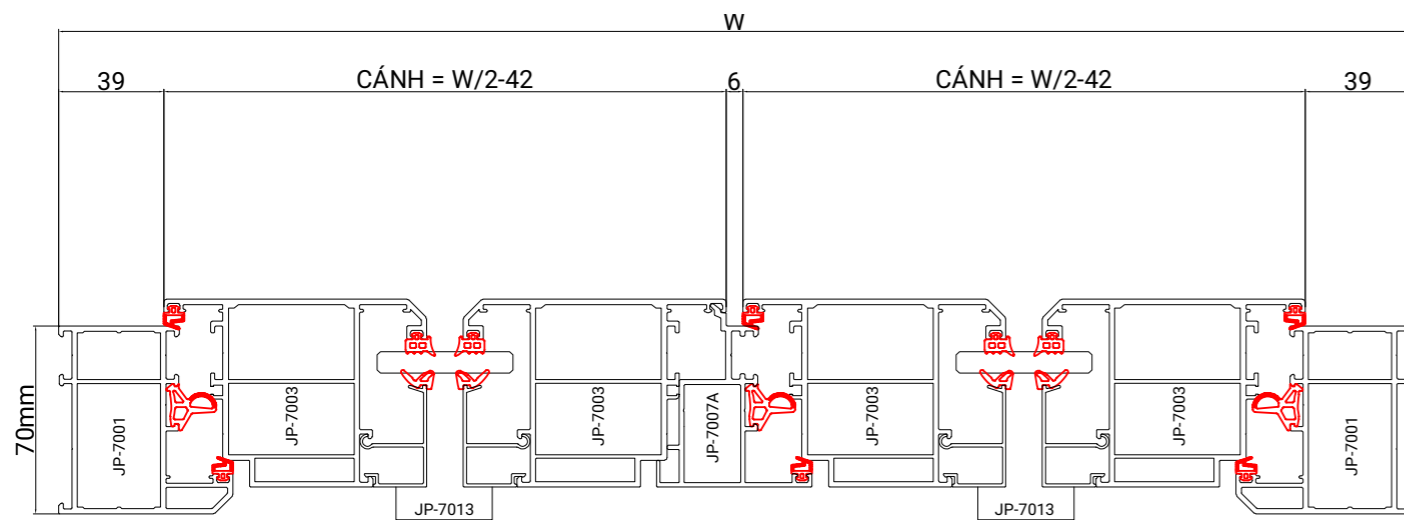
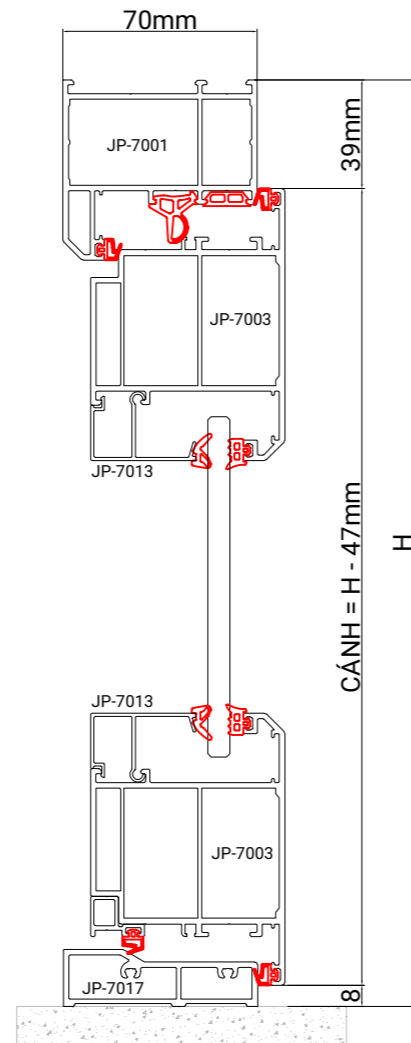
HỆ R70

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 1 CÁNH



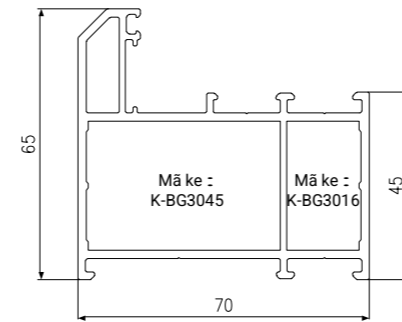
HỆ R70

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 2 CÁNH

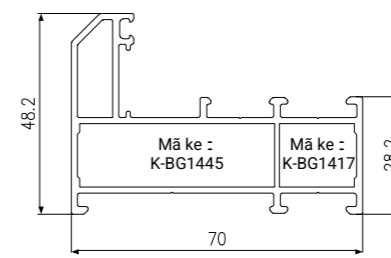


HỆ R70

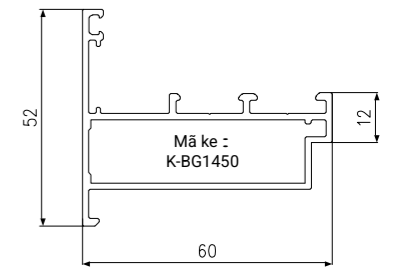
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI & CỬA SỔ MỞ QUAY



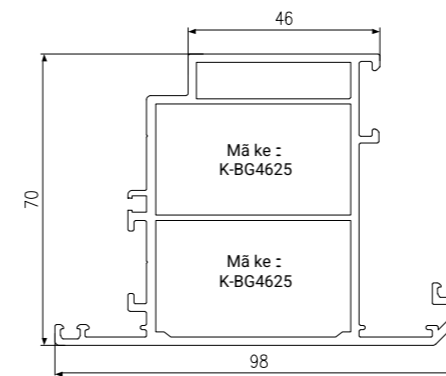
Khung bao cửa đi	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7001	2.0	1.738



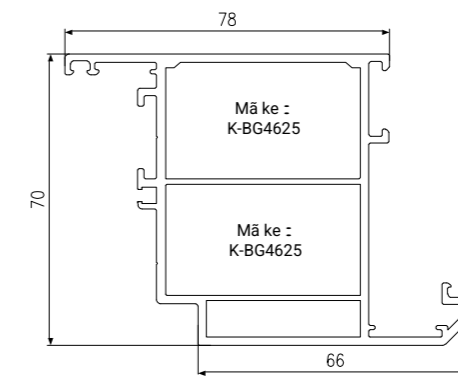
K/B cửa sổ + vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7002	1.5	1.205



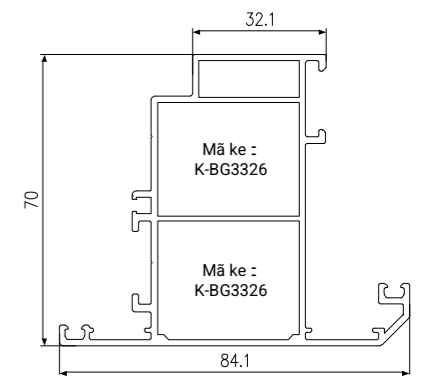
Khung bao đảo chiều	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7009	1.5	0.9



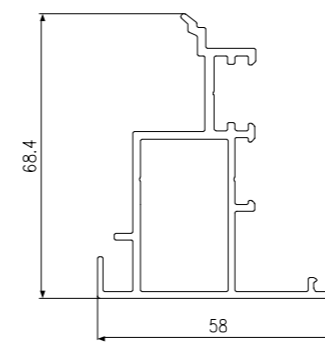
Cánh cửa đi mở ra	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7003	2.0-2.2	2.137



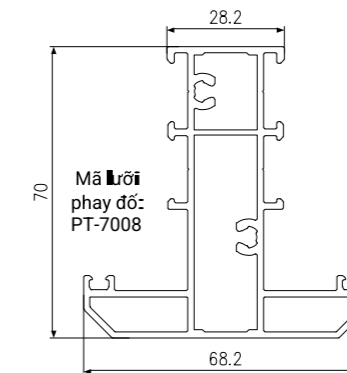
Cánh cửa đi mở vào	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7004	2.0-2.2	2.137



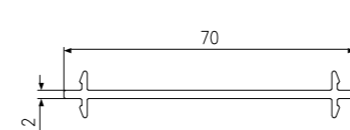
Cánh cửa sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7005	1.5	1.532



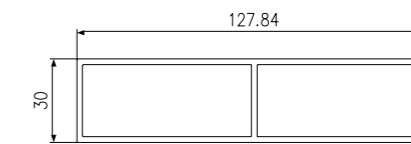
Đồ động cửa đi & cửa sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7007A	1.6-2.2	1.112



Đồ tĩnh tách khung	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7008	1.5	1.570



Ghép khung bao	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7016	2.0	0.45

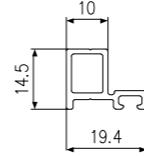
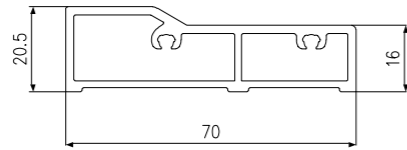
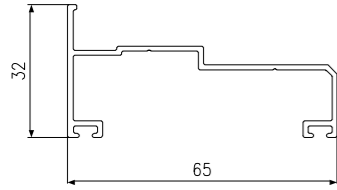


Đồ ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ R70

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI & CỬA SỔ MỞ QUAY



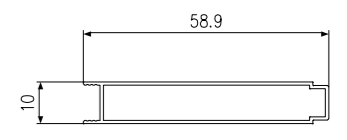
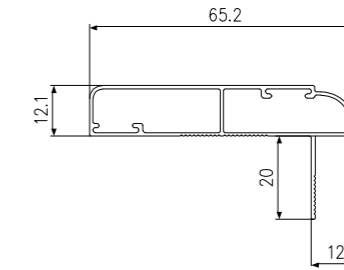
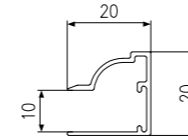
Ốp chân cánh cửa đi	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7010	1.2-1.4	0.481

Ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7017	1.6-2.0	1.035

Ốp ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7011	1.2	0.208

HỆ R70

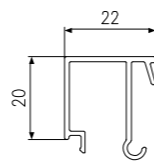
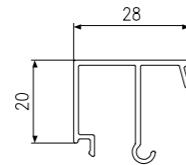
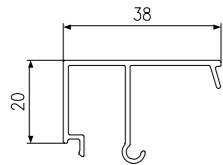
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI & CỬA SỔ MỞ QUAY



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175

Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

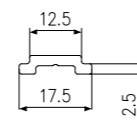
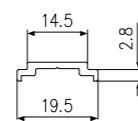
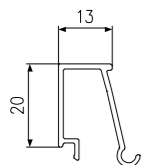
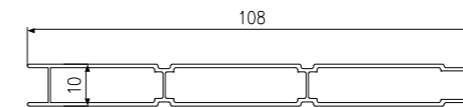


Nẹp kính 8-12mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7013	1.2	0.314

Nẹp kính 19-24mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7023	1.2	0.28

Nẹp kính 25-30mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7014	1.2	0.263

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554



Nẹp kính 33-36mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7015	1.2	0.217

Thanh truyền động khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Thanh truyền động chốt	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7021	2.5	0.134

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ R70

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R70

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao vách kính (ô lớn)	K-BG1445	14.9 x 45.5	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke khung bao sổ mở quay (ô lớn)	K-BG1445	14.9 x 45.5	
Ke khung bao vách kính (ô nhỏ)	K-BG1417	14.9 x 17	
Ke khung bao sổ mở quay (ô nhỏ)	K-BG1417	14.9 x 17	
Ke khung bao đảo chiều	K-BG1450	14.9 x 50.5	
Ke khung bao cửa đi (ô lớn)	K-BG3045	30.7 x 45	 Độ dày: 4-5 mm
Ke khung bao cửa đi (ô nhỏ)	K-BG3016	30.7 x 16.5	
Ke cánh cửa sổ mở quay	K-BG3326	33.7 x 26	
Ke cánh cửa đi mở quay	K-BG4625	46.4 x 25.5	 Độ dày: 3-4.8 mm
Ke tăng cứng 14x43x1.8	K-TC701412	43 x 14	
Ke tăng cứng 17x46x1.8	K-TC701712	46 x 17	

HỆ R70

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R70

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng khung 5 mm	MR-7001H2	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng kính 5 mm	MR-7002H1	
Gioăng chèn kính nẹp 3 mm	MR-8304H1	
Gioăng chèn kính nẹp 5 mm	MR-7004H1	
Gioăng đập rãnh khung bao	MR-1504H1	
Gioăng trung tâm (cổ ngỗng)	MR-7003H2	
Lông nheo quét chân cánh 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu đổ động hệ R70	DD-7001	
Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh hệ R70	OC-7001	
Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm hệ R70	ON-7001	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đổ chia ô vách kính + đổ tách khung + ngưỡng nhôm	PT-C7008	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	



SD115

System

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN

CỬA ĐI MỞ TRƯỢT HỆ 115

SLIDING DOOR

SD115

THIẾT KẾ PHẪNG HIỆN ĐẠI

Flat style frame design

TÙY CHỌN VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH

Glass fix optional

THIẾT KẾ ĐA KHOANG

Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt
Multi-chamber frame design, sturdy, durable, soundproof, and thermally insulated

PHƯƠNG ÁN CẢNH NHỎ

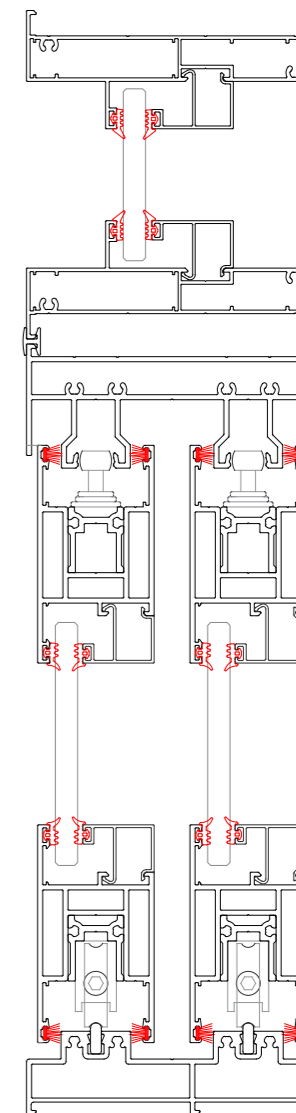
Tối đa tầm nhìn, vững chắc cùng thanh tăng cứng
Slim panel solution, maximum visibility, yet sturdy

RAY TRƯỢT INOX

Giảm ma sát, vận hành êm ái, bền bỉ
Stainless steel sliding rails, friction reduction, smooth operation

CHỐNG TRÀN NƯỚC HIỆU QUẢ

Effective water overflow prevention



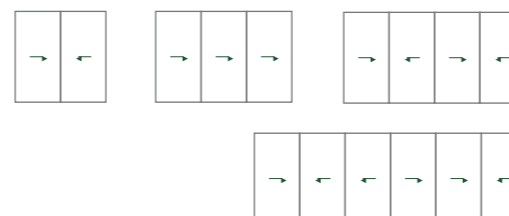
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung 115 - 175 mm

Độ dày kính 8 - 34 mm

Độ dày profile 2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

FJ - Đen mịn
Natural Black

FV - Champagne

Y - Nâu Thu
Autumn Brown

D - Trắng Anodize
Ivory White

HIỆU SUẤT



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized



CHỐNG BỤI
Dustfree

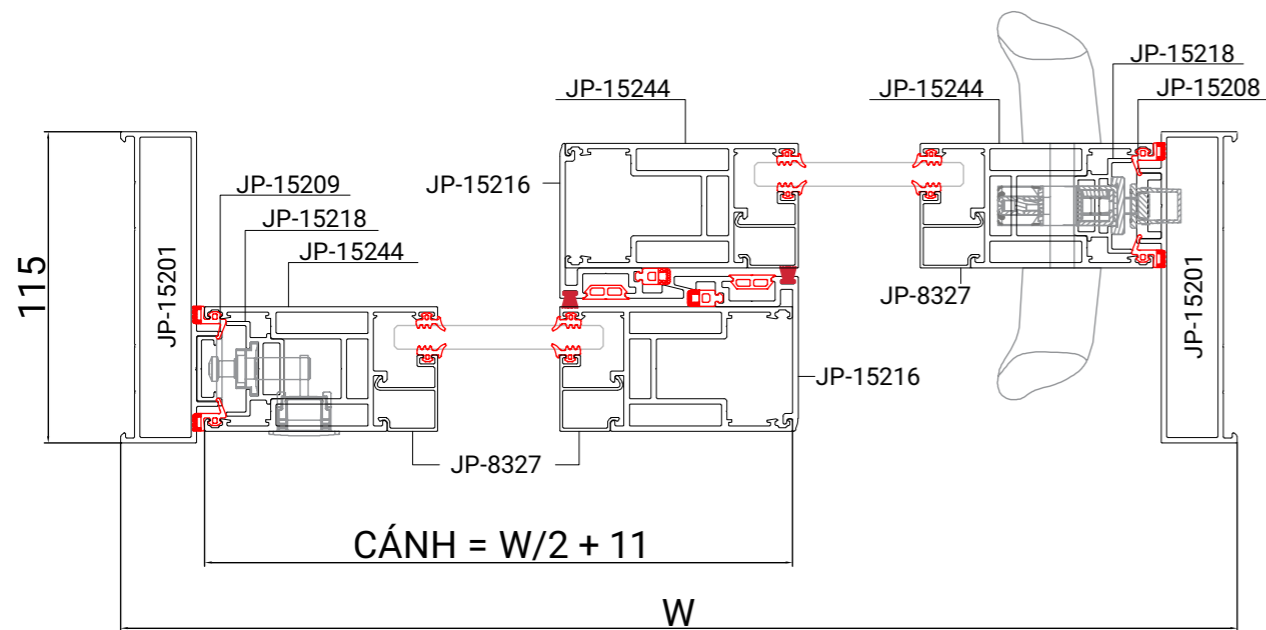
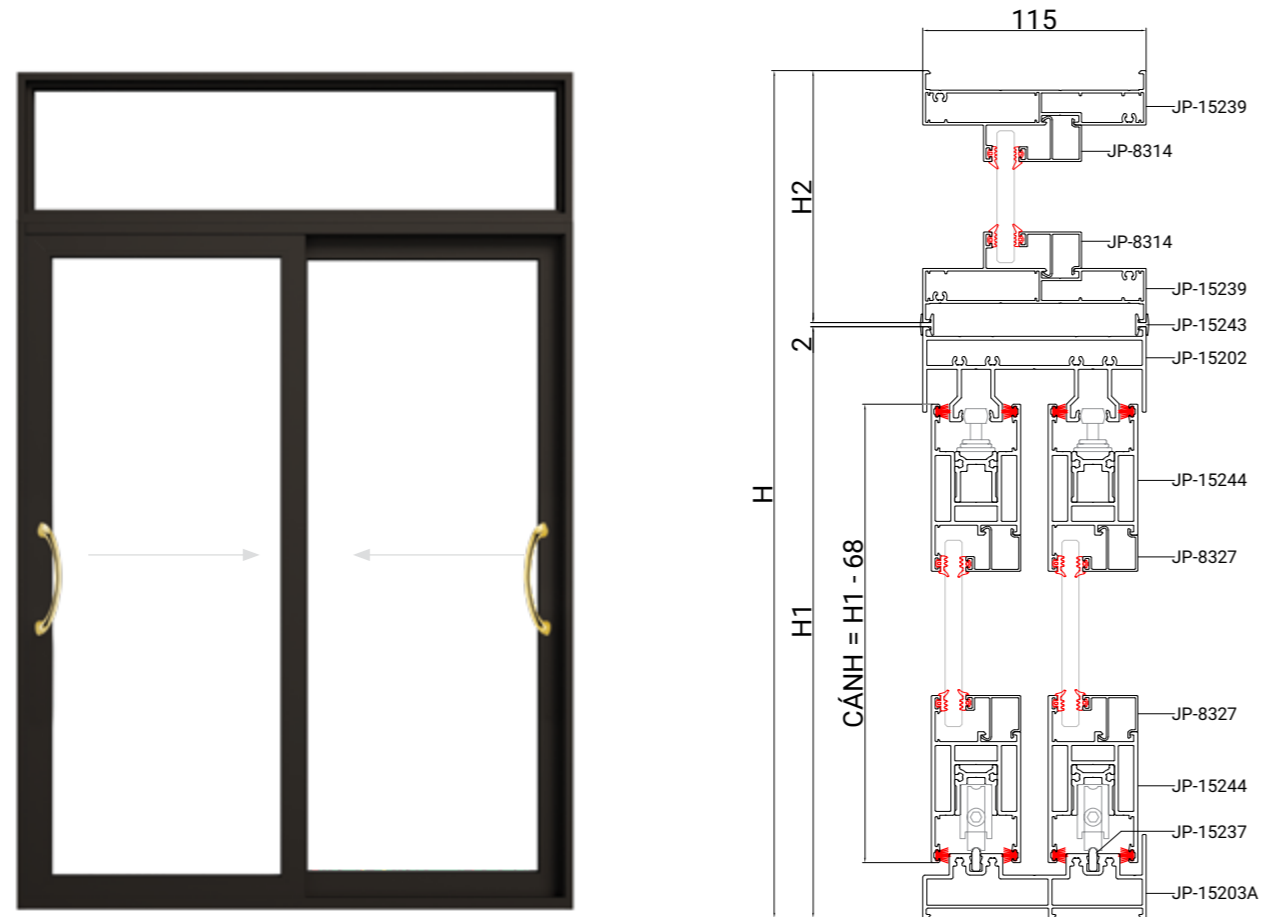


CÁCH ÂM
Soundproof

HỆ SD115

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH

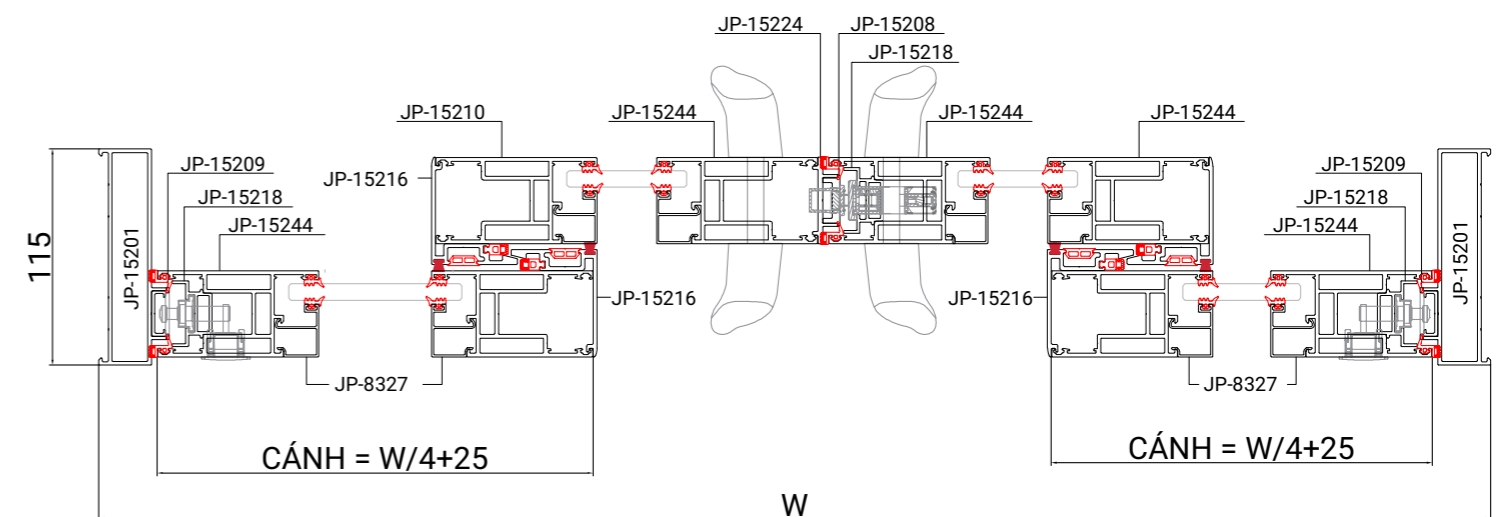
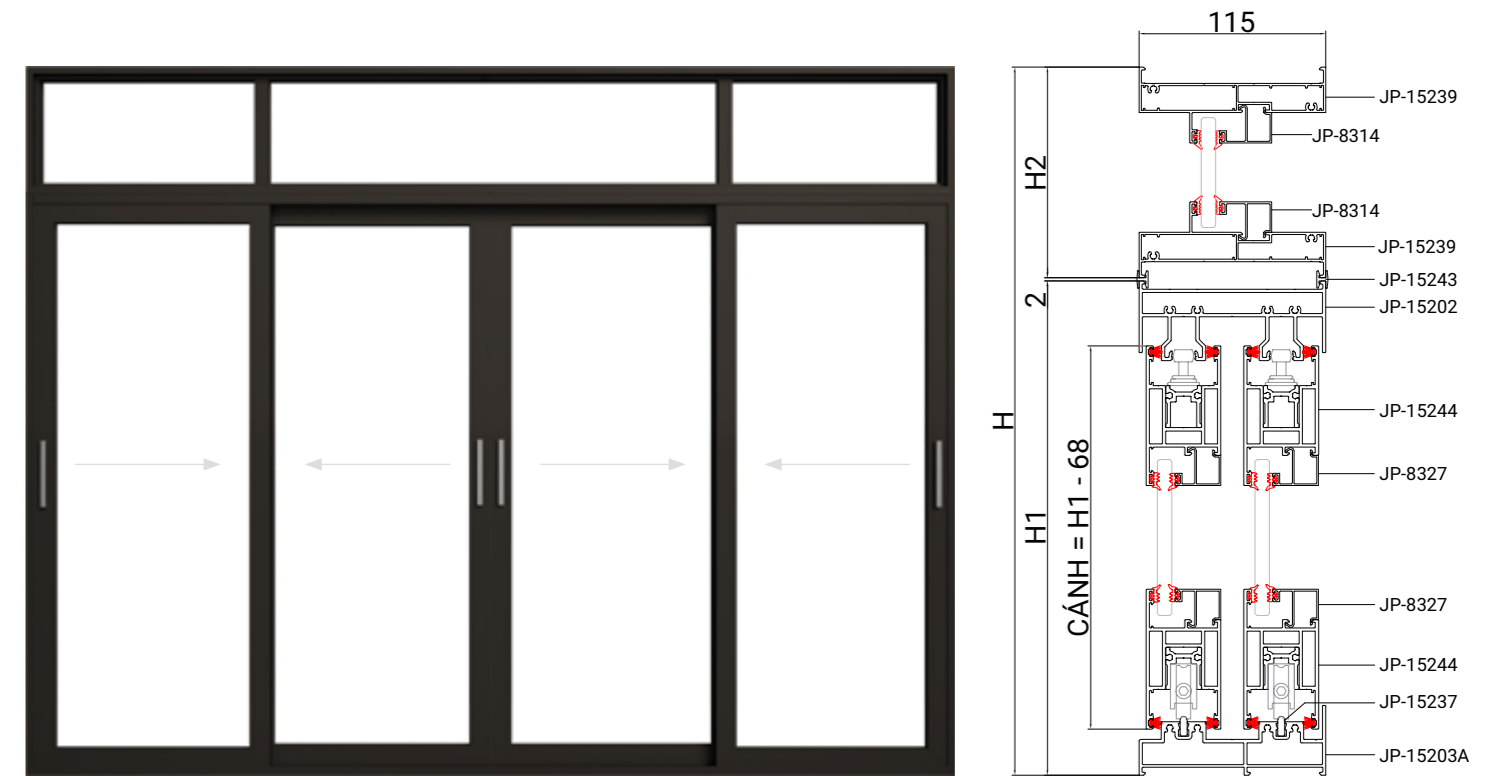
Phương án 01 mã cánh



HỆ SD115

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 2 RAY - 4 CÁNH

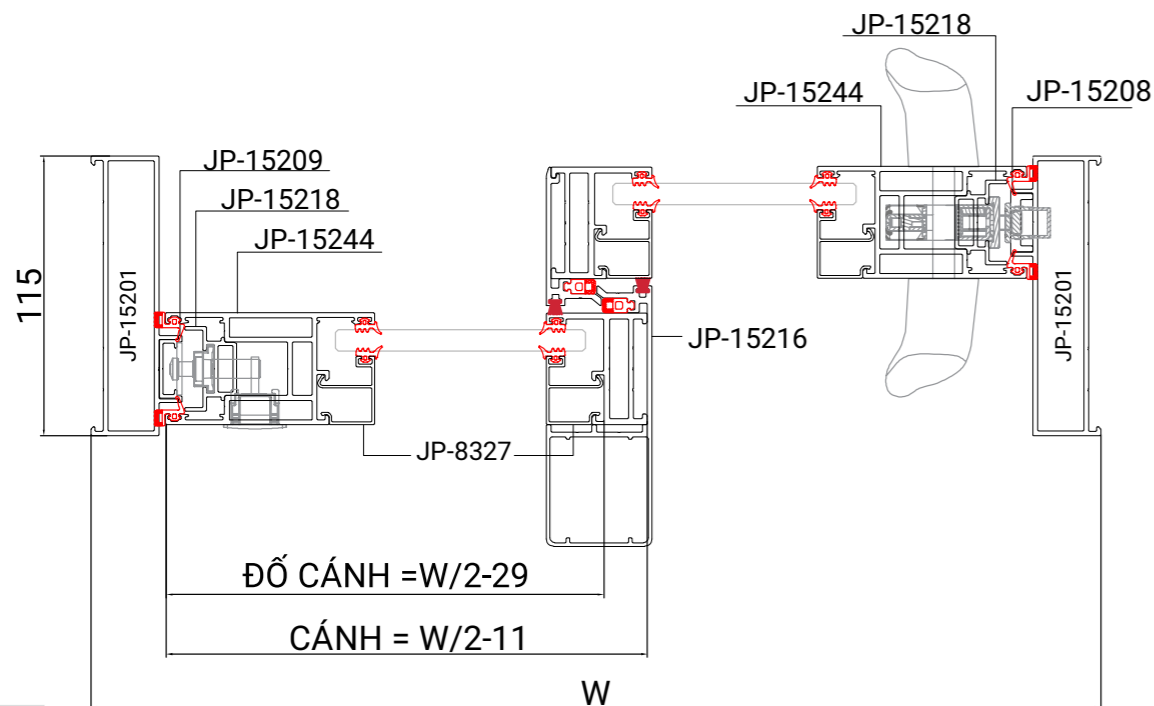
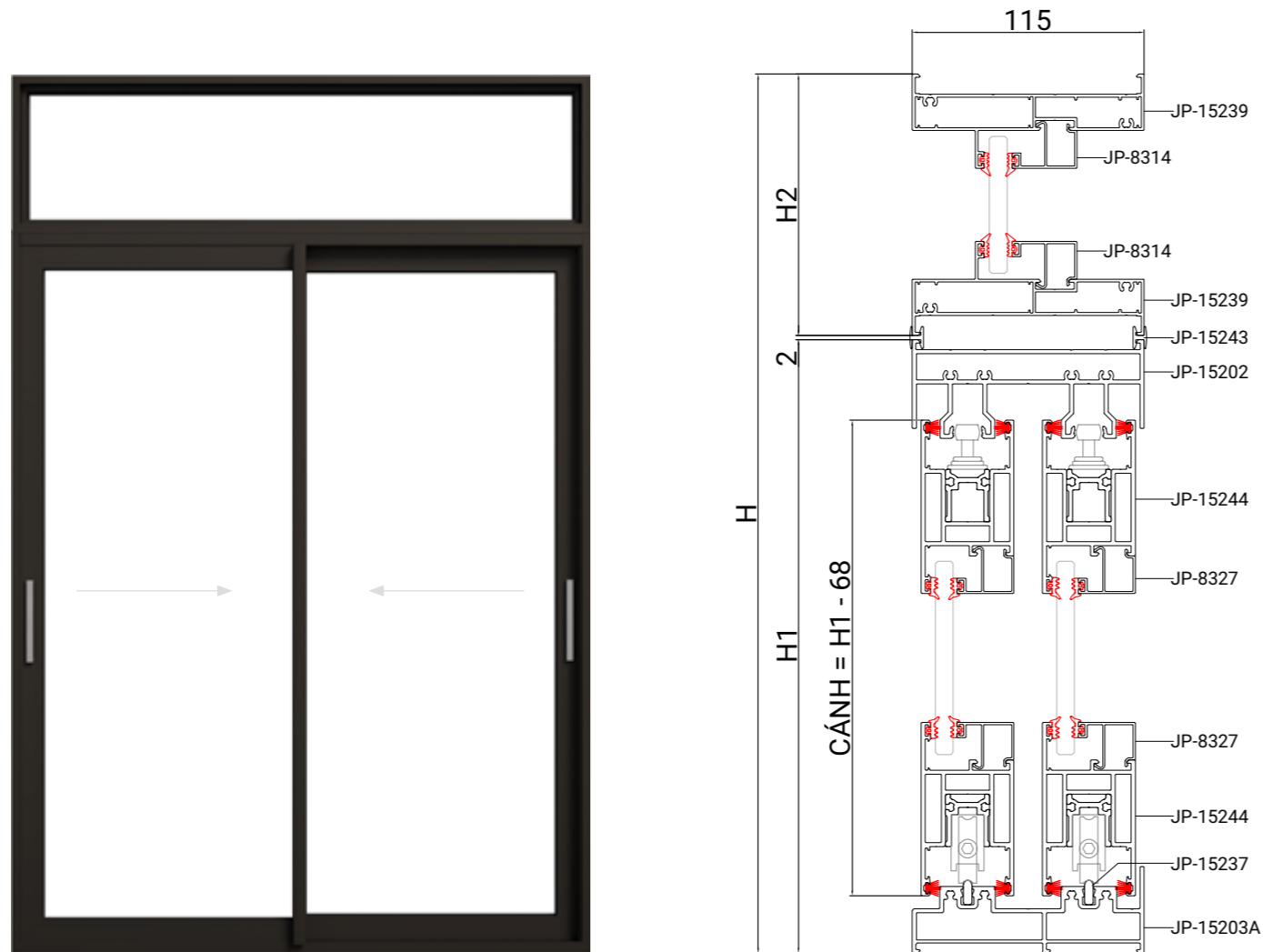
Phương án 01 mã cánh



HỆ SD115

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH

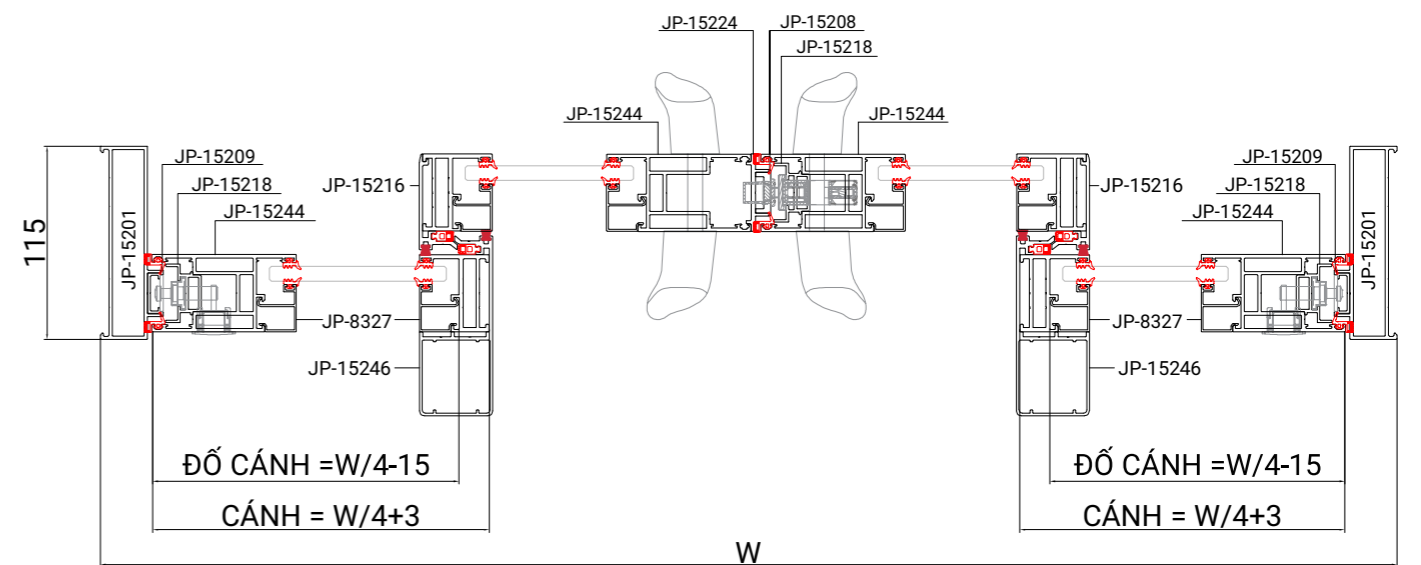
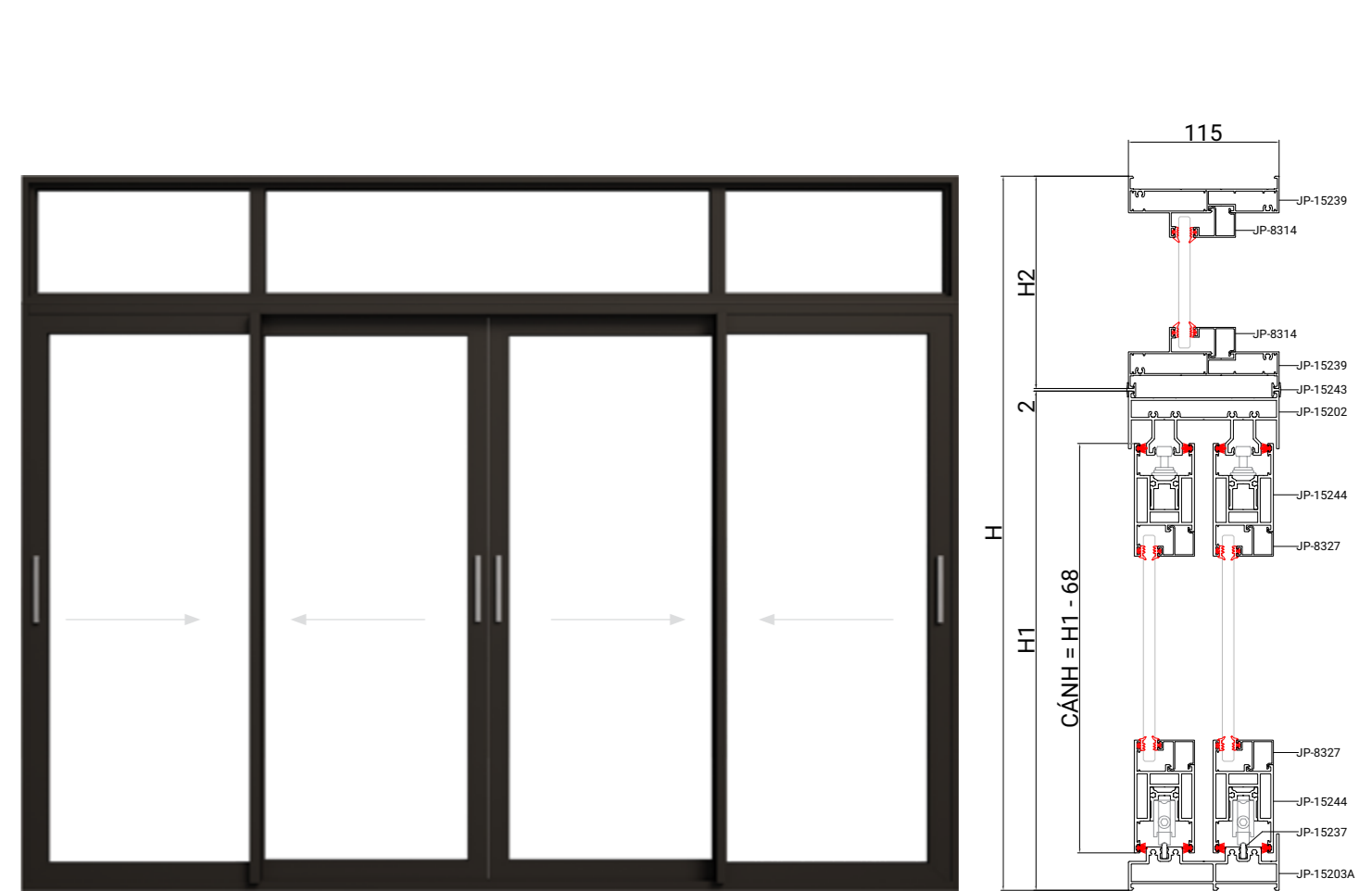
Phương án 02 mã cánh



HỆ SD115

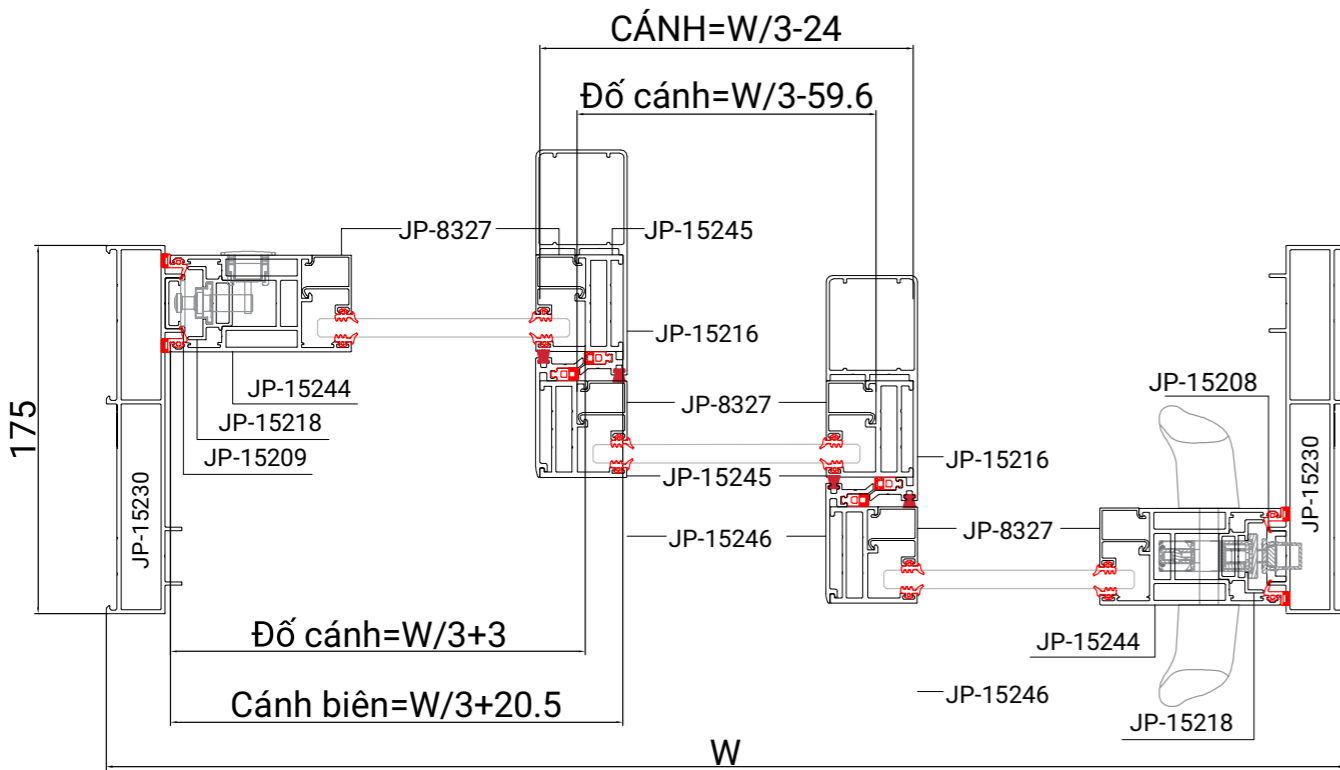
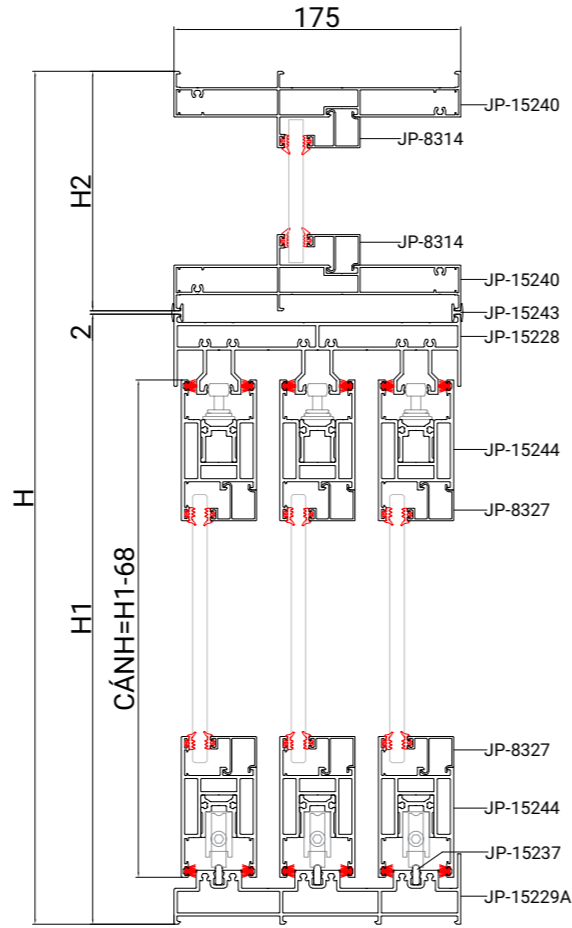
BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 2 RAY - 4 CÁNH

Phương án 02 mã cánh

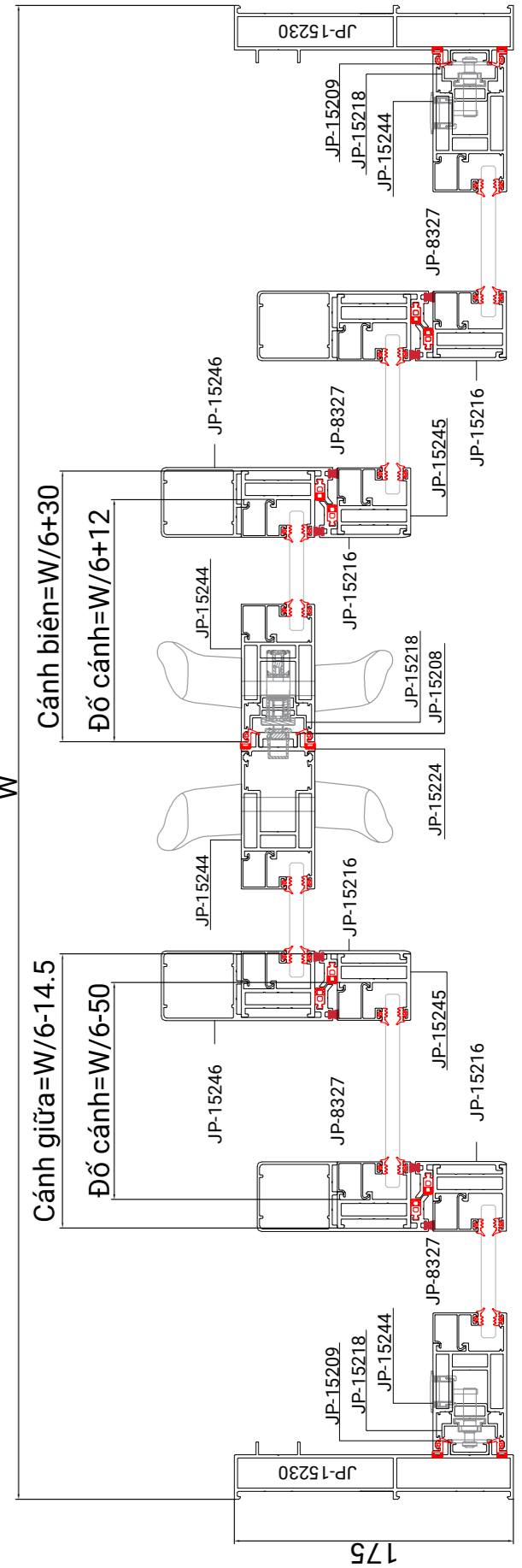
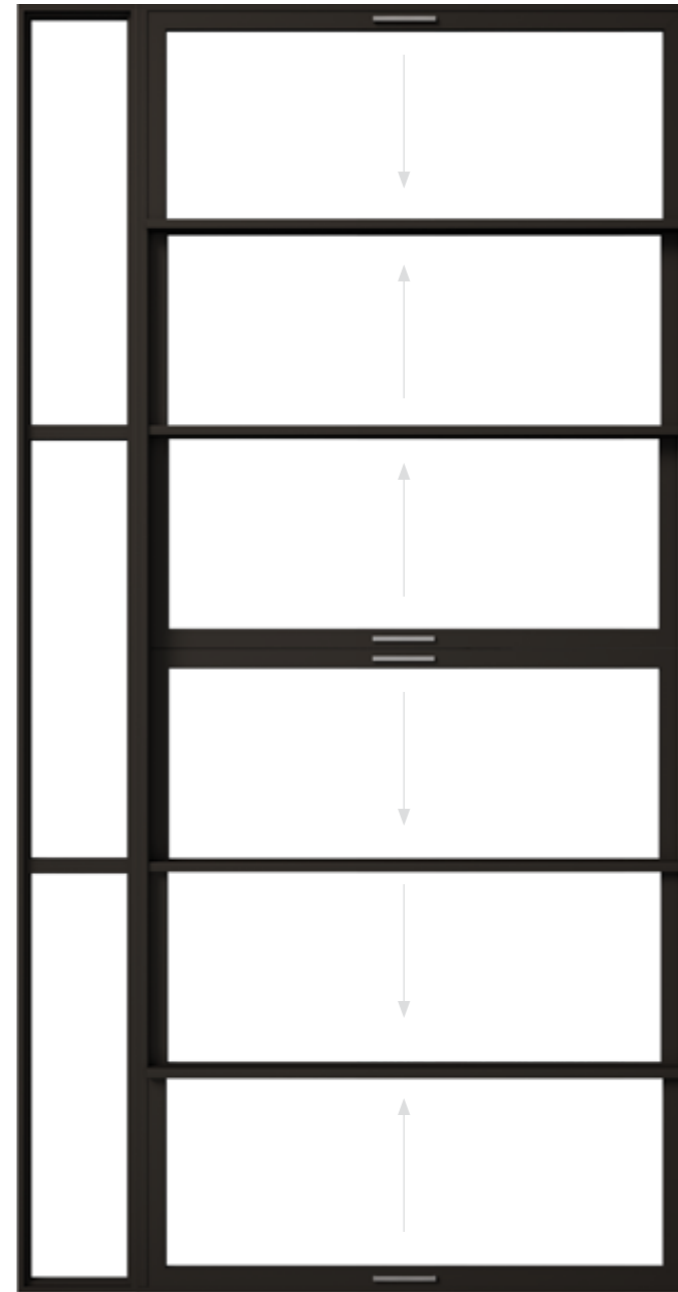
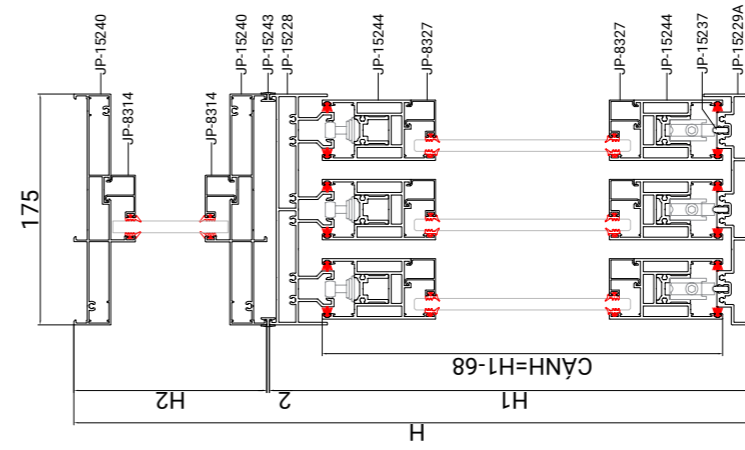


BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 3 RAY - 3 CÁNH

Phương án 02 mã cánh

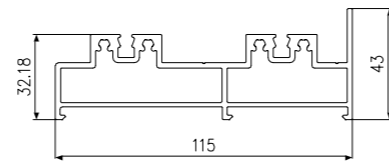
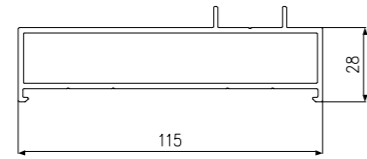
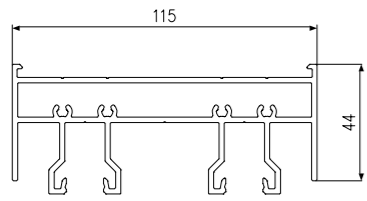


Phương án 02 mã cánh



HỆ SD115

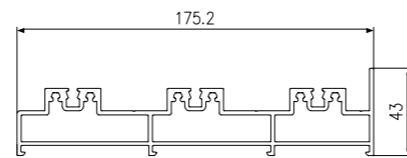
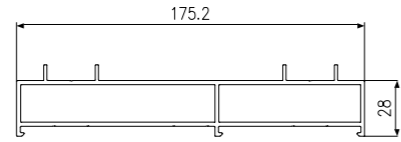
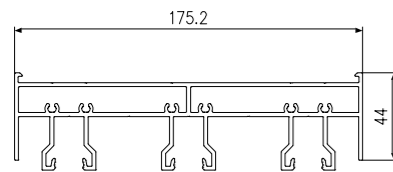
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT



K/B ngang trên 2 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15202	2.0	2.674

K/B đứng 2 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15201	2.0	1.594

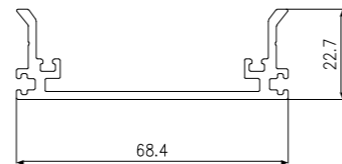
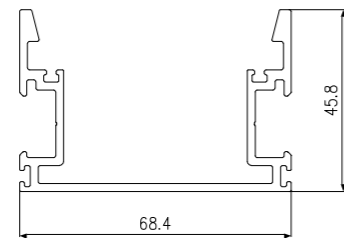
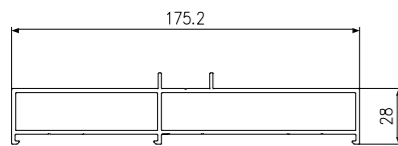
K/B ngang dưới 2 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15203A	2.0	2.224



K/B ngang trên 3 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15228	2.0	3.889

K/B đứng 3 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15230	2.0	2.455

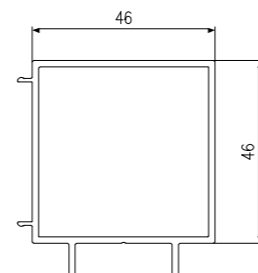
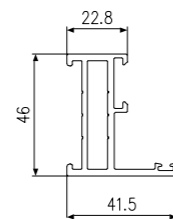
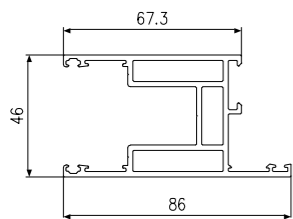
K/B ngang dưới 3 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15229A	2.0	3.345



K/B đứng 3 ray dùng lưới muối	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15231	2.0	2.387

Ốp móc cánh lớn lưới muối	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15232	2.0	1.23

Ốp móc cánh nhỏ lưới muối	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15235	2.0	0.766



Cánh đi lùa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15244	2.0	1.785

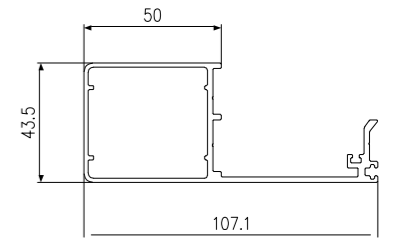
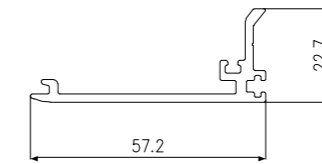
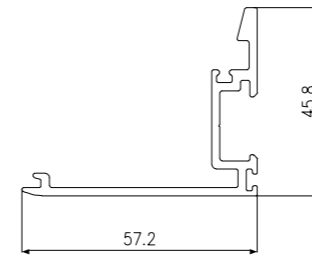
Cánh lùa nhỏ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15245	2.0-2.5	0.993

Đổ lùa góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15248	1.6	0.86

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ SD115

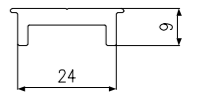
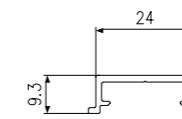
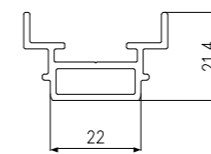
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT



Ốp móc cánh lớn	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15216	2.0	0.762

Ốp móc cánh nhỏ 2 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15234	2.0	0.53

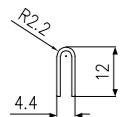
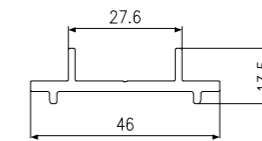
Thanh ốp tăng cứng cánh nhỏ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15246	1.5-2.0	1.365



Thanh gắn khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15218	1.5	0.422

Thanh gắn miệng khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15209	1.6	0.183

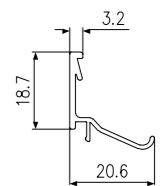
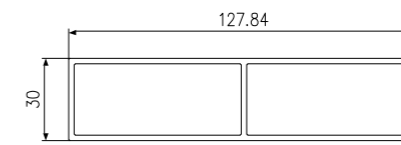
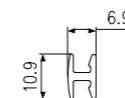
Thanh dây rãnh K/B	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15208	4.0	0.339



Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Hèm đối đầu 4 cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15224	2.5	0.412

Ray inox	Mã
	JP-15237



Nối khung	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15243	2.0	0.099

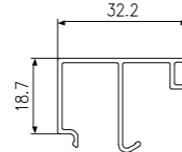
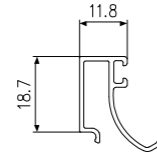
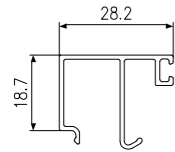
Đổ ghép tăng cường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

Nẹp kính cánh 30-34mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15247A	1.4	0.17

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ SD115

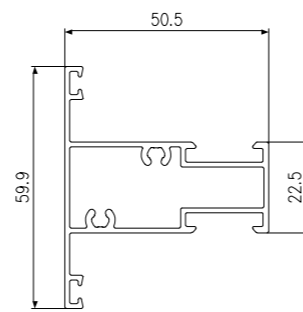
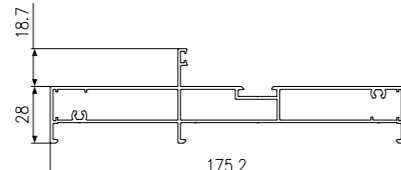
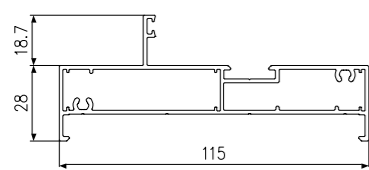
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT



Nẹp kính 8-10mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8327	1.1	0.264

Nẹp cánh lùa 19-24mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15227	1.1	0.205

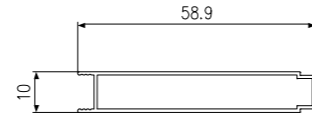
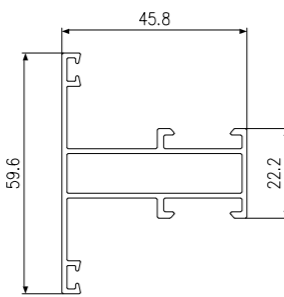
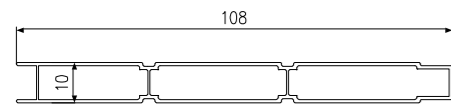
Nẹp vách kính 8mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.1	0.279



Khung bao fix 2 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15239	1.4	1.396

khung bao fix 3 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15240	1.4	1.943

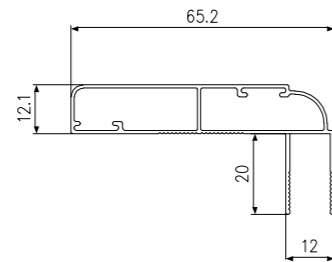
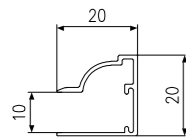
Đốt tính chia ô vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15241	1.2	0.811



Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554

Đốt tính chia ô cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15249	1.2	0.69

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175

Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ SD115

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SD115

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao vách kính 2 ray (khoảng lớn)	K-BG1444	14.9 x 44	
Ke khung bao vách kính 3 ray			
Ke khung bao vách kính 2 ray (khoảng nhỏ)	K-BG1419	14.9 x 19.5	<p>Độ dày: 2.5-3.5 mm</p>
Ke cánh đi lùa hệ SD115	K-BG3307	33.7 x 7.5	<p>Độ dày: 4-5 mm</p>
Đệm pat bánh xe hệ SD115	BA-11503	200	
Ke tăng cứng inox	K-TC831510	42 x 15	

Phương án sàn giặt cấp cho cửa ngoại thất, chống tràn nước hiệu quả





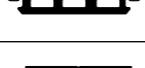





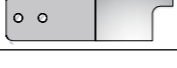

Bên trong nhà

Bên ngoài nhà



HỆ SD115

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SD115

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng giảm chấn cánh khung hệ SD83, SD115	MR-1501H2	
Gioăng giảm chấn cánh ốp góc hệ SW65, SW83, SD83, SD115	MR-1502H2	
Gioăng kính 5 mm	MR-7002H1	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng đập rãnh khung bao đi lùa hệ SD115 (JP-15209)	MR-1506H1	
Gioăng đập rãnh ốp góc hệ SW65, SW83, SD83, SD115	MR-1504H1	
Lông nheo 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu ốp góc đi lùa hệ SD115	DH-1501	
Nhựa bịt 2 đầu ốp tăng cứng đi lùa hệ SD115	ND-1501	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay ổ chia ô vách kính	PT-C8308	
Dao phay ổ liên kết cánh nhỏ	PT-C15244	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

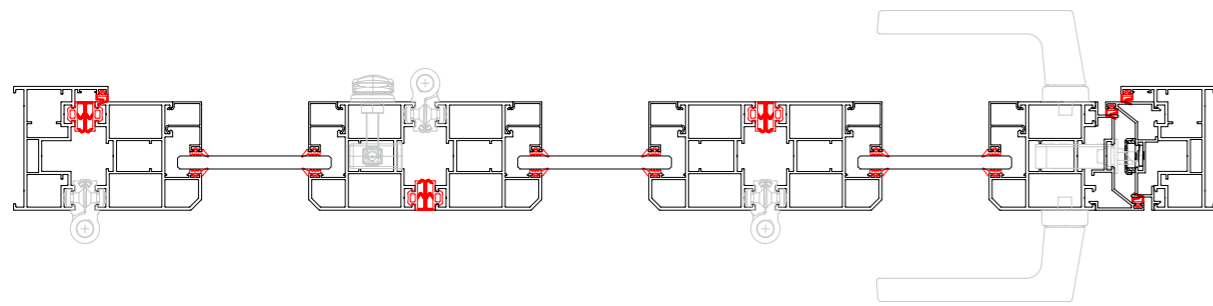
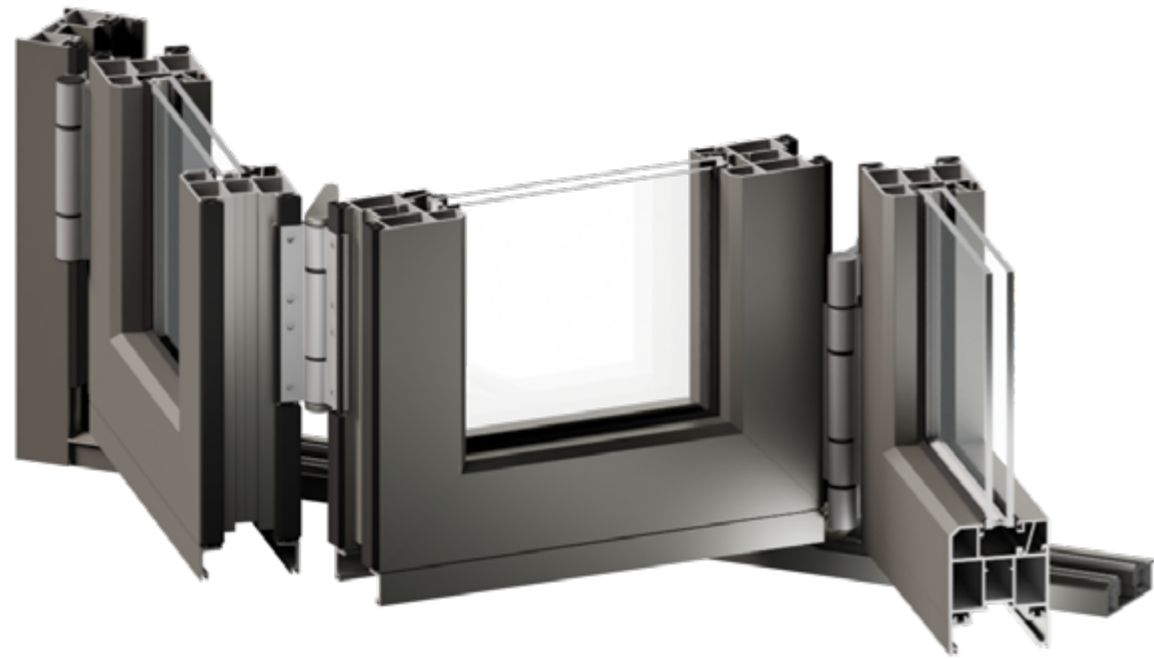


SFD80

System

CỬA ĐI XẾP TRƯỢT HỆ SFD80

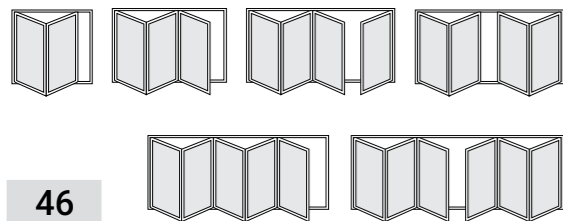
BI-FOLDING DOOR



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung 80 mm
Độ dày kính 8 - 33 mm
Độ dày profile 2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

-  FJ - Đen mịn
Natural Black
-  FV - Champagne
-  Y - Nâu Thu
Autumn Brown
-  D - Trắng Anodize
Ivory White

HIỆU SUẤT

-  THẨM MỸ
Aesthetics
-  CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof
-  CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation
-  ĐỒNG BỘ
Synchronized
-  CHỐNG BỤI
Dustfree
-  CÁCH ÂM
Soundproof



THIẾT KẾ ĐA KHOANG - TINH GỌN

Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt

Multi-chamber frame design, sturdy, durable, soundproof, and thermally insulated

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

Đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng

Also compatible with insulated glass and curtain glass

THÍCH HỢP LÀM CỬA NỘI THẤT - NGOẠI THẤT

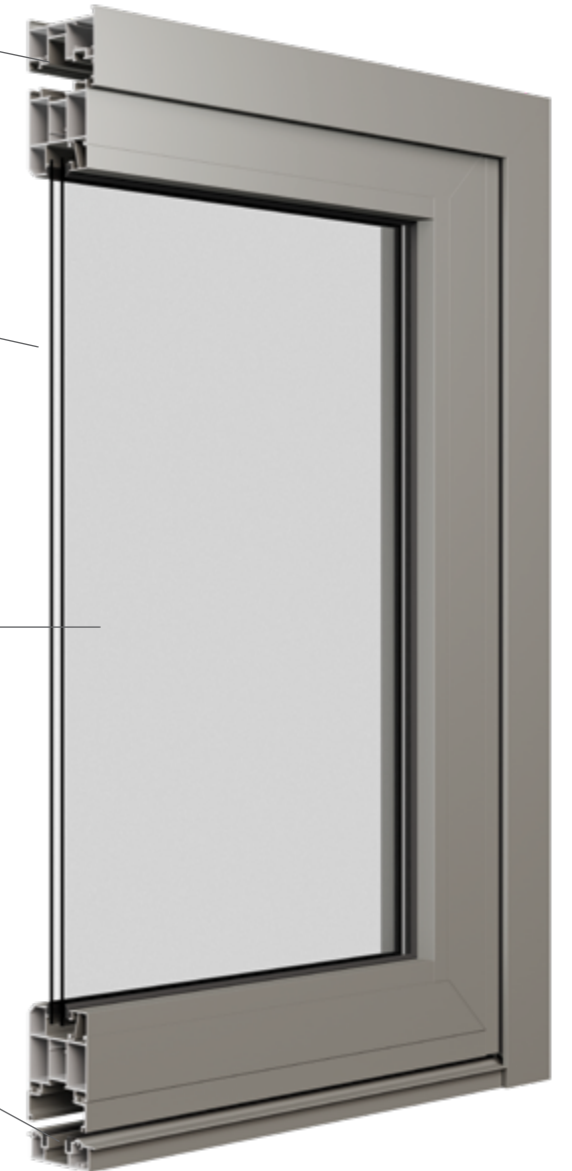
Đa dạng phương án ứng dụng thực tế

Suitable for interior and exterior doors – Versatile real-world application options.

TÙY CHỌN RAY DƯỚI ÂM SÀN

Liên mạch không gian

Optional recessed bottom track for seamless spatial integration



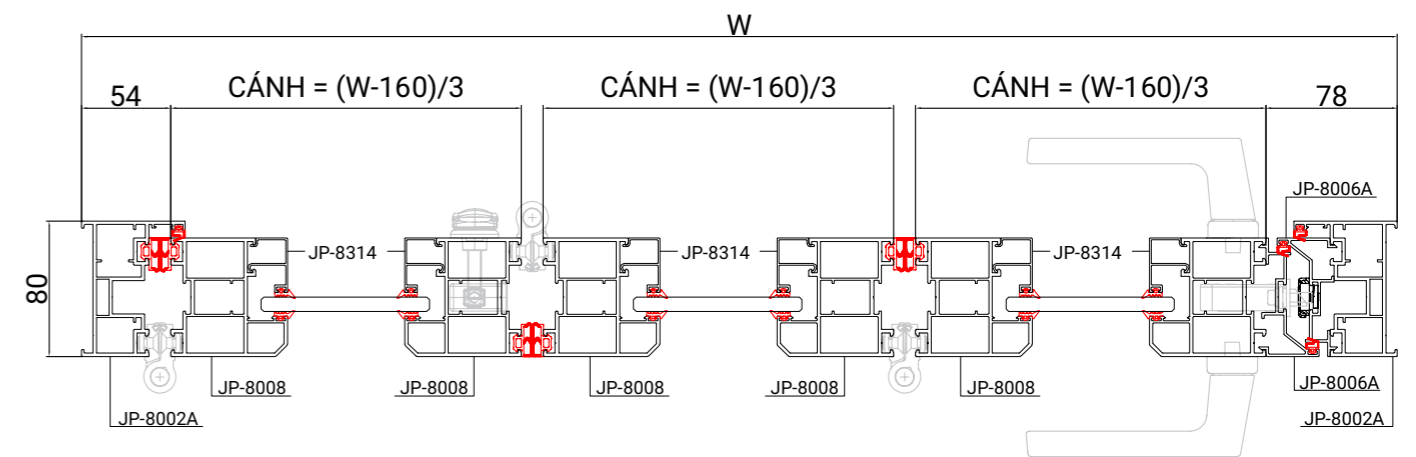
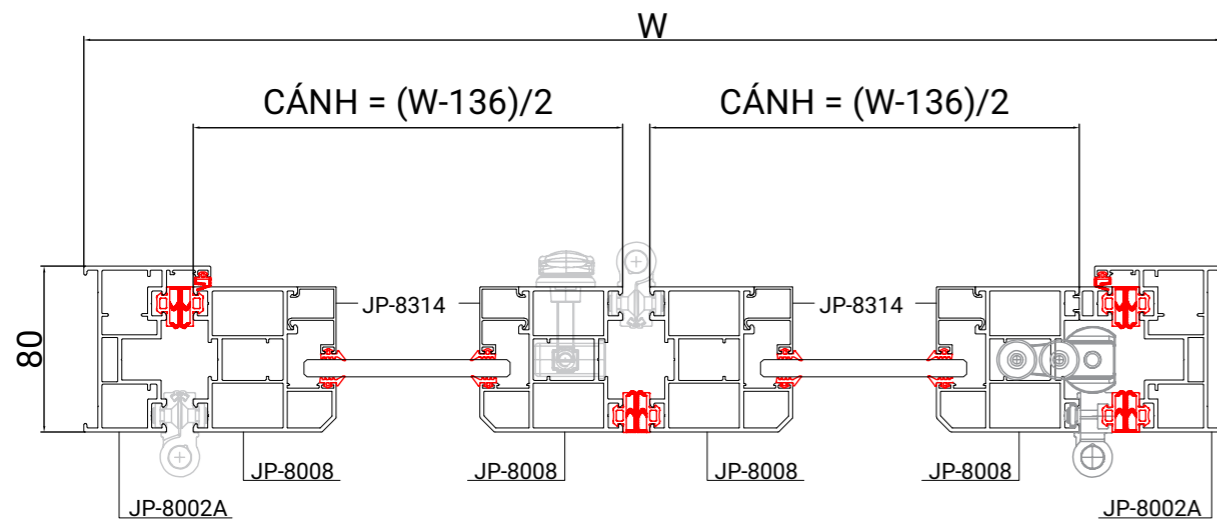
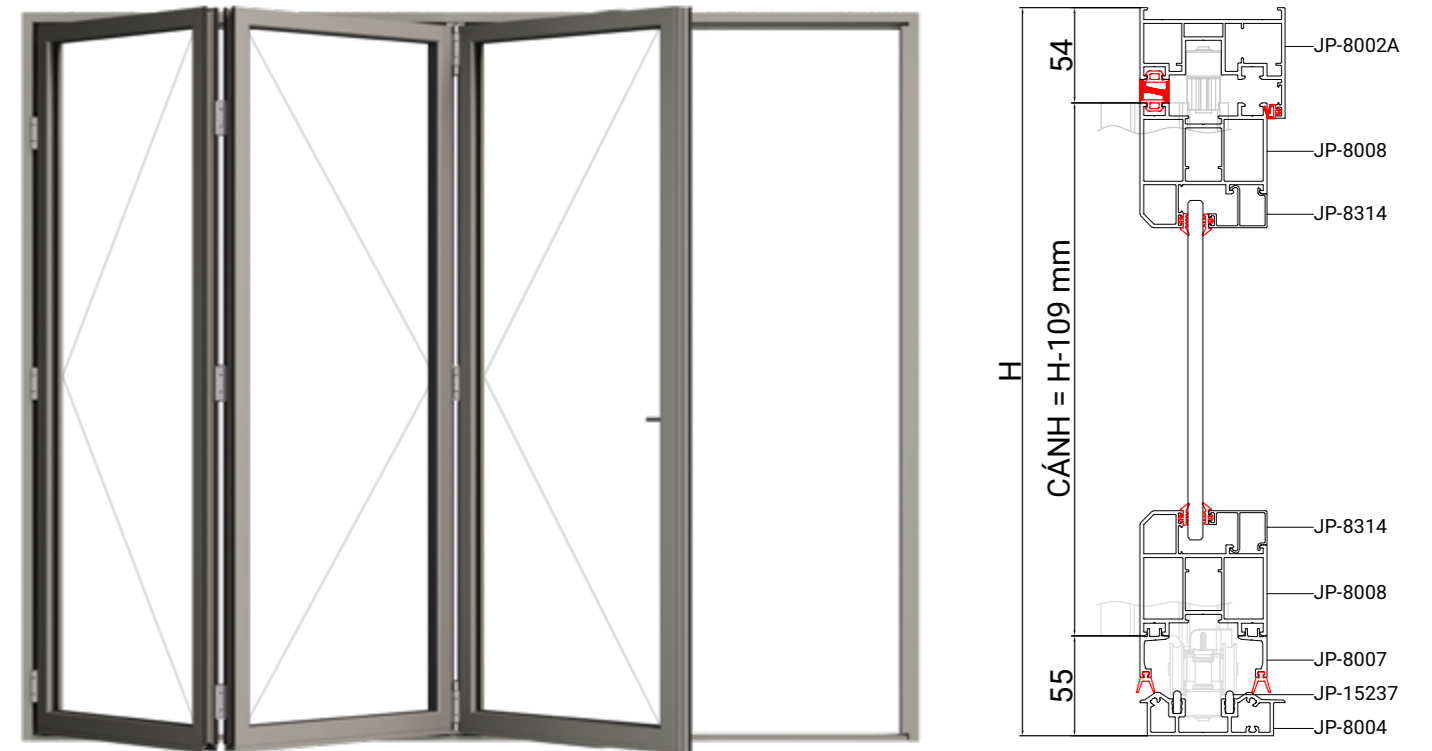
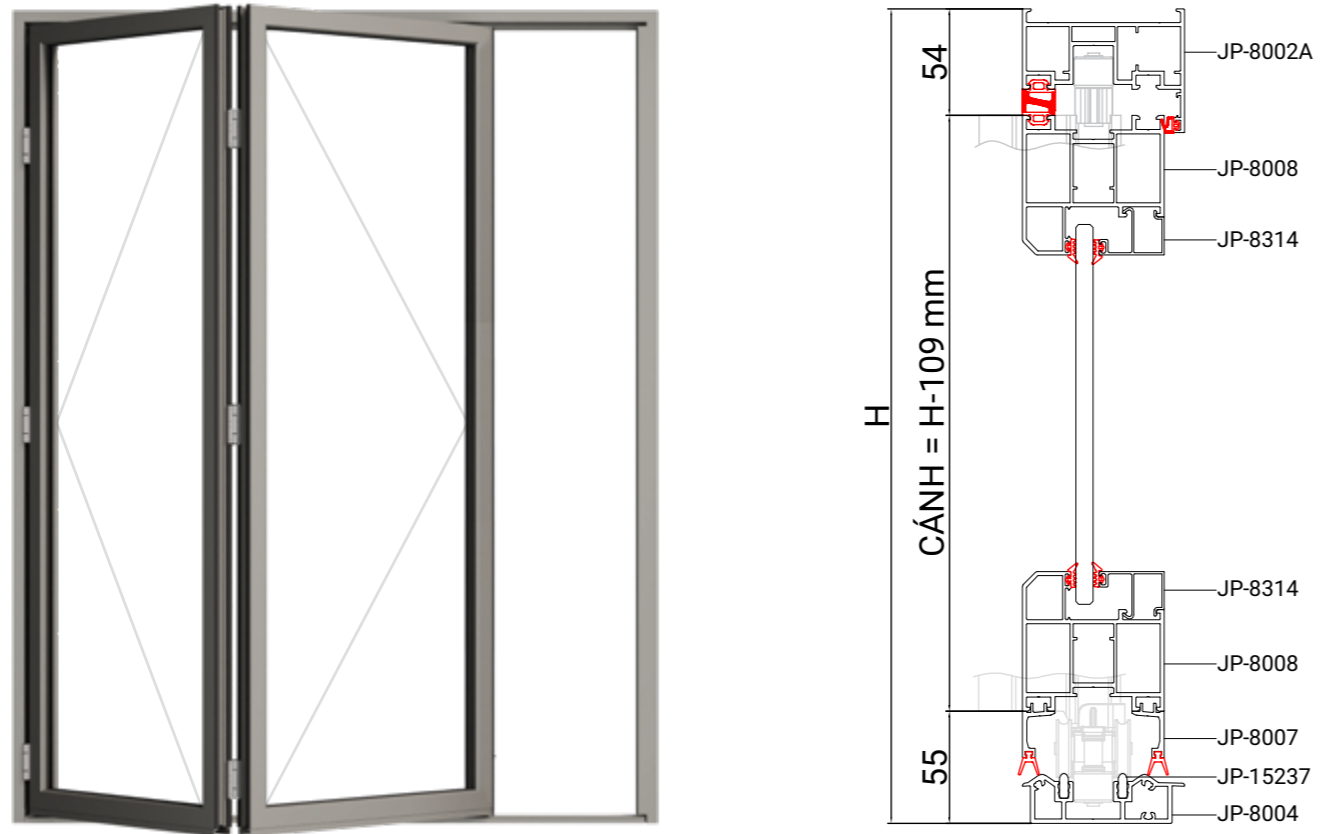
HỆ SFD80

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XÉP TRƯỢT - 2 CÁNH (2-0)

HỆ SFD80

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XÉP TRƯỢT - 3 CÁNH (3-0)

SFD80



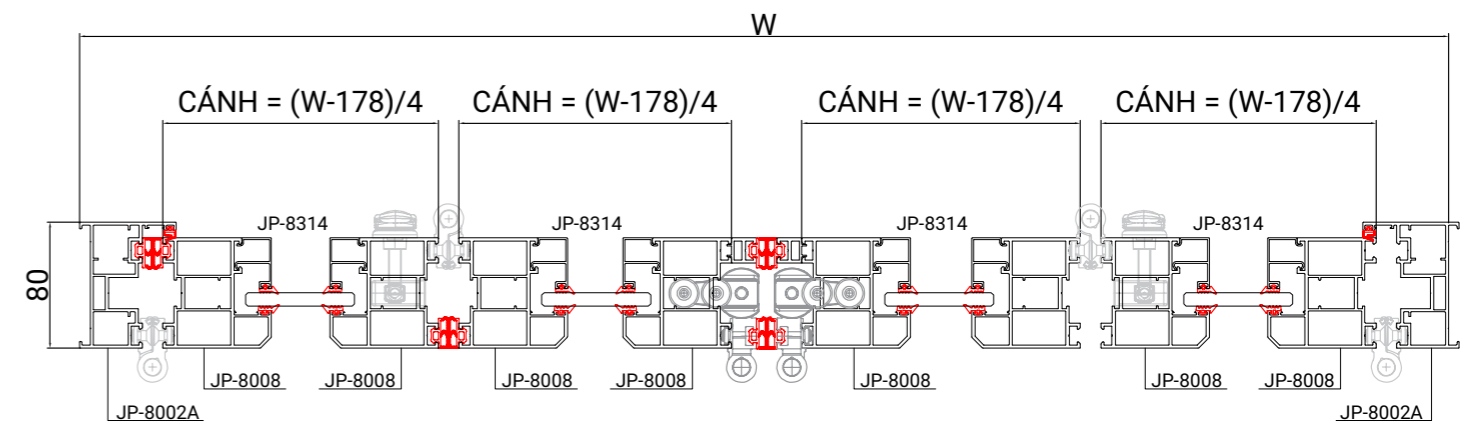
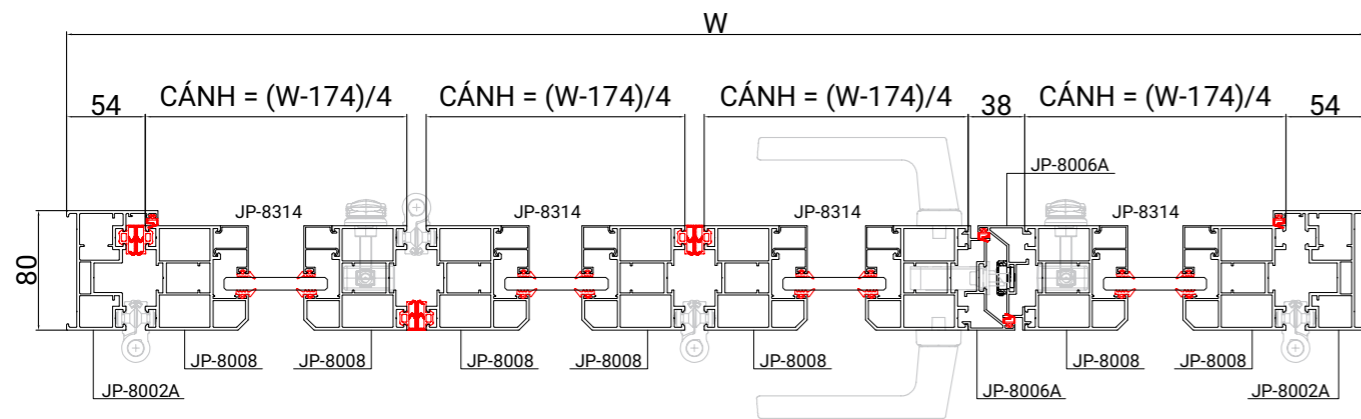
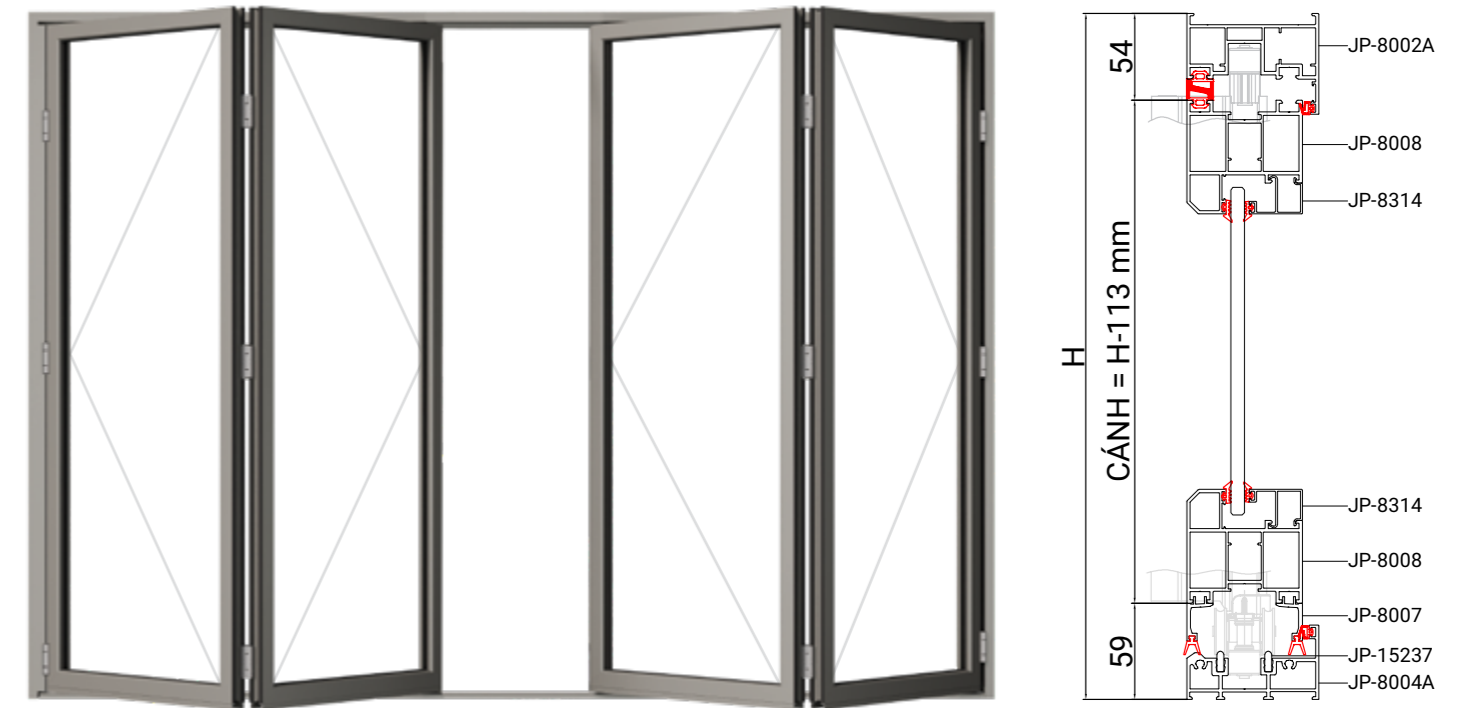
HỆ SFD80

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 4 CÁNH (3-1)



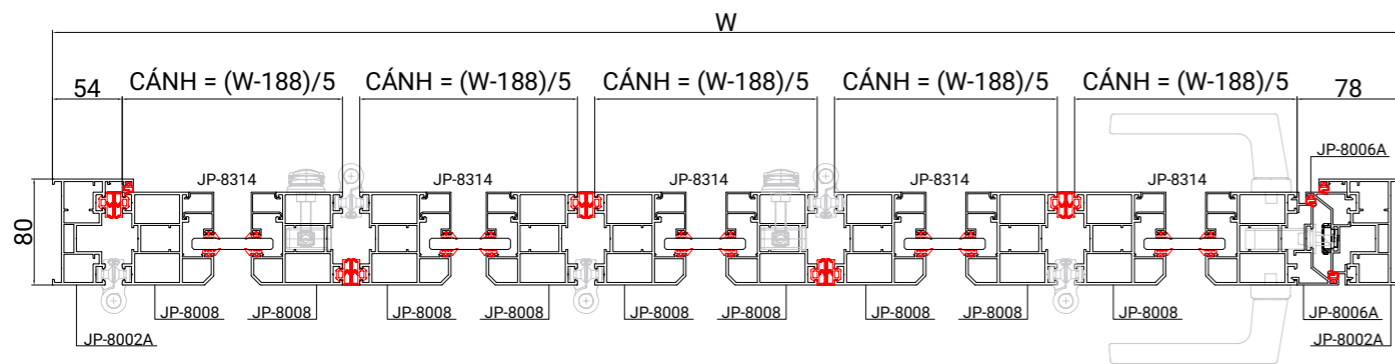
HỆ SFD80

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 4 CÁNH (2-2)



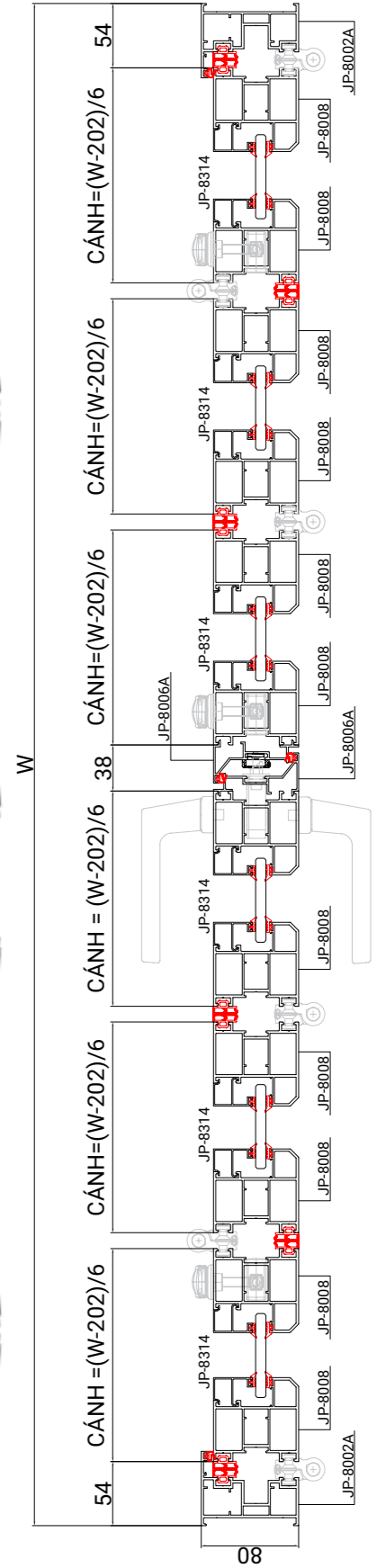
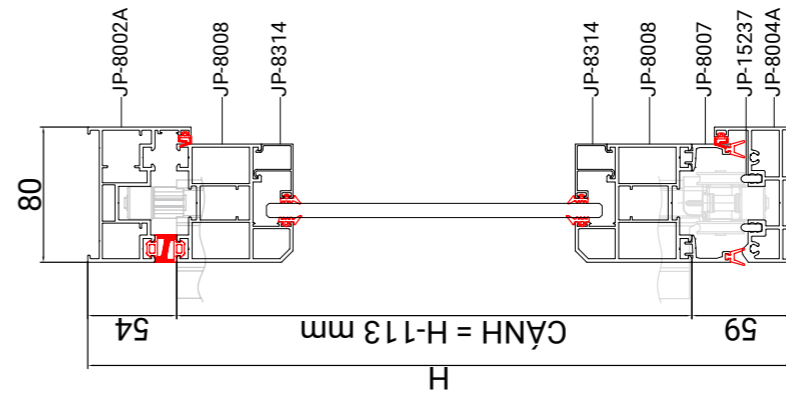
HỆ SFD80

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 5 CÁNH (5-0)



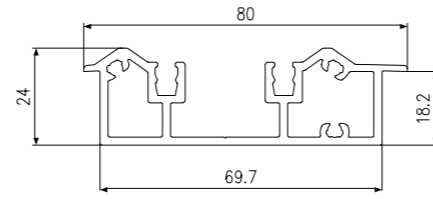
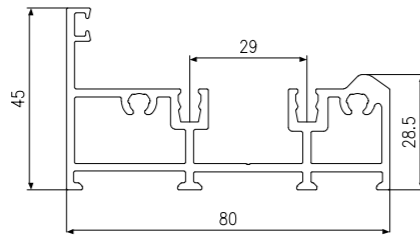
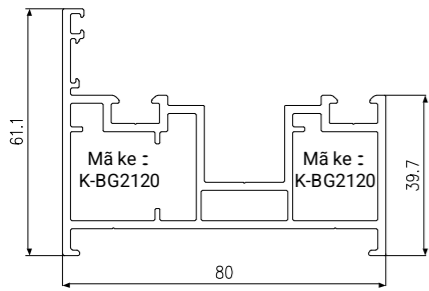
HỆ SFD80

SFD80 | BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 6 CÁNH (3-3)



HỆ SFD80

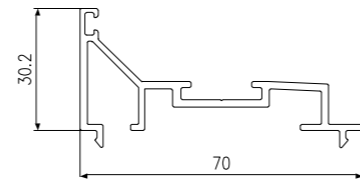
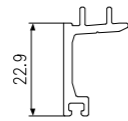
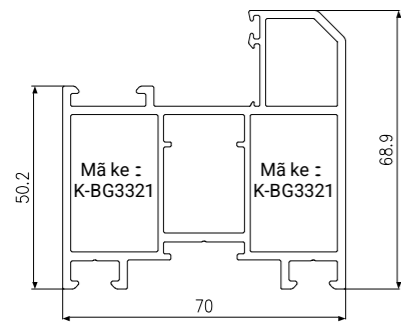
MẶT CẮT - THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI XÉP TRƯỢT



K/B đứng + ngang trên	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8002A	2.0	1.877

Khung bao dưới ray cao	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8004A	2.0	1.664

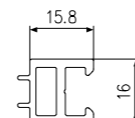
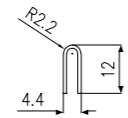
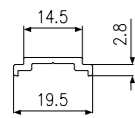
Khung bao dưới âm sàn	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8004	2.0	1.252



Cánh xếp trượt	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8008	2.0	2.036

Ốp chân cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8007	2.5	0.269

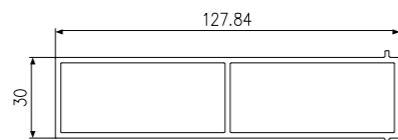
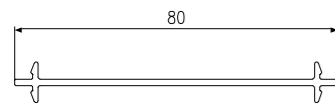
Ốp cánh khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8025	1.5	0.728



Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Ray inox	Mã
	JP-15237

Hèm cánh chắn	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8031	2.0	0.325

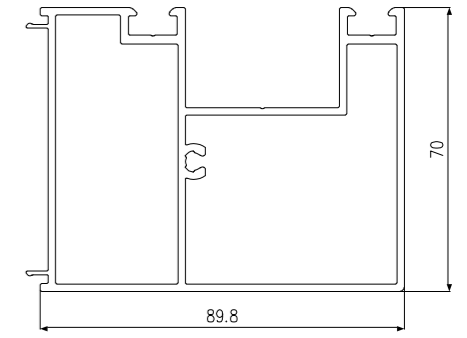
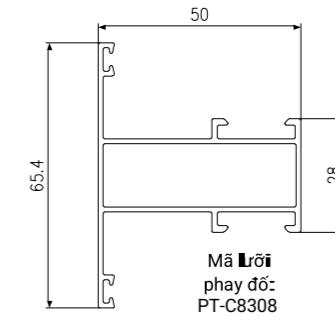
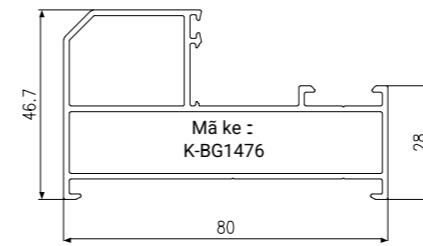


Nối khung bao 80	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8010	1.6	0.412

Đổ ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

HỆ SFD80

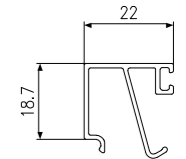
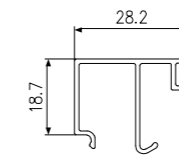
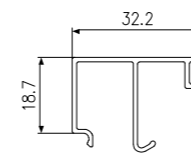
MẶT CẮT - THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI XÉP TRƯỢT



Khung bao fix xếp trượt	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8009	1.4	1.145

Đổ kính chia fix 80	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5002	1.2	0.749

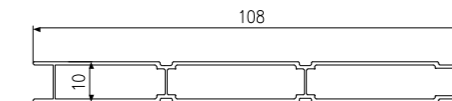
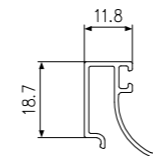
Đổ góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8026A	1.8	2.165



Nẹp kính 8-10mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.0	0.279

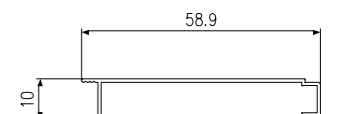
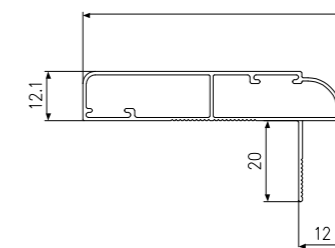
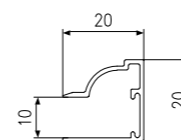
Nẹp kính 12mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8327	1.1	0.264

Nẹp kính hộp 19mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8315	1.1	0.249



Nẹp kính rèm 33mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15227	1.1	0.205

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175

Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

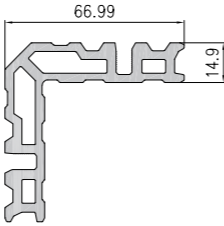
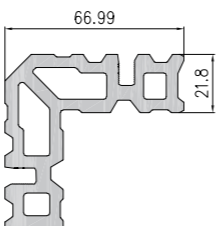
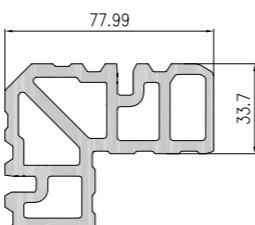

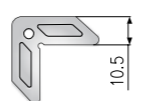
Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm









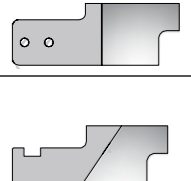
HỆ SFD80

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SFD80

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao vách kính hệ SFD80	K-BG1476	14.9 x 76.5	 <p>Độ dày: 2.5-3.5 mm</p>
Ke khung bao xếp trượt hệ SFD80	K-BG2120	21.8 x 20	 <p>Độ dày: 4-5 mm</p>
Ke cánh xếp trượt hệ SFD80	K-BG3321	33.7 x 21	 <p>Độ dày: 4-5 mm</p>
Ke tăng cứng inox (cánh xếp trượt hệ SFD80)	K-TC831510	42 x 15	 <p>Độ dày: 1 mm</p>
Ke tăng cứng inox (khung bao xếp trượt hệ SFD80)	K-TC551008		 <p>Độ dày: 1 mm</p>

HỆ SFD80

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SFD80

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng âm dương xếp trượt hệ SFD80	MR-8002H2	
Gioăng bằng xếp trượt hệ SFD80	MR-8002AH2	
Gioăng quét chân xếp trượt hệ SFD80	MR-8004H1	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng khung 5 mm	MR-7001H2	
Gioăng đập rãnh ốp móc khóa hệ SFD80	MR-1504H1	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh xếp trượt hệ SFD80 (JP-8007)	OC-8001	
Nhựa bịt 2 đầu đố xếp trượt góc hệ SFD80 (JP-8026A)	ND-8001	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đổ chia ô vách kính	PT-C8308	
Dao phay khung bao ngang dưới hệ SFD80	PT-C8004A	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

SFD80 Plus

System

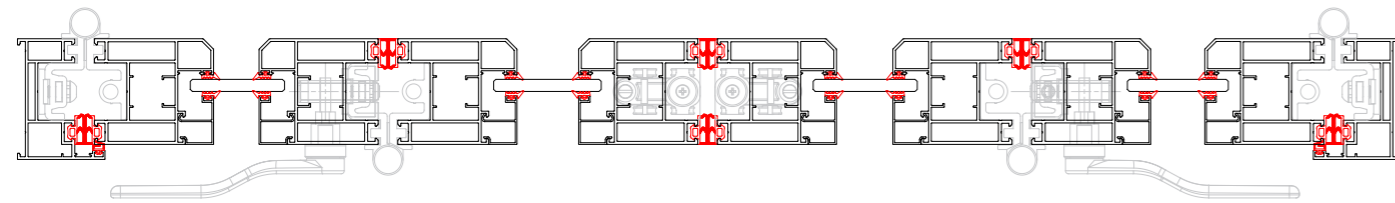
CỬA ĐI XẾP TRƯỢT HỆ SFD80 Plus

BI-FOLDING DOOR



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung	80 mm
Độ dày kính	8 - 33 mm
Độ dày profile	1.8-2.0 mm



BIÊN DẠNG CỬA PHỔ BIẾN	MÀU SẮC	HIỆU SUẤT
2-0-2 3-3-0 3-2-1 4-1-3 4-4-0 4-2-2 5-5-0 5-4-1 5-3-2 6-1-5 6-3-3 6-6-0 6-2-4 7-7-0	<p> FJ - Đen mịn Natural Black</p> <p> FV - Champagne</p> <p> Y - Nâu Thu Autumn Brown</p>	<p> THẨM MỸ Aesthetics</p> <p> CHỐNG MƯA BÃO Stormproof</p> <p> CÁCH NHIỆT Thermal Insulation</p> <p> ĐỒNG BỘ Synchronized</p> <p> CHỐNG BỤI Dustfree</p> <p> CÁCH ÂM Soundproof</p>



BÁNH XE ÂM BÊN TRONG RAY TRÊN
Concealed wheel inside the top track

THIẾT KẾ ĐA KHOANG

Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt
Multi-chamber frame design, sturdy, durable, soundproof, and thermally insulated

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

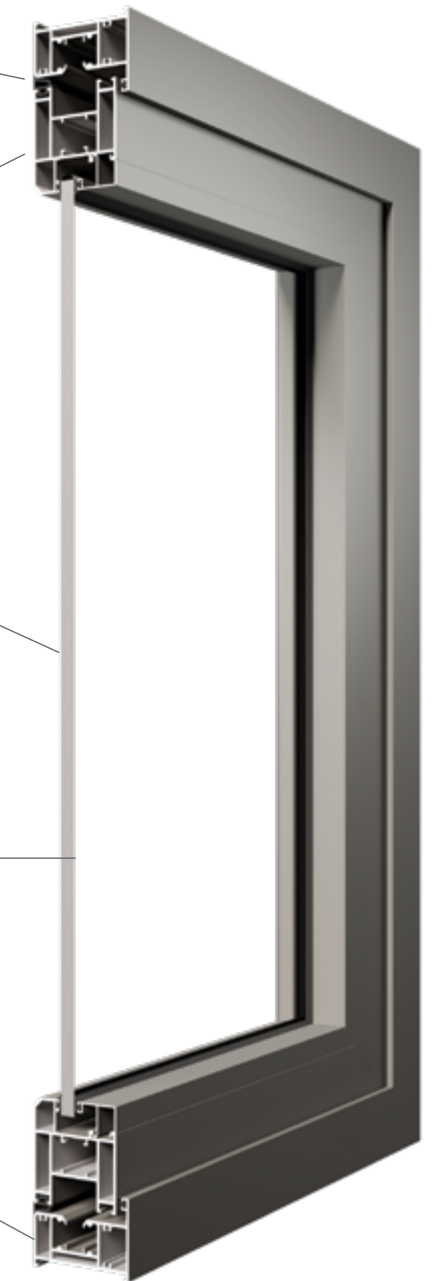
Đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng
Also compatible with insulated glass and curtain glass

TÙY CHỌN BIÊN DẠNG CHẮN - LỀ

Tăng tính thẩm mỹ, đa dạng nhu cầu
Multiple panel options to suit diverse needs.

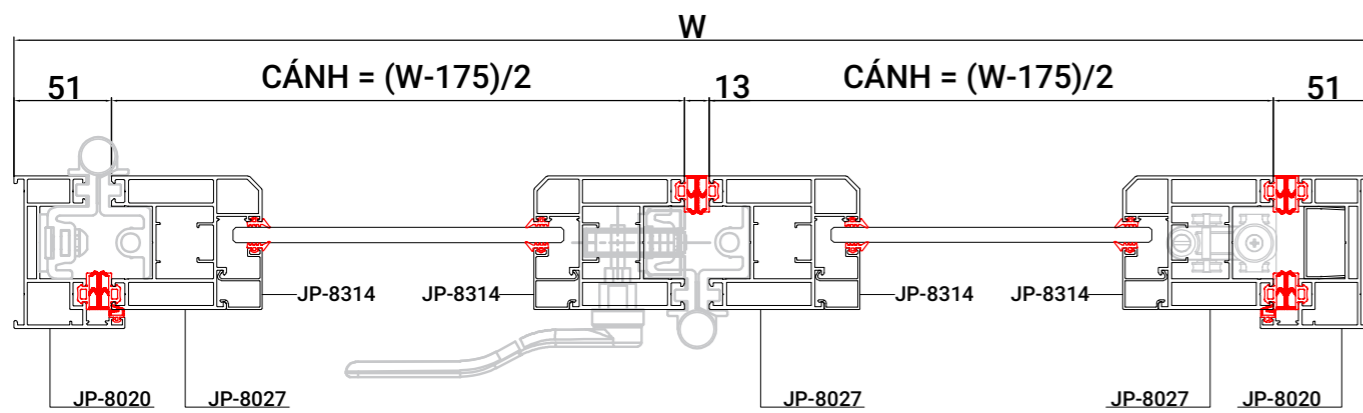
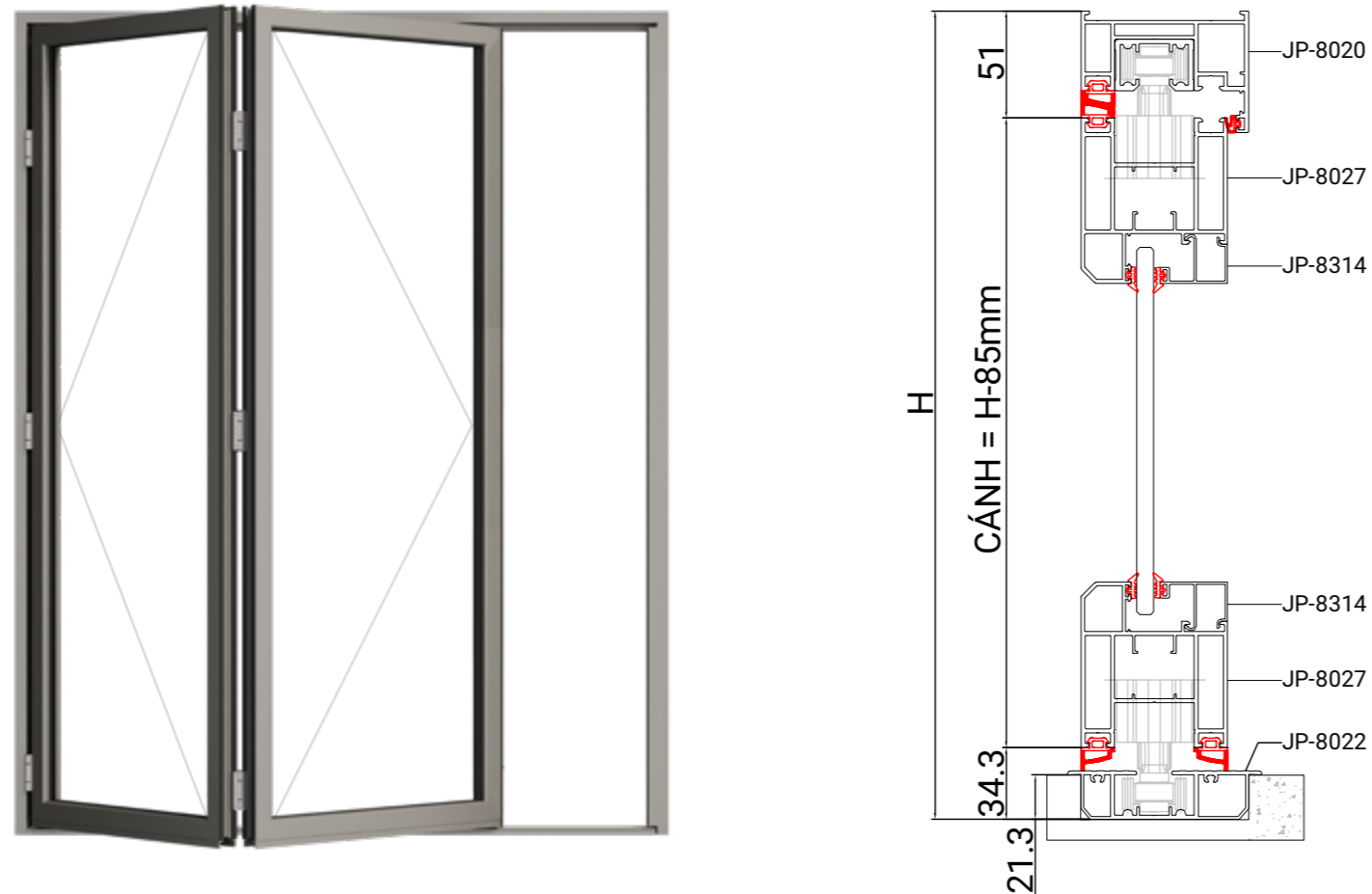
TÙY CHỌN RAY DƯỚI ÂM SÀN

Liên mạch không gian
Optional recessed bottom track for seamless spatial integration



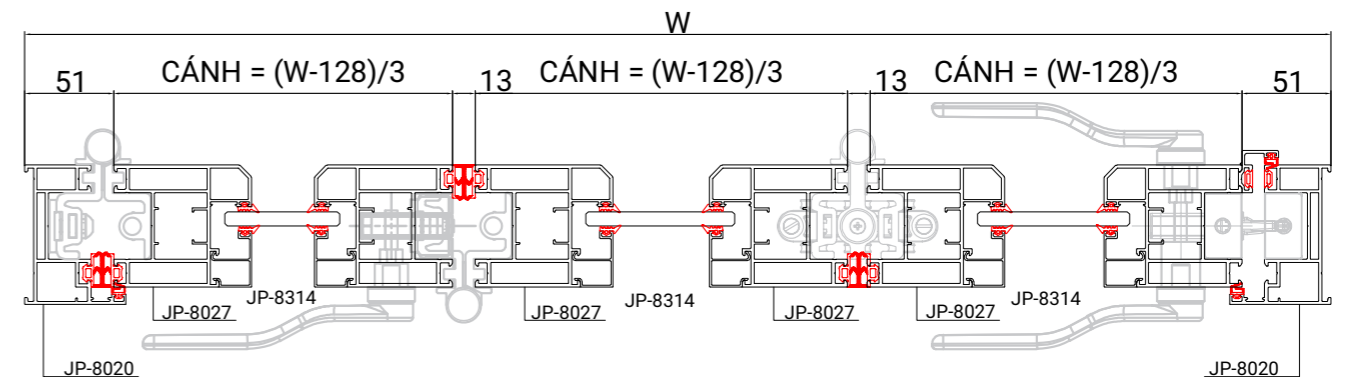
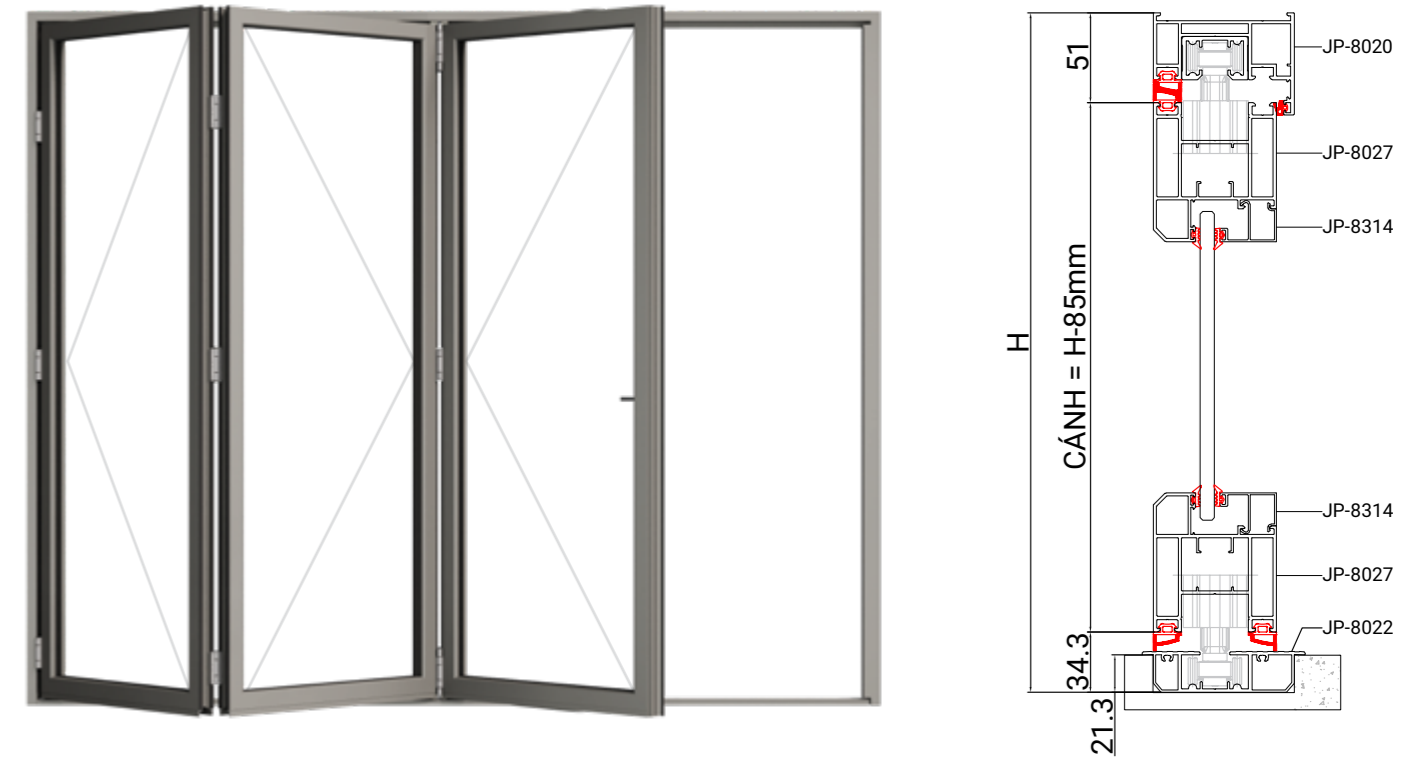
HỆ SFD80 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 2 CÁNH (2-0)



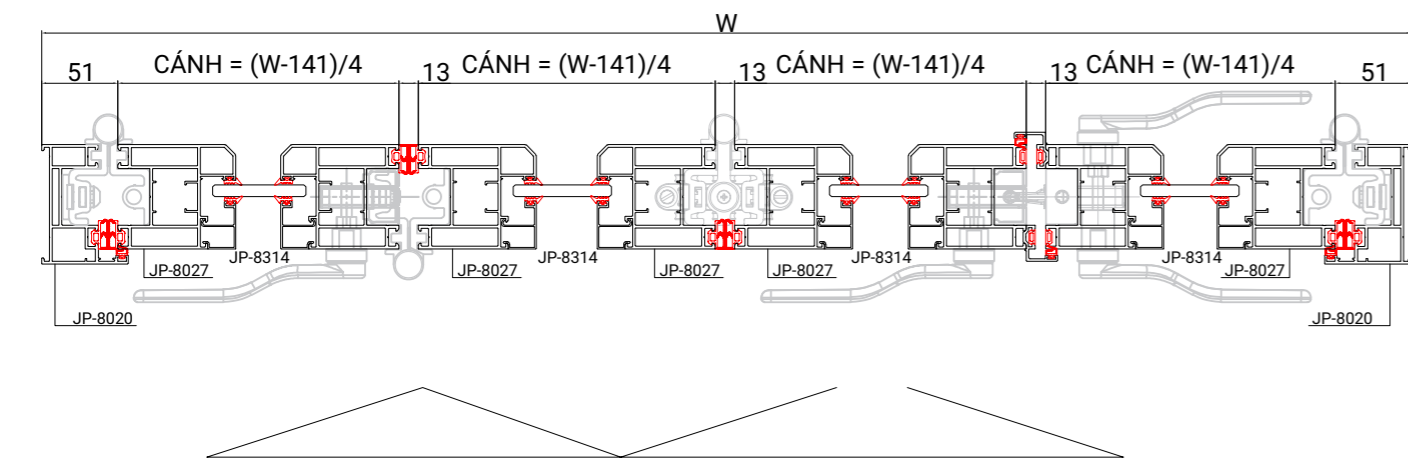
HỆ SFD80 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 3 CÁNH (3-0)



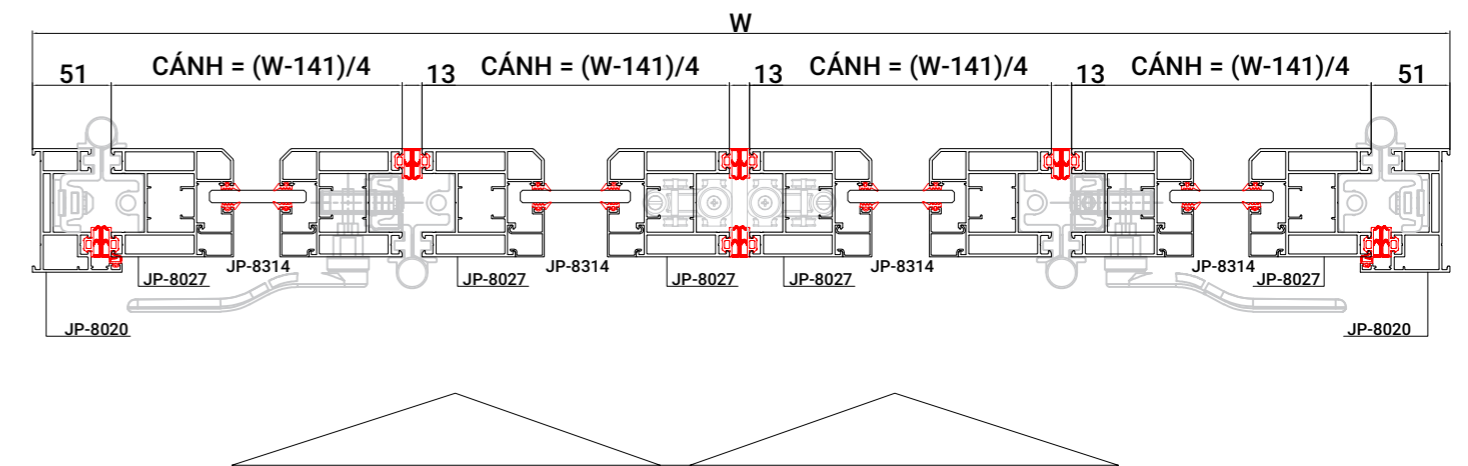
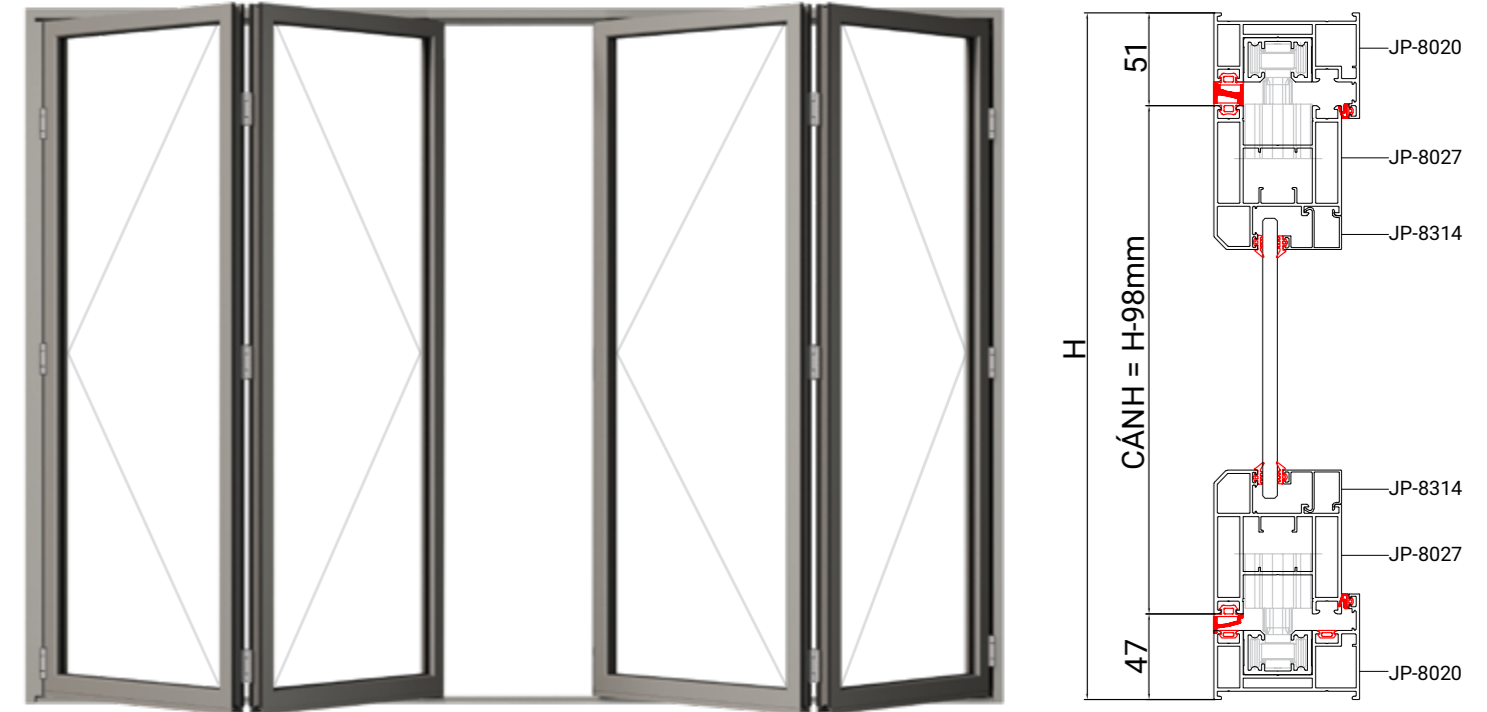
HỆ SFD80 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 4 CÁNH (3-1)



HỆ SFD80 Plus

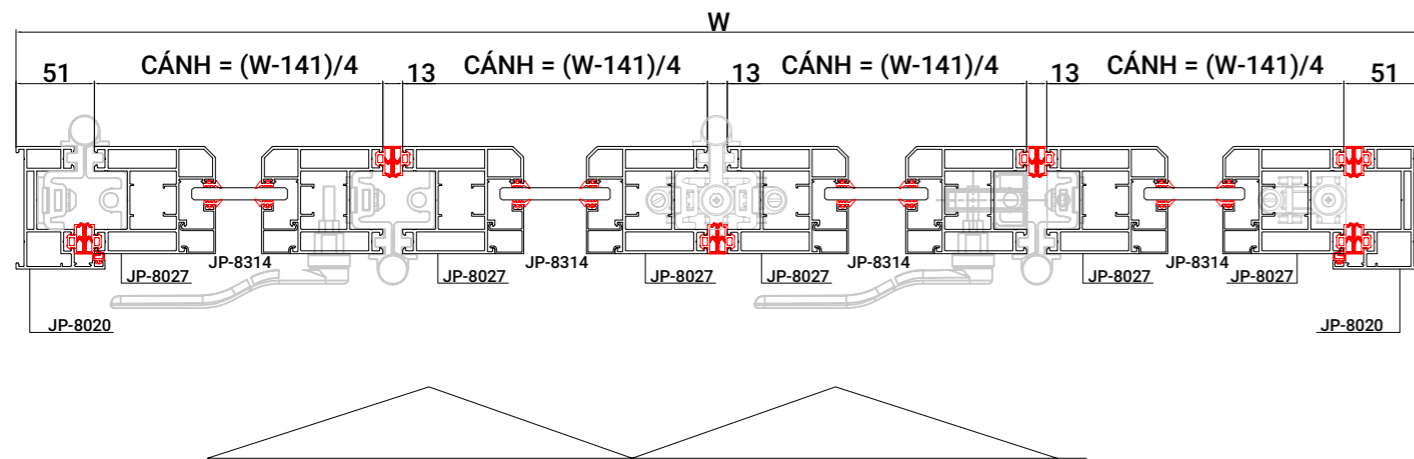
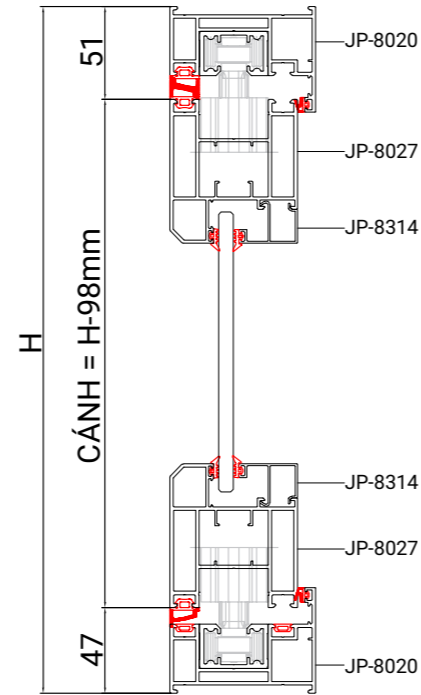
BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 4 CÁNH (2-2)



SFD80 Plus

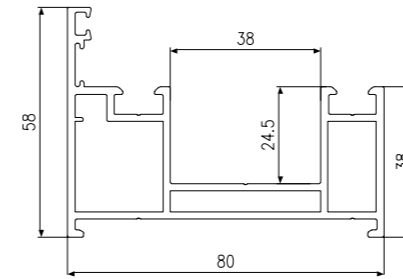
HỆ SFD80 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XÉP TRƯỢT - 4 CÁNH (4-0)

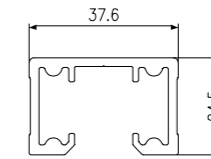


HỆ SFD80 Plus

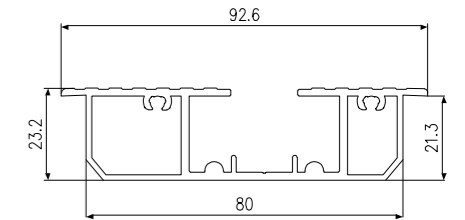
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI XÉP TRƯỢT



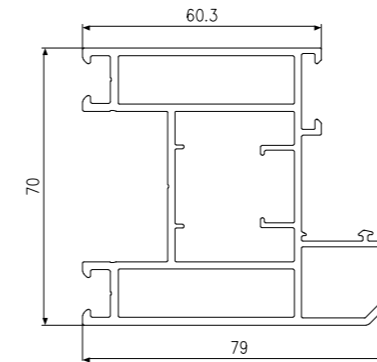
K/B đứng + ngang	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8020	1.8-2.0	1.71



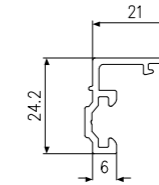
Ray khung bao ngang	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8030	2.2	0.75



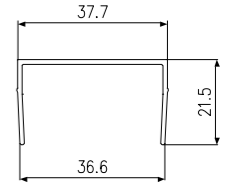
Khung bao dưới âm sàn	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8022	1.4-2.0	1.247



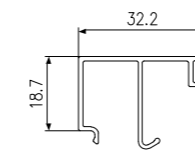
Cánh xếp trượt	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8027	1.8-2.0	2.23



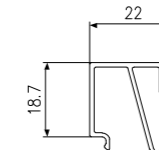
Ốp che cánh khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8028	1.6	0.3



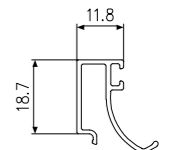
Ốp đáy rãnh cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8029	1.1-1.2	0.245



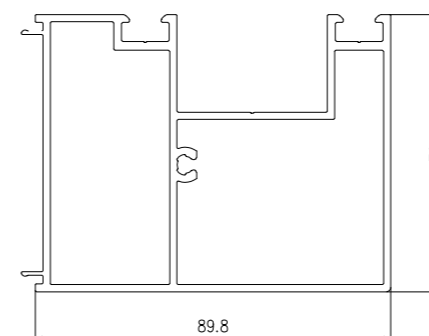
Nẹp kính 8-10mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.0	0.279



Nẹp kính hộp 19mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8315	1.1	0.249



Nẹp kính rèm 33mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15227	1.1	0.205



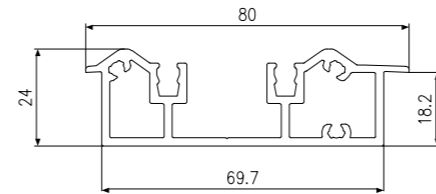
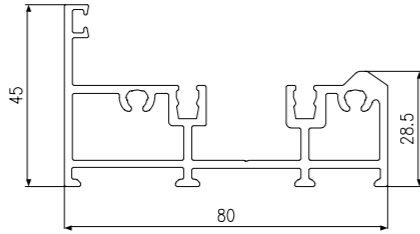
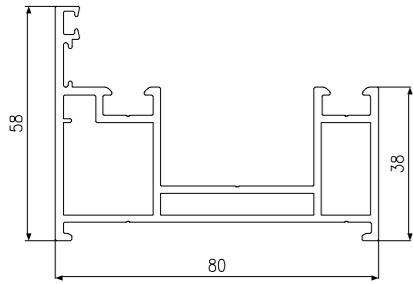
Đế góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8026A	1.8	2.165

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ SFD80 Plus

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT

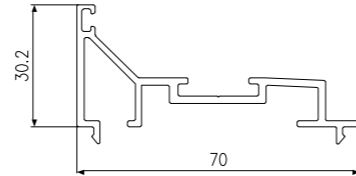
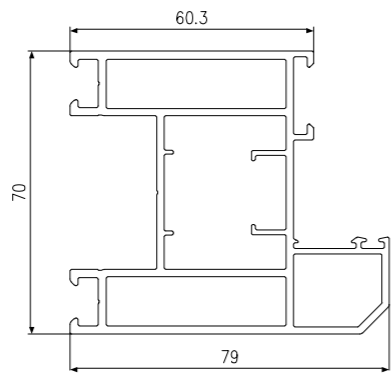
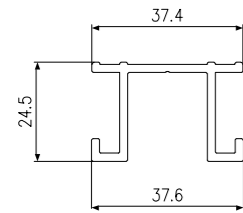
(Phương án sử dụng phụ kiện CMECH)



K/B đứng + ngang trên	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8020	1.8-2.0	1.71

Khung bao dưới ray cao	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8004A	2.0	1.664

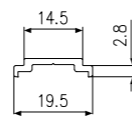
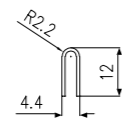
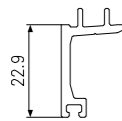
Khung bao dưới âm sàn	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8004	2.0	1.252



Ray trên xếp trượt Cmech	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8024	2.0	0.568

Cách xếp trượt	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8027	1.8-2.0	2.23

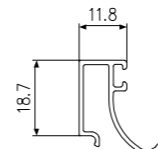
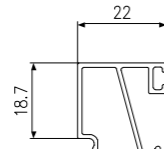
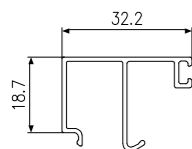
Ốp cánh khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8025	1.5	0.728



Ốp Chân Cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8007	2.5	0.269

Ray inox	Mã
	JP-15237

Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106



Nẹp kính 8-10mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.0	0.279

Nẹp kính hộp 19mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8315	1.1	0.249

Nẹp kính rèm 33mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15227	1.1	0.205

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
 Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm








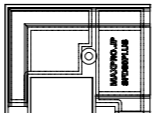



HỆ SFD80 Plus

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SFD80 Plus

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao vách kính hệ SFD80 Plus	K-BG1476	14.9 x 76	<p>Độ dày: 2.5-3.5 mm</p>
Ke cánh xếp trượt hệ SFD80 Plus	K-BG4411	44.2 x 11	<p>Độ dày: 4-5 mm</p>
Ke khung bao xếp trượt hệ SFD80 Plus	K-BG2121	21.8 x 21	<p>Độ dày: 4-5 mm</p>
	K-BG2111	21.8 x 11	
Ke tăng cứng inox	K-TC831510	42 x 15	<p>Độ dày: 1 mm</p>

HỆ SFD80 Plus

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SFD80 Plus

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỚT LÔNG		
Gioăng âm dương xếp trượt hệ SFD80 Plus	MR-8002H2	
Gioăng bằng xếp trượt hệ SFD80 Plus	MR-8002AH2	
Gioăng quét chân xếp trượt hệ SFD80	MR-8004H1	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng khung 5 mm	MR-7001H2	
Gioăng đập rãnh cánh hệ SFD80	MR-8003H1	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh xếp trượt hệ SFD80 (JP-8007)	OC-8001	
Nhựa bịt đầu đổ góc xếp trượt SFD80 Plus (JP-8026A)	ND-8001	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đổ chia ô vách kính	PT-C8308	
Dao phay khung bao ngang dưới hệ SFD80	PT-C8004A	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	



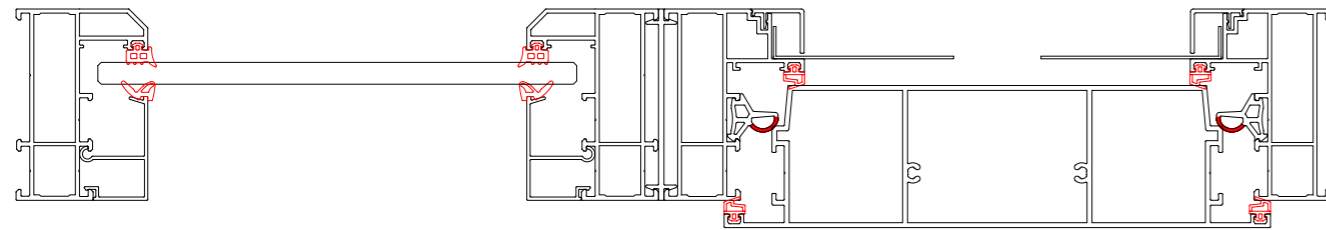
Infinity R70

System



CỬA VÔ CỰC HỆ 70

INFINITY AIR VENT



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung 70 mm
Độ dày kính 8 - 36 mm
Độ dày profile 1.4 - 2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

-  FJ - Đen mịn
Natural Black
-  FV - Champagne
-  Y - Nâu Thu
Autumn Brown

HIỆU SUẤT



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized



CHỐNG BỤI
Dustfree



CÁCH ÂM
Soundproof



HỆ GIOĂNG KÍN KHÍT

Airtight Gasket System

THIẾT KẾ ĐA KHOANG

Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt

Multi-chamber frame design, sturdy, durable, soundproof, and thermally insulated

CỬA NHÔM NGUYÊN KHỐI

Liên mạch vô cực, trải dọc vách kính

Single-piece aluminum door profile, seamless and continuous along the glass wall. Infinity feel.

TIỆN ÍCH LƯỚI MUỖI

Vừa lấy gió tươi, vừa ngăn cản côn trùng và vật nuôi

Mosquito screen feature – lets in fresh air while blocking insects and pets.

KẾT HỢP CÙNG VÁCH KÍNH NGOẠI CỠ

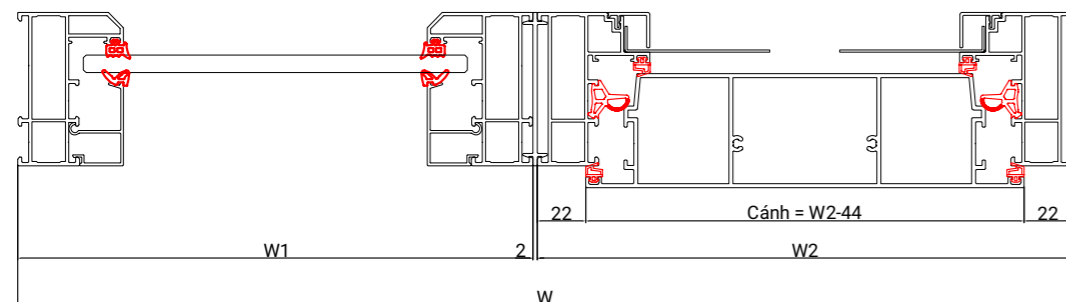
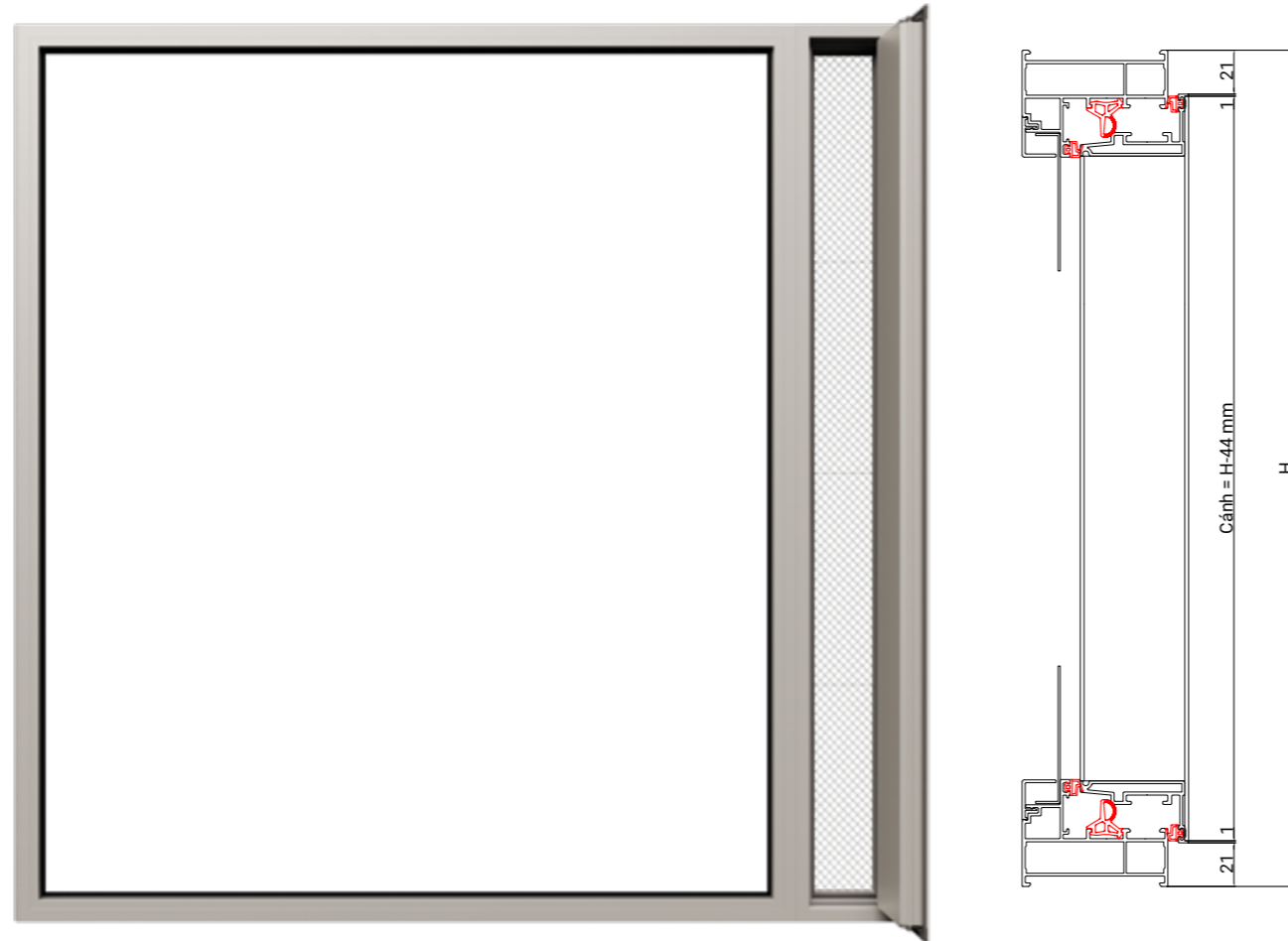
Mở rộng không gian, tràn tràn ánh sáng

Seamlessly integrated with oversized glass panels to expand your space and bathe it in natural light.



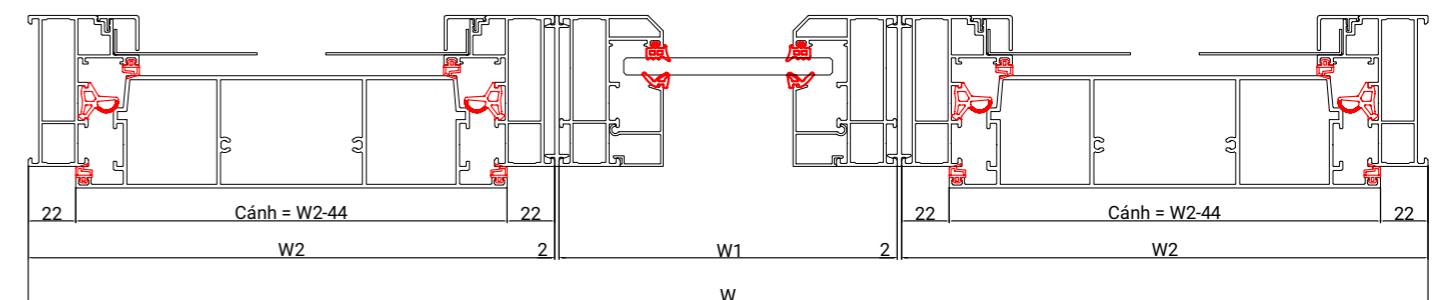
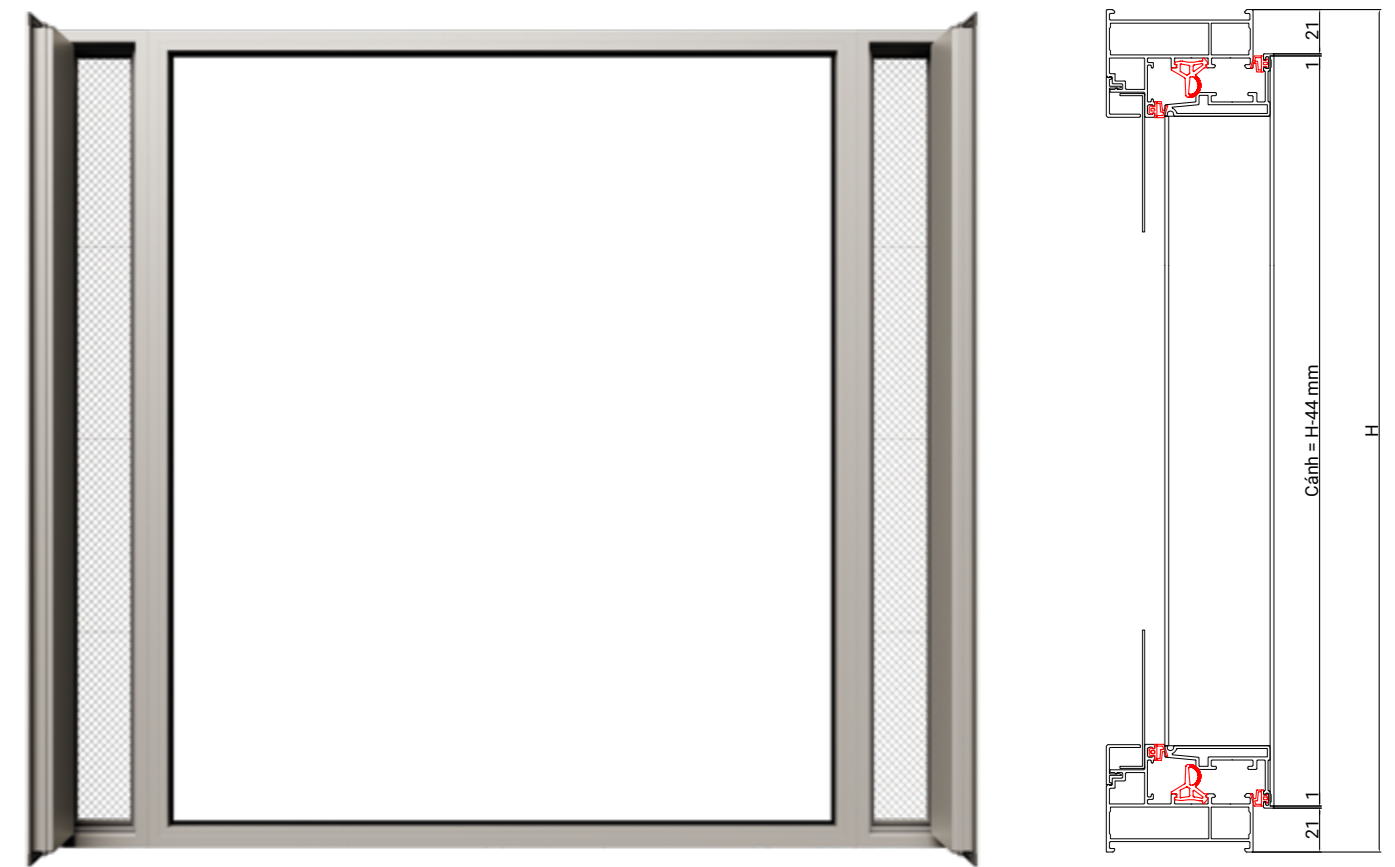
Infinity R70

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA VÔ VỰC 1 CÁNH



Infinity R70

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA VÔ VỰC 2 CÁNH



Infinity R70

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA VÔ VỰC

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao (khoảng lớn)	K-BG1446	14.9 x 46	
Ke khung bao (khoảng nhỏ)	K-BG1417	14.9 x 17	
Gioăng trung tâm	MR-7003H2		
Gioăng cánh khung	MR-7001H2		
Nhựa góc	OC-65127		
Ke tăng cứng 17x46x1.8	K-TC46174	46 x 17	

Infinity R70

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA VÔ VỰC

Khung bao	Mã	T(mm)	Kg/m	Ốp cánh	Mã	T(mm)	Kg/m	Nẹp lưới muỗi	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65125	1.4	1.17		JP-65127	1.4	0.59		JP-65128	1.4	0.145

Cánh	Mã	T(mm)	Kg/m	K/B cửa sổ + vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65126	1.8	2.96		JP-7002	1.5	1.205

Đổ tĩnh tách khung	Mã	T(mm)	Kg/m	Ghép khung bao	Mã	T(mm)	Kg/m	Đổ ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7008	1.5	1.570		JP-7016	2.0	0.45		JP-8328	2.0	1.841

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
 Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

R65

System

CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY HỆ R65

CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW



ĐỘ DÀY NHÔM LÊN ĐẾN 2.5 mm
Vững chắc, an toàn, bền bỉ
Aluminium profile up to 2.5 mm, sturdy, durable

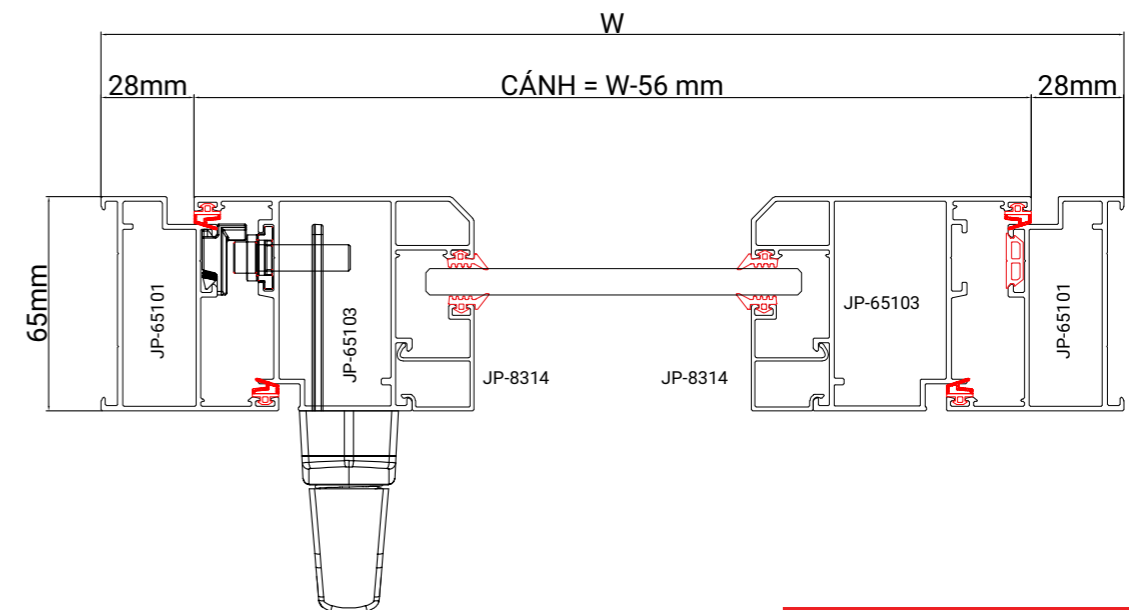
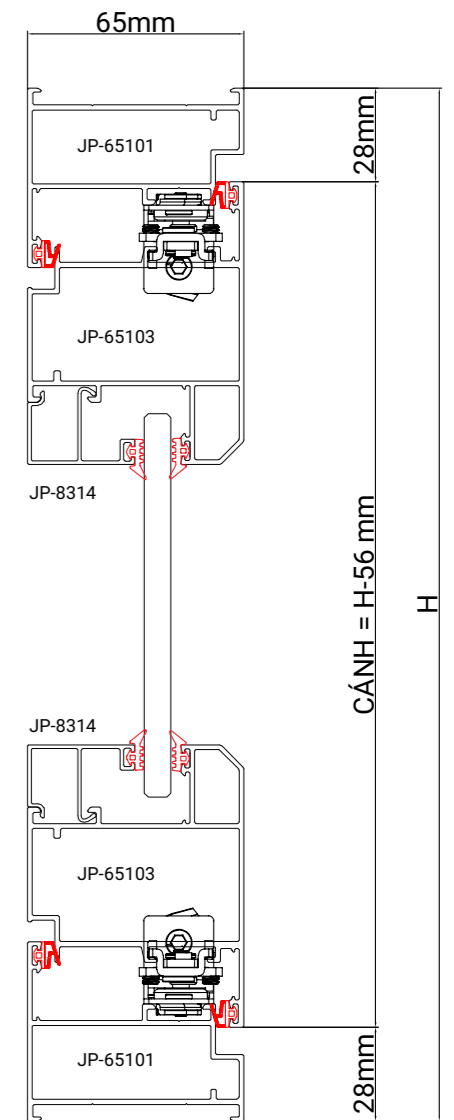
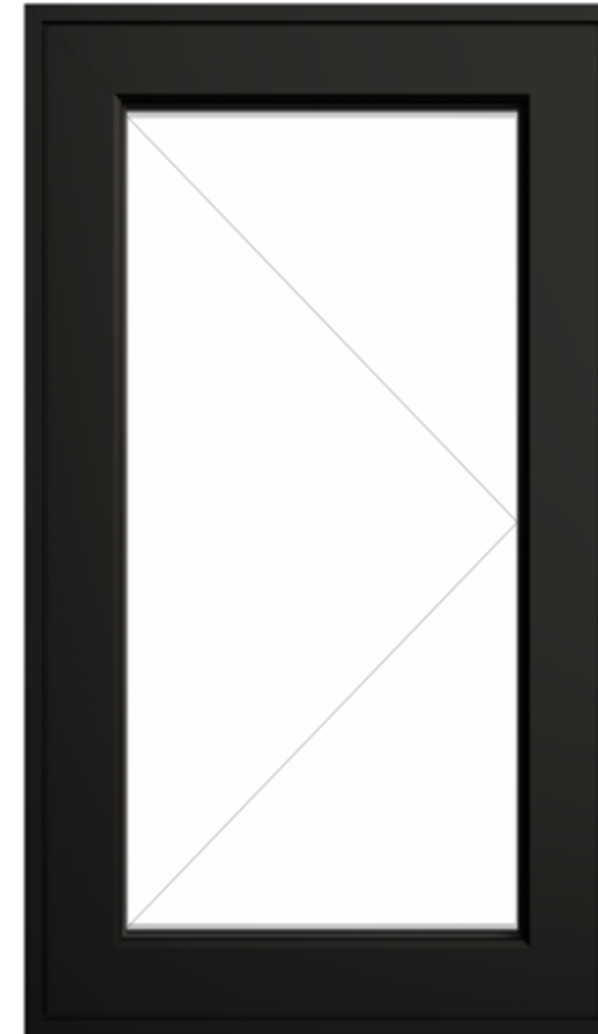
THIẾT KẾ HIỆN ĐẠI
Thẩm mỹ, đa dạng phong cách
Modern design – aesthetically pleasing and adaptable to various styles.

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM
Also compatible with insulated glass and curtain glass

HỆ NHÔM PHỔ BIẾN NHẤT
Được nhà phố ưa thích
The most widely used aluminium system
A top choice for urban residences

HỆ R65

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 1 CÁNH




THÔNG SỐ KỸ THUẬT


MÀU SẮC

HIỆU SUẤT

Chiều rộng khung 65 mm
Độ dày kính 8 - 33 mm
Độ dày profile 2.0 - 2.5 mm

 FJ - Đen mịn
Natural Black

 FV - Champagne

 Y - Nâu Thu
Autumn Brown



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized

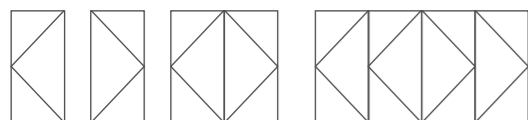


CHỐNG BỤI
Dustfree



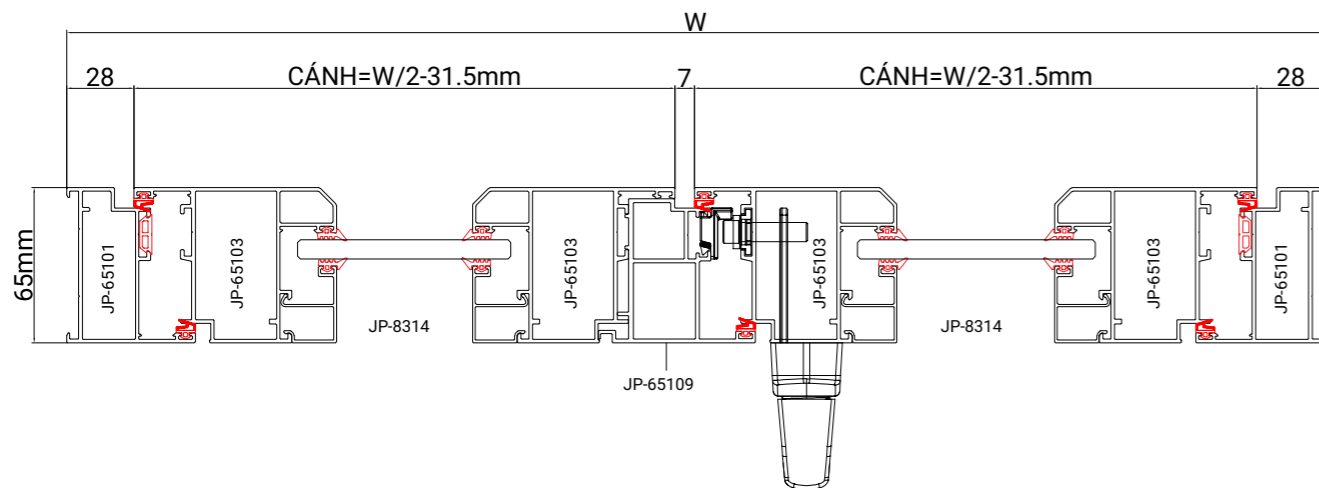
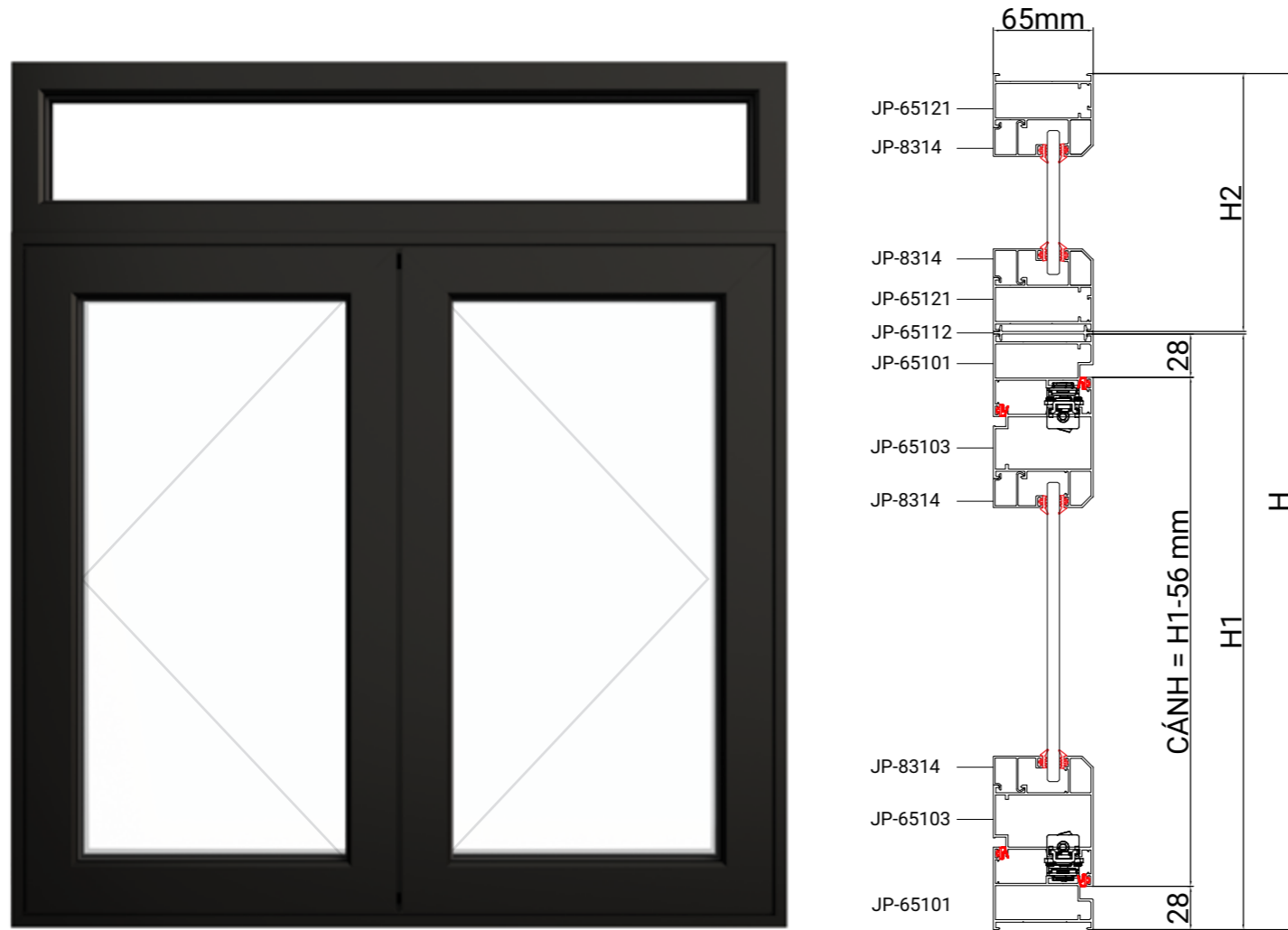
CÁCH ÂM
Soundproof

Biên dạng cửa phổ biến



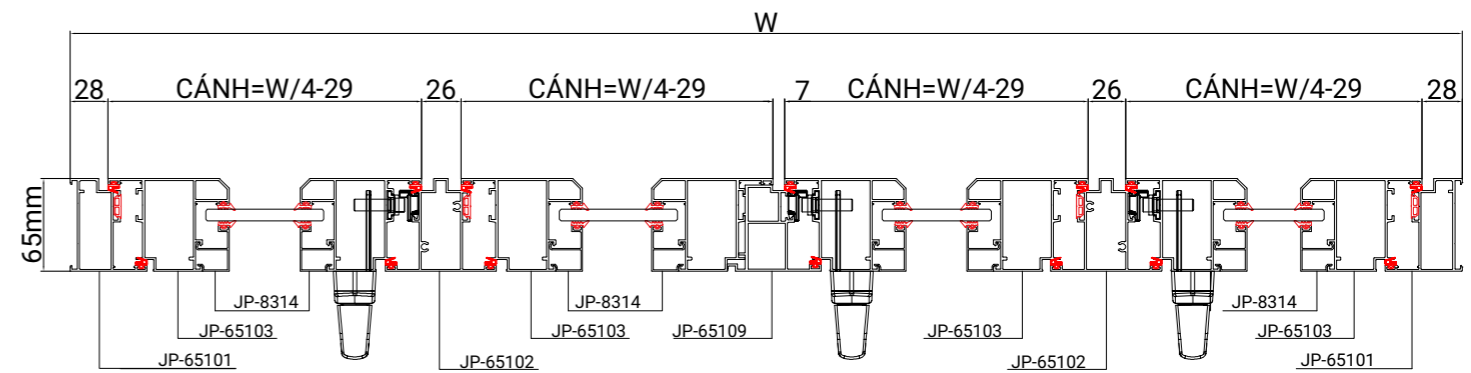
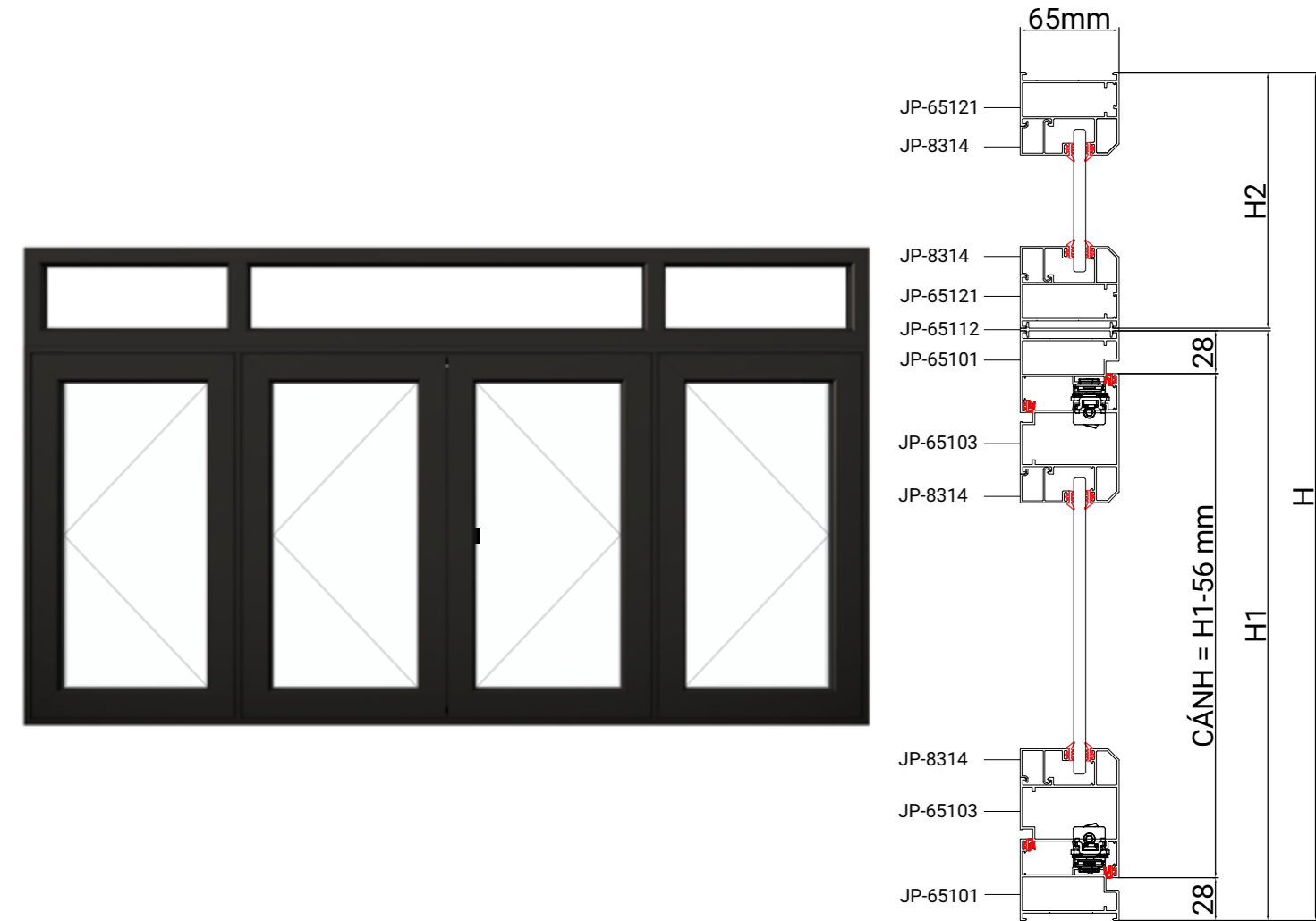
HỆ R65

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 2 CÁNH



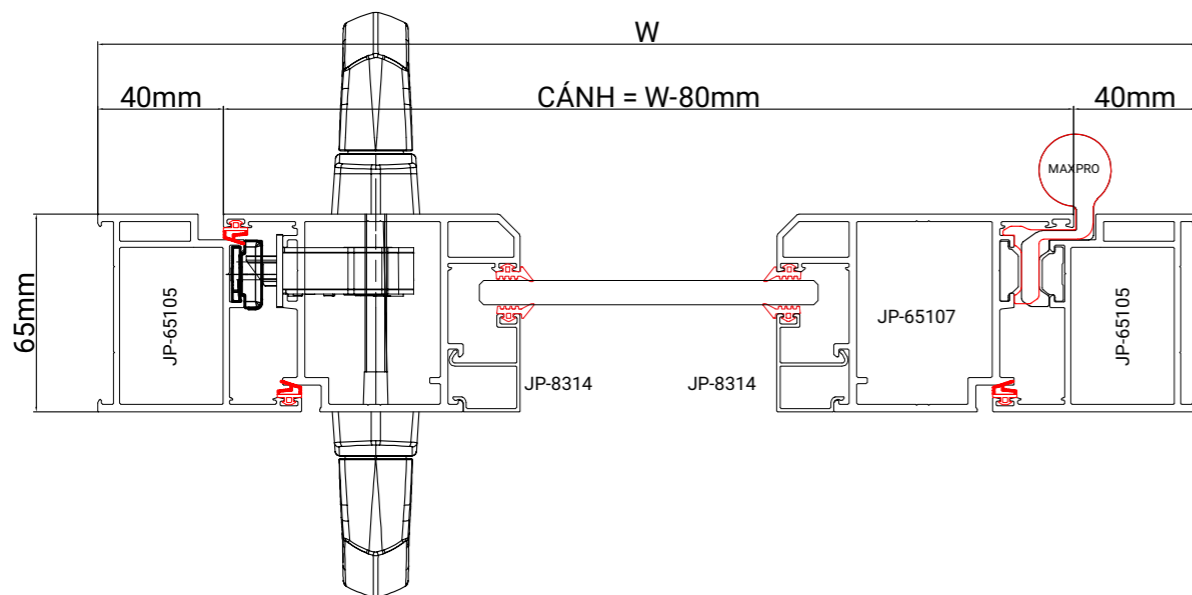
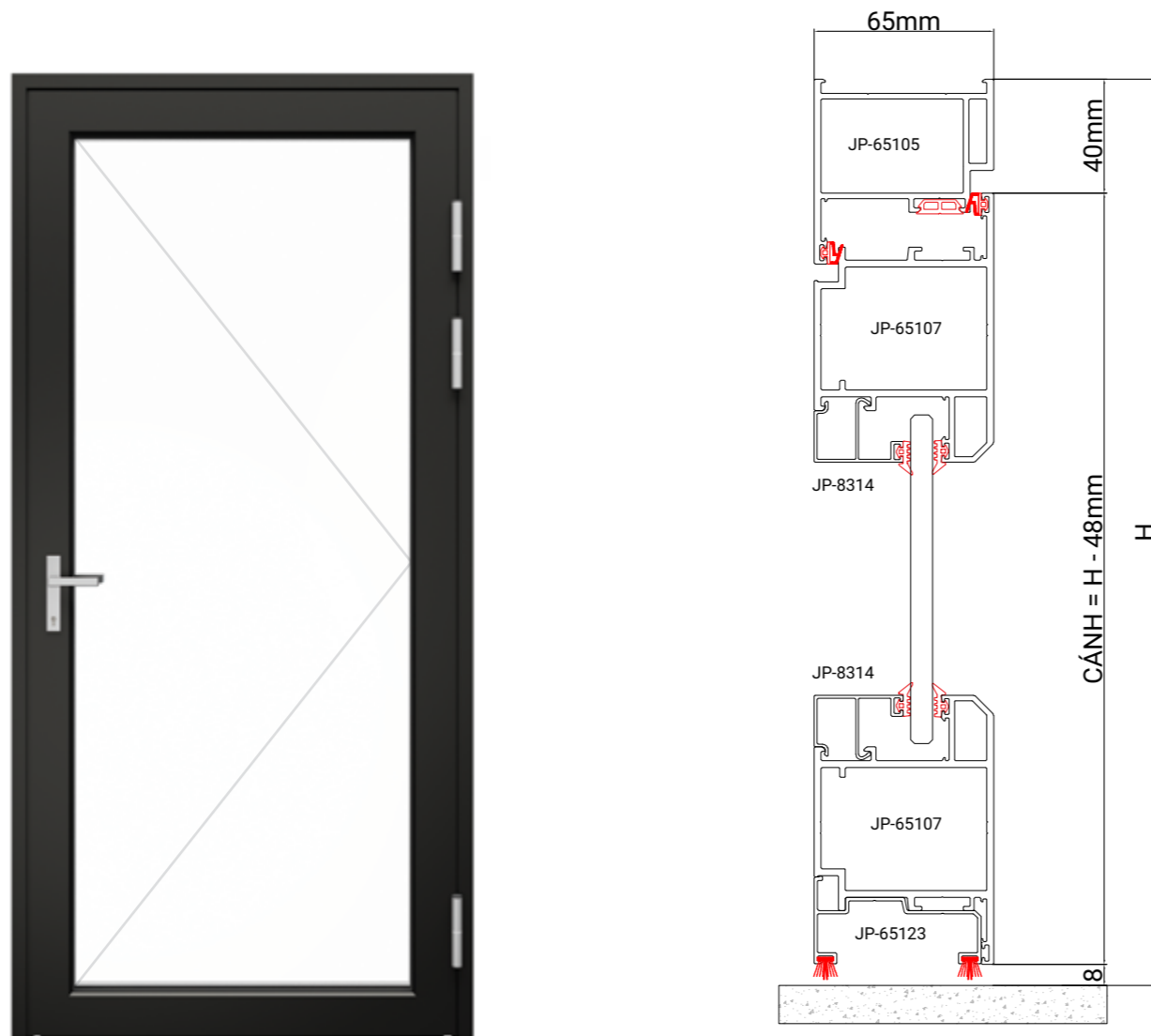
HỆ R65

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 4 CÁNH



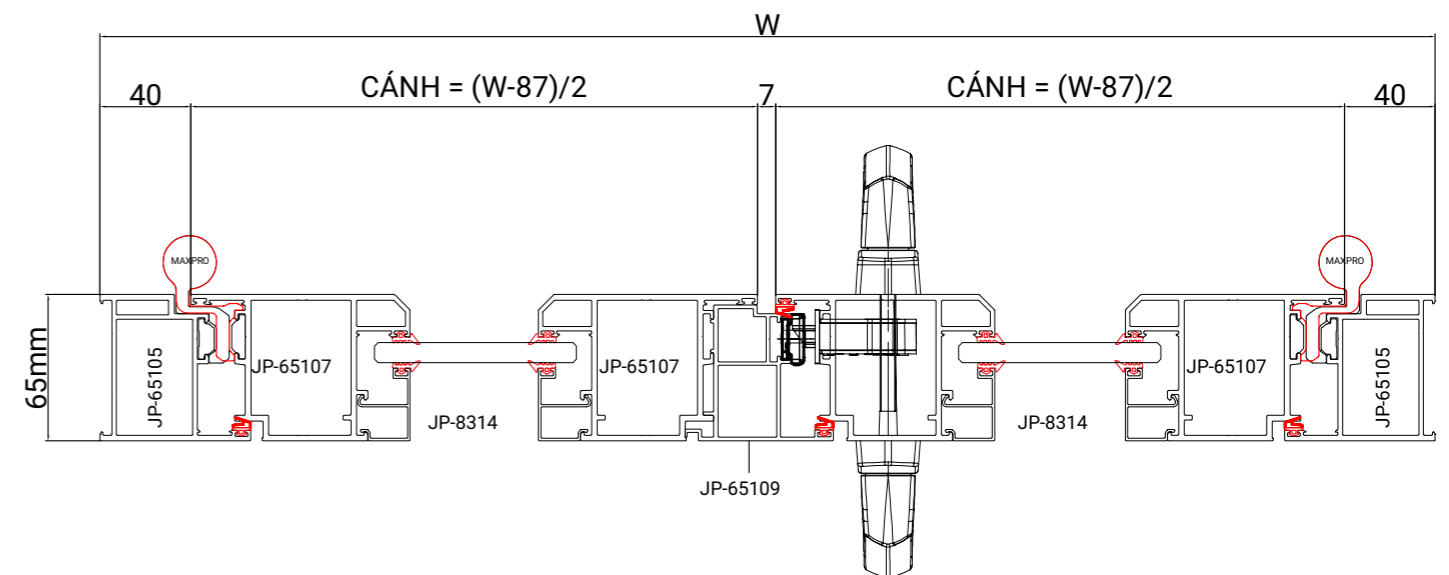
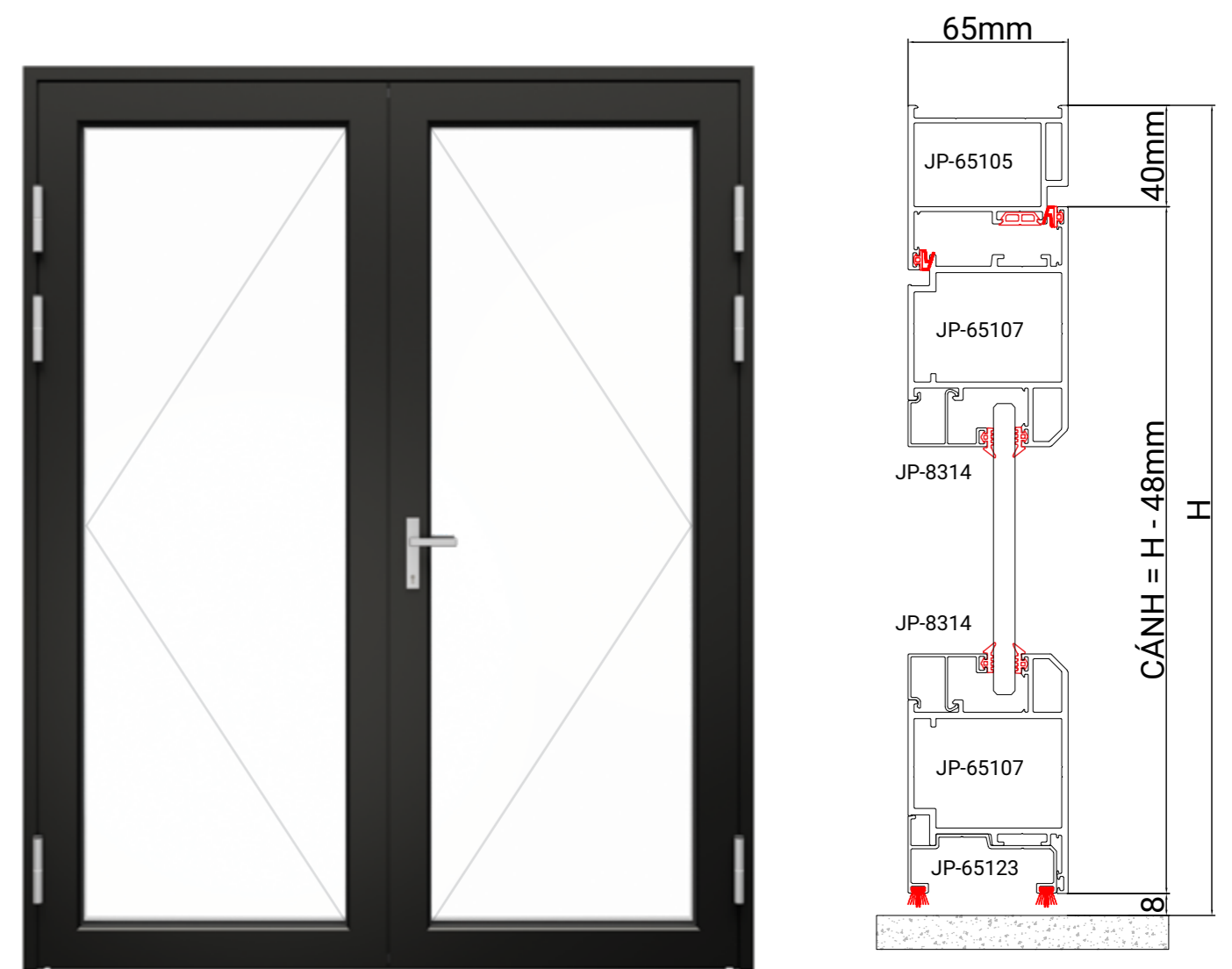
HỆ R65

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 1 CÁNH



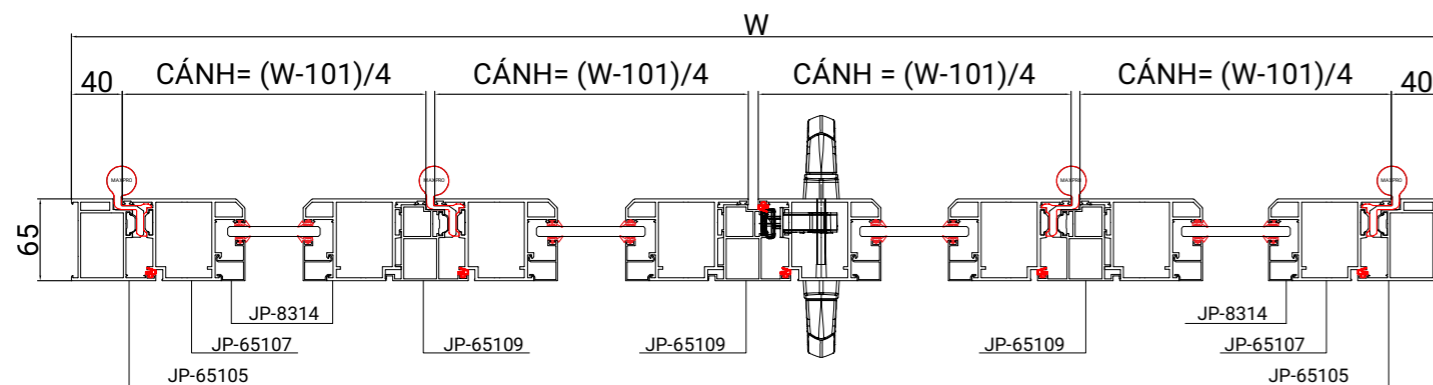
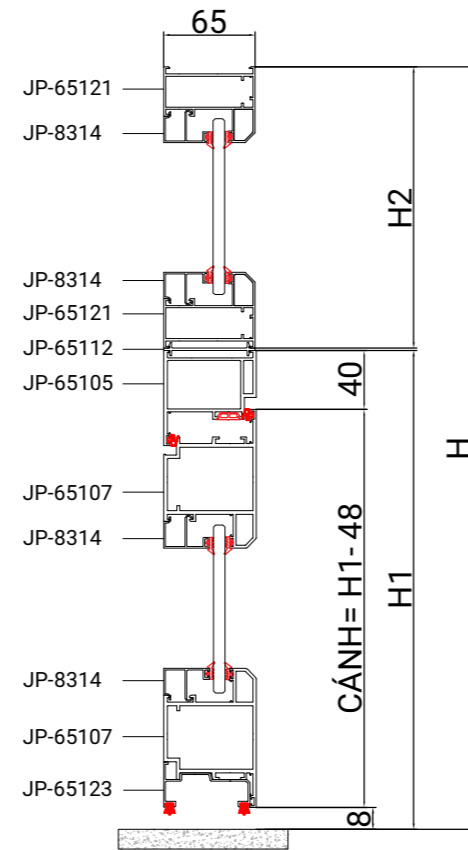
HỆ R65

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 2 CÁNH



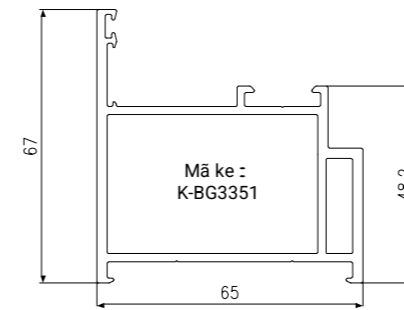
HỆ R65

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 4 CÁNH

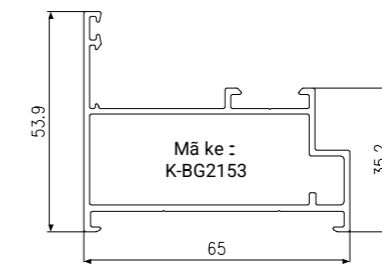


HỆ R65

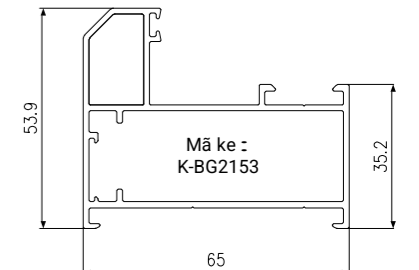
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ - CỬA ĐI MỞ QUAY



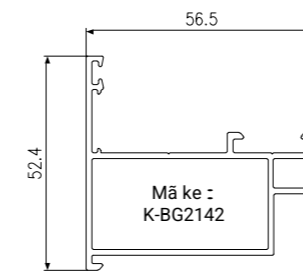
Khung bao cửa đi	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65105	2.0-2.5	1.636



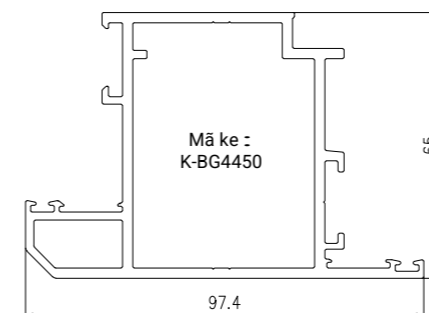
Khung bao cửa sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65101	1.4	0.948



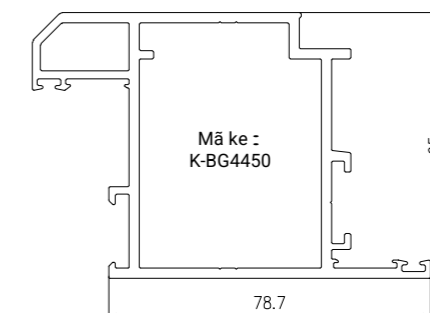
Khung bao vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65121	1.4	1.091



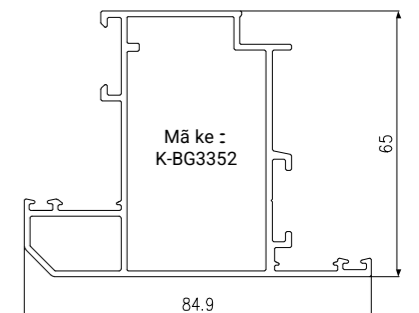
Khung bao đảo chiều	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65124	1.4	0.827



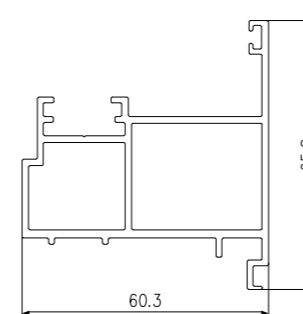
Cánh đi mở ra	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65107	2.5	2.223



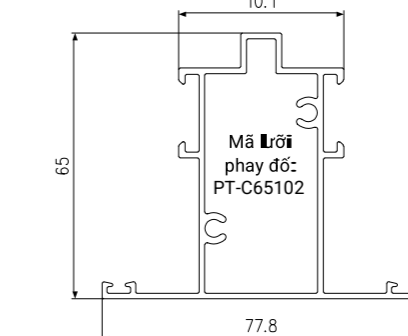
Cánh đi mở vào	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65108	2.5	2.223



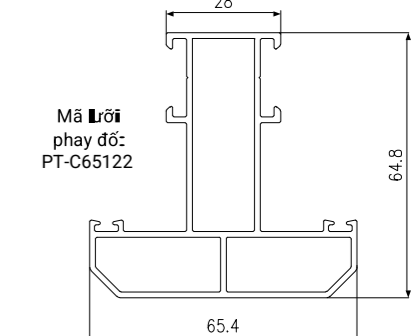
Cánh cửa sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65103	1.4	1.326



Đổ động cửa đi + sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65109	1.6-2.0	1.239



Đổ tĩnh tách khung	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65102	1.4	1.156

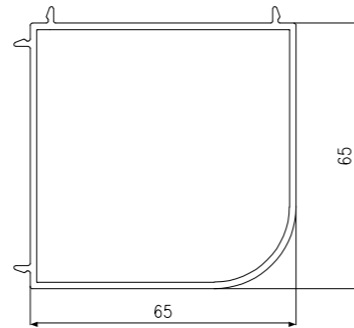
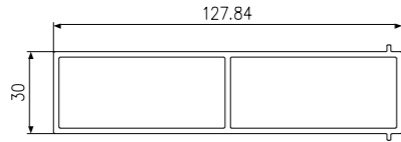
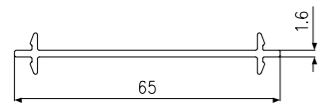


Đổ tĩnh chia ô cánh + fix 65	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65122	1.4	1.218

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ R65

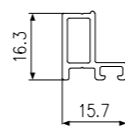
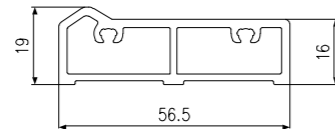
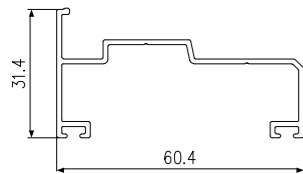
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ - CỬA ĐI MỞ QUAY



Ghép khung bao 65	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65112	1.6	0.346

Đố ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

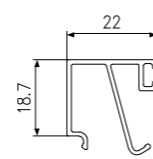
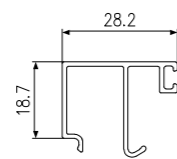
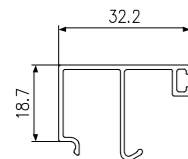
Chuyển góc 90 độ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65216	1.6	1.130



Ốp chân cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65123	1.2	0.465

Ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65214	2.0	0.855

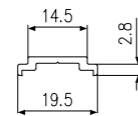
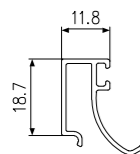
Ốp ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8320	1.2	0.186



Nẹp kính 8-10mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.1	0.279

Nẹp kính 12mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8327	1.1	0.246

Nẹp kính hộp 19-21mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8315	1.1	0.249



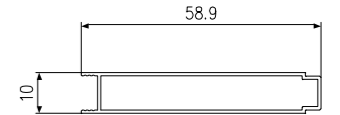
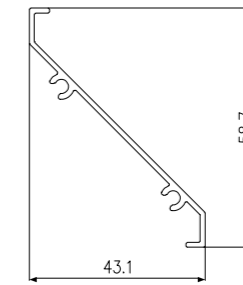
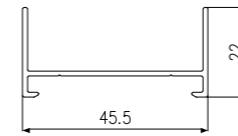
Nẹp kính rèm 33mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15227	1.1	0.205

Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ R65

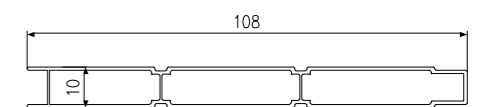
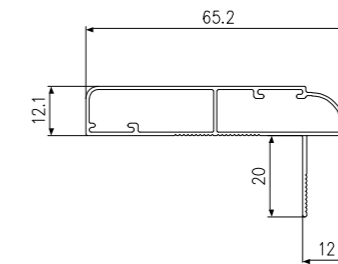
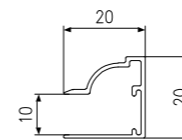
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ - CỬA ĐI MỞ QUAY



Khung bao lá sách	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8323	1.2	0.301

Lá sách	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8324	1.2	0.333

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175

Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm



HỆ R65

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R65

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao số hệ R65	K-BG2153	21.8 x 52.5	
Ke khung bao vách kính hệ R65			
Ke khung bao đảo chiều hệ R65	K-BG2142	21.8 x 42	<p>Độ dày: 4-5 mm</p>
Ke khung bao đi hệ R65	K-BG3351	33.7 x 51	
Ke cánh số hệ R65	K-BG3352	33.7 x 52	<p>Độ dày: 4-5 mm</p>
Ke cánh đi hệ R65	K-BG4450	44.2 x 50	<p>Độ dày: 4-5 mm</p>
Ke tăng cứng inox	K-TC831510	42 x 15	<p>Độ dày: 1 mm</p>

HỆ R65

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R65

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng khung 4 mm	MR-8301H2	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng kính 5 mm	MR-7002H1	
Gioăng đậy rãnh khung bao	MR-1504H1	
Lông nheo quét chân cánh 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu đổ động hệ R65	DD-6503	
Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh hệ R65 (JP-65123)	OC-6503	
Nhựa gắn ngưỡng nhôm hệ R65	NN-6501	
Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm hệ R65	ON-8301	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đổ chia ô vách kính + cánh hệ R65	PT-C65122	
Dao phay đổ tách khung hệ R65	PT-C65102	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

R65 Plus

System

CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY HỆ R65 Plus

CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW



CẤU TRÚC ĐA KHOANG

Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt

Multi-chamber structure, sturdy, safe, durable, soundproof, and heat-insulated.

THIẾT KẾ HIỆN ĐẠI

Thẩm mỹ, đa dạng phong cách

Modern design - aesthetically pleasing and adaptable to various styles.

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

Also compatible with insulated glass and curtain glass

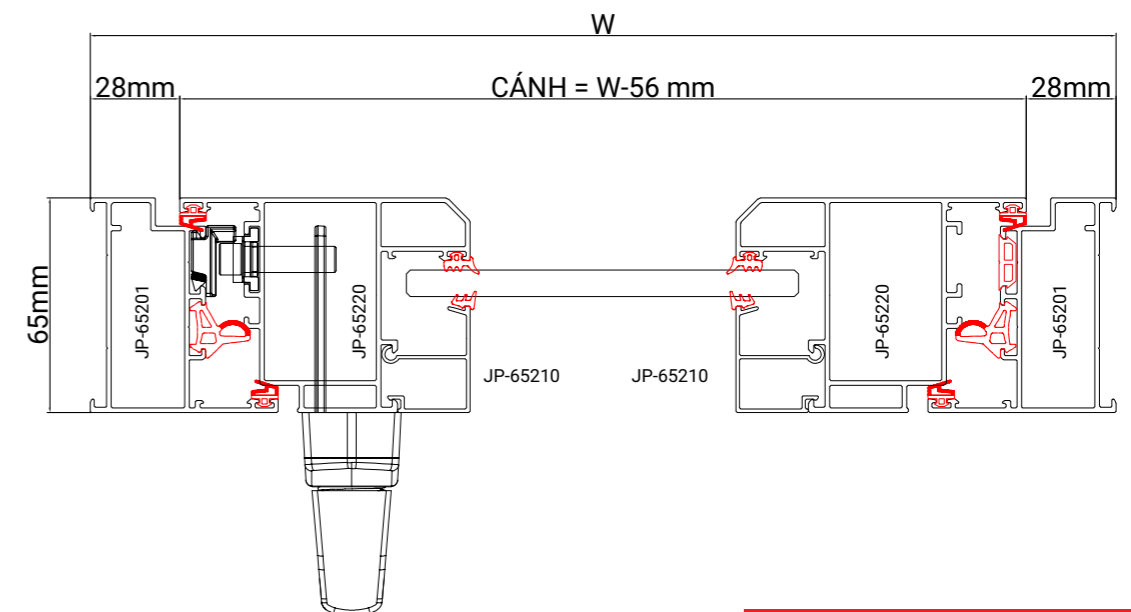
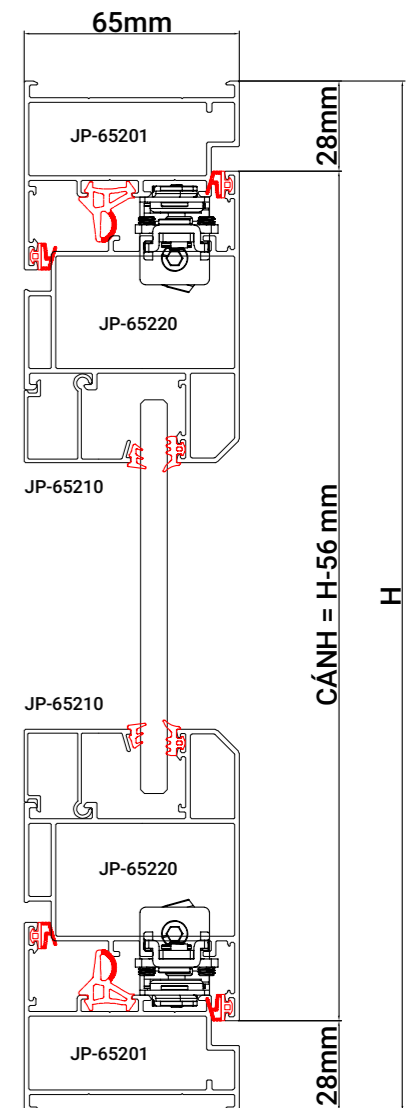
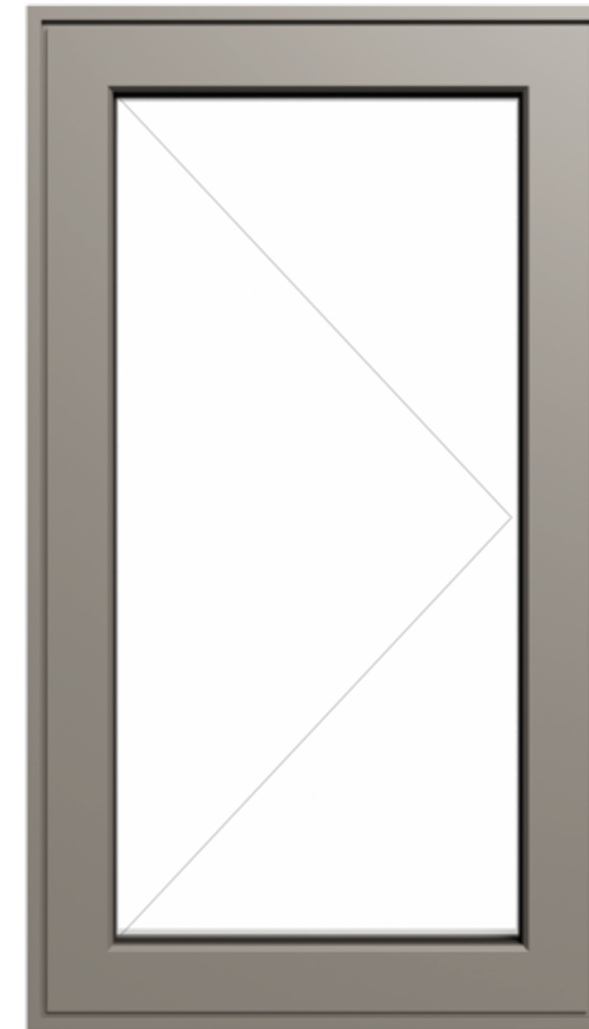
GIOẪNG TRUNG TÂM

Tăng cường kín khít

Central gasket, air-tight, enhanced sealing.

HỆ R65 Plus

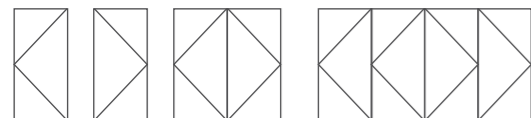
BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung	65 mm
Độ dày kính	8 - 32 mm
Độ dày profile	2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

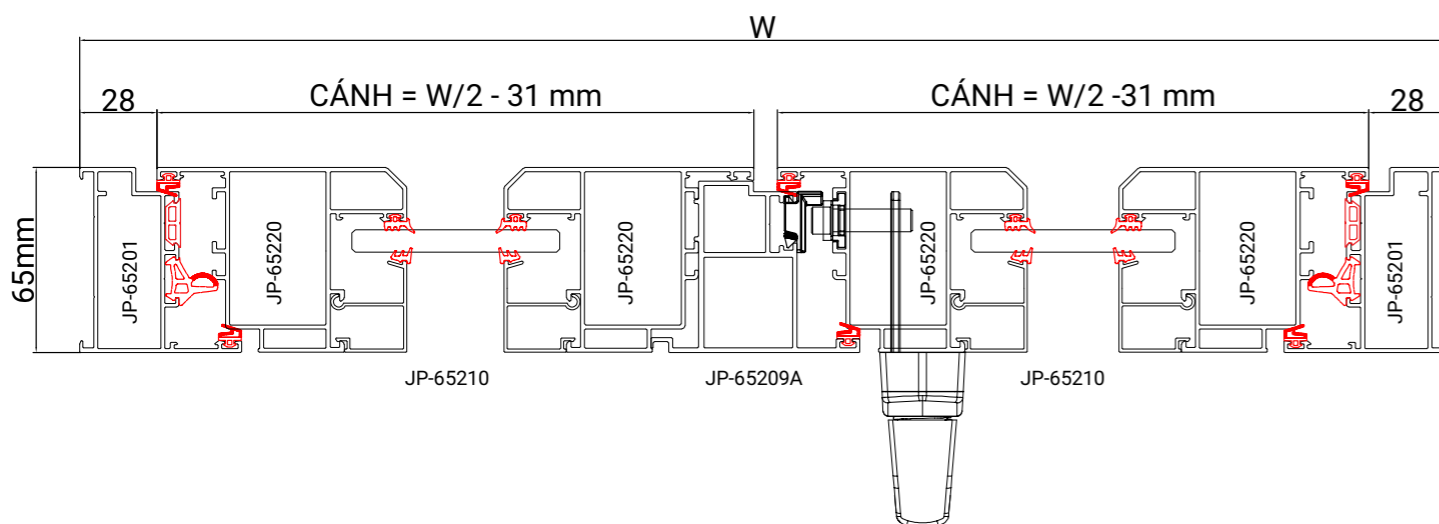
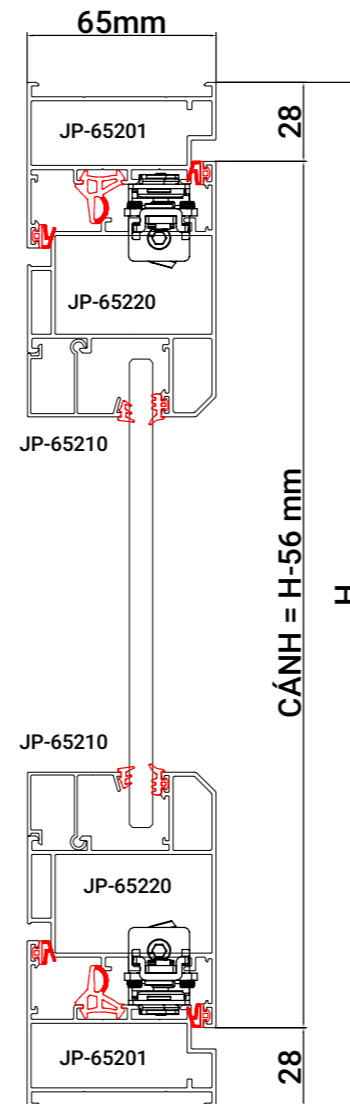
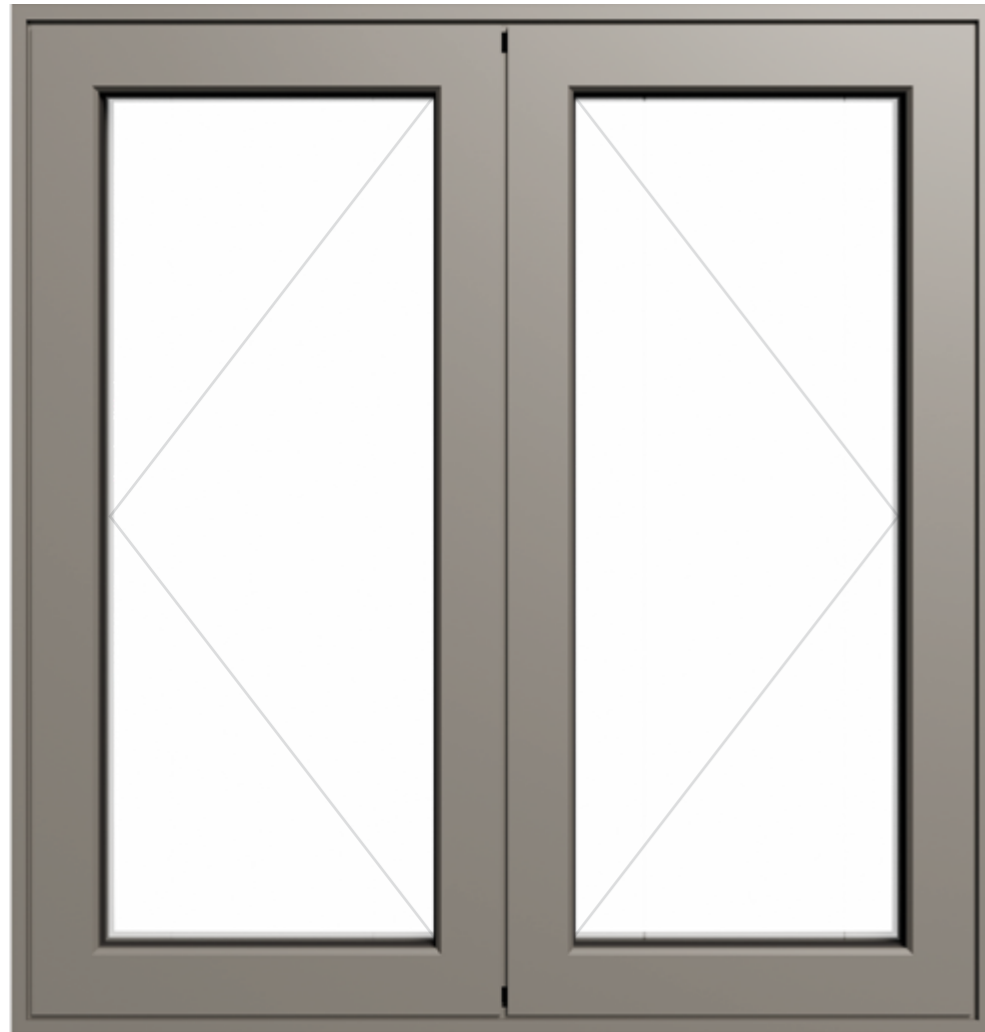
	FV - Champagne
	Y - Nâu Thu Autumn Brown
	D - Trắng Anodize Ivory White

HIỆU SUẤT

THẨM MỸ Aesthetics	CHỐNG MƯA BÃO Stormproof	CÁCH NHIỆT Thermal Insulation
ĐỒNG BỘ Synchronized	CHỐNG BỤI Dustfree	CÁCH ÂM Soundproof

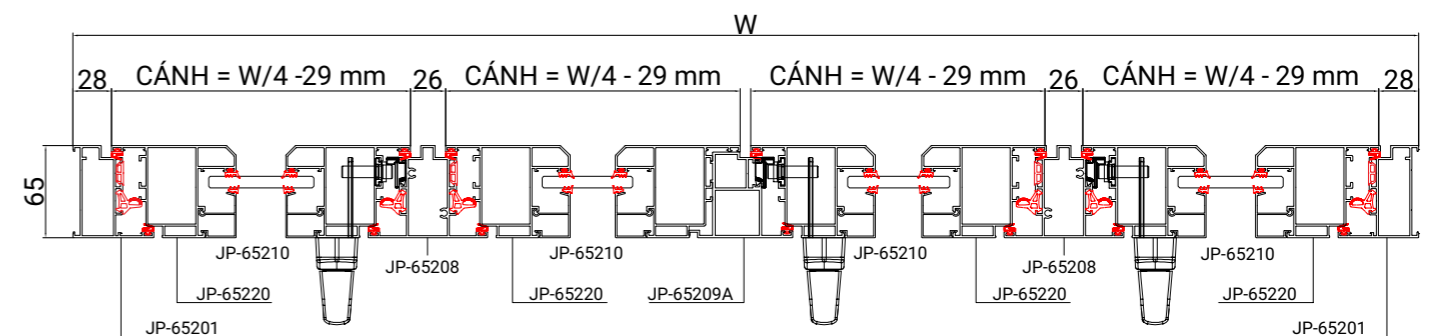
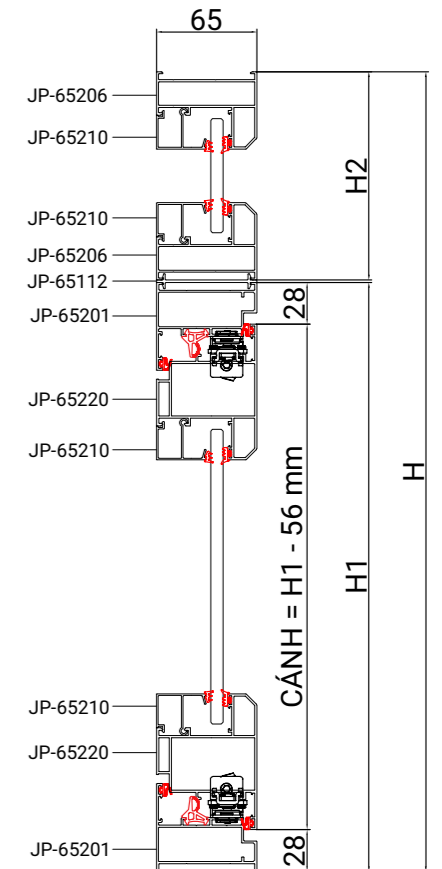
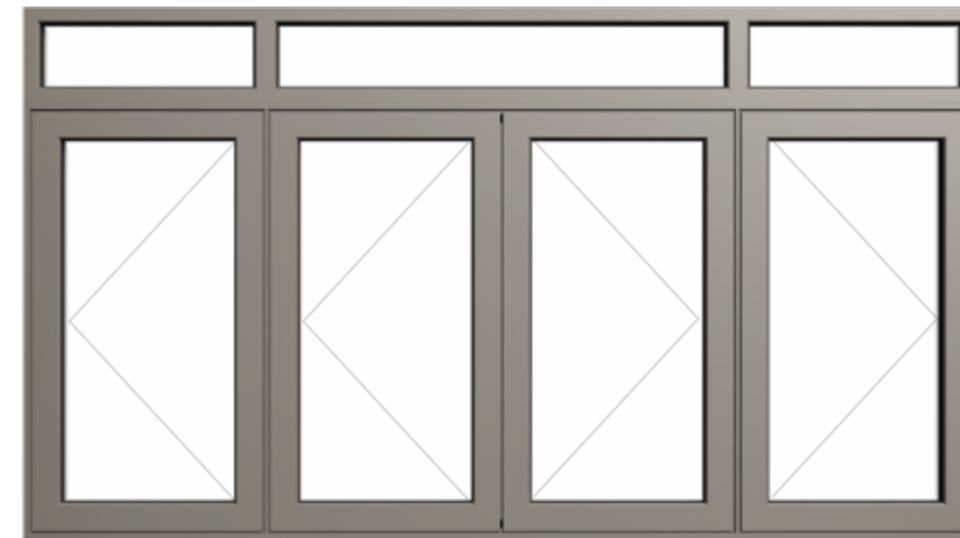
HỆ R65 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁNH



HỆ R65 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ QUAY 4 CÁNH



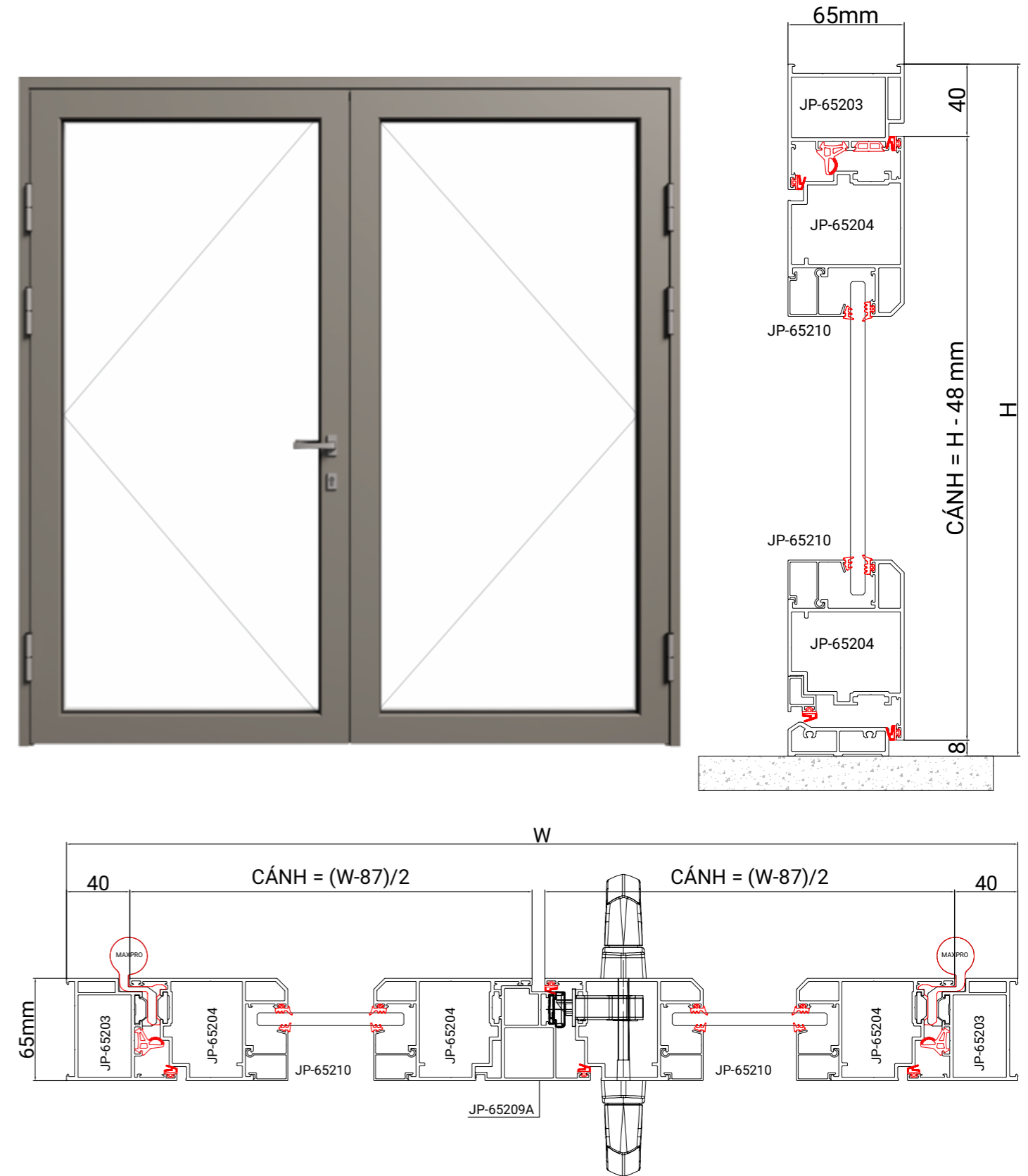
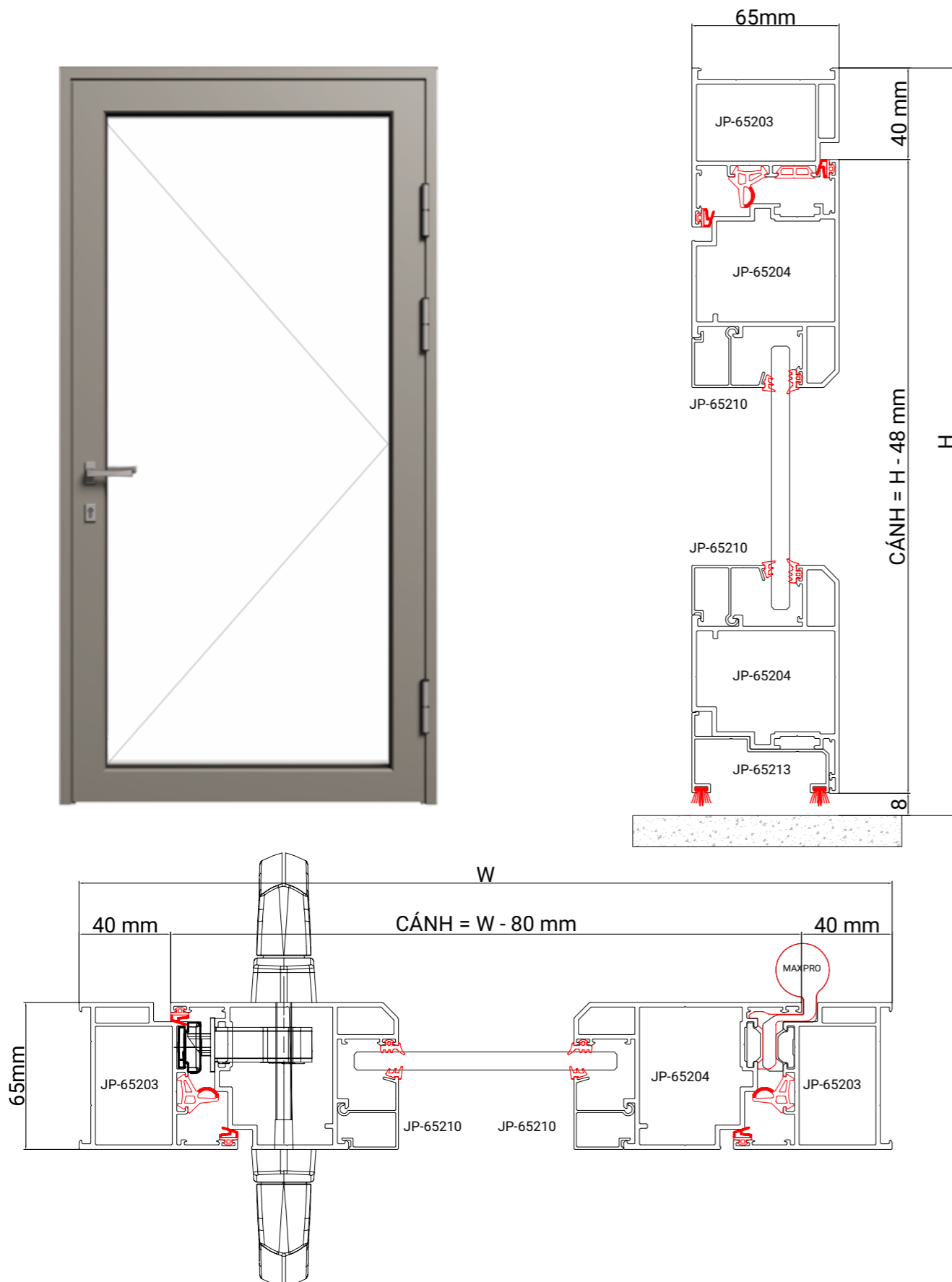
R65 Plus

HỆ R65 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH

HỆ R65 Plus

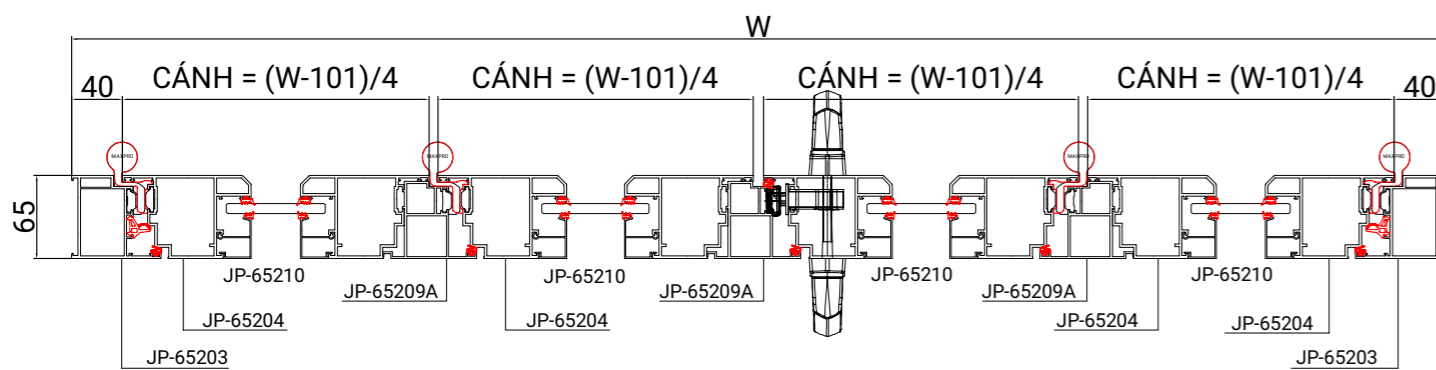
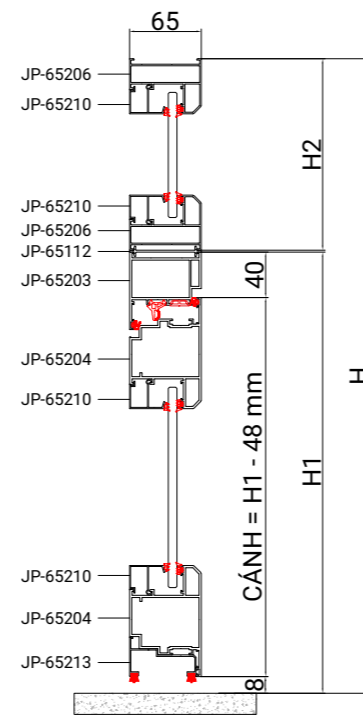
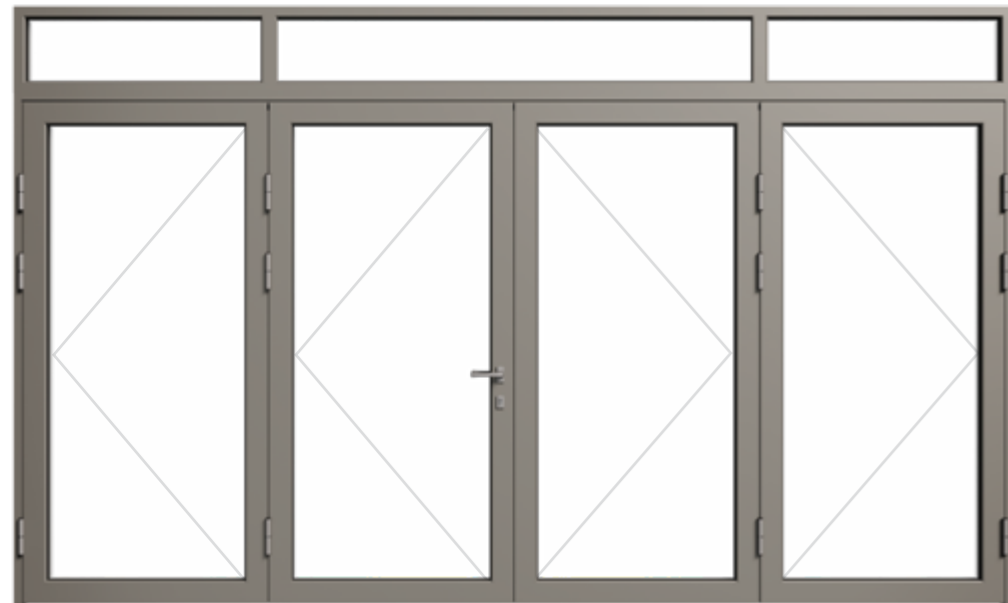
BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH



R65 Plus

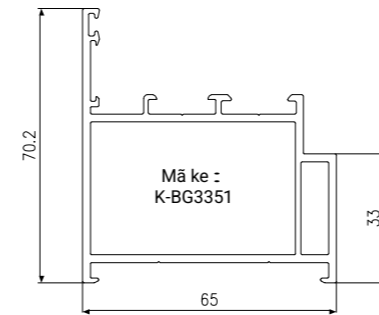
HỆ R65 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ QUAY 4 CÁNH

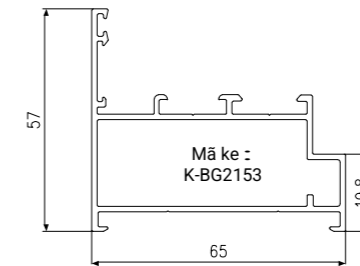


HỆ R65 Plus

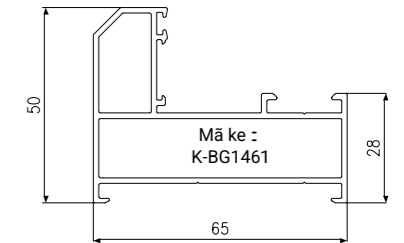
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI - CỬA SỐ MỞ QUAY



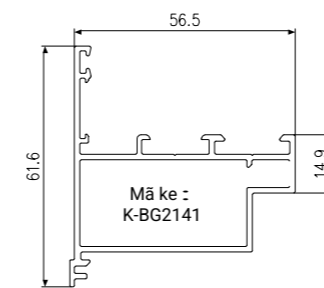
Khung bao cửa đi	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65203	2.0	1.503



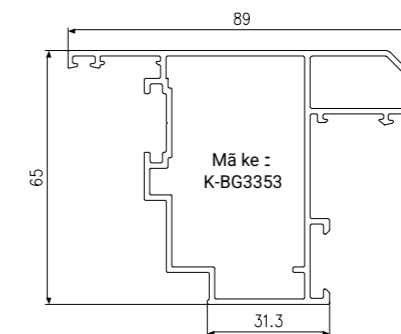
Khung bao cửa sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65201	1.4	0.962



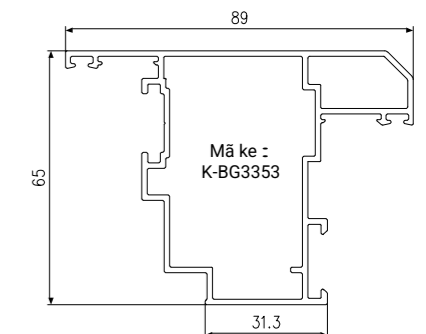
Khung bao vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65206	1.4	1.005



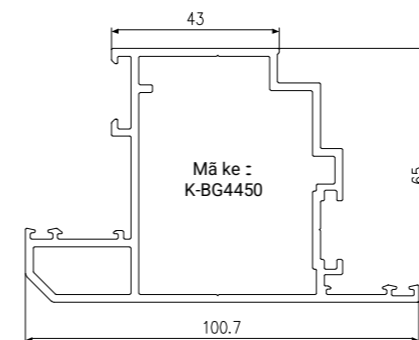
Khung bao đảo chiều	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65217	1.4	0.894



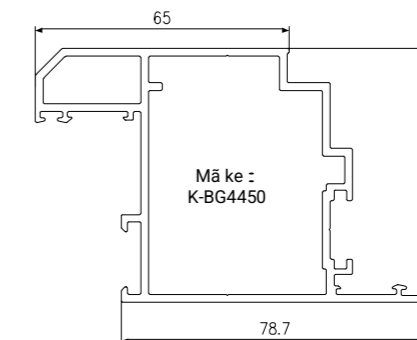
Cánh cửa sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65202	1.4	1.32



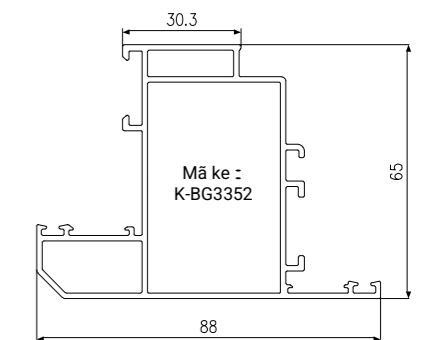
Cánh cửa sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65218	1.4	1.327



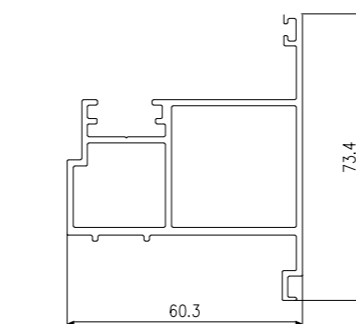
Cánh cửa đi mở ra	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65204	2.0	1.930



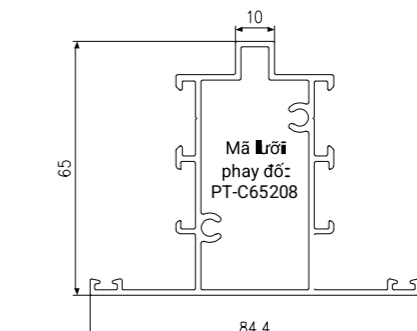
Cánh cửa đi mở vào	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65205	2.0	1.930



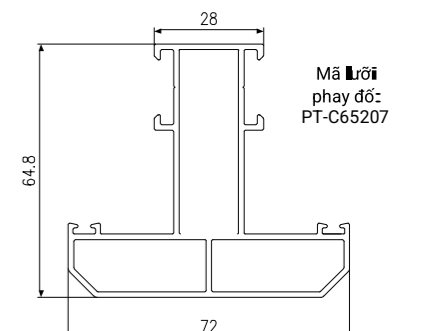
Cánh sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65220	1.4	1.39



Đổ động sổ + đi	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65209A	1.6	1.266



Đổ tĩnh tách khung	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65208	1.4	1.238

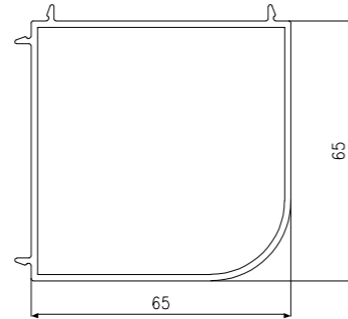
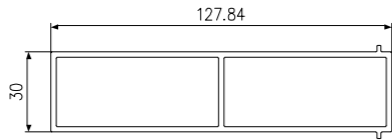
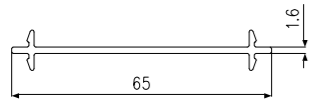


Đổ tĩnh chia ô cánh + fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65207	1.4	1.269

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ R65 Plus

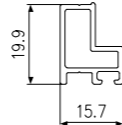
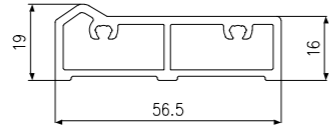
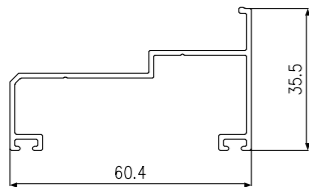
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY



Ghép khung bao	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65112	1.6	0.346

Đổ ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

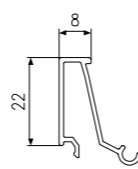
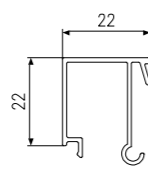
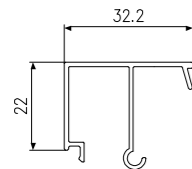
Chuyển góc 90 độ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65216	1.6	1.130



Ốp chân cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65213	1.2	0.470

Ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65214	2.0	0.855

Ốp ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65215	1.2	0.230



Nẹp kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65210	1.1	0.284

Nẹp kính hộp 19mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65211	1.1	0.253

Nẹp kính rèm 32mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65212	1.1	0.205

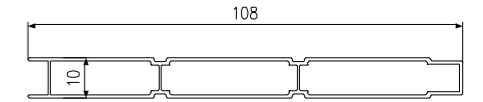
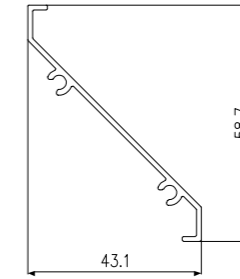
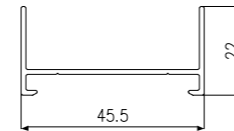


Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ R65 Plus

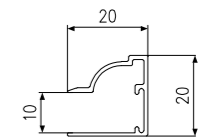
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY



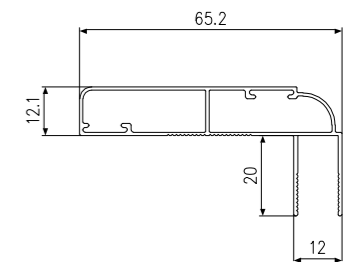
Khung bao lá sách	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8323	1.2	0.301

Lá sách	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8324	1.2	0.333

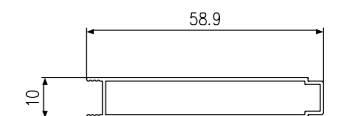
Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175



Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53



Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm



R65 Plus

HỆ R65 Plus

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R65 Plus

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao vách kính hệ R65 Plus	K-BG1461	14.9 x 61	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke khung bao chuyển hướng hệ R65 Plus	K-BG2141	21.8 x 41.5	 Độ dày: 4-5 mm
Ke khung bao sổ mở quay hệ R65 Plus	K-BG2153	21.8 x 53	
Ke khung bao đi hệ R65 Plus	K-BG3351	33.7 x 50	 Độ dày: 4-5 mm
Ke cánh sổ hệ R65 Plus	K-BG3352	33.7 x 52	
Ke cánh đi hệ R65	K-BG4450	44.2 x 50	 Độ dày: 4-5 mm
Ke tăng cứng inox hệ R58, R65, R65 Plus, SFD80, R83, SD115	K-TC831510	42 x 15	 Độ dày: 1 mm

HỆ R65 Plus

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R65 Plus

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng khung 4 mm	MR-8301H2	
Gioăng cổ ngỗng hệ R65 Plus	MR-6523H2	
Gioăng chèn kính nẹp 3 mm	MR-8304H1	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng đập rãnh khung bao	MR-1504H1	
Lông nheo quét chân cánh 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu đổ động hệ R65 Plus	DD-6502	
Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh hệ R65 Plus (JP-65213)	OC-6502	
Nhựa gắn ngưỡng nhôm hệ R65 Plus	NN-6502	
Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm hệ R65 Plus	ON-6502	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đổ chia ô vách kính + cánh hệ R65 Plus	PT-C65207	
Dao phay đổ tách khung hệ R65 Plus	PT-C65208	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

SW65

System

CỬA SỔ MỞ TRƯỢT HỆ SW65

SLIDING WINDOW



TỐI ƯU CẤU TRÚC CỬA

Vững chắc, an toàn, bền bỉ

Optimized structure, sturdy, safe, and durable

THIẾT KẾ BO CONG

Mềm mại, trang nhã

Curved design, soft, and elegant look.

ĐA DẠNG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Phù hợp mọi công trình

Versatile in use, suitable for all types of projects

CHỐNG TRÀN NƯỚC HIỆU QUẢ

Effectively prevents water overflow

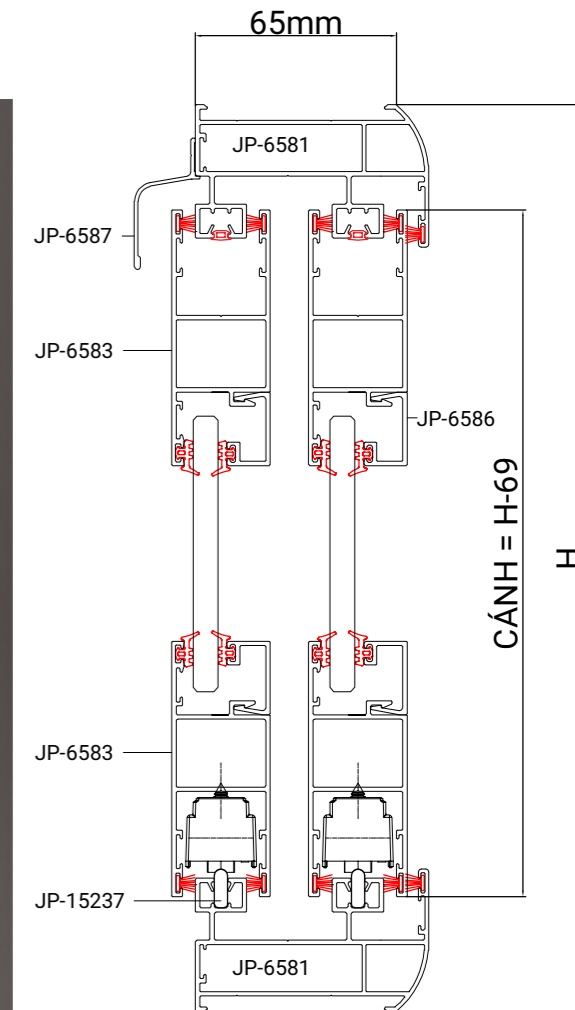
RAY TRƯỢT INOX

Vận hành mượt mà, êm ái

Stainless steel track, smooth and silent operation

HỆ SW65

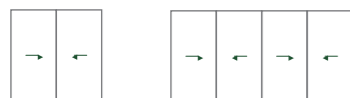
BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung 65 mm
Độ dày kính 8 - 19 mm
Độ dày profile 1.4 mm

Biên dạng cửa phổ biến

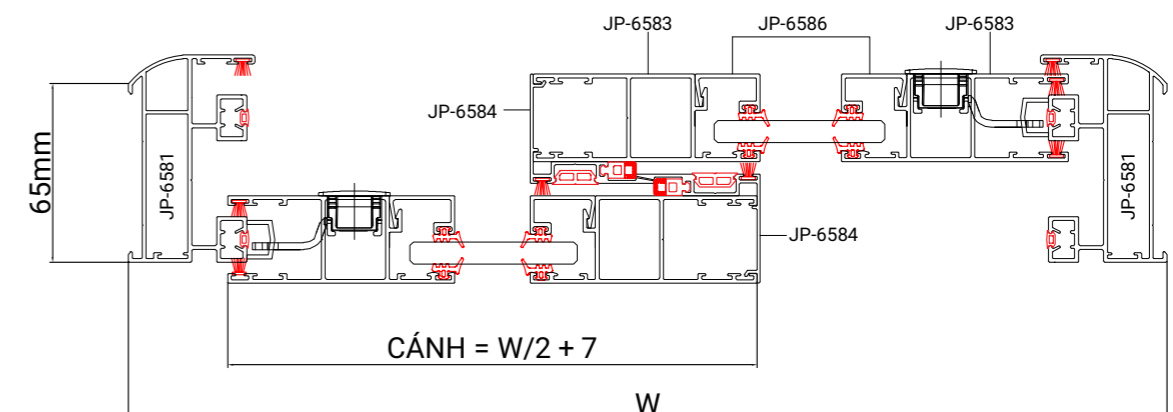


MÀU SẮC

-  FJ - Đen mịn
Natural Black
-  FV - Champagne
-  Y - Nâu Thu
Autumn Brown
-  D - Trắng Anodize
Ivory White

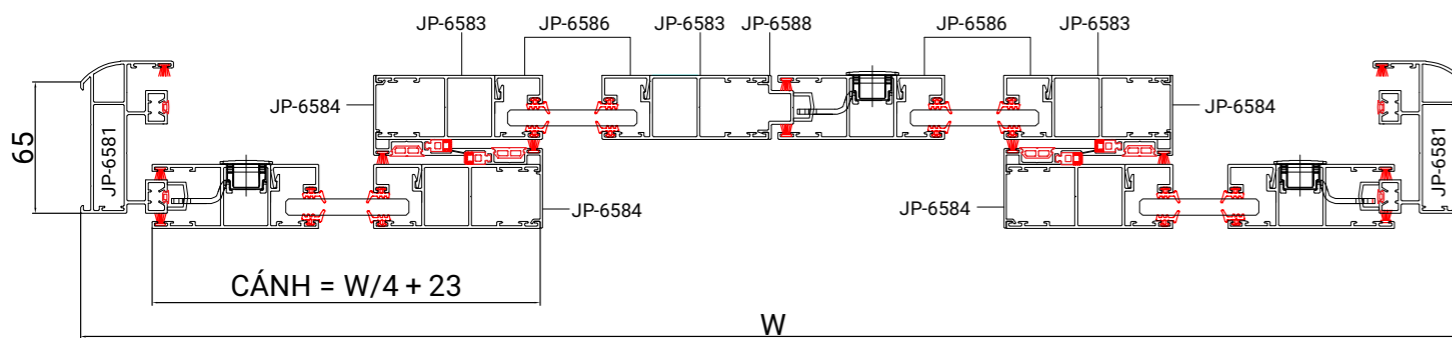
HIỆU SUẤT

-  THẨM MỸ
Aesthetics
-  CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof
-  CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation
-  ĐỒNG BỘ
Synchronized
-  CHỐNG BỤI
Dustfree
-  CÁCH ÂM
Soundproof



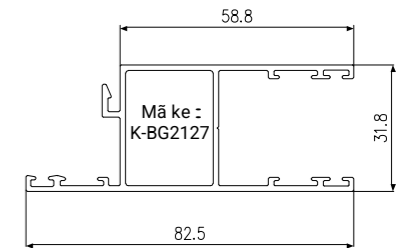
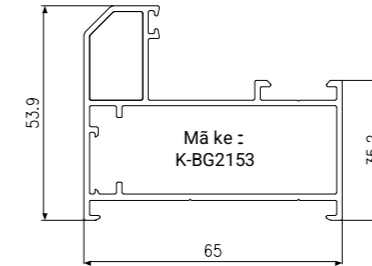
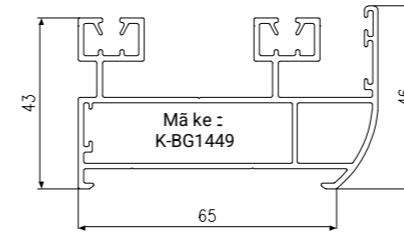
HỆ SW65

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT - 4 CÁNH



HỆ SW65

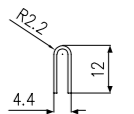
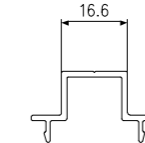
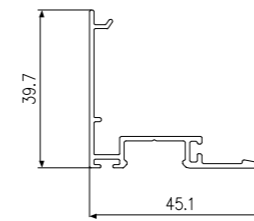
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT



K/B cửa sổ mở trượt	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6581	1.4	1.375

K/B vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65121	1.4	1.091

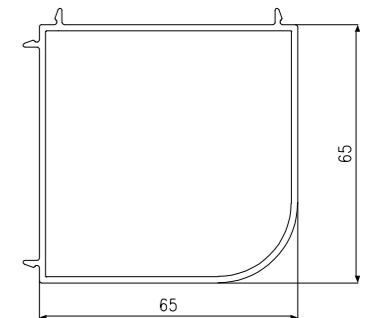
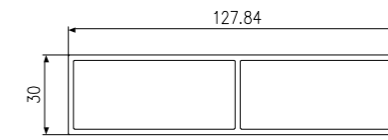
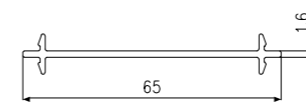
Cánh cửa sổ mở trượt 83	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6583	1.4	0.914



Ốp móc sổ mở trượt 83	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6584	1.1	0.352

Đối đầu 4 cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6588	1.4	0.239

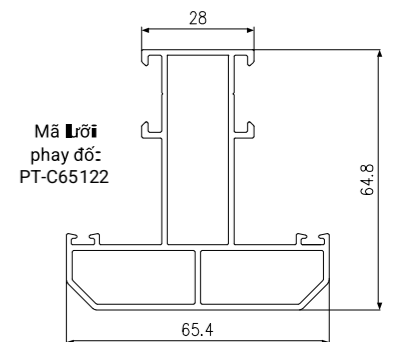
Ray inox	Mã
	JP-15237



Ghép khung bao 65	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65112	1.6	0.346

Đốt ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

Chuyển góc 90 độ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65216	1.6	1.136



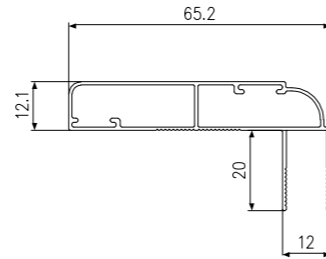
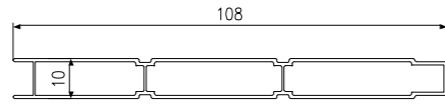
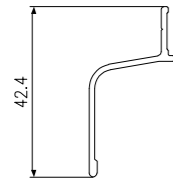
Thanh phụ gắn khóa đa điểm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8388	1.4	0.235

Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Đốt tĩnh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65122	1.4	1.218

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

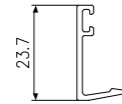
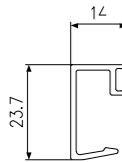
HỆ SW65

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT


Máng che nước mưa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6587	1.4	0.23

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554

Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

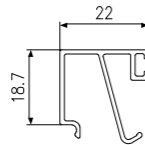
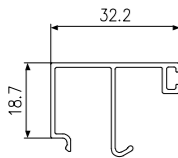


Dùm kính 8-12 mm

Dùm kính 19mm

Nẹp kính đơn cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6586	1.4	0.212

Nẹp kính hộp cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6585	1.4	0.152



Dùm kính 8-12 mm

Dùm kính 19mm

Nẹp kính đơn fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.1	0.279

Nẹp kính hộp fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8315	1.1	0.249

DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC

Dao phay ổ chia ô vách kính hệ SW65	PT-C65122	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

HỆ SW65

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SW65

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao sổ lùa (khoảng lớn) hệ SW65	K-BG1449	14.9 x 49.5	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke cánh sổ lùa hệ SW65	K-BG2127	21.8 x 27.5	 Độ dày: 4-5 mm
Ke khung bao vách kính SW65	K-BG2153	21.8 x 53	 Độ dày: 4-5 mm
Ke tăng cứng inox hệ SW65, SW83, R55	K-TC551008	1.2 x 10.3	 Độ dày: 1 mm

Tên vật tư
Mã gioăng
Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng giảm chấn cánh ốp móc hệ SW65, SW83, SD83, SD115	MR-1502H2	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng đập rãnh ốp móc hệ SW65, SW83, SD83, SD115	MR-1504H1	
Gioăng đập rãnh khung bao sổ lùa hệ SW65, SW83	MR-1505H1	
Lông nheo 5 mm	MR-1565	

NHỰA

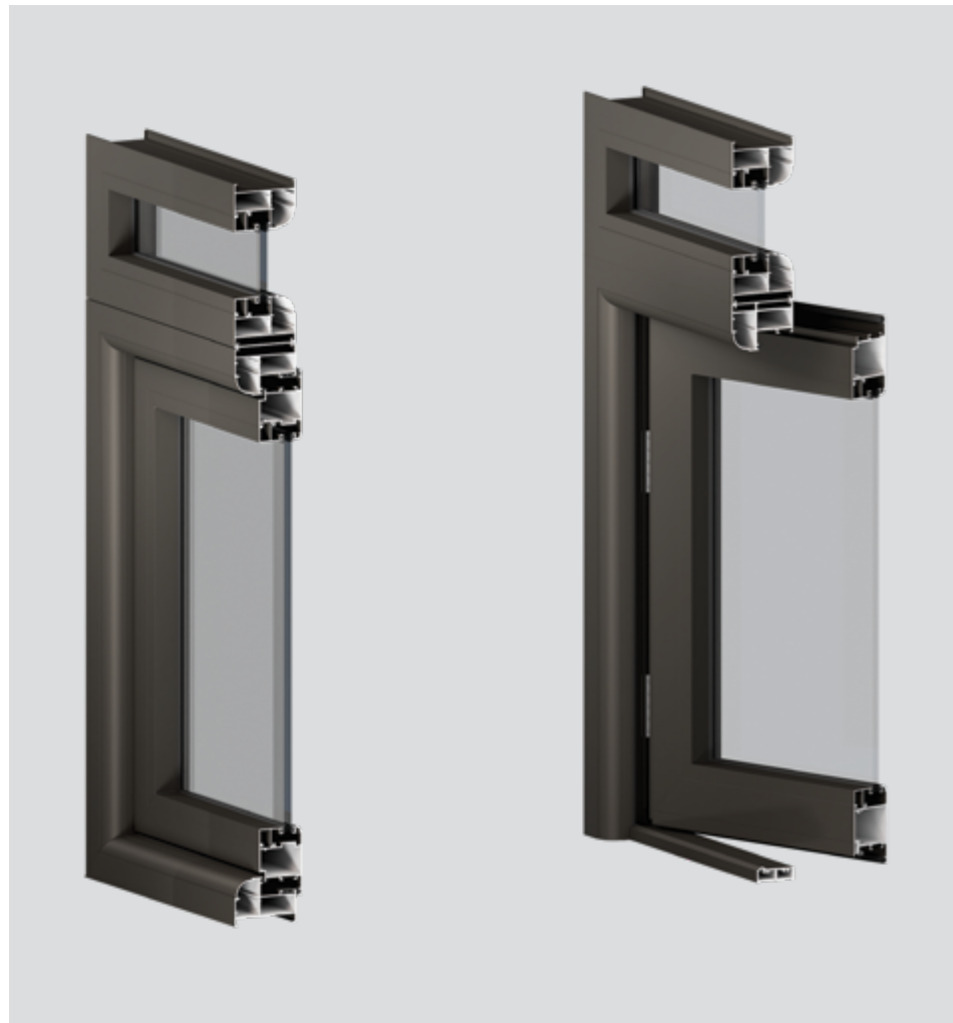
Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
Nhựa bịt 2 đầu ốp móc sổ lùa hệ SW65, SW83	DH-8303	
Nhựa dẫn hướng chống nhấc sổ lùa hệ SW65, SW83	DH-6501	
Cao su giảm chấn sổ lùa hệ SW65, SW83	GC-6501	

R83

System

CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY HỆ R83

CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW



CẤU TRÚC ĐA KHOANG

Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt

Multi-chamber structure, sturdy, safe, durable, soundproof, and heat-insulated.

PHONG CÁCH TÂN CỔ ĐIỂN

Phù hợp Villa, biệt phủ, dinh thự

Neoclassical style, ideal for villas, mansions

THIẾT KẾ BO CONG

Mềm mại, trang nhã

Curved design, soft, and elegant lock.

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

Also compatible with insulated glass and curtain glass

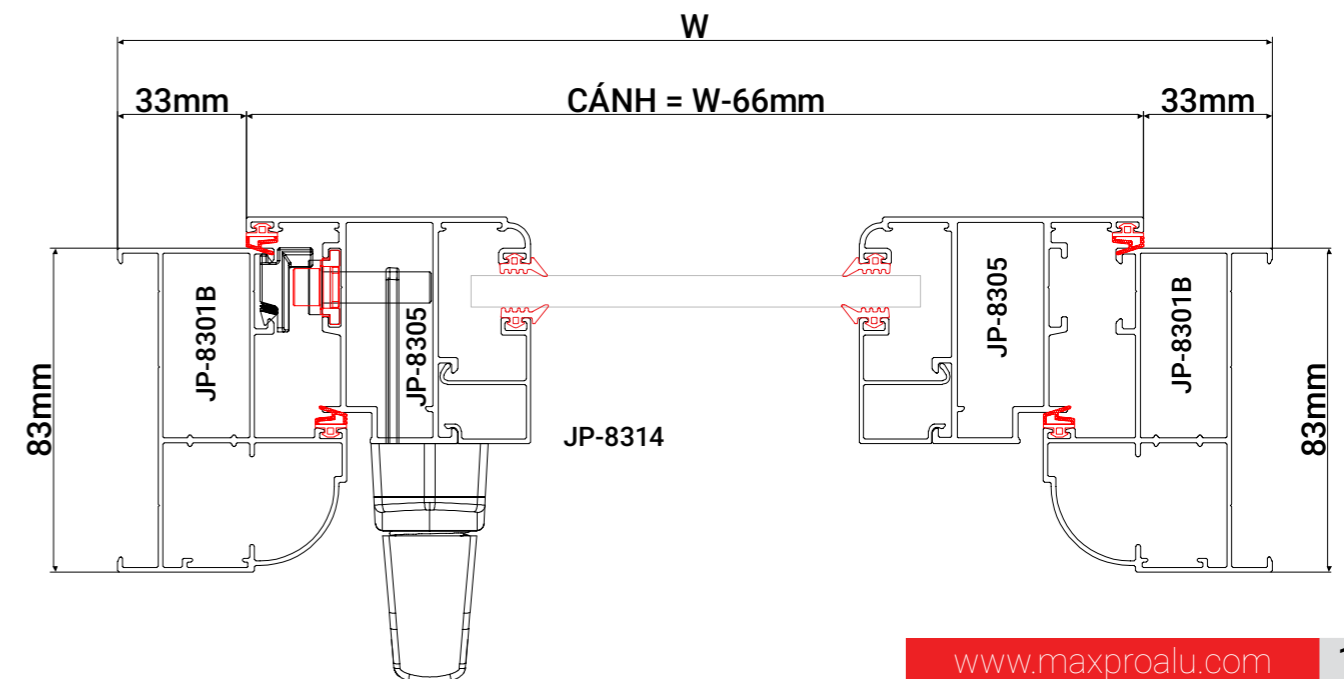
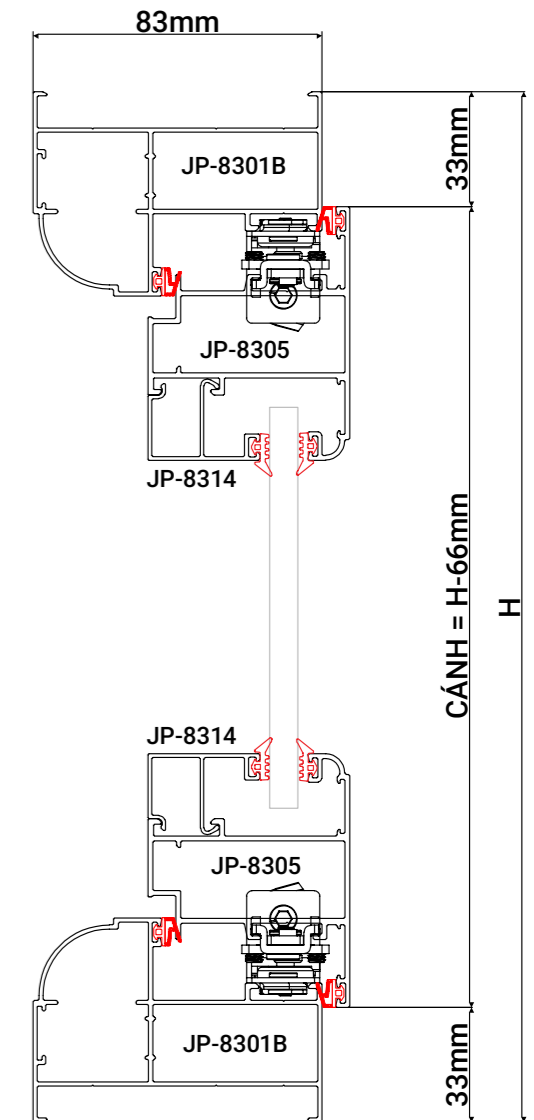
ĐA DẠNG GIẢI PHÁP

Cánh lớn, Pano cửa, khóa thông minh

Various solutions: Large panels, door panels, smart locks

HỆ R83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 1 CÁNH



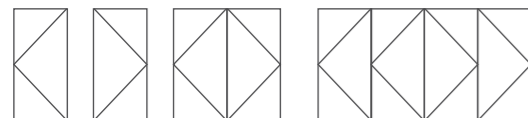
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung 83 mm

Độ dày kính 8 - 33 mm

Độ dày profile 1.4 - 2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

FJ - Đen mịn
Natural Black

FV - Champagne

Y - Nâu Thu
Autumn Brown

D - Trắng Anodize
Ivory White

HIỆU SUẤT



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized



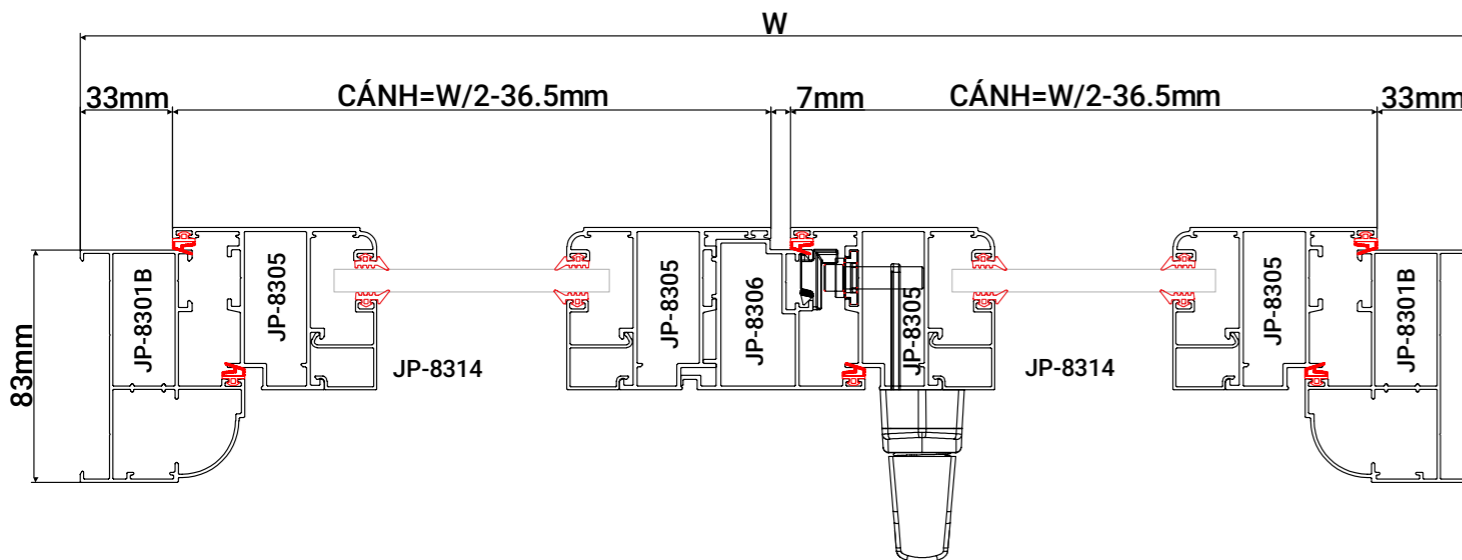
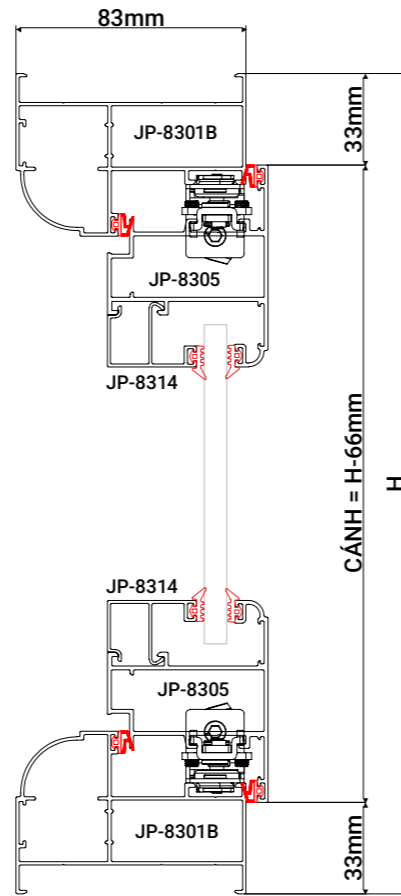
CHỐNG BỤI
Dustfree



CÁCH ÂM
Soundproof

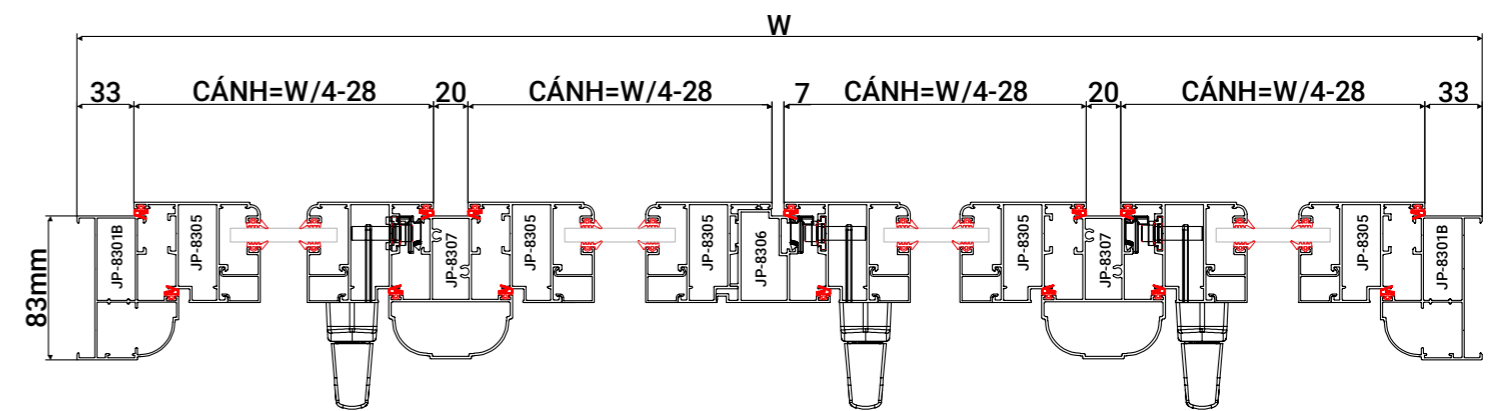
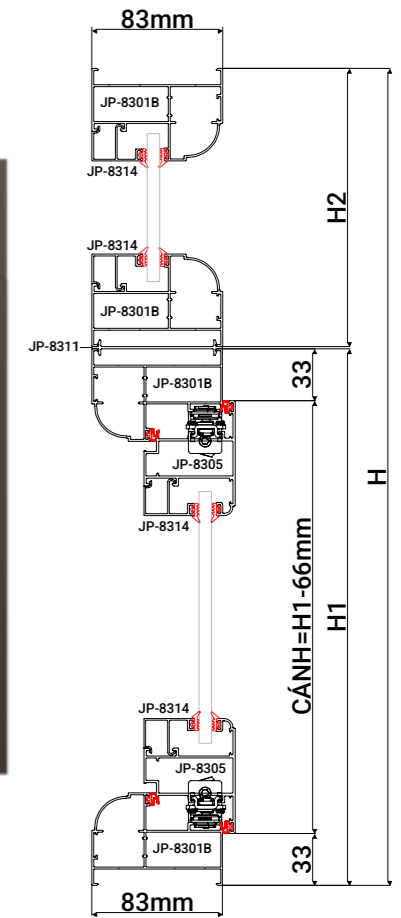
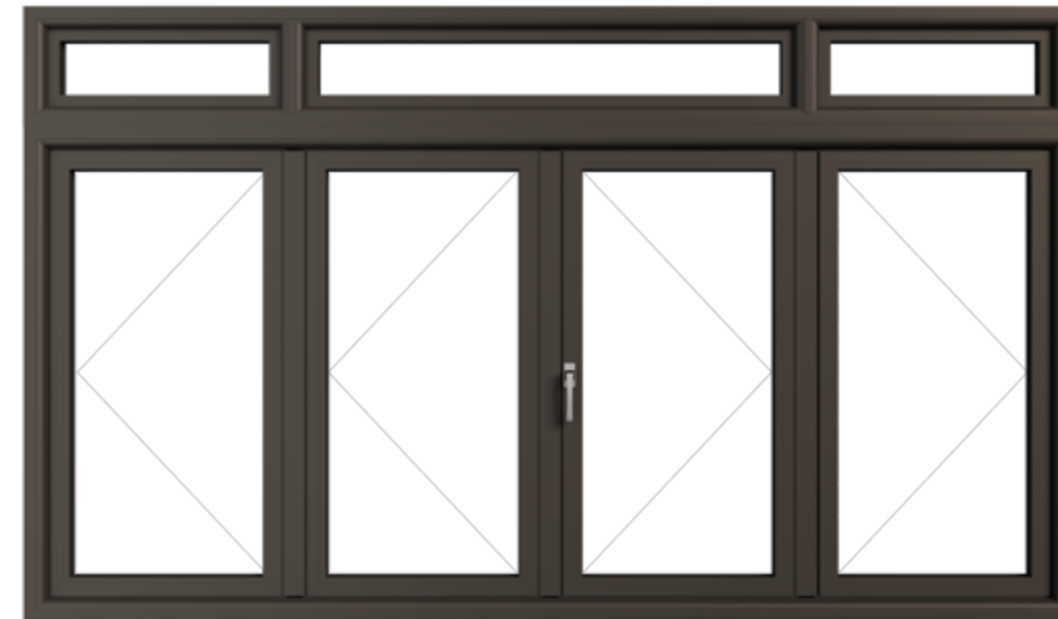
HỆ R83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 2 CÁNH



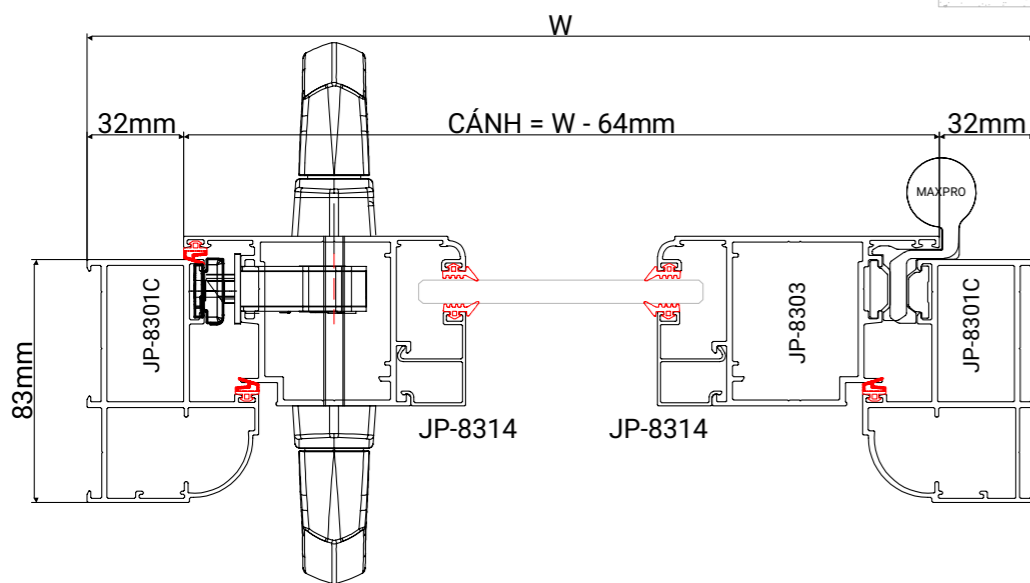
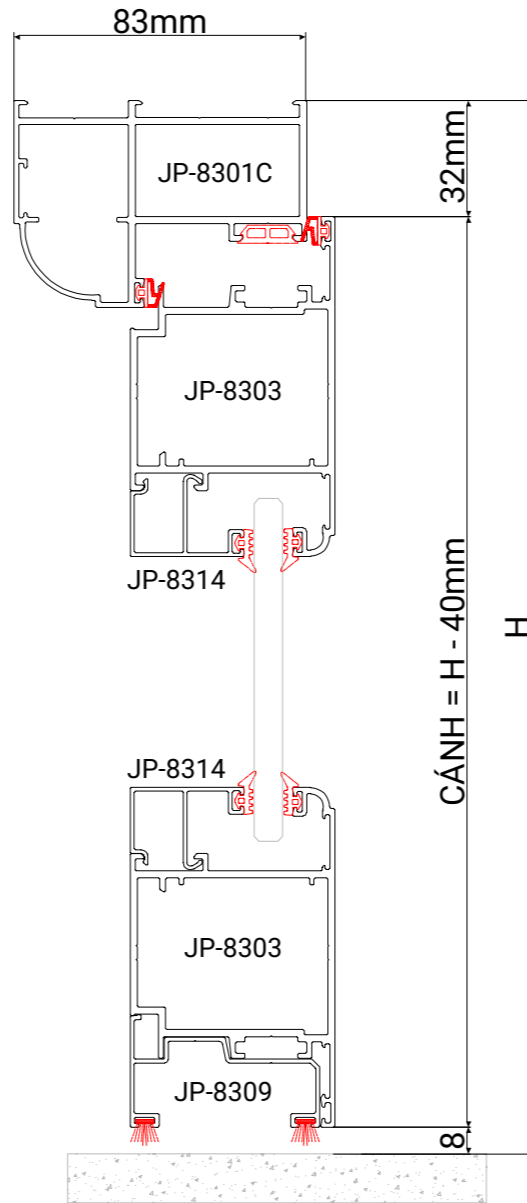
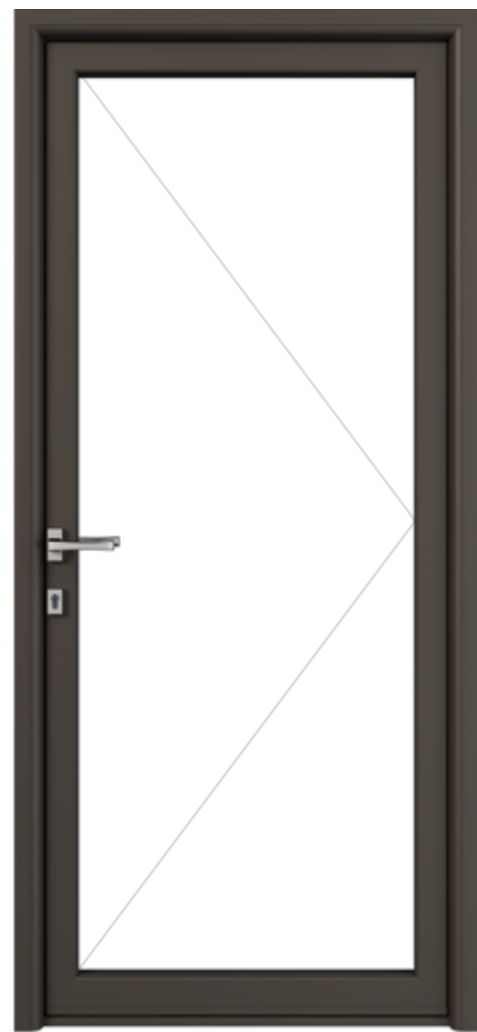
HỆ R83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 4 CÁNH



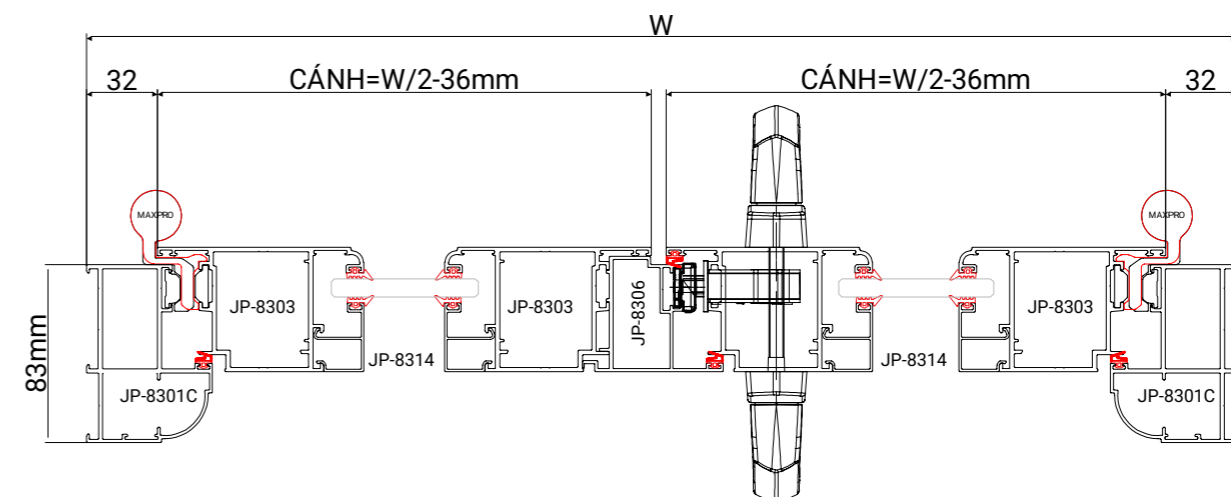
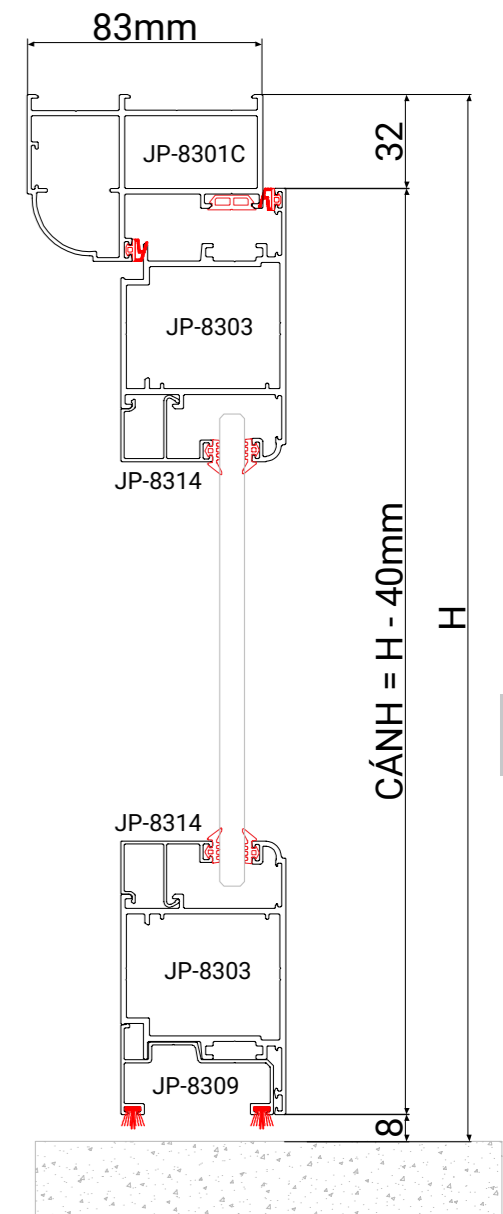
HỆ R83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 1 CÁNH



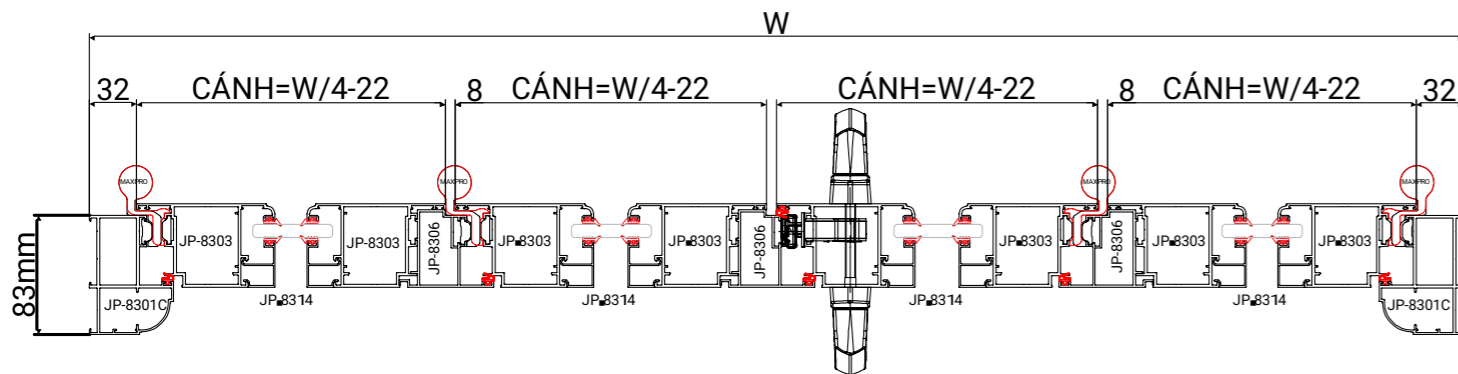
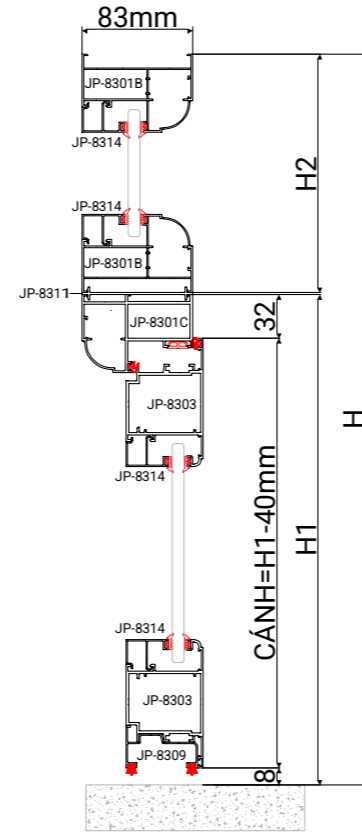
HỆ R83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 2 CÁNH



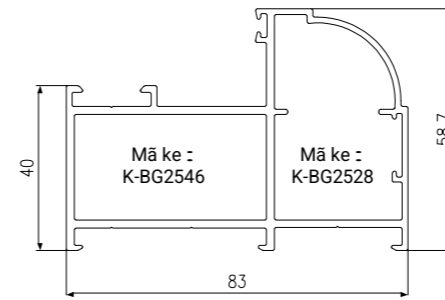
HỆ R83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 4 CÁNH

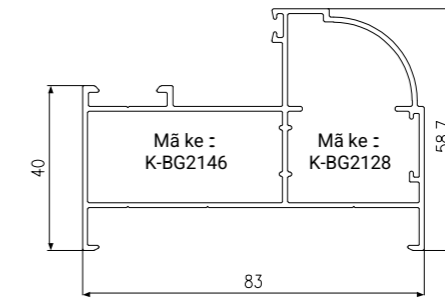


HỆ R83

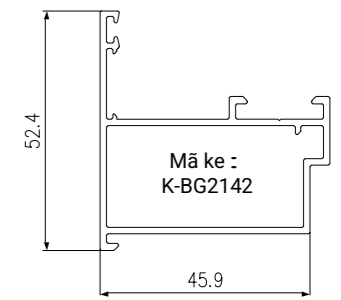
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI - CỬA SỐ MỞ QUAY



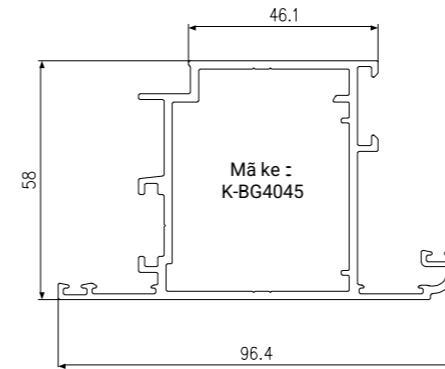
Khung bao cửa đi	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8301C	1.4-2.0	1.621



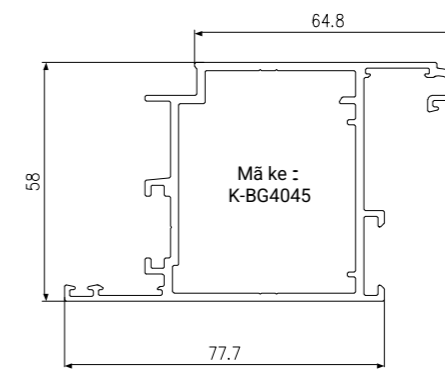
K/B fix + cửa sổ 83	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8301B	1.4	1.259



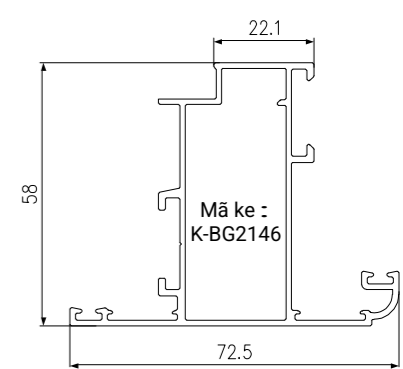
Khung bao đảo chiều	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8329	1.4	0.761



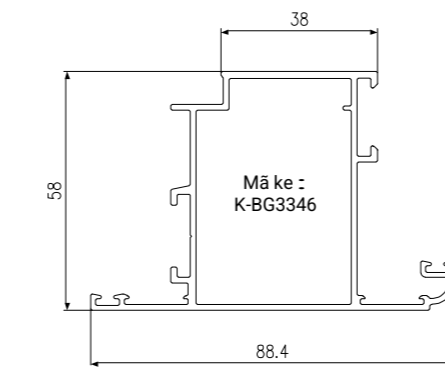
Cánh đi mở ngoài	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8303	2.0	1.604



Cánh đi mở trong	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8304	2.0	1.604



Cánh cửa sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8305	1.4	1.051

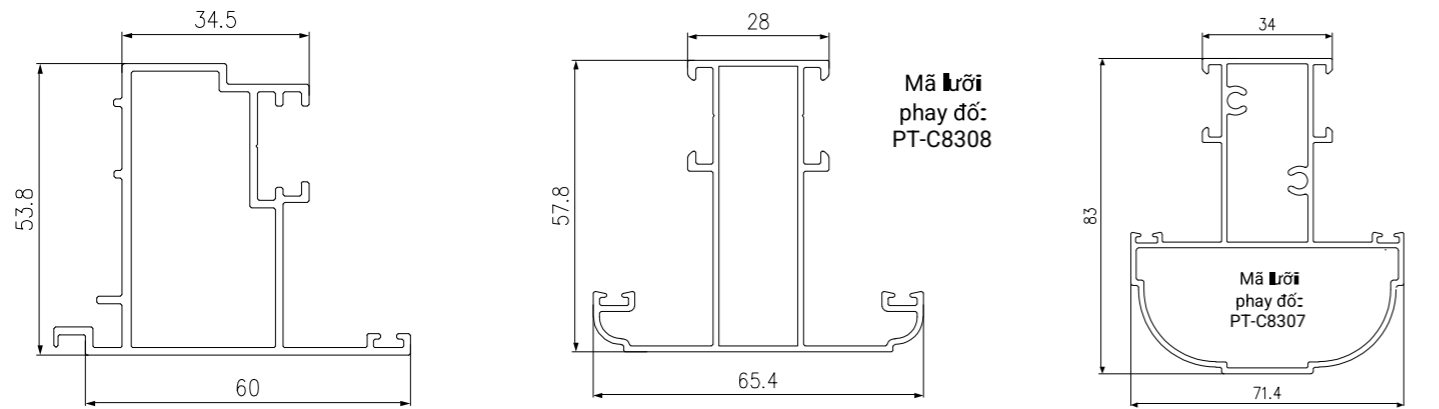


Cánh cửa sổ quay hất	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8305A	1.4	1.185

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ R83

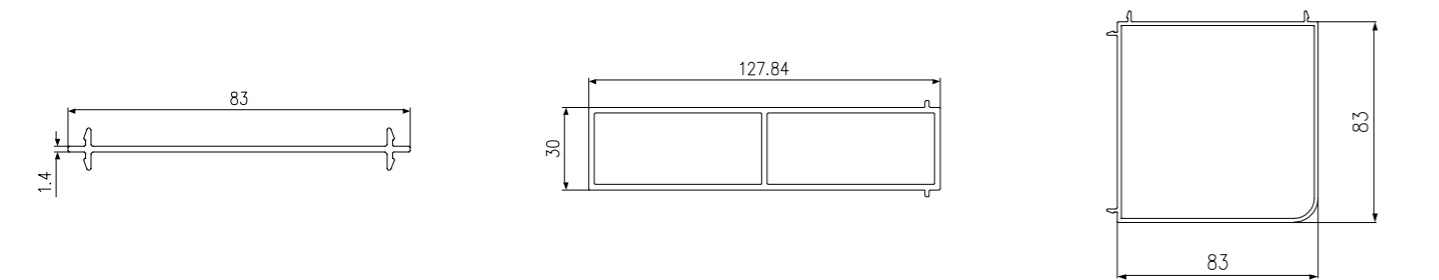
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI - CỬA SỐ MỞ QUAY



Đố động cửa sổ - đi	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8306	1.4-1.7	0.96

Đố chia ô cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8308	1.2	0.88

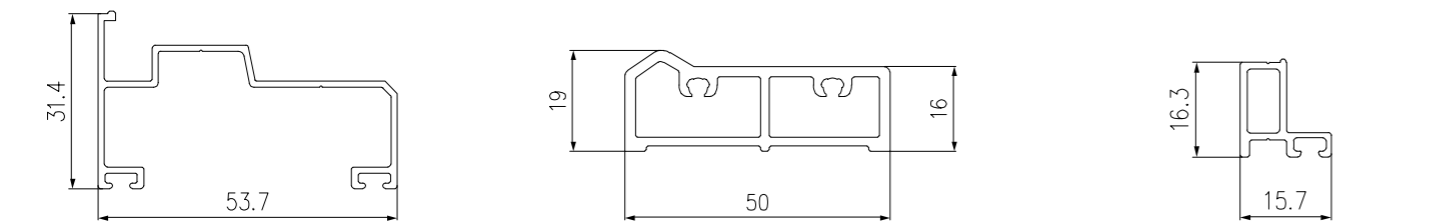
Đố tĩnh fix 83	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8307	1.4	1.437



Nối khuôn 83	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8311	1.4	0.383

Đố ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

Chuyển góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8318	1.6	1.470



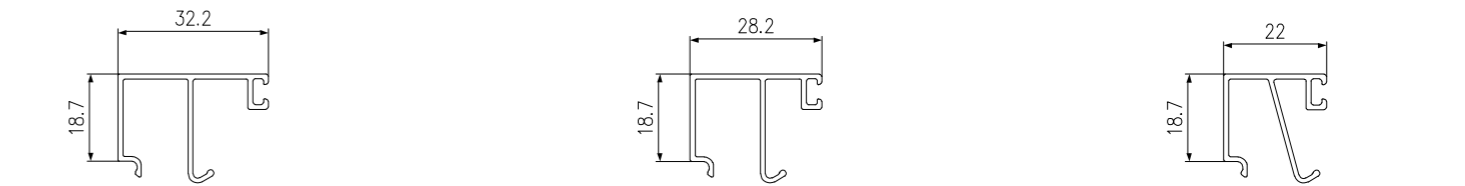
Ốp chân cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8309	1.1	0.421

Ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8319	1.6-2.0	0.780

Ốp ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8320	1.2	0.186

HỆ R83

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI - CỬA SỐ MỞ QUAY



Nẹp kính 8-10mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.1	0.279

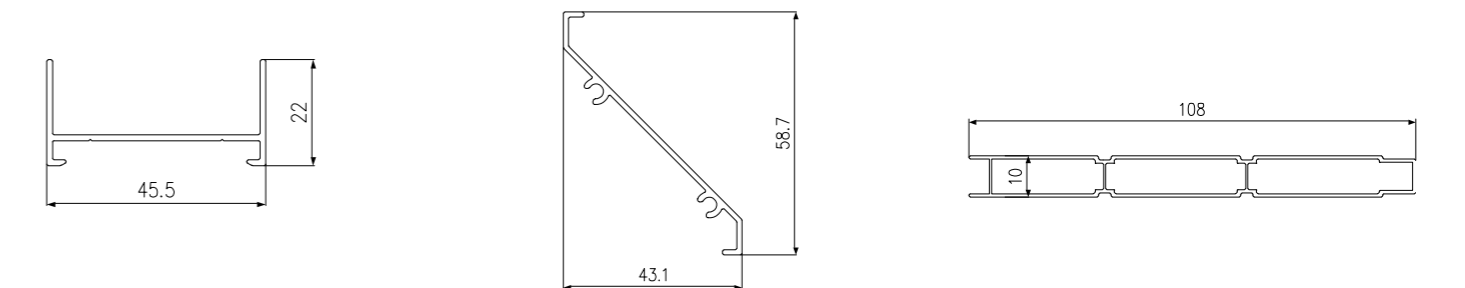
Nẹp kính 12mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8327	1.1	0.264

Nẹp kính hộp 19-21mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8315	1.1	0.249



Nẹp kính rèm 33mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15227	1.1	0.205

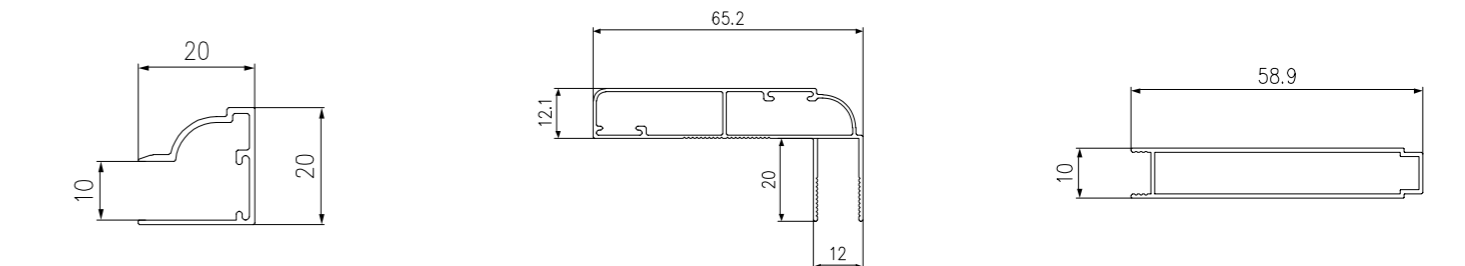
Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106



Khung bao lá sách	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8323	1.2	0.301

Lá sách	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8324	1.2	0.333

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175

Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
 Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
 Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ R83

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R83

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao sổ, vách kính (khoảng lớn) hệ R83	K-BG2146	21.8 x 46	
Ke cánh sổ hệ R83			
Ke khung bao sổ, vách kính (khoảng nhỏ) hệ R83	K-BG2127	21.8 x 27.5	
Ke khung bao đảo chiều hệ R83	K-BG2141	21.8 x 41.5	
Ke khung bao đi (khoảng lớn) hệ R83	K-BG2546	25.3 x 46	
Ke khung bao đi (khoảng nhỏ) hệ R83	K-BG2528	25.3 x 28	
Ke cánh sổ mở quay hệ R83	K-BG3346	33.7 x 46	
Ke cánh đi mở quay hệ R83	K-BG4045	40.7 x 45	
Ke tăng cứng inox hệ R58, R65, R65 plus, SFD80, R83, SD115	K-TC831510	42 x 15	

HỆ R83

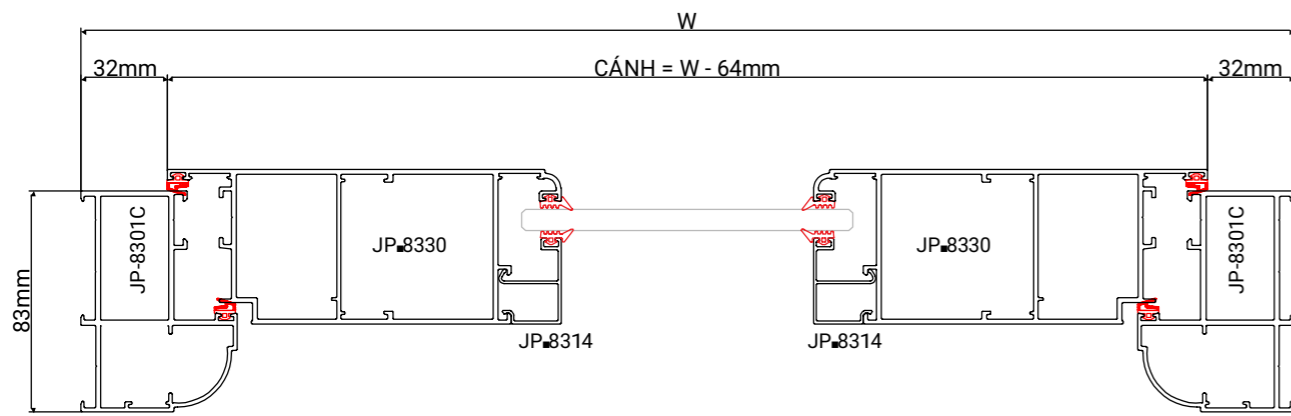
VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R83

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng khung 4 mm	MR-8301H2	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng đập rãnh khung bao	MR-1504H1	
Lông nheo quét chân cánh 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu chốt động hệ R83	DD-8303	
Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh hệ R83 (JP-8309)	OC-8302	
Nhựa gắn ngưỡng nhôm hệ R83	NN-8301	
Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm hệ R83	ON-6501	
DAO PHAY ĐỒ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đồ chia ô vách kính + chốt tách khung	PT-C8307	
Dao phay đồ chia ô cánh	PT-C8308	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

HỆ R83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 1 CÁNH

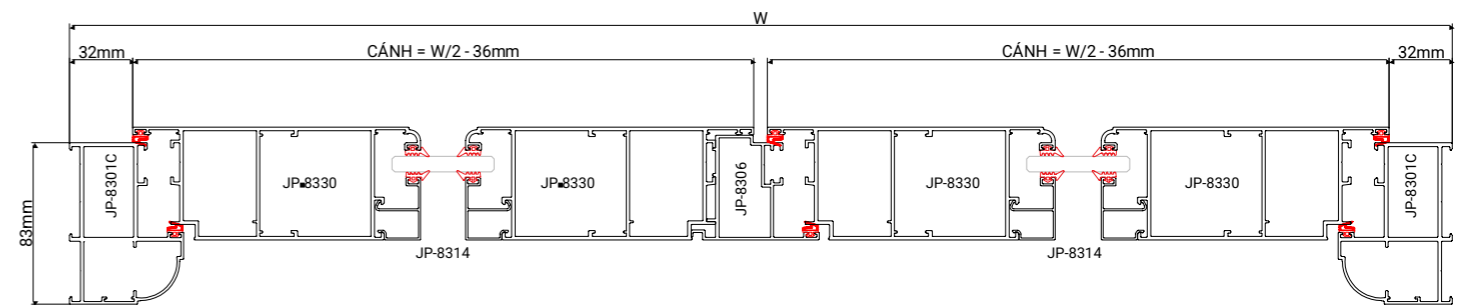
Phương án dùng cánh lớn, kết hợp lá pano và khóa điện tử



HỆ R83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 2 CÁNH

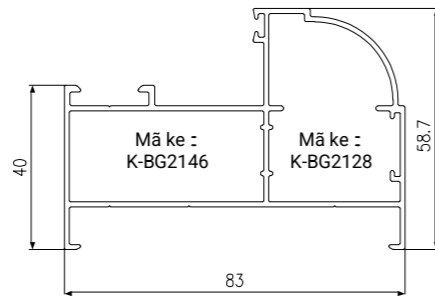
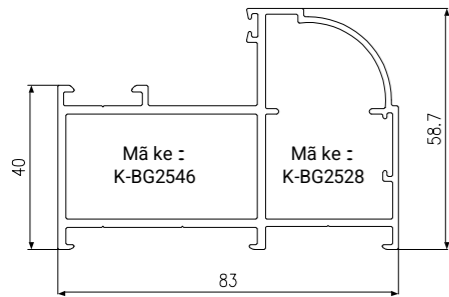
Phương án dùng cánh lớn và khóa điện tử



HỆ R83

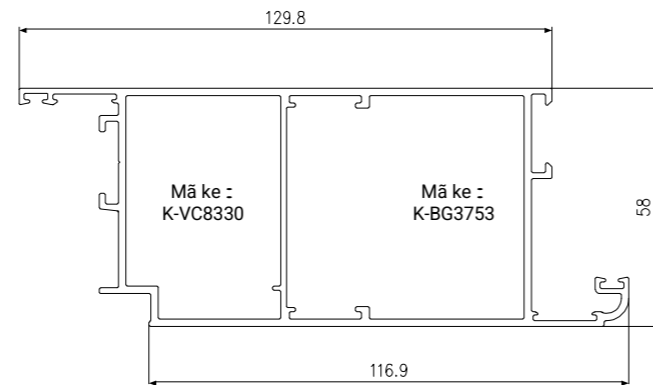
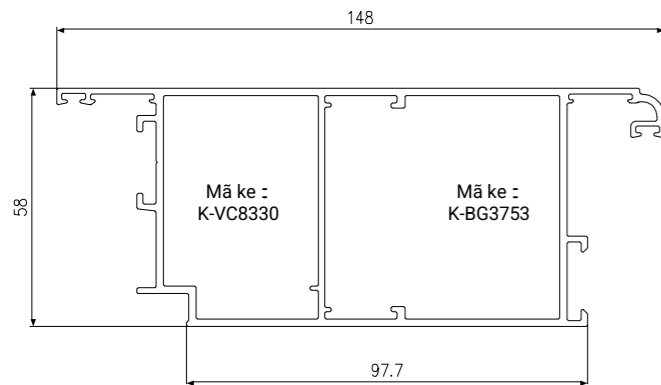
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ QUAY

Phương án dùng mã cánh lớn



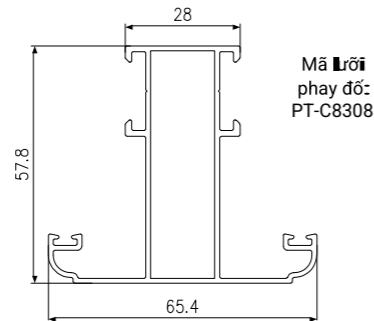
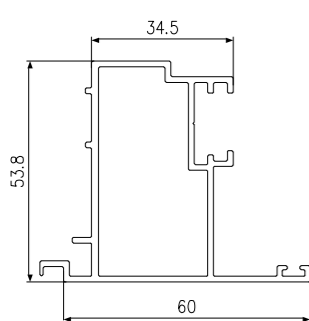
Khung bao cửa đi	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8301C	1.4-2.0	1.621

K/B fix + cửa sổ 83	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8301B	1.4	1.259



Cánh đi mở ngoài	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8330	1.8	2.225

Cánh cửa sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8331	1.8	2.21



Đổ động sổ đi	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8306	1.4-1.7	0.96

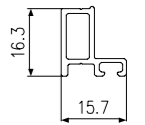
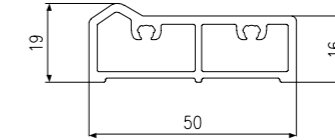
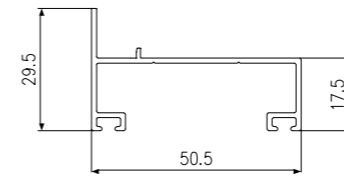
Đổ chia ô cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8308	1.2	0.88

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ R83

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ QUAY

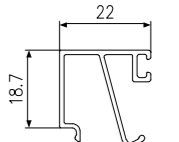
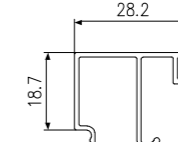
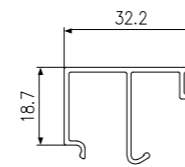
Phương án dùng mã cánh lớn



Ốp chân cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5561	1.2	0.395

Ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8319	1.6-2.0	0.780

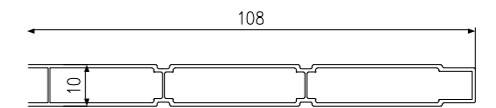
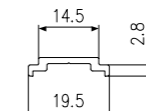
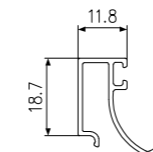
Ốp ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8320	1.2	0.186



Nẹp kính 8-10mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.1	0.275

Nẹp kính 12mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8327	1.1	0.264

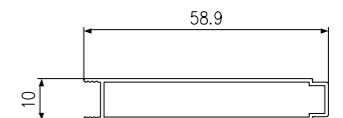
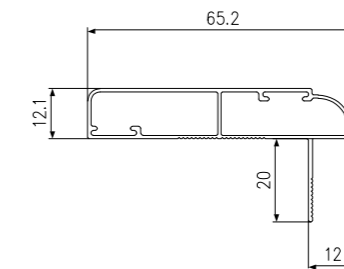
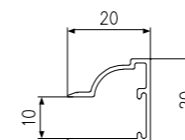
Nẹp kính hộp 19-21mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8315	1.1	0.249



Nẹp kính rèm 33mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15227	1.1	0.205

Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175

Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ R83

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R83

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao đi (khoảng lớn) hệ R83	K-BG2546	25.3 x 46	
Ke khung bao đi (khoảng nhỏ) hệ R83	K-BG2528	25.3 x 28	
			Độ dày: 4-5 mm
Ke cánh đi mở quay ô ngoài	K-VC8330	37.2 x 45	
			Độ dày: 4-5 mm
Ke cánh đi mở quay ô trong	K-BG3753	37.4 x 53	
			Độ dày: 4-5 mm
Ke tăng cứng inox hệ R58, R65, R65 plus, SFD80, R83, SD115	K-TC42154B	42 x 15	
Ke tăng cứng 17x46x1.8	K-TC46174	46 x 17	

HỆ R83

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R83

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỚT LÔNG		
Gioăng khung 4 mm	MR-8301H2	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng đập rãnh khung bao	MR-1504H1	
Lông nheo quét chân cánh 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu ổ động hệ R83	DD-8301	
Nhựa bịt 2 đầu ổ chân cánh hệ	OC-5551	
Nhựa gắn ngưỡng nhôm hệ R83	NN-8301	
Nhựa bịt 2 đầu ổ ngưỡng nhôm hệ R83	ON-8301	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay ổ chia ô cánh	PT-C8308	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

SW83

System

CỬA SỔ MỞ TRƯỢT HỆ SW83

SLIDING WINDOW

TỐI ƯU CẤU TRÚC CỬA

Vững chắc, an toàn, bền bỉ

Optimized structure, sturdy, safe, and durable

THIẾT KẾ PHẪNG

Mạnh mẽ, hiện đại

Flat design, masculine, and modern look.

ĐA DẠNG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Phù hợp mọi công trình

Versatile in use, suitable for all types of projects

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH DÁN

Compatible with insulated glass and laminated glass

RAY TRƯỢT INOX

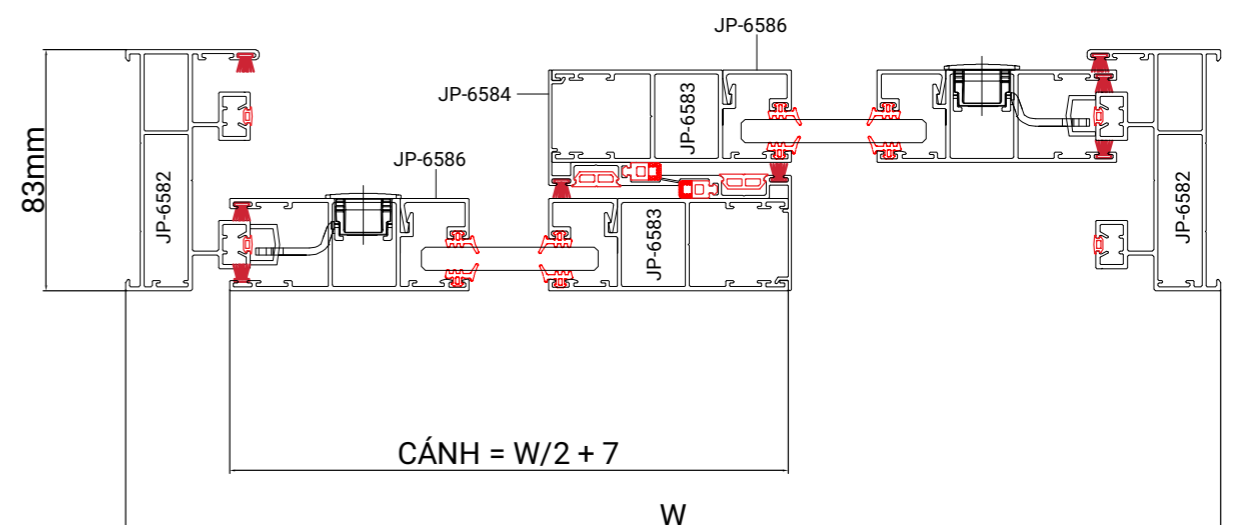
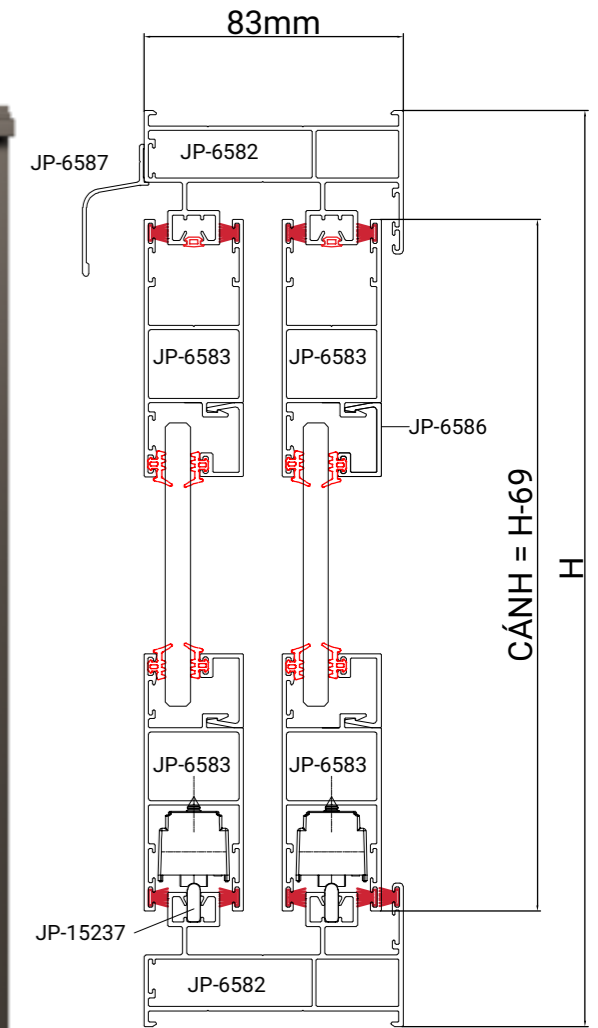
Vận hành mượt mà, êm ái

Stainless steel track, smooth and silent operation



HỆ SW83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 2 CÁNH



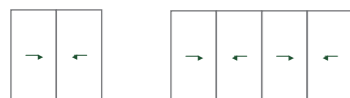
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung 83 mm

Độ dày kính 8 - 19 mm


Độ dày profile 1.4 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

 FJ - Đen mịn
Natural Black

 FV - Champagne

 Y - Nâu Thu
Autumn Brown

 D - Trắng Anodize
Ivory White

HIỆU SUẤT



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized



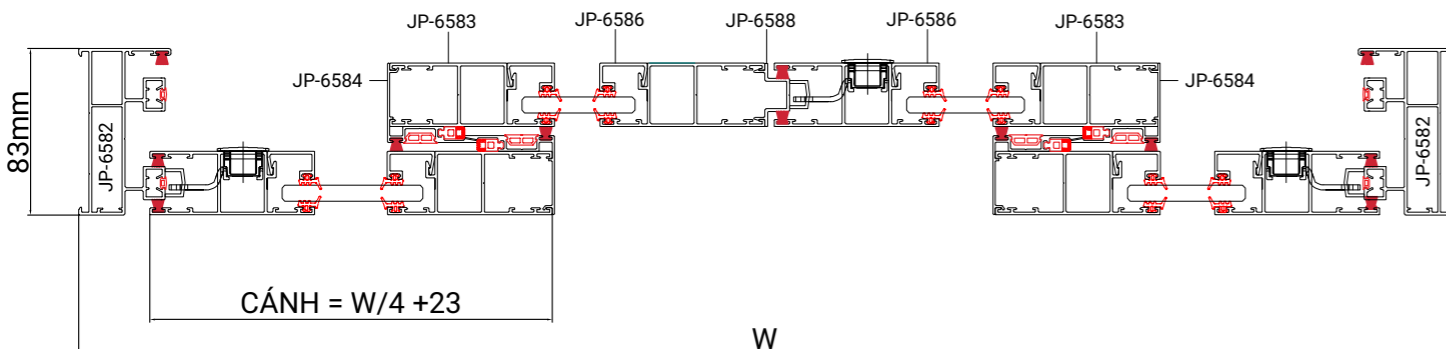
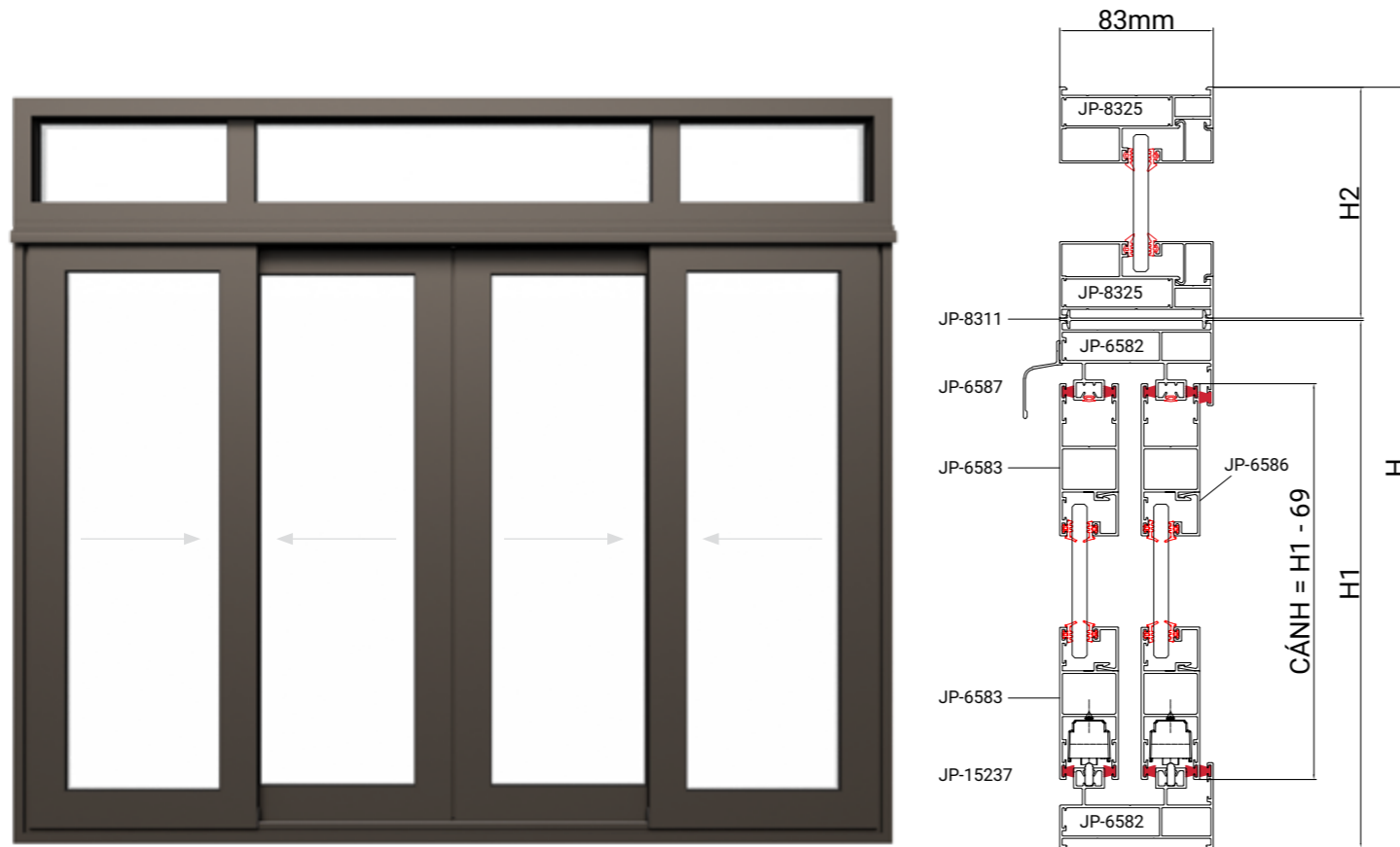
CHỐNG BỤI
Dustfree



CÁCH ÂM
Soundproof

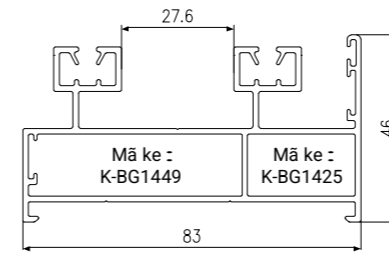
HỆ SW83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 4 CÁNH

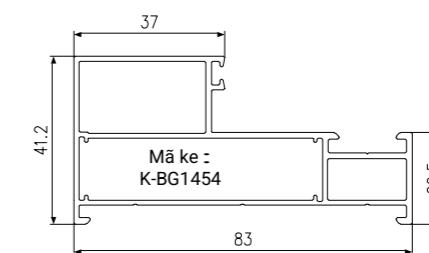


HỆ SW83

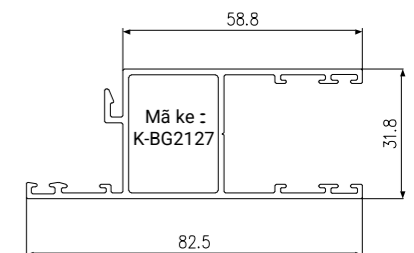
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT



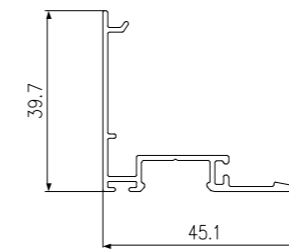
Khung bao sổ mở trượt	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6582	1.4	1.44



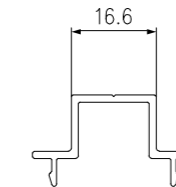
Khung bao vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8325	1.4	1.075



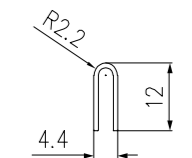
Cánh cửa sổ mở trượt	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6583	1.4	0.914



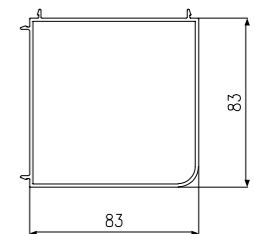
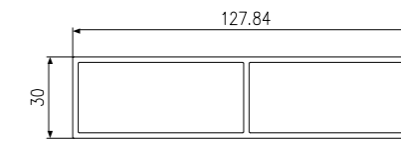
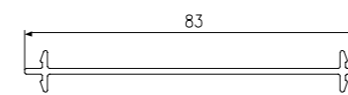
Ốp góc sổ mở trượt	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6584	1.1	0.352



Đối đầu 4 cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6588	1.4	0.239



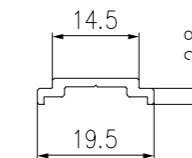
Ray inox	Mã
	JP-15237



Nối khuôn 83	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8311	1.4	0.383

Đố ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

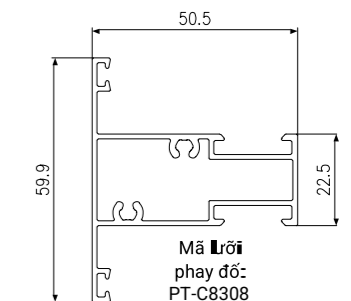
Chuyển góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8318	1.6	1.470



Thanh phụ gắn khóa đa điểm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8388	1.4	0.235

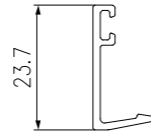
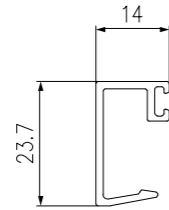
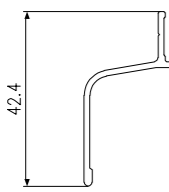
Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Đố tĩnh fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15241	1.2	0.811



Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ SW83

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỐ MỞ TRƯỢT


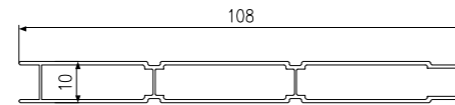
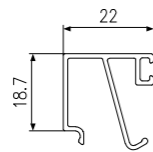
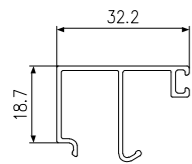
Dường kính 8-12 mm

Dường kính 19 mm

Máng che nước mưa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6587	1.4	0.23

Nẹp kính đơn cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6586	1.4	0.212

Nẹp kính hộp cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6585	1.4	0.152



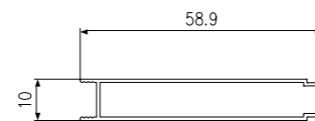
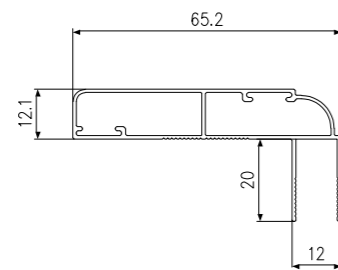
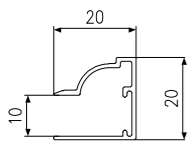
Dường kính 8-12 mm

Dường kính 19 mm

Nẹp kính đơn fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.1	0.279

Nẹp kính hộp fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8315	1.1	0.249

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175

Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC

DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đổ chia ô vách kính hệ R83	PT-C8308	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

HỆ SW83

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SW83

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao sổ lùa (khoảng lớn) hệ SW83	K-BG1449	14.9 x 49.5	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke khung bao sổ lùa (khoảng nhỏ) hệ SW83	K-BG1425	14.9 x 25.5	
Ke khung bao vách kính hệ SW83	K-BG1454	14.9 x 54.5	
Ke cánh sổ lùa hệ SW83	K-BG2127	21.8 x 27.5	 Độ dày: 4-5 mm
Ke tăng cứng inox hệ SW65, SW83, R55	K-TC551008	1.2 x 10.3	 Độ dày: 1 mm

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỚT LÔNG		
Gioăng giảm chấn cánh ốp móc hệ SW65, SW83, SD83, SD115	MR-1502H2	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng đập rãnh ốp móc hệ SW65, SW83, SD83, SD115	MR-1504H1	
Gioăng đập rãnh khung bao sổ lùa hệ SW65, SW83	MR-1505H1	
Lông nheo 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu ốp móc sổ lùa hệ SW65, SW83	DH-8303	
Nhựa dẫn hướng chống nhắc sổ lùa hệ SW65, SW83	DH-6501	
Cao su giảm chấn sổ lùa hệ SW65, SW83	GC-6501	

SD83 Plus

System

CỬA ĐI MỞ TRƯỢT HỆ SD83 Plus

SLIDING DOOR

TỐI ƯU CẤU TRÚC CỬA

Vững chắc, an toàn, bền bỉ

Optimized structure, sturdy, safe, and durable

THIẾT KẾ PHẪNG

Mạnh mẽ, hiện đại

Flat design, masculine, and modern look.

DỄ DÀNG THI CÔNG

Phù hợp mọi công trình

Easy to install, suitable for all types of projects

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH DÁN

Compatible with insulated glass and laminated glass

THANH TĂNG CỨNG TẠO NHÃ

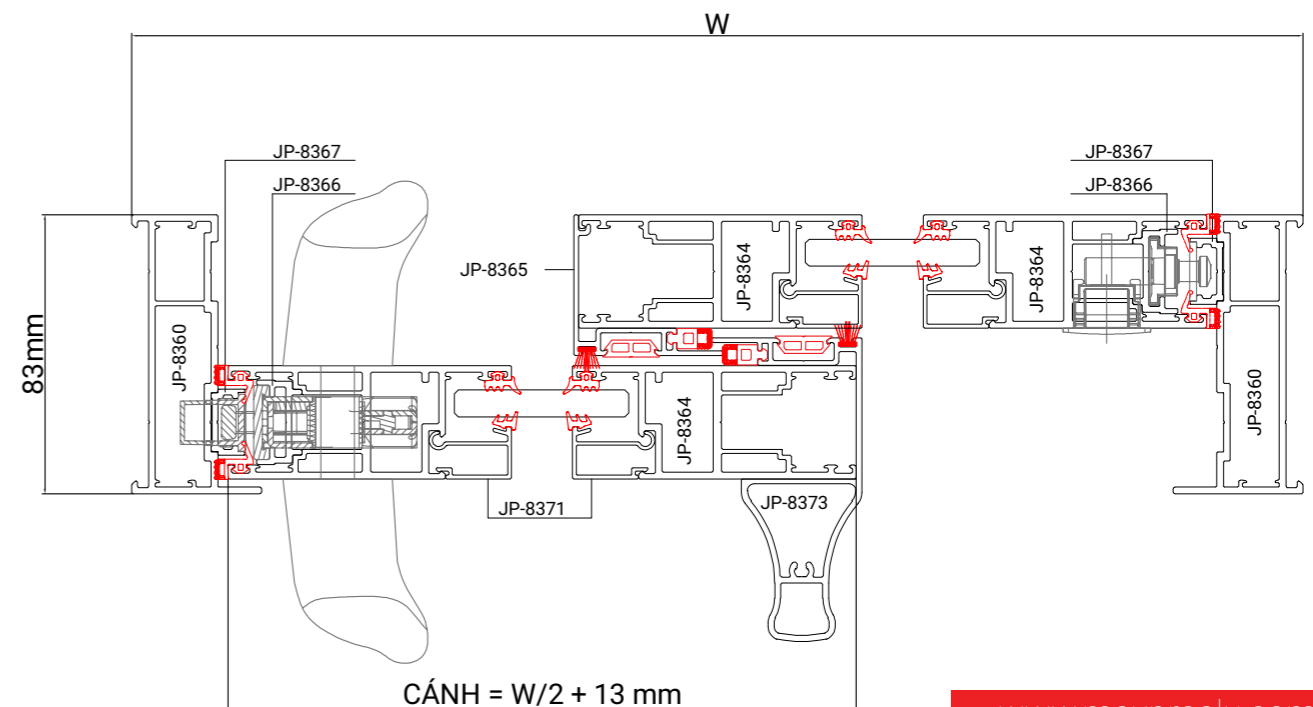
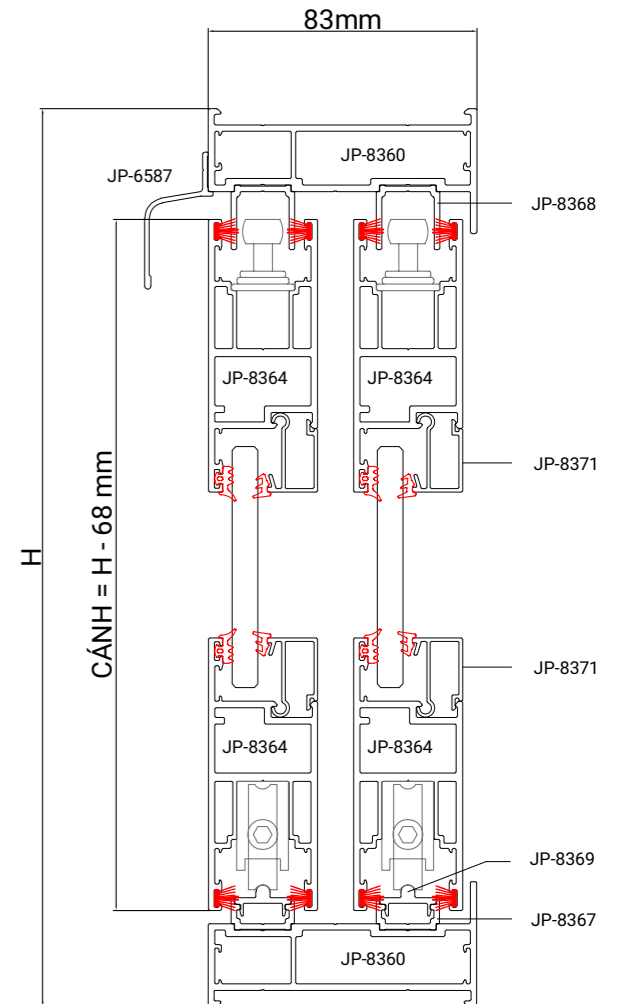
Vừa làm tay nắm, thao tác nhẹ nhàng

Elegant reinforcement bar, also functions as a handle, allowing smooth and effortless operation



HỆ SD83 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT 2 CÁNH



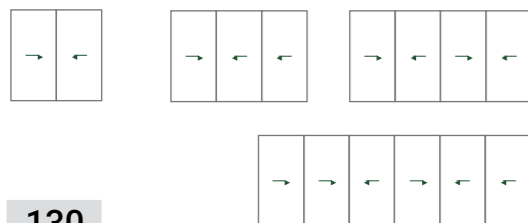
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung 83 - 128 mm

Độ dày kính 8 - 19 mm


Độ dày profile 2.0 mm


Biên dạng cửa phổ biến




MÀU SẮC

 FJ - Đen mịn
Natural Black

 FV - Champagne

 Y - Nâu Thu
Autumn Brown

 D - Trắng Anodize
Ivory White

HIỆU SUẤT



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized



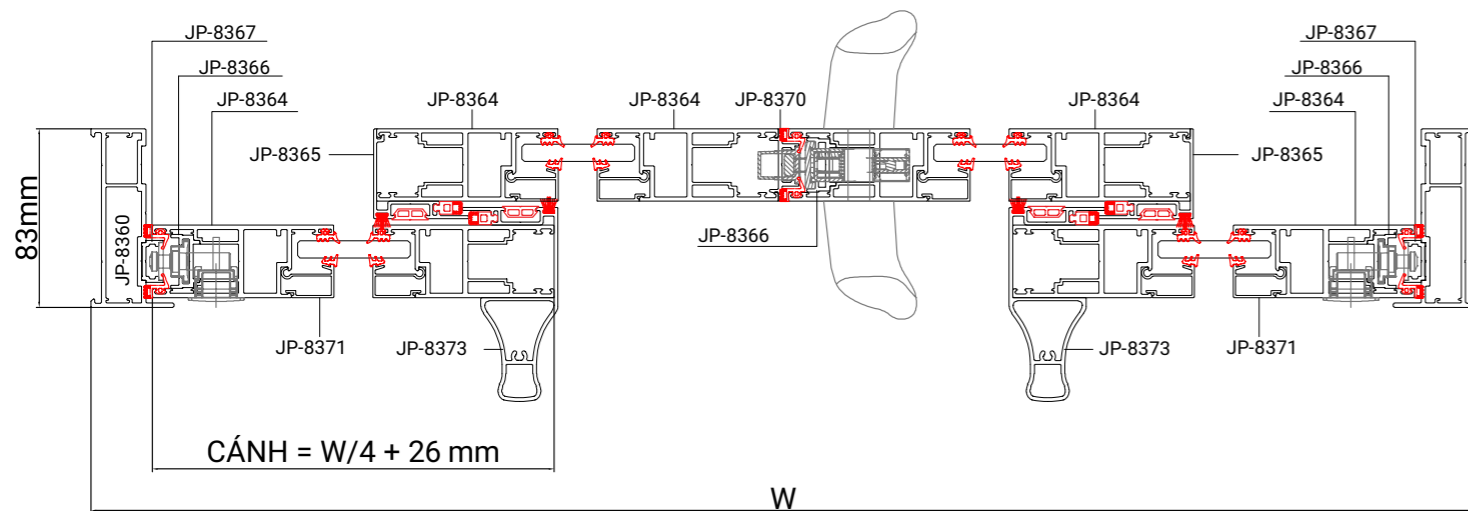
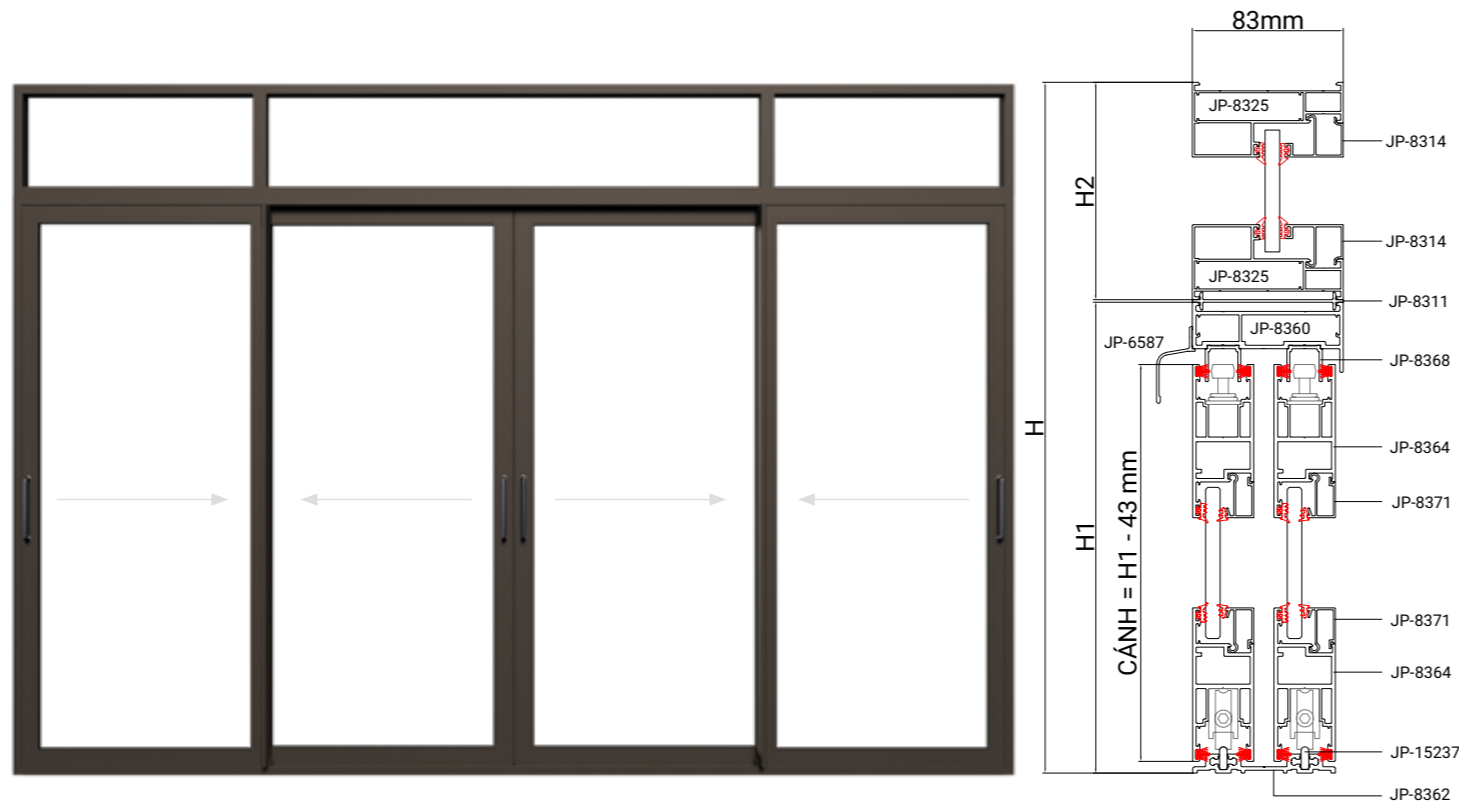
CHỐNG BỤI
Dustfree



CÁCH ÂM
Soundproof

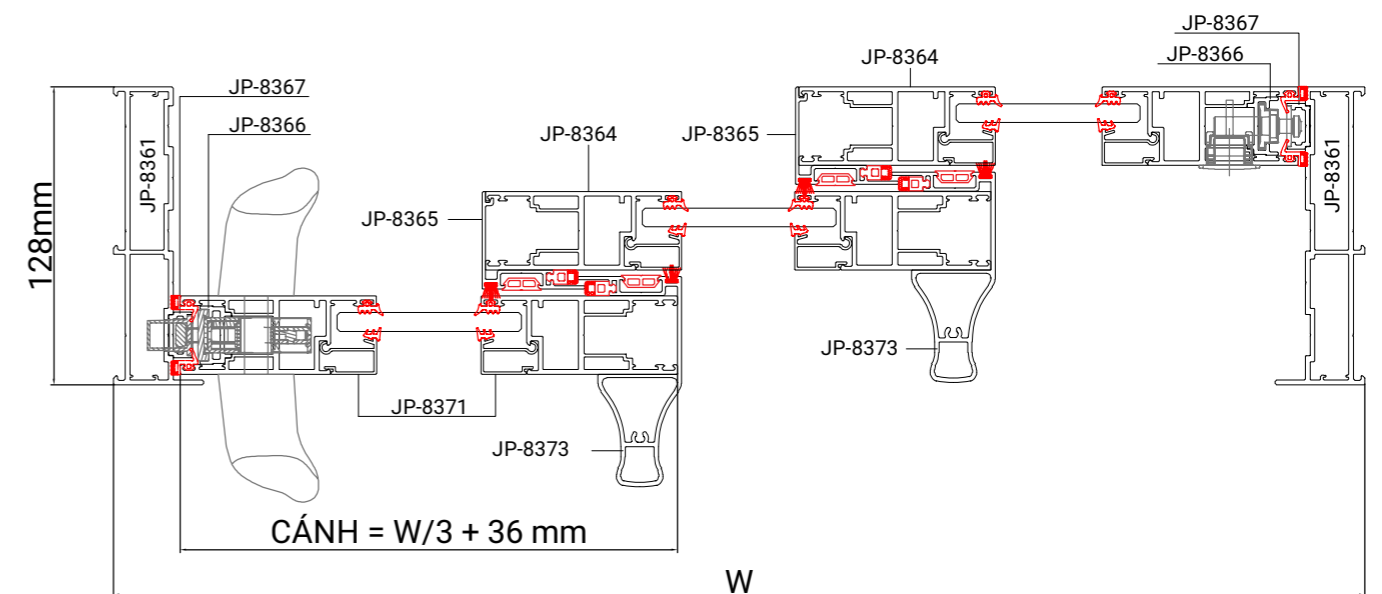
HỆ SD83 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT 4 CÁNH 2 RAY



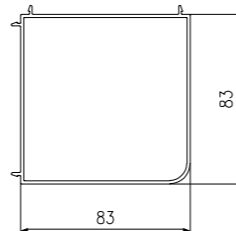
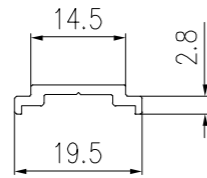
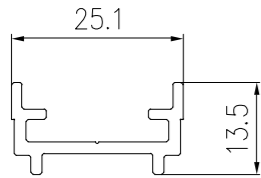
HỆ SD83 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT 3 CÁNH 3 RAY



HỆ SD83 Plus

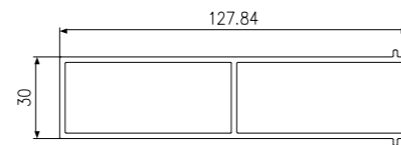
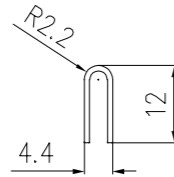
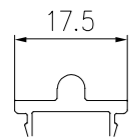
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT



Thanh phụ gắn khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8366	1.7	0.247

Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Chuyển góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8318	1.6	1.470

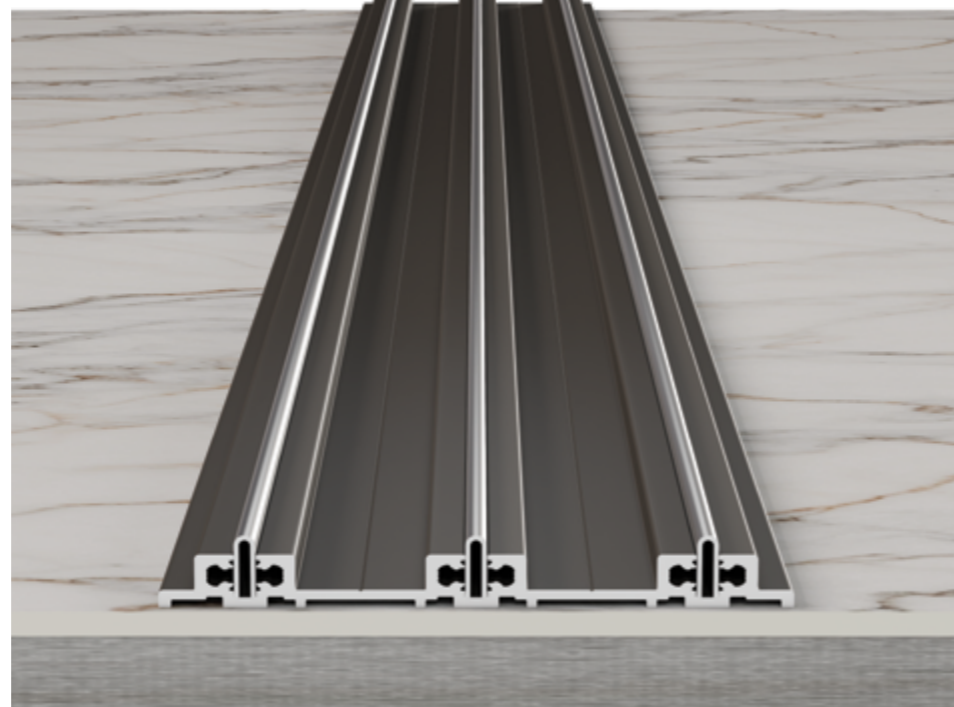
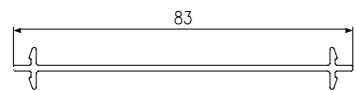


Thanh ray phụ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8369	1.7	0.142

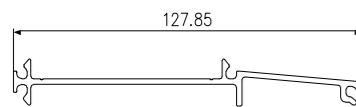
Ray inox	Mã
	JP-15237

Đổ ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

Phương án ray dưới đặt lên bề mặt sàn, phù hợp khi thi công cửa nội thất



Nối khuôn 2 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8311	1.4	0.383

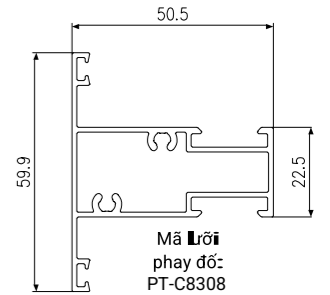
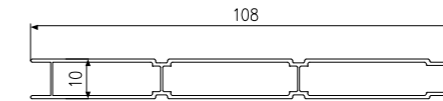
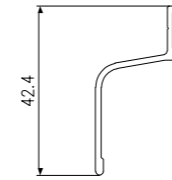


Nối khung 3 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8374	2.0	0.953

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ SD83 Plus

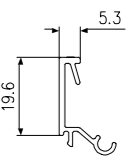
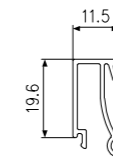
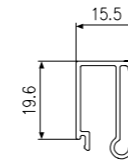
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT



Máng che nước mưa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6587	1.4	0.23

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554

Đổ tĩnh fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15241	1.2	0.811



Dùng kính 8-10mm

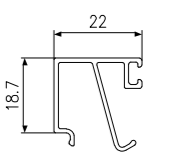
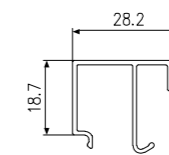
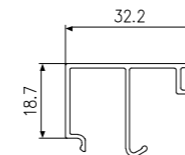
Dùng kính 12mm

Dùng kính 19mm

Nẹp kính đơn cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8371	1.1	0.211

Nẹp kính đơn cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8376	1.1	0.202

Nẹp kính hộp cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8372	1.4	0.166



Dùng kính 8-10mm

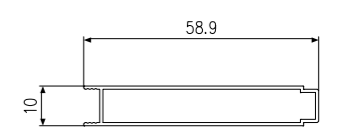
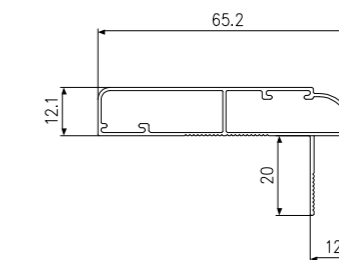
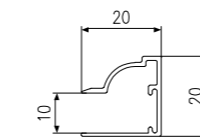
Dùng kính 12mm

Dùng kính 19mm

Nẹp kính đơn fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.1	0.279

Nẹp kính đơn fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8327	1.1	0.264

Nẹp kính hộp fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-83115	1.1	0.249



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175

Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ SD83 Plus

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SD83 Plus

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao đi lùa 2 ray (khoảng lớn) hệ SD83	K-BG1451	14.3 x 51	
Ke khung bao đi lùa 3 ray (khoảng nhỏ) hệ SD83			
Ke khung bao đi lùa 2 ray (khoảng nhỏ) hệ SD83	K-BG1421	14.3 x 21	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke khung bao đi lùa 3 ray (khoảng lớn) hệ SD83	K-BG1465	14.3 x 65	
Ke cánh đi lùa hệ SD83	K-BG1429	14.9 x 29	
Ke khung bao vách kính hệ SD83	K-BG1454	14.9 x 54	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke tăng cứng inox (khung bao + cánh lùa hệ SD83)	K-TC551008		
Ke tăng cứng inox (khung bao vách kính hệ SD83)	K-TC831510	42 x 15	 Độ dày: 1 mm

HỆ SD83 Plus

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SD83 Plus

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng giảm chấn cánh ốp móc hệ SW65, SW83, SD83, SD115	MR-1502H2	
Gioăng chèn kính nẹp 3 mm hệ SD83	MR-8304H1	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng đậy rãnh khung bao đi lùa hệ SD83	MR-8303H1	
Gioăng đậy rãnh ốp móc hệ SW65, SW83, SD83, SD115	MR-1504H1	
Lông nheo 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu ốp móc đi lùa hệ SD83	DH-8302	
Nhựa bịt 2 đầu ốp móc đi lùa hệ SD83	GC-8302	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đổ chia ô vách kính	PT-C8308	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

R200

System

CỬA THỦY LỰC HỆ R200

FLOOR-SPRING DOOR

KHUNG BAO ĐA KHOANG

Vững chắc, an toàn, bền bỉ

Optimized structure, sturdy, safe, and durable

BỀ MẶT NHÔM TO - MỊN

Nêu bật ưu điểm nhôm Anodize ED

Large and smooth aluminum surface, highlighting the advantages of Anodized ED aluminum

ỐP CHỈ TƯỜNG TRANG NHÃ

Hoàn thiện khung cửa, thu hút mọi ánh nhìn

Elegant wall trim, complete the door, eye-catching

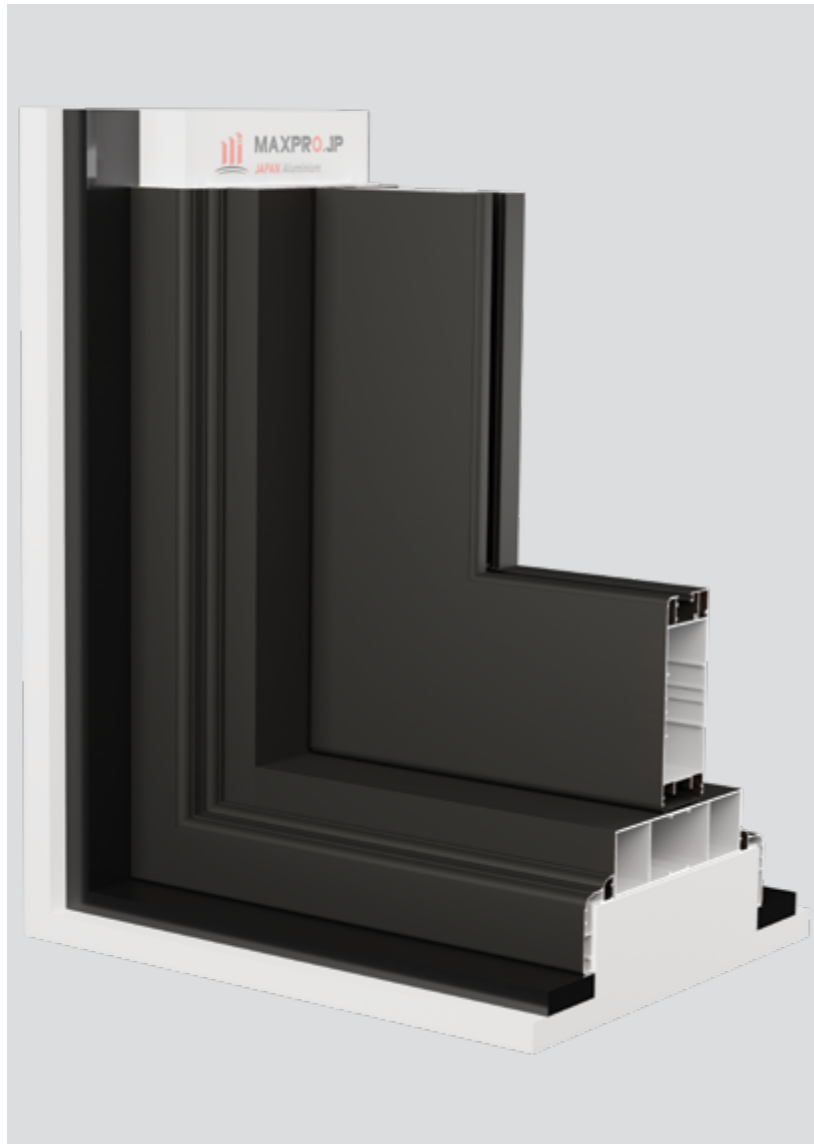
TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

Compatible with insulated glass and built-in blinds

TỔNG THỂ MẠNH MẼ - SANG TRỌNG

Tô điểm mọi công trình

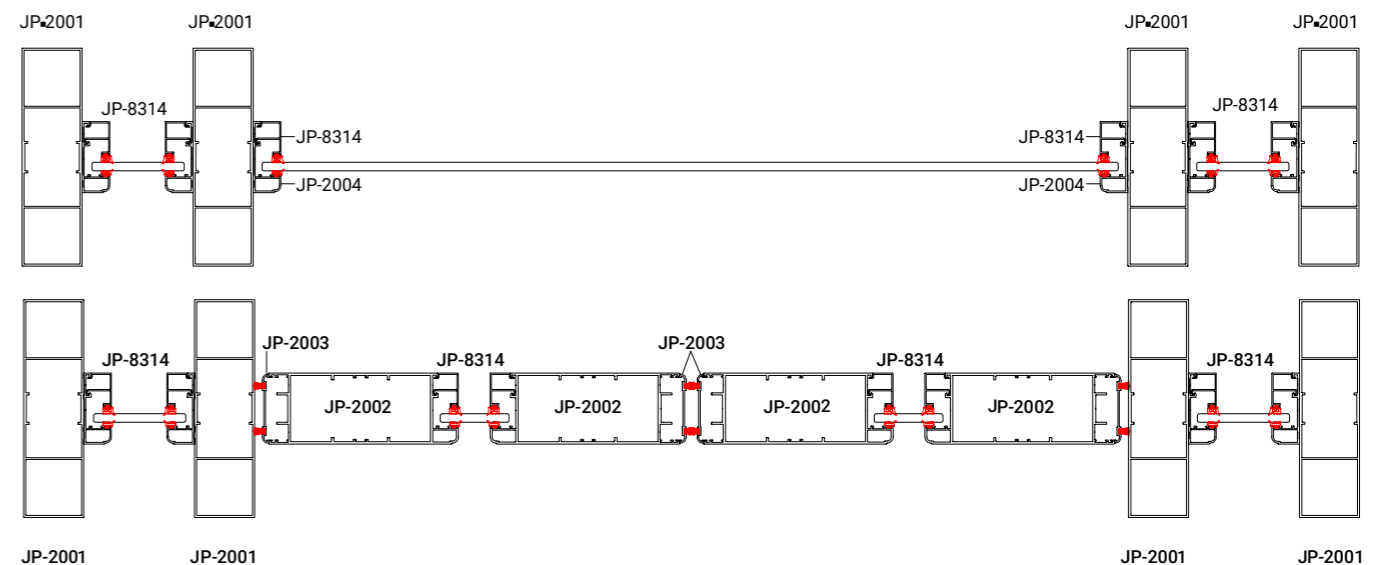
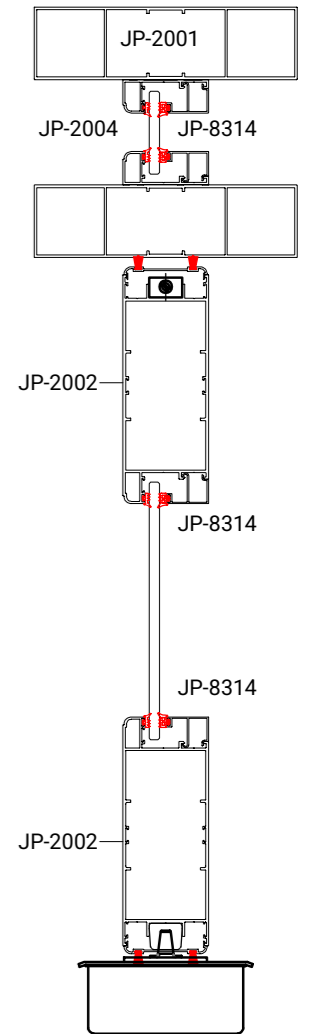
Strong and luxurious overall design, enhancing every project



HỆ R200

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA THỦY LỰC 2 CÁNH

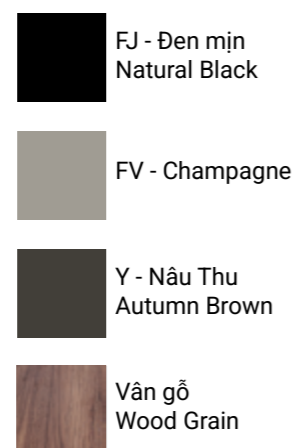
Phương án mã cánh 180 mm



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều sâu khung 200 mm
Độ dày kính 8 - 34 mm
Độ dày profile 2.0 mm

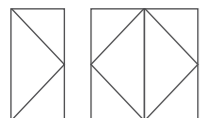
MÀU SẮC



HIỆU SUẤT



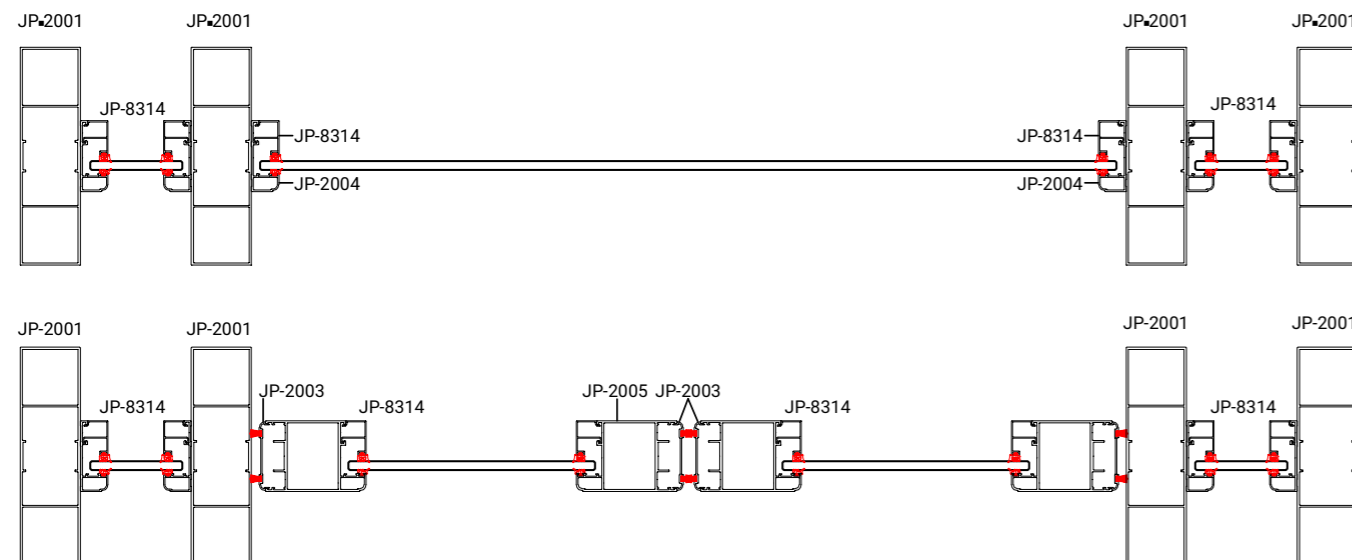
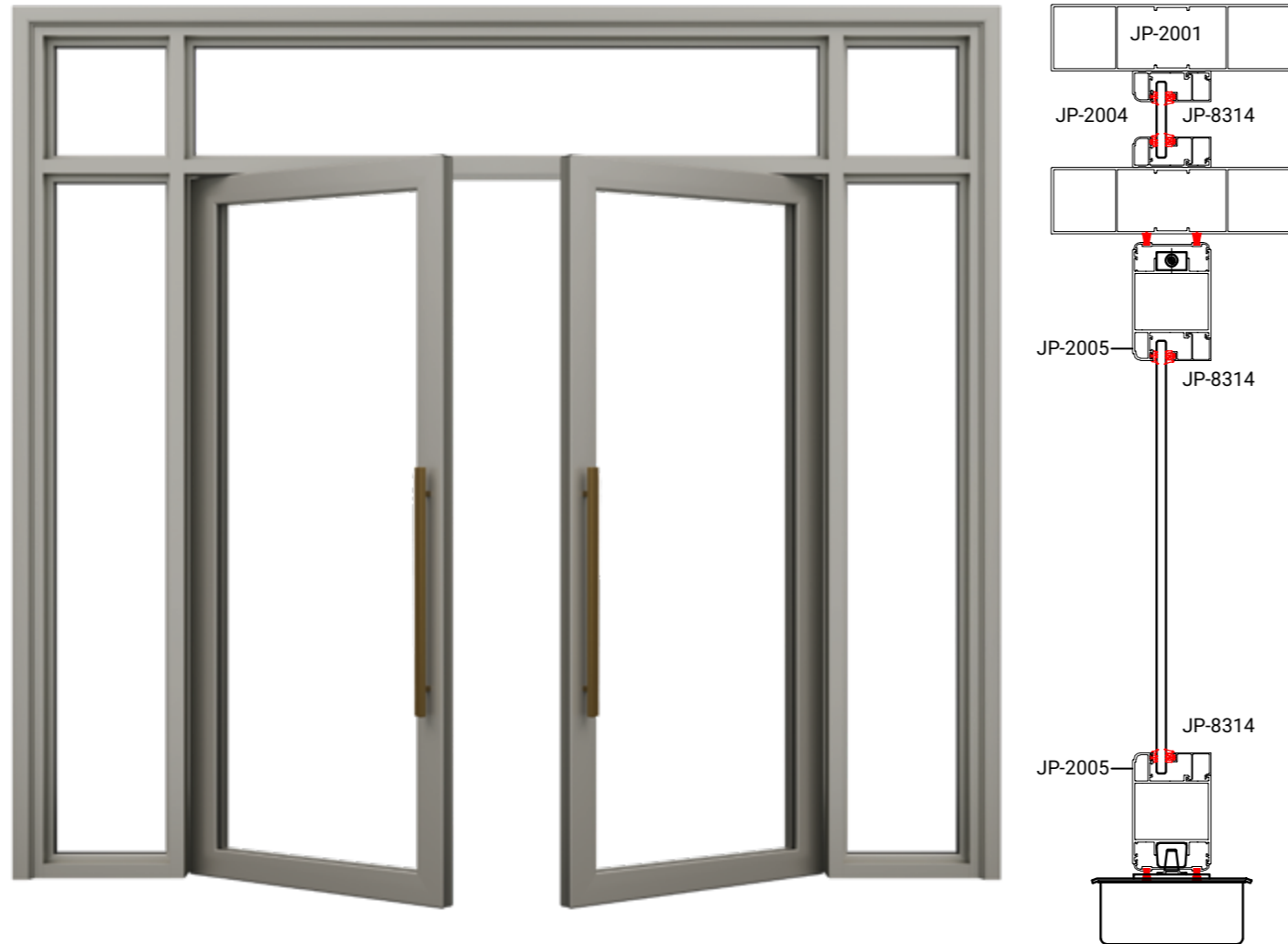
Biên dạng cửa phổ biến



HỆ R200

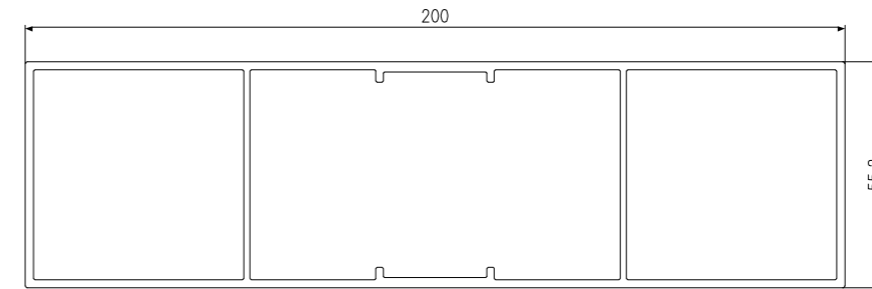
BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA THỦY LỰC 2 CÁNH

Phương án mã cánh 100 mm

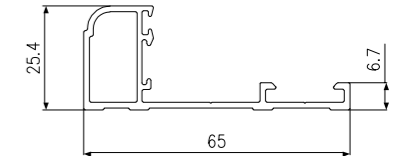


HỆ R200

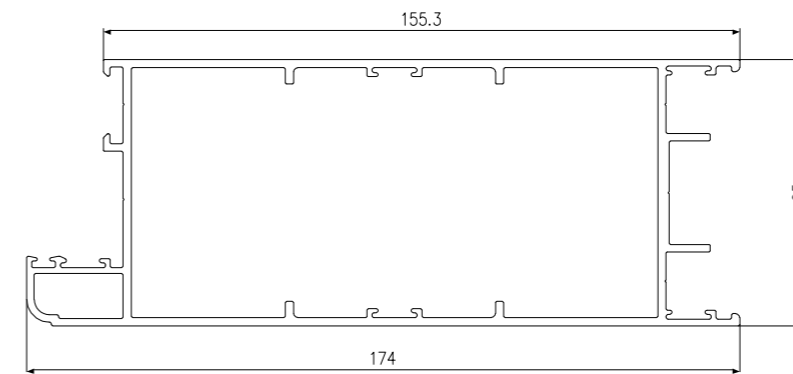
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA THỦY LỰC



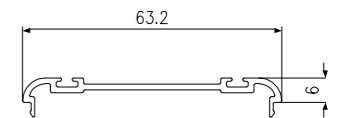
Khung bao	Mã	T(mm)	Kg/m
55x200	JP-2001	2.0	3.255



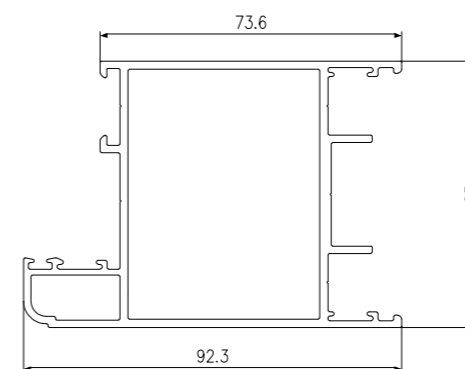
Khung bao vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-2004	1.4	0.57



Cánh thủy lực	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-2002	2.0	2.935



Ốp dày cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-2003	1.4	0.335

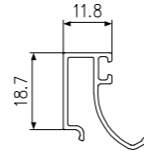
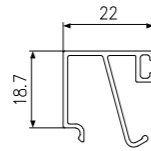
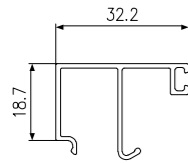


Cánh thủy lực	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-2005	2.0	1.92

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ R200

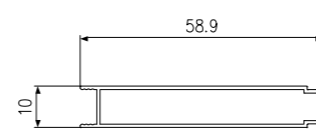
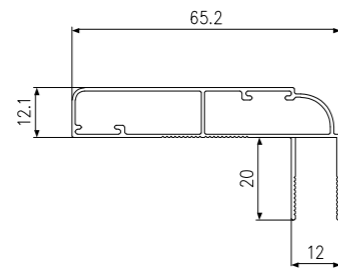
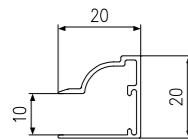
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA THỦY LỰC



Nẹp kính	Mã	T(mm)	Kg/m
8-12mm	JP-8314	1.1	0.279

Nẹp kính hộp	Mã	T(mm)	Kg/m
19-24mm	JP-8315	1.1	0.249

Nẹp kính	Mã	T(mm)	Kg/m
30-34mm	JP-15227	1.1	0.205



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175

Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

HỆ R200

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R200

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke vịnh cửa cánh thủy lực bên ngoài	K-VC2002	37.2 x 60	
Ke góc cánh thủy lực bên trong	K-BG3760	37.4 x 60	
Pat liên kết khung bao thủy lực	BA-6523	51 x 50	
Ke tăng cứng inox hệ SW65, SW83, R55	K-TC551010	1.2 x 10.3	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1		
Gioăng kính 5 mm	MR-7002H1		

R200

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
 Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

R55

System

CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY HỆ R55

CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW



ĐẸ DÀNG THI CÔNG

Kết cấu đơn giản & quen thuộc
Easy installation, simple and familiar structure

THIẾT KẾ TINH GIẢN

Phù hợp mọi vị trí lắp đặt
Modern design – aesthetically pleasing and adaptable to various styles.

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

Minimalist design, suitable for all installation locations

PHỤ KIỆN RÃNH K

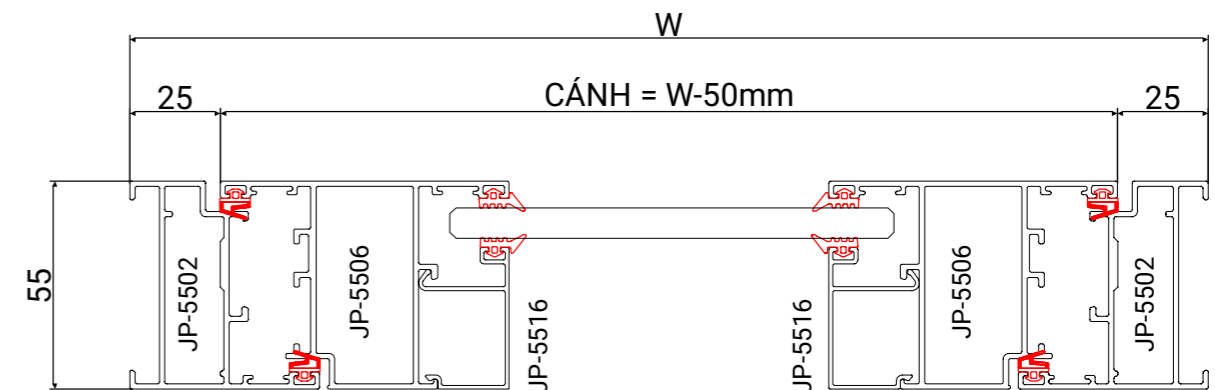
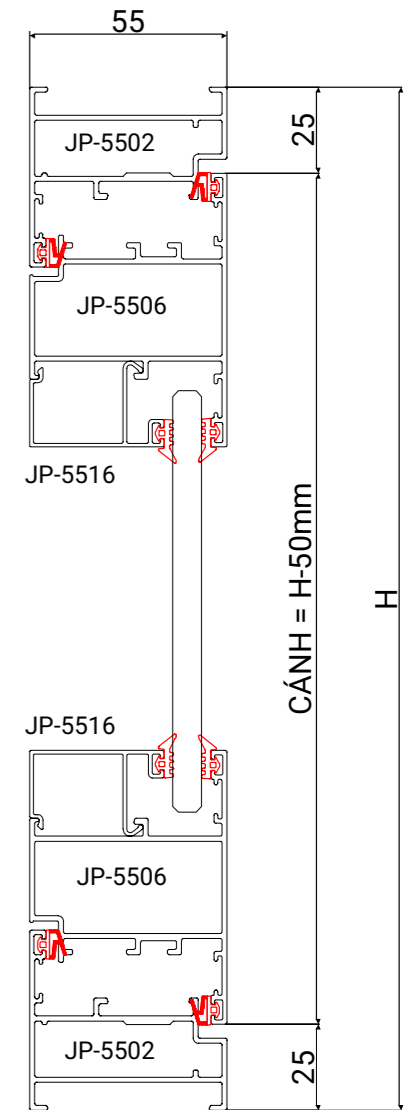
K-groove hardware accessories

HỆ NHÔM PHỔ BIẾN

Được nhà phố ưa thích
Widely used aluminum system, a top choice for urban residences

HỆ R55

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 1 CÁNH




THÔNG SỐ KỸ THUẬT

MÀU SẮC


HIỆU SUẤT

Chiều rộng khung 55 mm
Độ dày kính 5 - 34 mm
Độ dày profile 2.0 mm

 FJ - Đen mịn
Natural Black

 FV - Champagne

 Y - Nâu Thu
Autumn Brown

 D - Trắng Anodize
Ivory White



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized

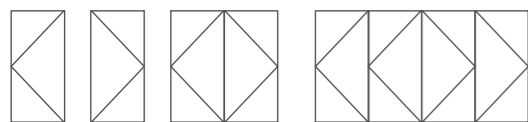


CHỐNG BỤI
Dustfree



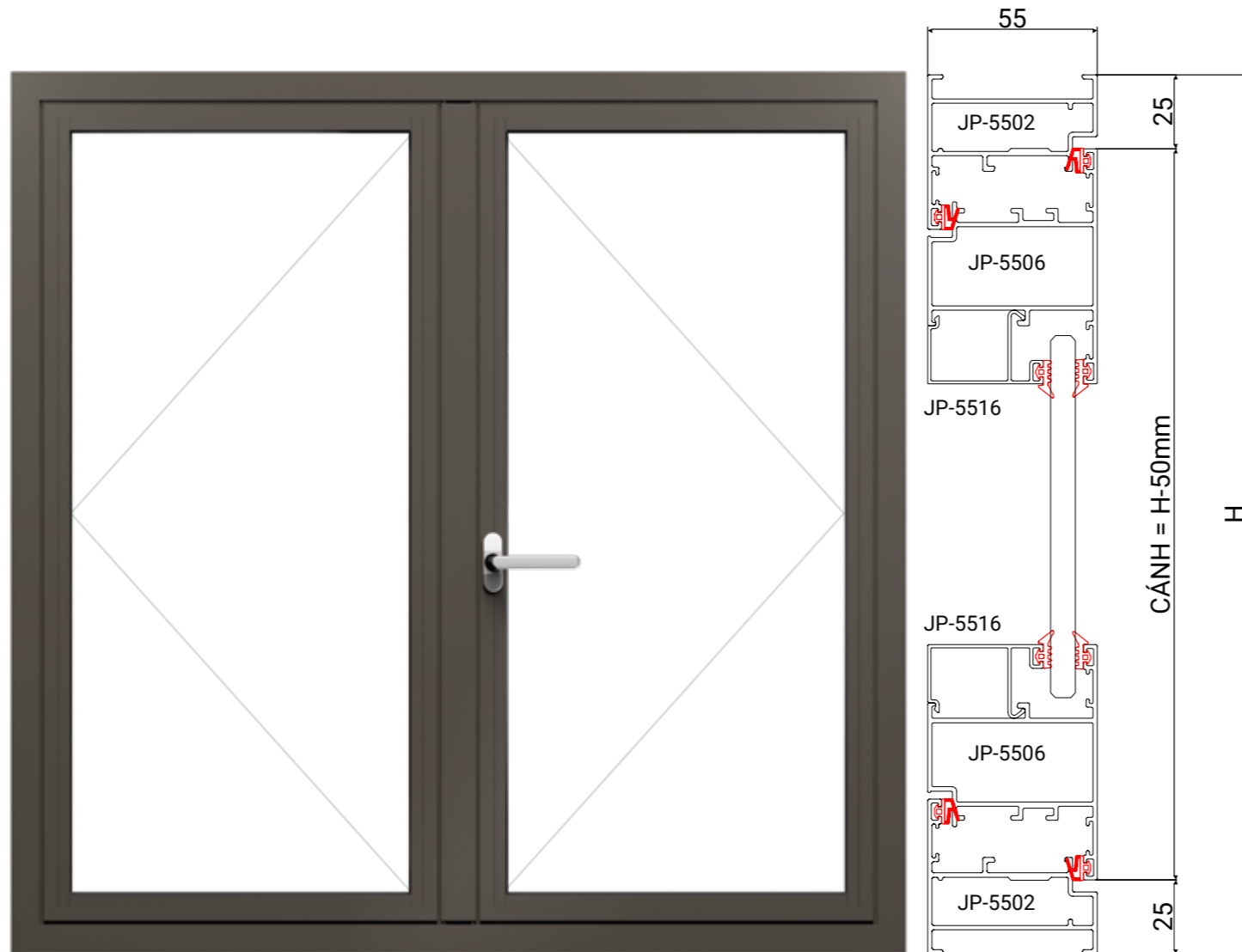
CÁCH ÂM
Soundproof

Biên dạng cửa phổ biến



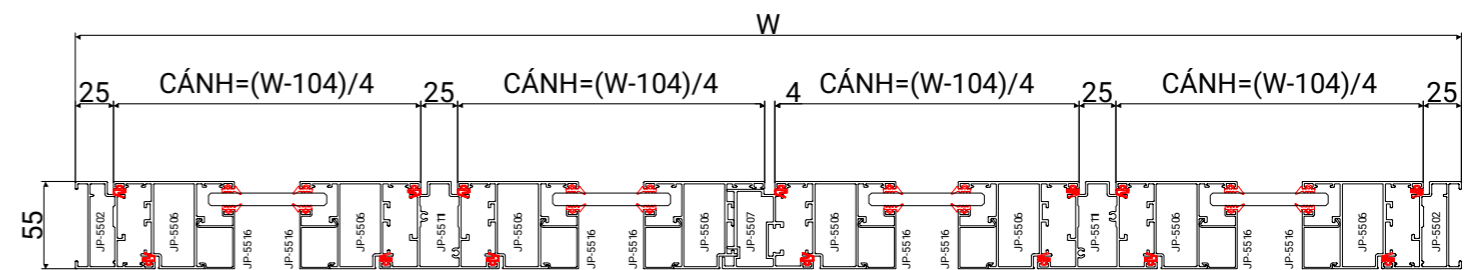
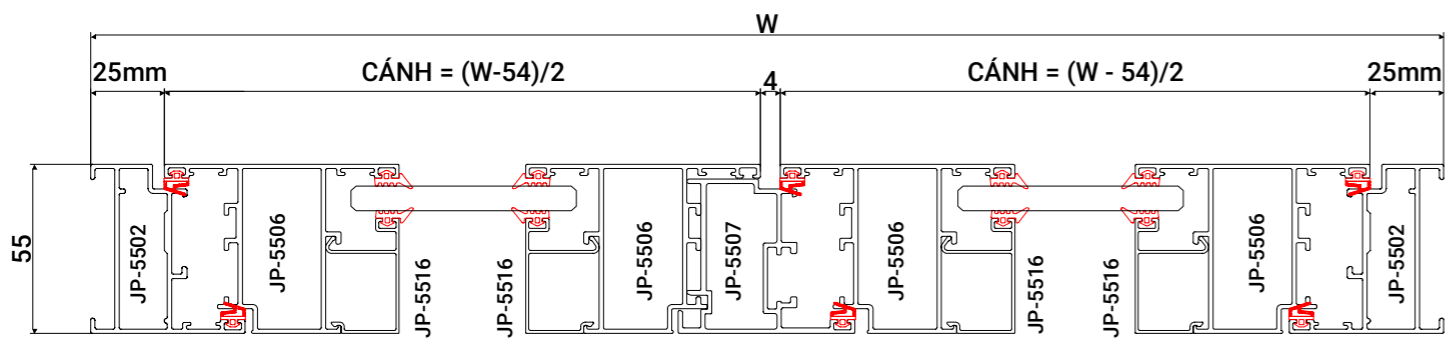
HỆ R55

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 2 CÁNH



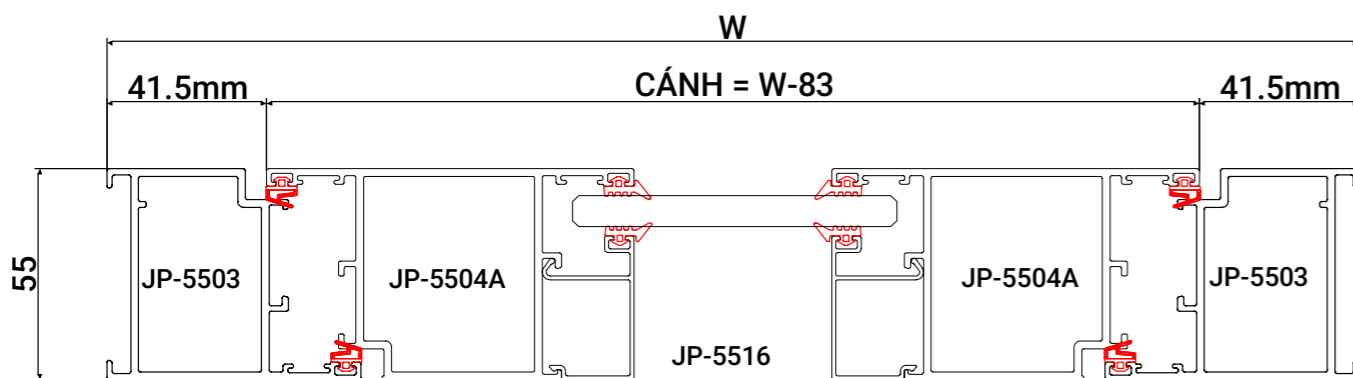
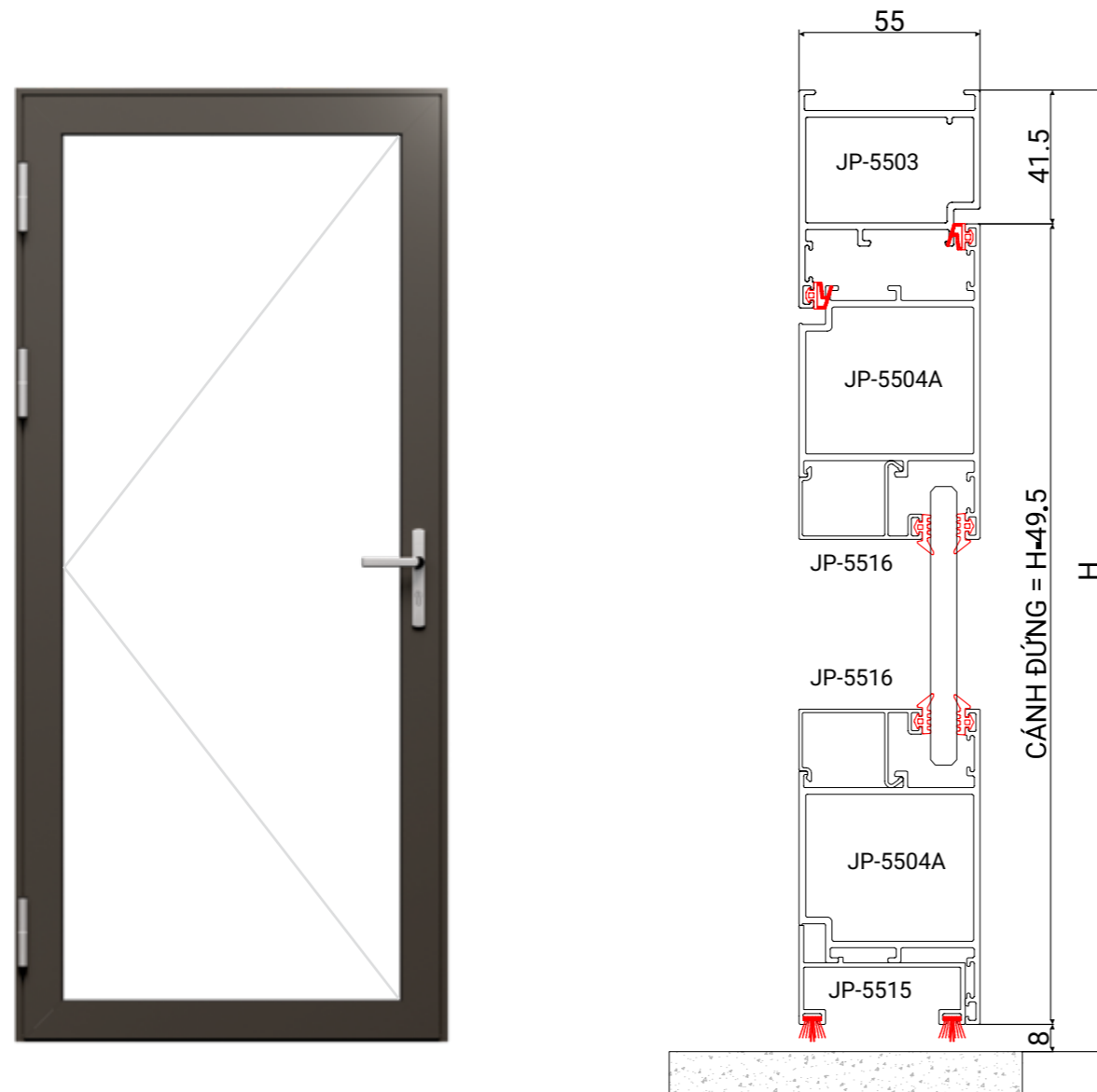
HỆ R55

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 4 CÁNH



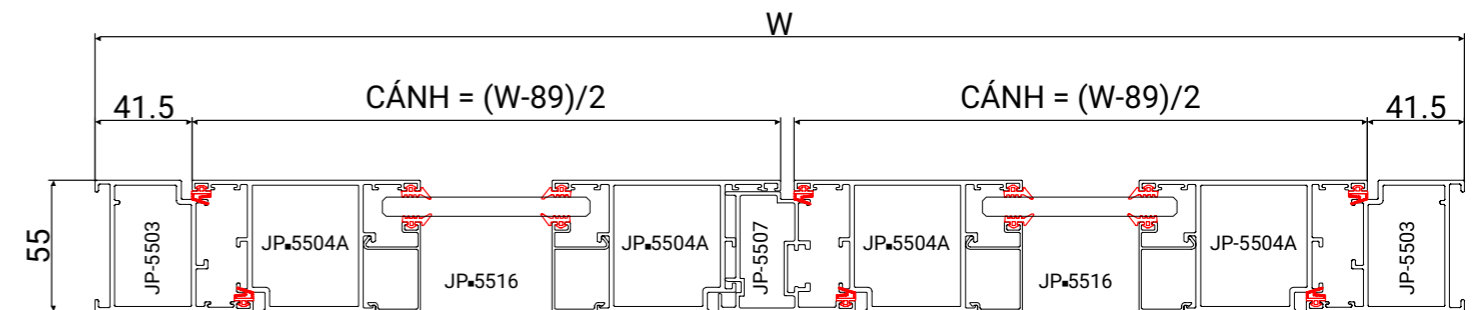
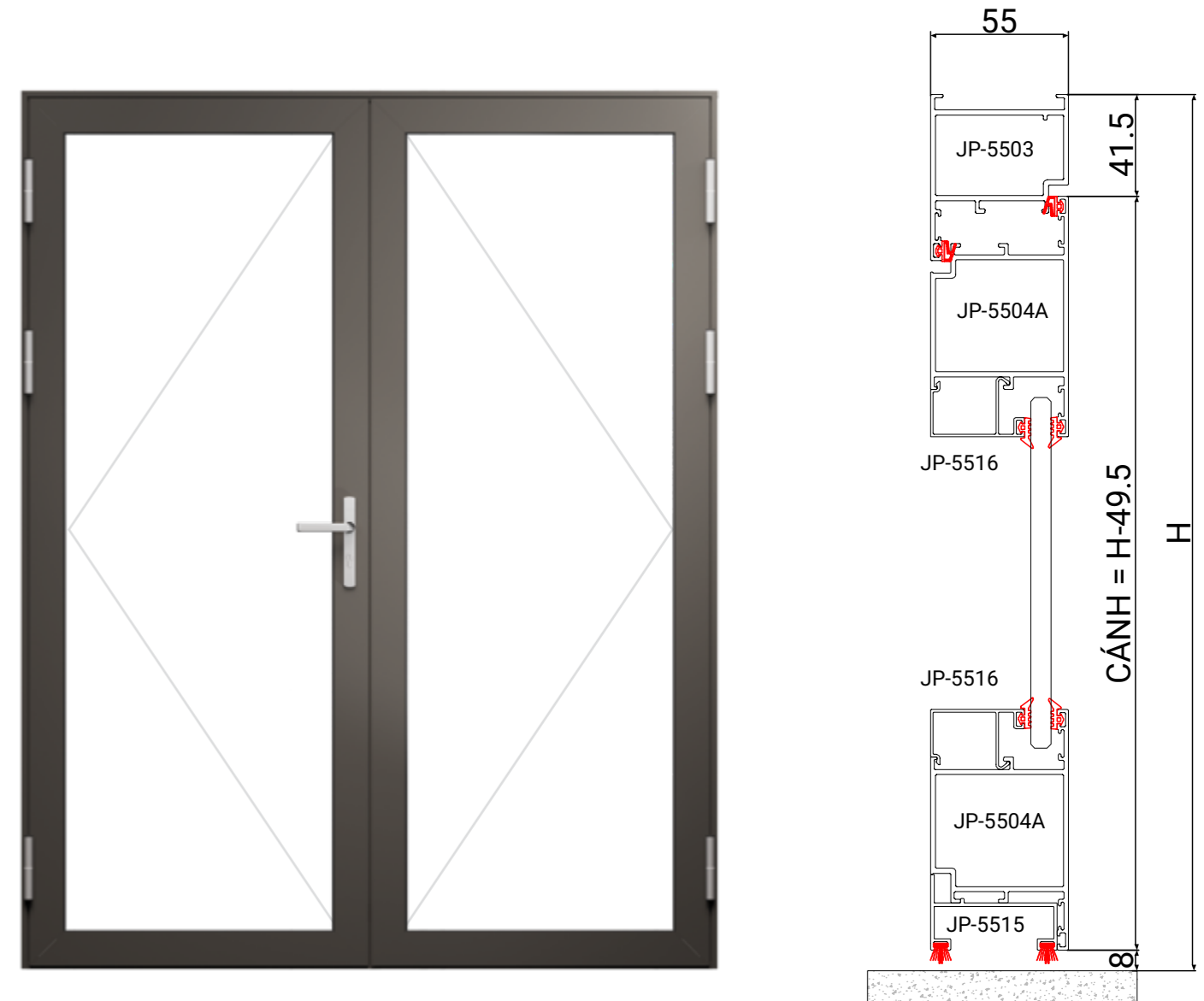
HỆ R55

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 1 CÁNH



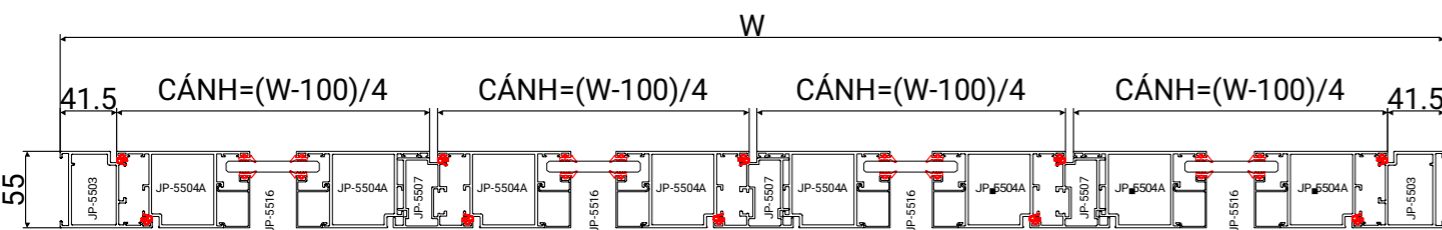
HỆ R55

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 2 CÁNH



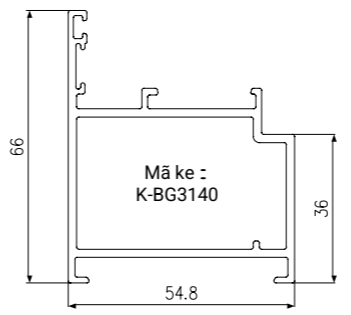
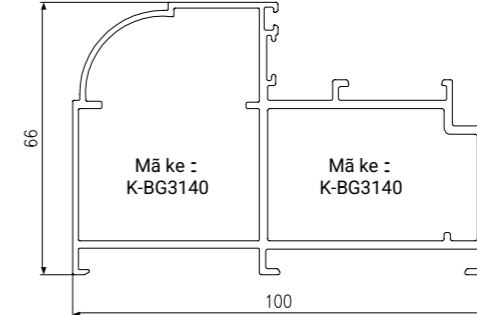
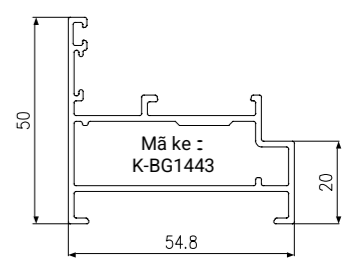
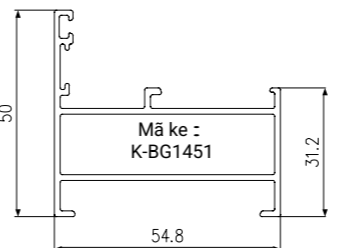
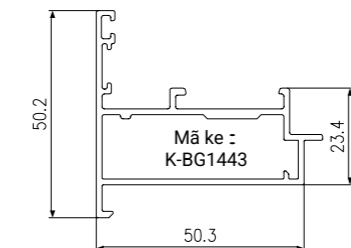
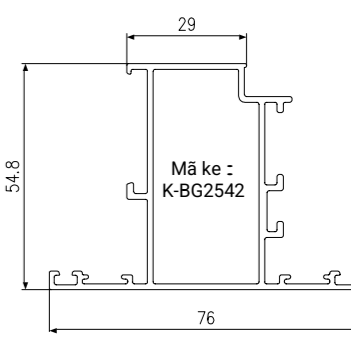
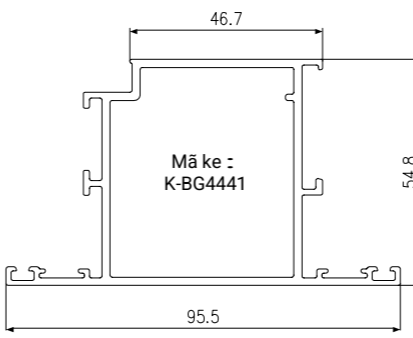
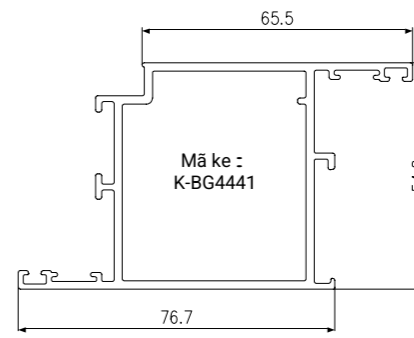
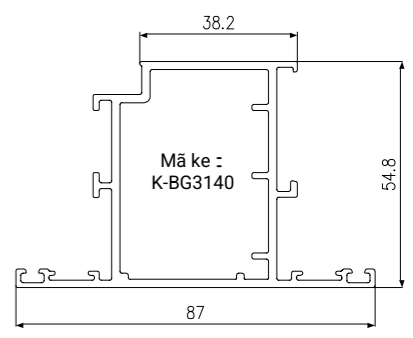
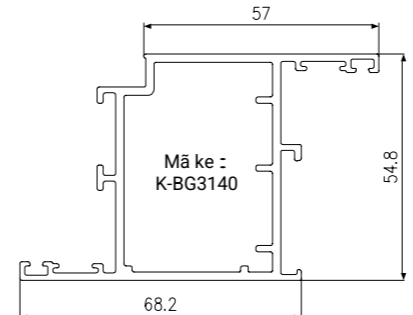
HỆ R55

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 4 CÁNH



HỆ R55

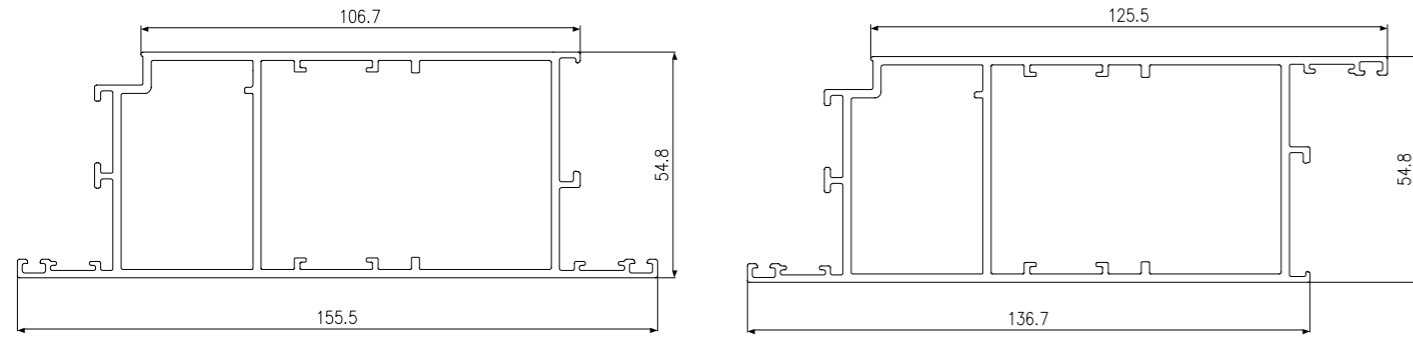
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ CỬA ĐI MỞ QUAY

																										
<table border="1"> <tr><th>Khung bao đi 55</th><th>Mã</th><th>T(mm)</th><th>Kg/m</th></tr> <tr><td></td><td>JP-5503</td><td>2.0</td><td>1.236</td></tr> </table>	Khung bao đi 55	Mã	T(mm)	Kg/m		JP-5503	2.0	1.236	<table border="1"> <tr><th>Khung bao đi 100</th><th>Mã</th><th>T(mm)</th><th>Kg/m</th></tr> <tr><td></td><td>JP-5521</td><td>2.0</td><td>1.879</td></tr> </table>	Khung bao đi 100	Mã	T(mm)	Kg/m		JP-5521	2.0	1.879	<table border="1"> <tr><th>Khung bao số 55</th><th>Mã</th><th>T(mm)</th><th>Kg/m</th></tr> <tr><td></td><td>JP-5502</td><td>1.4</td><td>0.853</td></tr> </table>	Khung bao số 55	Mã	T(mm)	Kg/m		JP-5502	1.4	0.853
Khung bao đi 55	Mã	T(mm)	Kg/m																							
	JP-5503	2.0	1.236																							
Khung bao đi 100	Mã	T(mm)	Kg/m																							
	JP-5521	2.0	1.879																							
Khung bao số 55	Mã	T(mm)	Kg/m																							
	JP-5502	1.4	0.853																							
																										
<table border="1"> <tr><th>Khung bao vách kính</th><th>Mã</th><th>T(mm)</th><th>Kg/m</th></tr> <tr><td></td><td>JP-5501</td><td>1.4</td><td>0.810</td></tr> </table>	Khung bao vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m		JP-5501	1.4	0.810	<table border="1"> <tr><th>Khung bao đảo chiều</th><th>Mã</th><th>T(mm)</th><th>Kg/m</th></tr> <tr><td></td><td>JP-5525</td><td>1.4</td><td>0.793</td></tr> </table>	Khung bao đảo chiều	Mã	T(mm)	Kg/m		JP-5525	1.4	0.793	<table border="1"> <tr><th>Cánh cửa sổ không gân</th><th>Mã</th><th>T(mm)</th><th>Kg/m</th></tr> <tr><td></td><td>JP-5506</td><td>1.4</td><td>1.042</td></tr> </table>	Cánh cửa sổ không gân	Mã	T(mm)	Kg/m		JP-5506	1.4	1.042
Khung bao vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m																							
	JP-5501	1.4	0.810																							
Khung bao đảo chiều	Mã	T(mm)	Kg/m																							
	JP-5525	1.4	0.793																							
Cánh cửa sổ không gân	Mã	T(mm)	Kg/m																							
	JP-5506	1.4	1.042																							
																										
<table border="1"> <tr><th>Cánh đi mở ra (lớn)</th><th>Mã</th><th>T(mm)</th><th>Kg/m</th></tr> <tr><td></td><td>JP-5504A</td><td>2.0</td><td>1.501</td></tr> </table>	Cánh đi mở ra (lớn)	Mã	T(mm)	Kg/m		JP-5504A	2.0	1.501	<table border="1"> <tr><th>Cánh đi mở vào (lớn)</th><th>Mã</th><th>T(mm)</th><th>Kg/m</th></tr> <tr><td></td><td>JP-5505A</td><td>2.0</td><td>1.501</td></tr> </table>	Cánh đi mở vào (lớn)	Mã	T(mm)	Kg/m		JP-5505A	2.0	1.501	<table border="1"> <tr><th>Cánh đi mở ra (nhỏ)</th><th>Mã</th><th>T(mm)</th><th>Kg/m</th></tr> <tr><td></td><td>JP-5523A</td><td>2.0</td><td>1.465</td></tr> </table>	Cánh đi mở ra (nhỏ)	Mã	T(mm)	Kg/m		JP-5523A	2.0	1.465
Cánh đi mở ra (lớn)	Mã	T(mm)	Kg/m																							
	JP-5504A	2.0	1.501																							
Cánh đi mở vào (lớn)	Mã	T(mm)	Kg/m																							
	JP-5505A	2.0	1.501																							
Cánh đi mở ra (nhỏ)	Mã	T(mm)	Kg/m																							
	JP-5523A	2.0	1.465																							
																										
<table border="1"> <tr><th>Cánh đi mở vào (nhỏ)</th><th>Mã</th><th>T(mm)</th><th>Kg/m</th></tr> <tr><td></td><td>JP-5524A</td><td>2.0</td><td>1.465</td></tr> </table>	Cánh đi mở vào (nhỏ)	Mã	T(mm)	Kg/m		JP-5524A	2.0	1.465																		
Cánh đi mở vào (nhỏ)	Mã	T(mm)	Kg/m																							
	JP-5524A	2.0	1.465																							

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

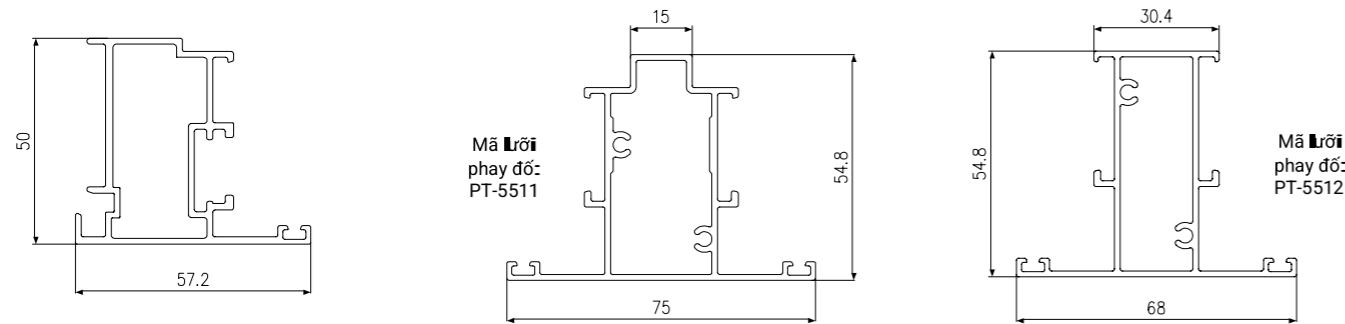
HỆ R55

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ CỬA ĐI MỞ QUAY



Cánh đi mở ra dùng khóa thông minh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5527	2.0	2.5

Cánh đi mở vào dùng khóa thông minh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5526	2.0	2.525



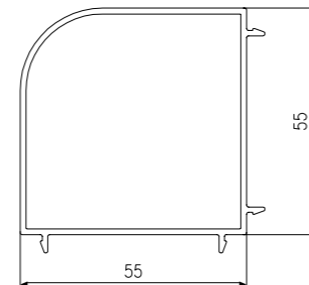
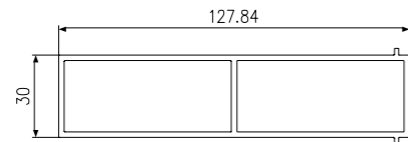
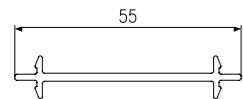
Mã lưới phay đồ: PT-5511

Mã lưới phay đồ: PT-5512

Đổ động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5507	1.4	0.989

Đổ tĩnh tách khung	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5511	1.4	1.055

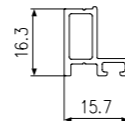
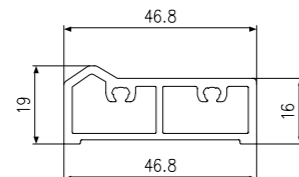
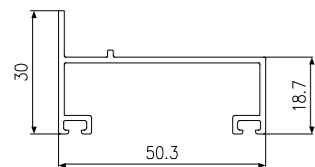
Đổ tĩnh chia ô	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5512	1.4	0.96



Ghép khung	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5513	2.0	0.347

Đổ ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

Chuyển góc 90	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5514	1.4	0.852



Ốp chân cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5515	1.4	0.448

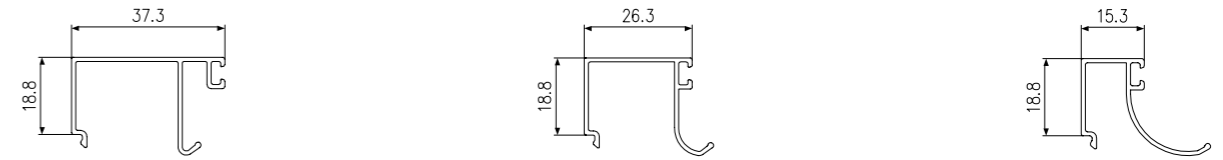
Ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5522	2.0	0.743

Ốp ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8320	1.2	0.186

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ R55

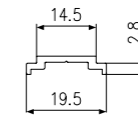
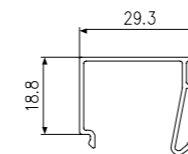
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ CỬA ĐI MỞ QUAY



Nẹp kính 5-12mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5516	1.0	0.276

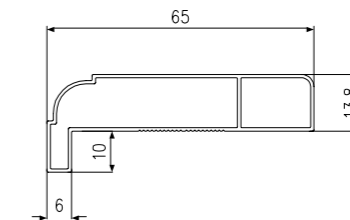
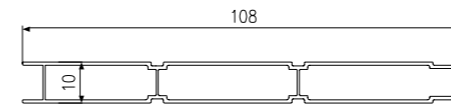
Nẹp kính hộp	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5518	1.0	0.233

Nẹp kính rèm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5519	1.0	0.222



Nẹp kính khung bao	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5517	1.0	0.237

Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106



Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554

Nẹp chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8317	0.8	0.489

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ R55

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R55

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao số hệ R55	K-BG1443	14.3 x 43	
Ke khung bao đảo chiều hệ R55			
Ke khung bao vách kính hệ R55	K-BG1451	14.3 x 51	<p>Độ dày: 2.5-3.5 mm</p>
Ke cánh số hệ R55	K-BG2542	25.3 x 42	<p>Độ dày: 4-5 mm</p>
Ke khung bao đi hệ R55	K-BG3140	31.7 x 40.5	
Ke cánh đi bản nhỏ hệ R55			
Ke cánh đi bản lớn hệ R55	K-BG4441	44.2 x 41	<p>Độ dày: 4-5 mm</p>
Ke tăng cứng inox	K-TC551010	1.2 x 10.3	<p>Độ dày: 1 mm</p>

HỆ R55

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R55

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỚT LÔNG		
Gioăng khung 4 mm	MR-8301H2	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Lông nheo quét chân cánh 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu đổ đồng hệ R55	DD-5502A	
Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh hệ R55 (JP-5515)	OC-5502	
Nhựa gắn ngưỡng nhôm hệ R55	NN-5501	
Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm hệ R55	ON-6501	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đổ chia ô vách kính + cánh hệ R55	PT-C5512	
Dao phay đổ tách khung hệ R55	PT-C5511	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

SW55

System

CỬA SỔ MỞ TRƯỢT HỆ SW55

SLIDING WINDOW



THIẾT KẾ BO CONG

Mềm mại, trang nhã
Curved design, soft, and elegant look.

ĐA DẠNG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Phù hợp mọi công trình
Versatile in use, suitable for all types of projects

CHỐNG TRÀN NƯỚC HIỆU QUẢ

Effectively prevents water overflow

TỐI ƯU CHI PHÍ ĐẦU TƯ

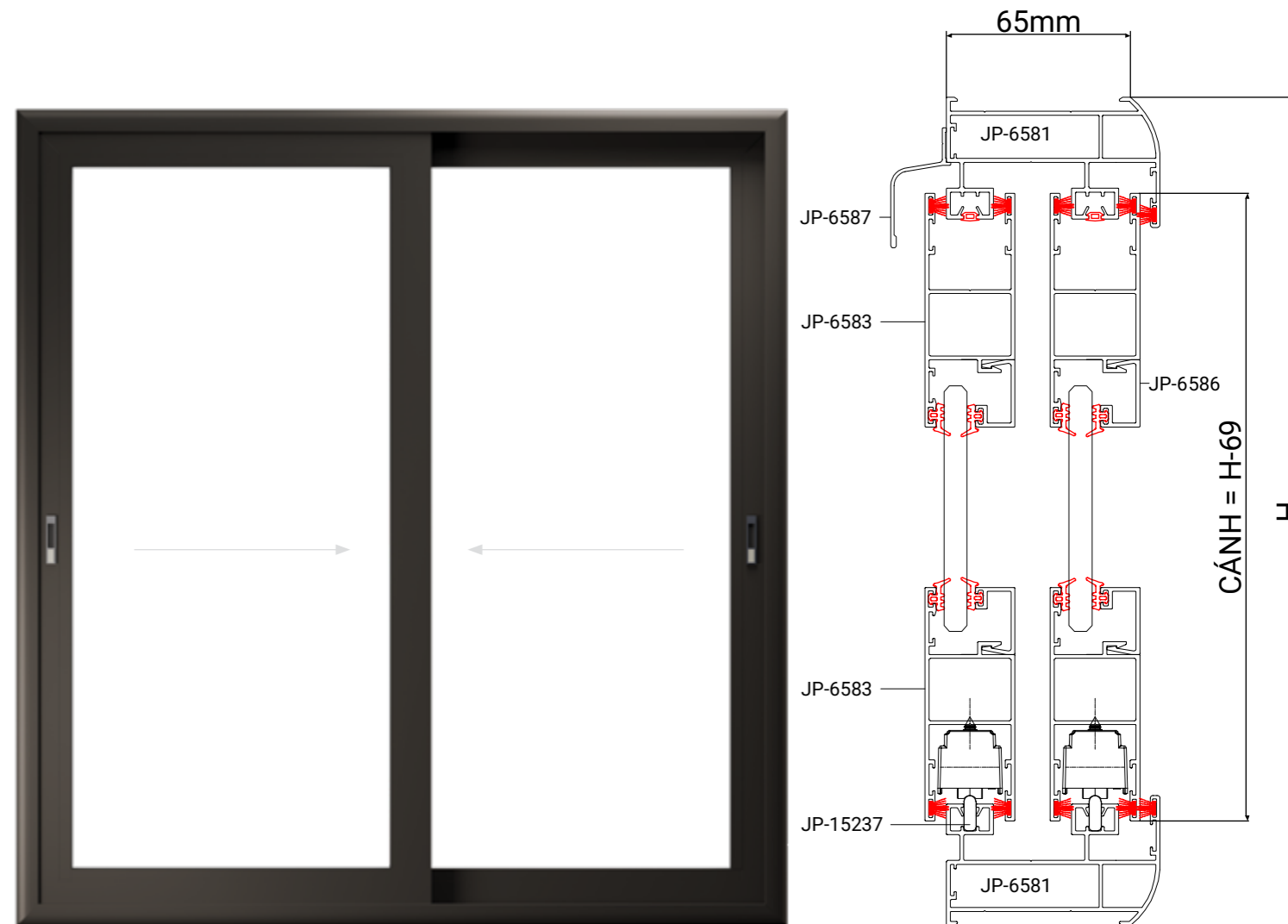
Optimized investment cost

RAY TRƯỢT INOX

Vận hành mượt mà, êm ái
Stainless steel track, smooth and silent operation

HỆ SW55

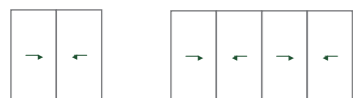
BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung 65 mm
Độ dày kính 8 - 19 mm
Độ dày profile 1.4 mm

Biên dạng cửa phổ biến

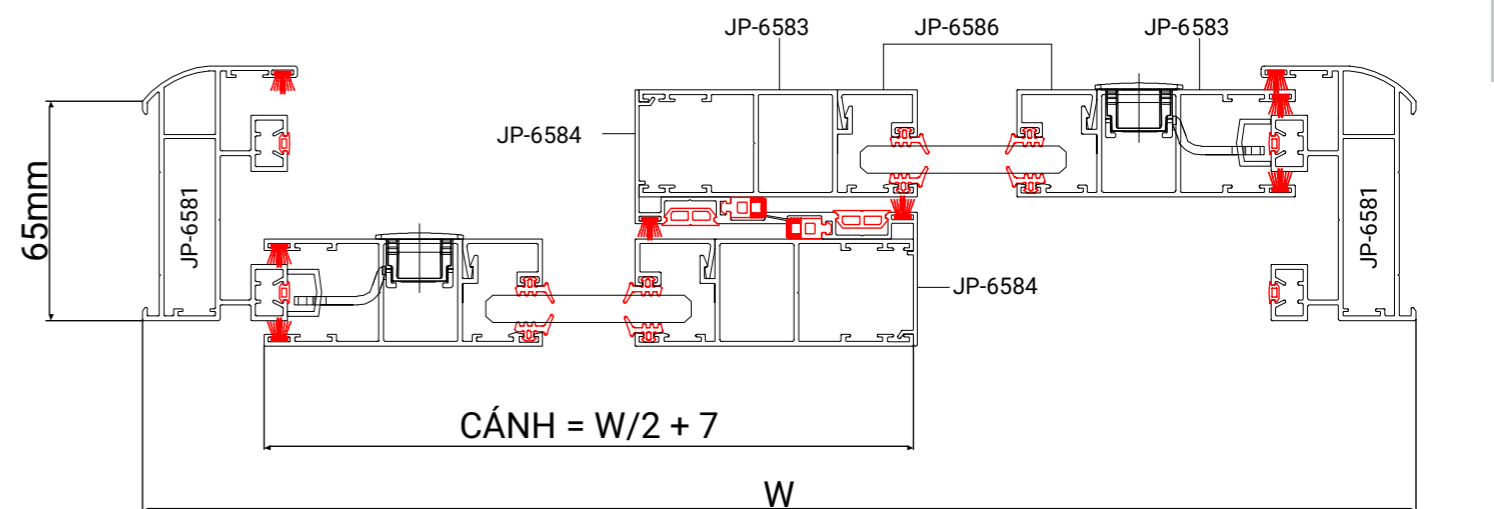


MÀU SẮC

- FJ - Đen mịn
Natural Black
- FV - Champagne
- Y - Nâu Thu
Autumn Brown
- D - Trắng Anodize
Ivory White

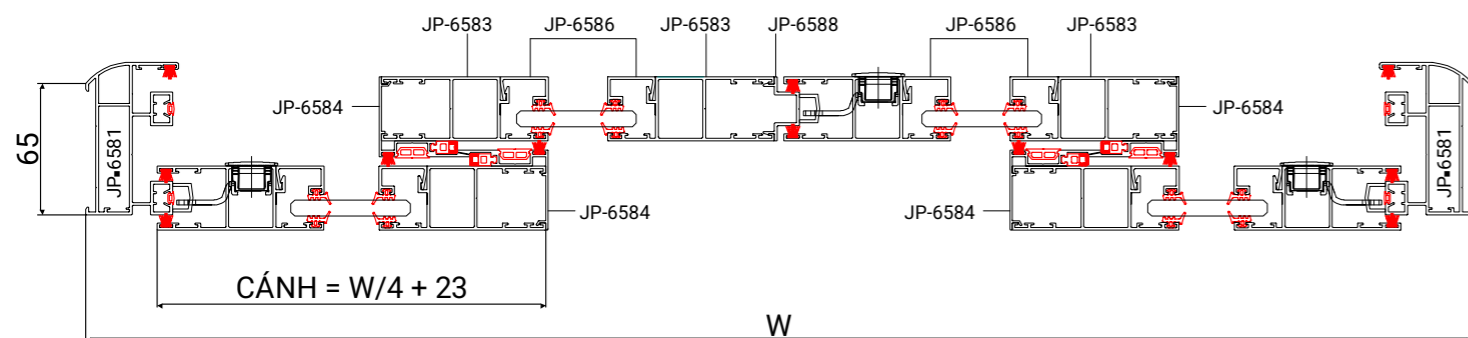
HIỆU SUẤT

-  THẨM MỸ
Aesthetics
-  CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof
-  CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation
-  ĐỒNG BỘ
Synchronized
-  CHỐNG BỤI
Dustfree
-  CÁCH ÂM
Soundproof



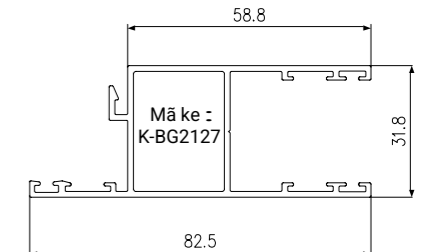
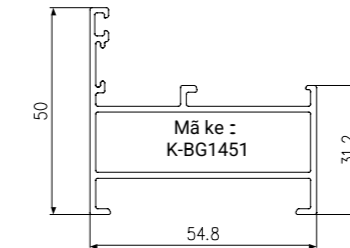
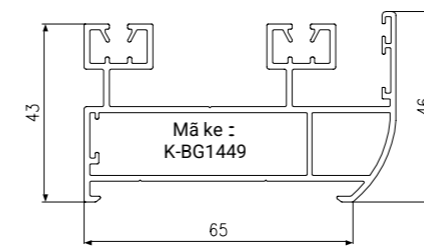
HỆ SW55

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT - 4 CÁNH



HỆ SW55

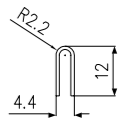
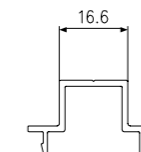
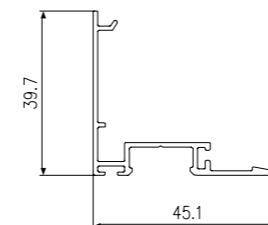
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT



K/B số lùa	Mã	T(mm)	Kg/m
65	JP-6581	1.4	1.375

Khung bao vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5501	1.4	0.810

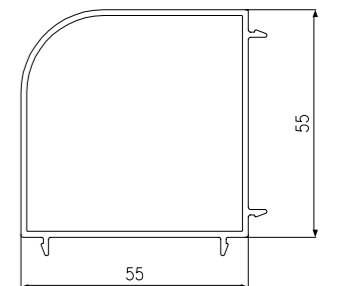
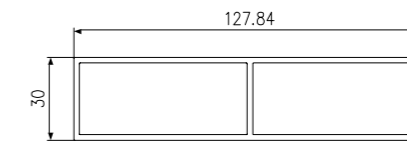
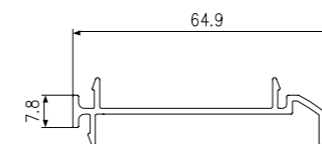
Cánh số lùa	Mã	T(mm)	Kg/m
83	JP-6583	1.4	0.914



Ốp móc số lùa 83	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6584	1.1	0.352

Đôi đầu 4 cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6588	1.4	0.239

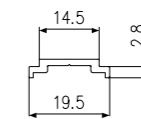
Ray inox	Mã
	JP-15237



Ghép khung 65 sang 55	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6589	1.4	0.410

Đổ ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

Chuyển góc 90	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5514	1.4	0.852

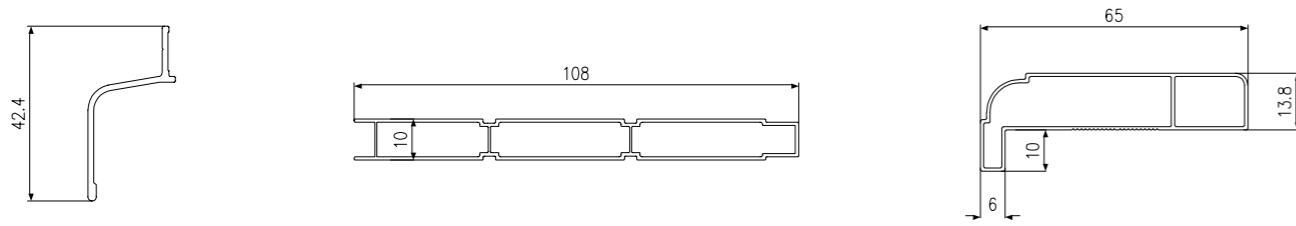


Thanh phụ gắn khóa đa điểm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8388	1.4	0.235

Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

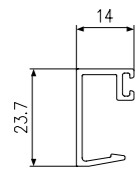
HỆ SW55

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỐ MỞ TRƯỢT


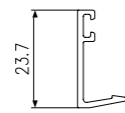
Máng che nước mưa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6587	1.4	0.23

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554

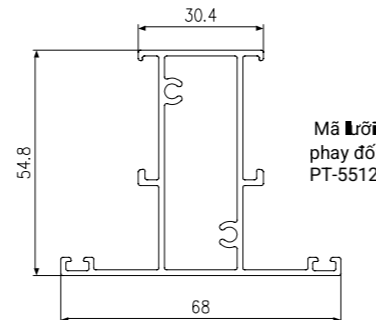
Nẹp chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8317	0.8	0.489



Dùng kính 8-12 mm



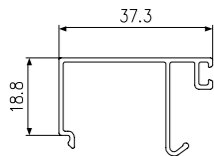
Dùng kính 19 mm



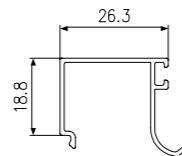
Nẹp kính đơn cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6586	1.4	0.212

Nẹp kính hộp cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6585	1.4	0.152

Đổ tĩnh chia ô	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5512	1.4	0.96



Dùng kính 8-12 mm



Dùng kính 19 mm

Nẹp kính đơn vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5516	1.0	0.276

Nẹp kính hộp vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5518	1.0	0.233

DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC

Dao phay đồ chia ô vách kính hệ SW55	PT-C5512	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
 Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ SW55

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SW55

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao vách kính hệ SW55	K-BG1451	14.3 x 51	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke khung bao sổ lùa hệ SW55	K-BG1449	14.9 x 49.5	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke cánh sổ lùa hệ SW55	K-BG2127	21.8 x 27.5	 Độ dày: 4-5 mm
Ke tăng cứng inox hệ SW65, SW83, R55	K-TC551010	1.2 x 10.3	 Độ dày: 1 mm

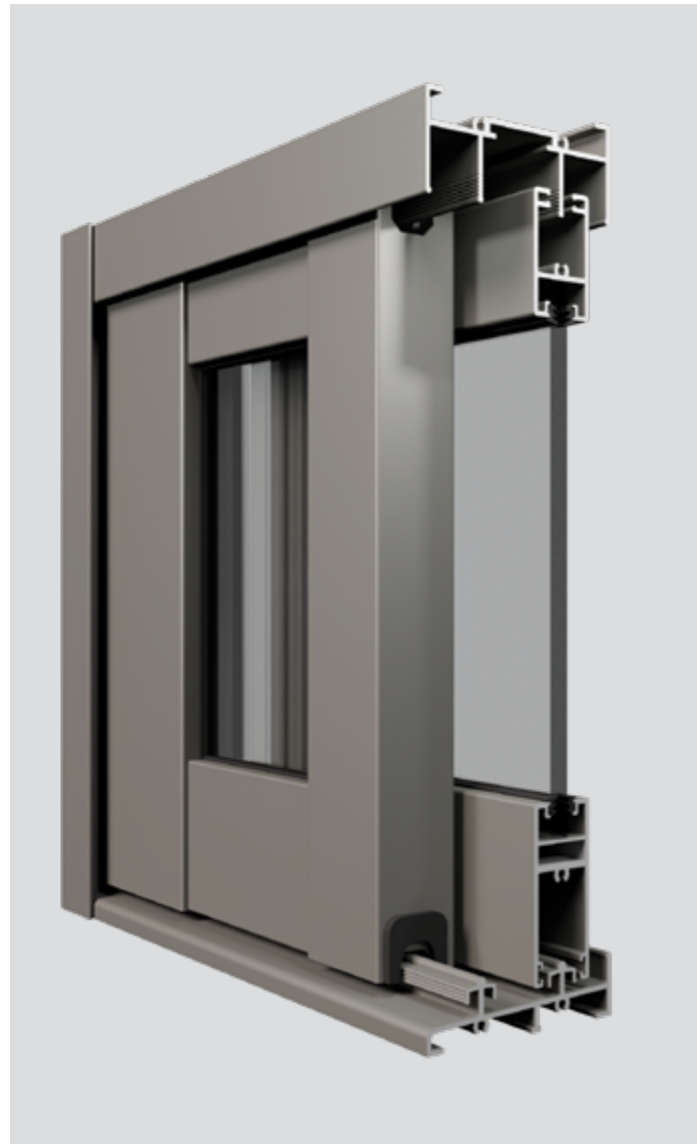
TÊN VẬT TƯ	MÃ	HÌNH ẢNH
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng giảm chấn cánh ốp móc hệ SW55, SW83, SD83, SD115	MR-1502H2	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng đập rãnh ốp móc hệ SW55, SW83, SD83, SD115	MR-1504H1	
Gioăng đập rãnh khung bao sổ lùa hệ SW55, SW83	MR-1505H1	
Lông nheo 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu ốp móc sổ lùa hệ SW55, SW83	DH-8301	
Nhựa dẫn hướng chống nhấc sổ lùa hệ SW55, SW83	DH-6501	
Cao su giảm chấn sổ lùa hệ SW55, SW83	GC-6501	

SD93

System

CỬA ĐI MỞ TRƯỢT HỆ SD93

SLIDING DOOR



TỐI ƯU CẤU TRÚC CỬA

Vững chắc, an toàn, bền bỉ

Optimized structure, sturdy, safe, and durable

THIẾT KẾ PHẪNG

Mạnh mẽ, hiện đại

Flat design, masculine, and modern look.

DỄ DÀNG THI CÔNG

Phù hợp mọi công trình

Easy to install, suitable for all types of projects

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP

Compatible with insulated glass

KHUNG BAO NGHIÊNG THOÁT NƯỚC

Angled bottom frame for water drainage

RAY TRƯỢT NHÔM TÍCH HỢP

Chi phí hiệu quả

Integrated aluminum sliding track, cost-effective

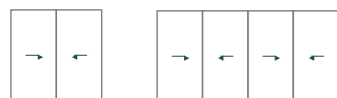
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung 93 mm

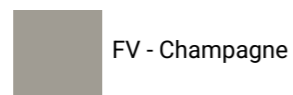
Độ dày kính 8 - 22 mm

Độ dày profile 2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

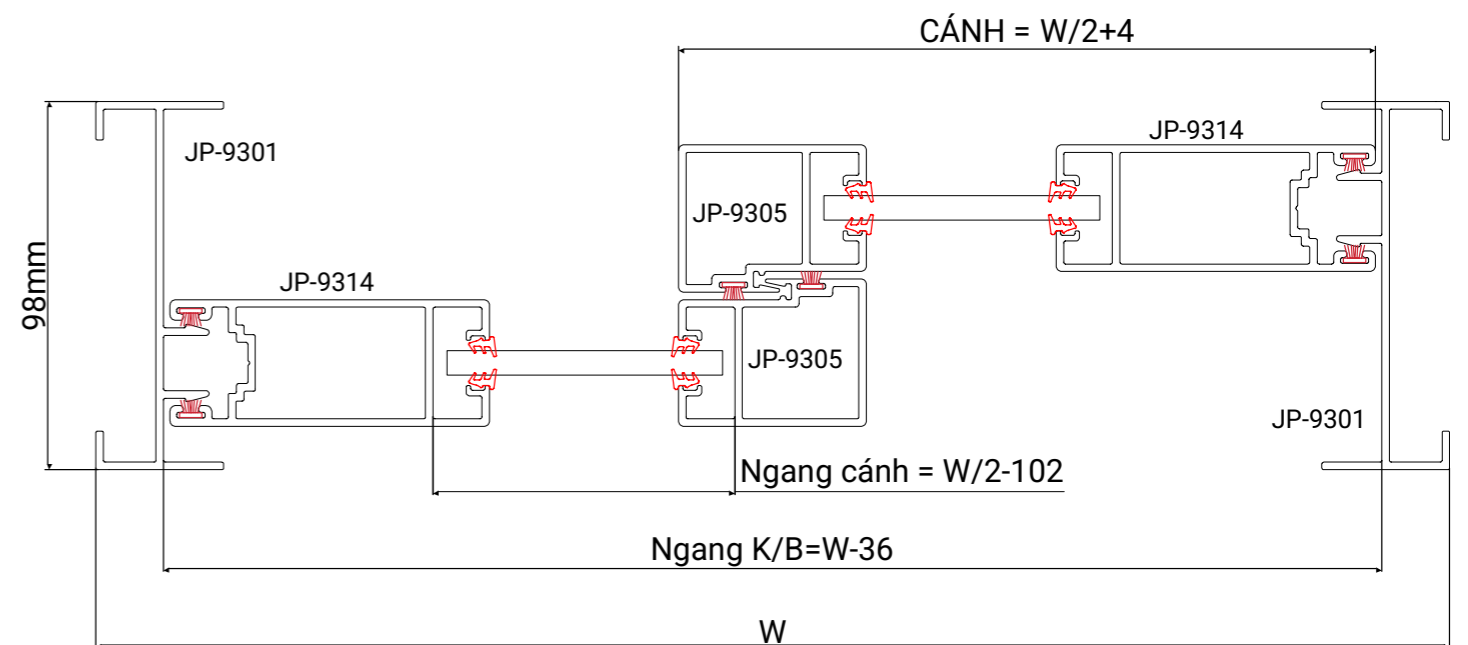
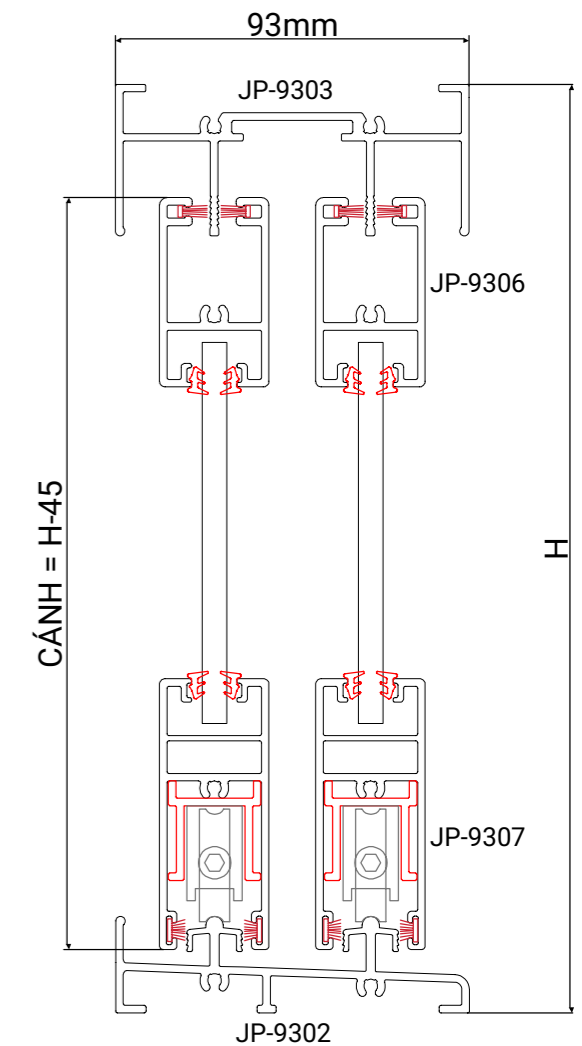


HIỆU SUẤT



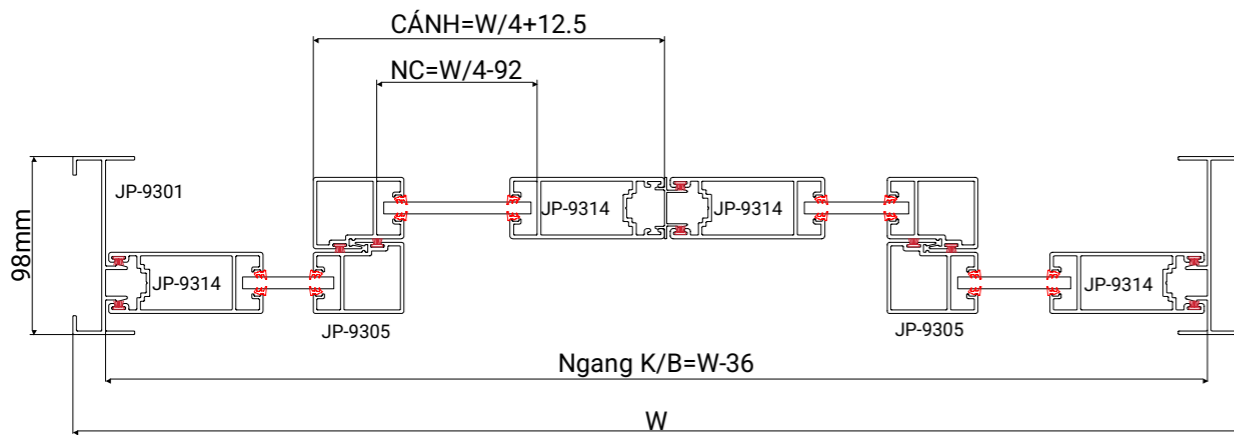
HỆ SD93

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH

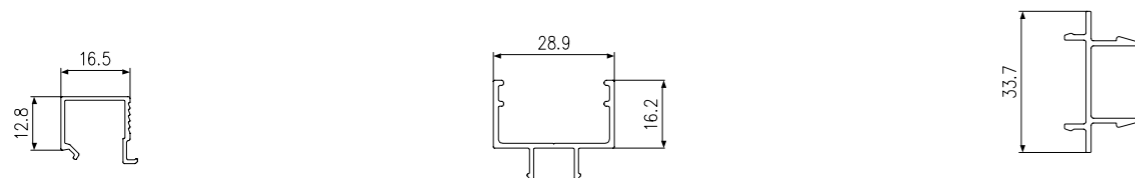


HỆ SD93

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 4 CÁNH



MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT

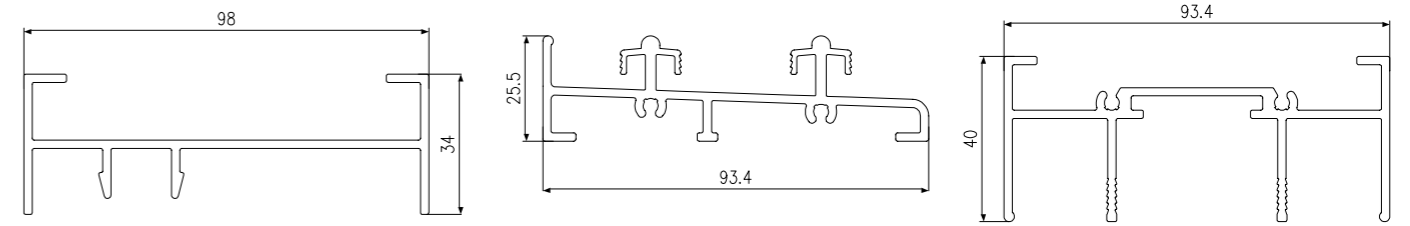


Nẹp kính fix	Mã	T(mm)	Kg/m	Nẹp kính hộp	Mã	T(mm)	Kg/m	Đôi đầu 4 cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9313	1.0	0.131		JP-9315A	1.2	0.28		JP-9308	1.4	0.24

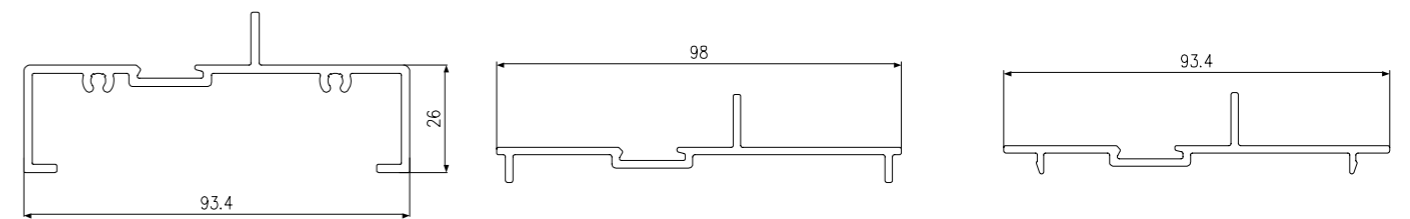
Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ SD93

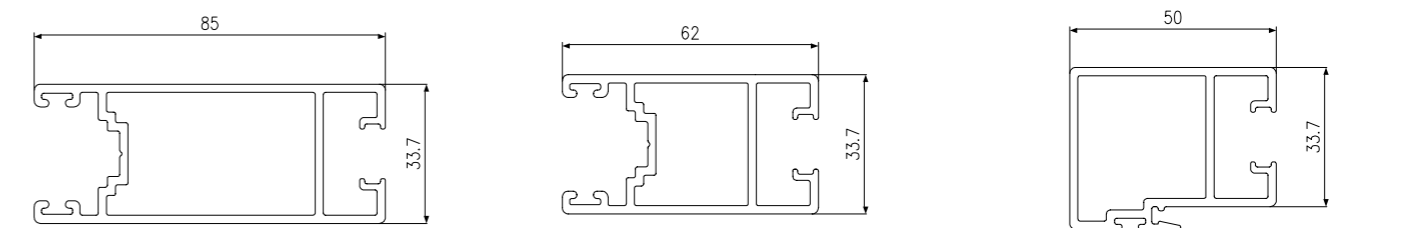
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT



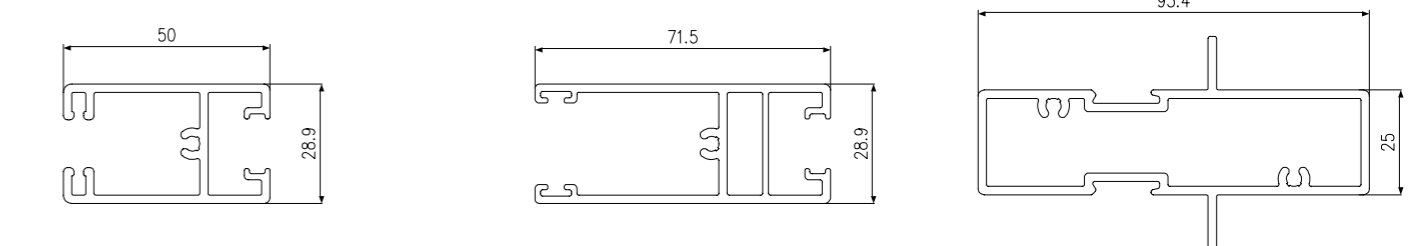
Khung bao đứng	Mã	T(mm)	Kg/m	Khung bao ngang dưới	Mã	T(mm)	Kg/m	Khung bao ngang trên	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9301	2.0	1.113		JP-9302	2.0	1.286		JP-9303	2.0	1.443



Khung bao fix	Mã	T(mm)	Kg/m	Ốp fix mặt trong	Mã	T(mm)	Kg/m	Ốp fix mặt ngoài	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9311	2.0	1.049		JP-9309	1.8	0.65		JP-9310	1.8	0.601



Cánh khóa lớn	Mã	T(mm)	Kg/m	Cánh khóa nhỏ	Mã	T(mm)	Kg/m	Cánh đứng móc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9314	2.0	1.541		JP-9304	2.0	1.291		JP-9305	2.0	1.113



Cánh ngang trên	Mã	T(mm)	Kg/m	Cánh ngang dưới	Mã	T(mm)	Kg/m	Đổ kính chia fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9306	2.0	0.982		JP-9307	2.0	1.219		JP-93126	2.0	1.572

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

LAN CAN

System



LAN CAN KHÔNG TRỤ

GLASS RAILING SUPPORTING

AN TOÀN, BỀN BỈ, CHẮC CHẴN

Với kết cấu đế đặc biệt

Safe, durable, and sturdy with a specially designed base structure

ĐA DẠNG PHONG CÁCH

Từ hiện đại đến cổ điển

Versatile in style, from modern to classic designs

MỞ RỘNG KHÔNG GIAN SỐNG

Tăng tầm nhìn, thêm thoáng đãng

Expanded living space, wider view, more airy

ĐẸ DÀNG THI CÔNG

Phù hợp mọi công trình

Easy to install, suitable for all types of projects

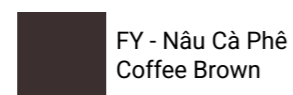
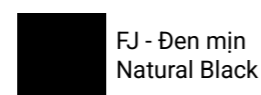
TƯƠNG THÍCH KÍNH CƯỜNG LỰC, KÍNH DÁN

Compatible with tempered glass and laminated glass

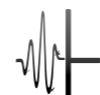
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều cao đế	67 - 90 mm
Chiều ngang tay	22 - 80 mm
Độ dày kính	12 - 22 mm
Độ dày profile	2.0 - 2.2 mm

MÀU SẮC

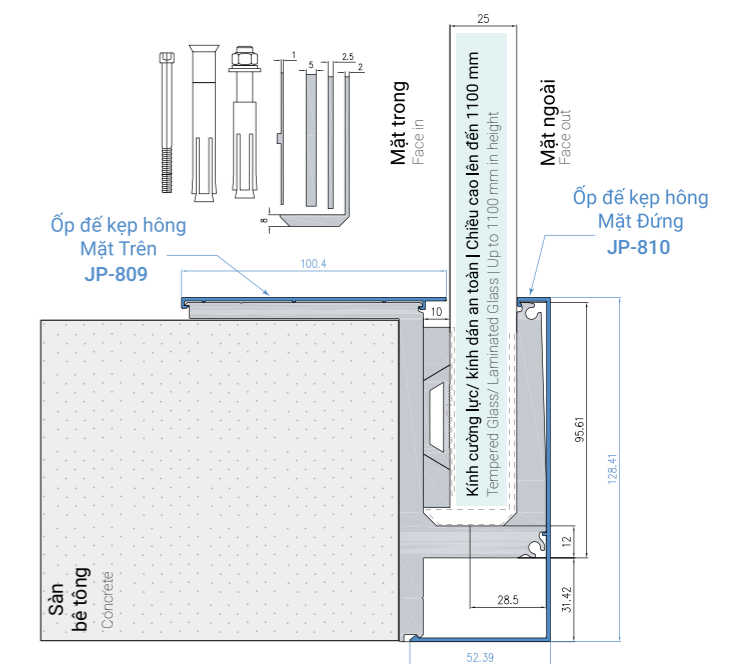
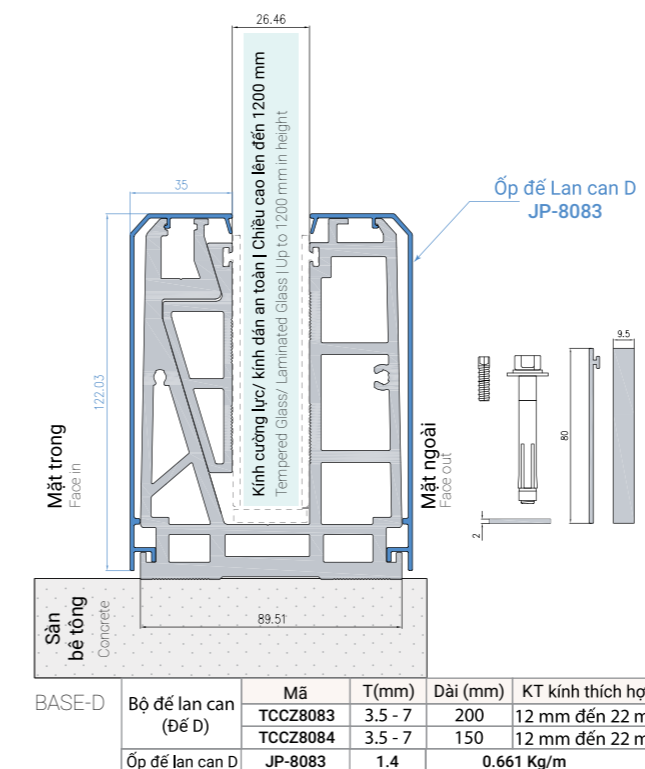
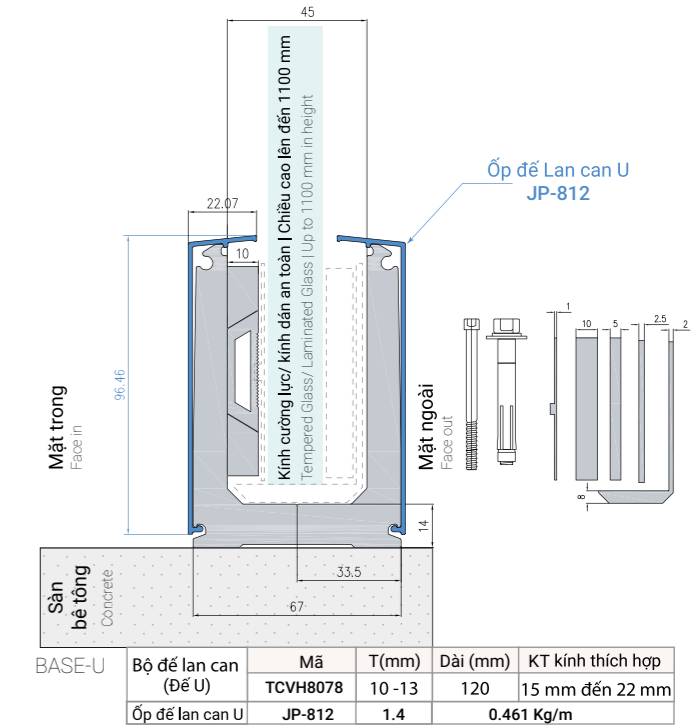
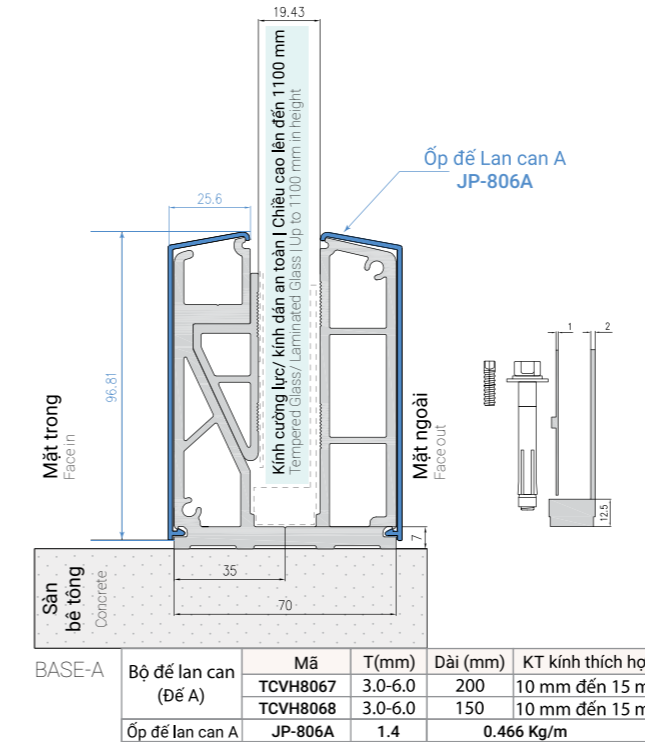


HIỆU SUẤT



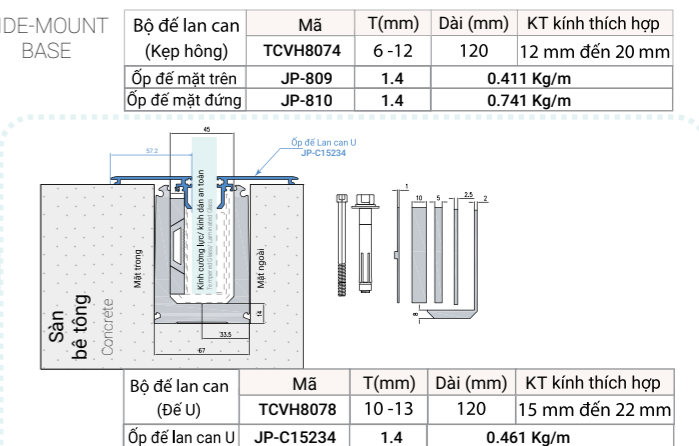
LAN CAN

BẢN VẼ LẮP GHÉP | LAN CAN KHÔNG TRỤ



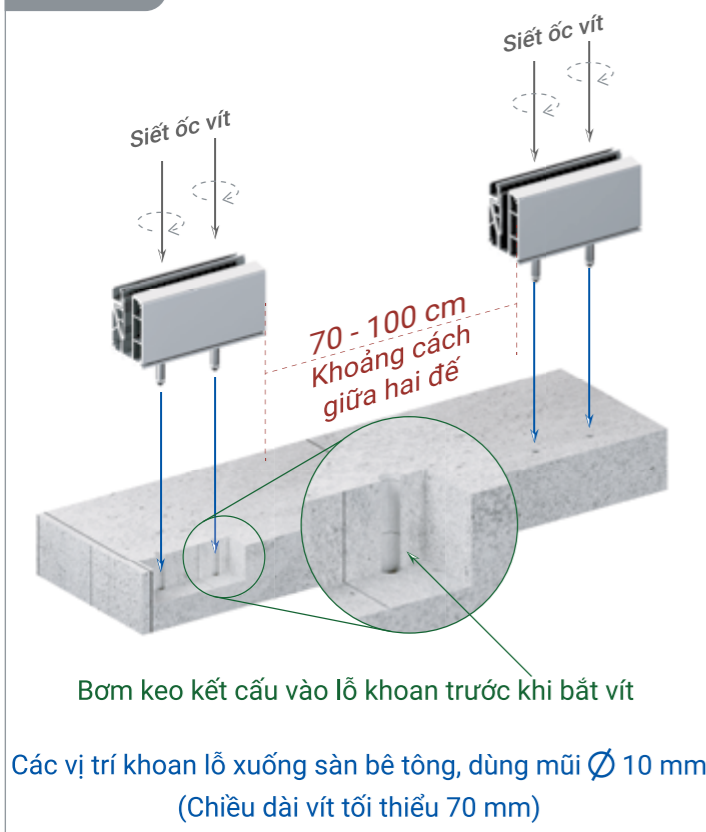
Phương án Đế U âm sàn bê tông

Recessed Base-U under the concrete floor



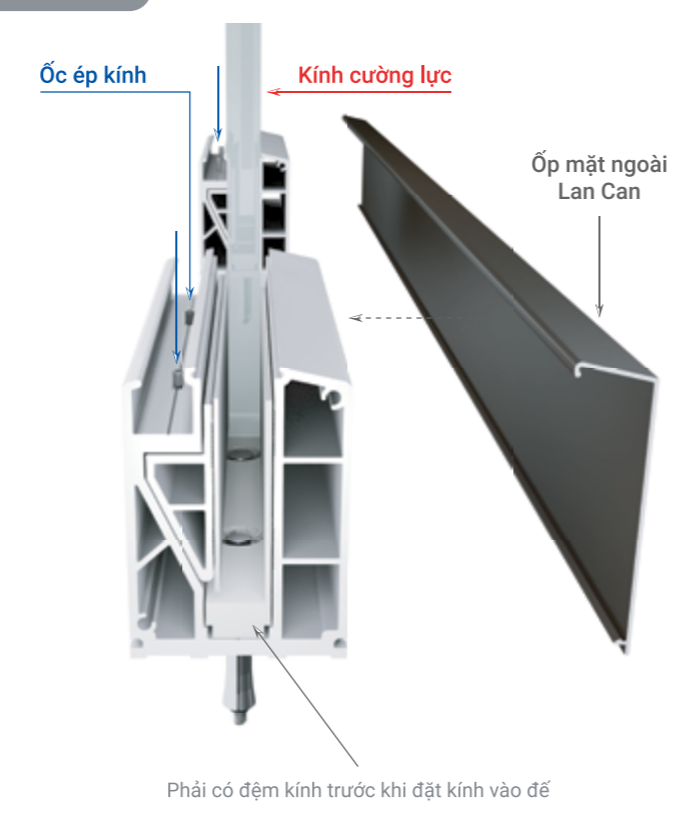
Lưu ý: Luôn phải có đệm nhựa nằm giữa kính và đế
Note: There must always be a plastic spacer between the glass and the base

Bước 1: Khoan lỗ, lắp đế



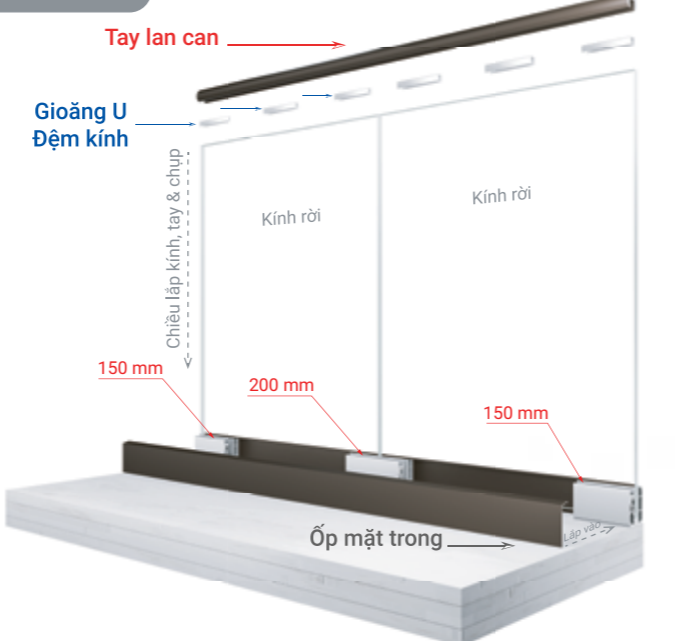
Đánh dấu vị trí khoan lỗ trên ban công, chú ý khoảng cách tối ưu giữa hai đế lan can

Bước 2: Lắp ốp ngoài > Lắp đệm > Lắp kính



Bắt chặt vít xuống nền, sau đó lắp Ốp mặt ngoài, thêm đệm kính và đặt kính vào đế lan can

Bước 3: Lắp ốp trong > Lắp tay

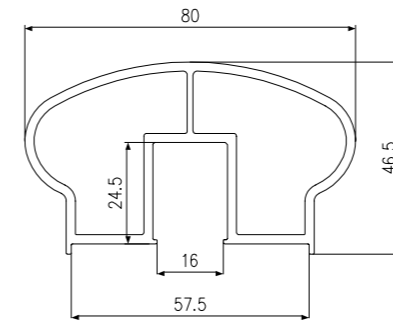


***Sử dụng gioăng và đệm kính trong khi lắp đặt tay lan can và ốp.

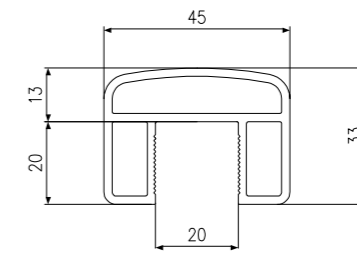
Lắp Ốp mặt trong lan can, Ốp che đầu (nếu có), và lắp Tay lan can phù hợp nhu cầu khách hàng

LAN CAN

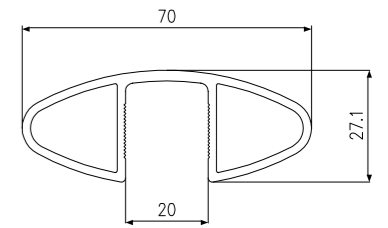
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | LAN CAN KHÔNG TRỤ



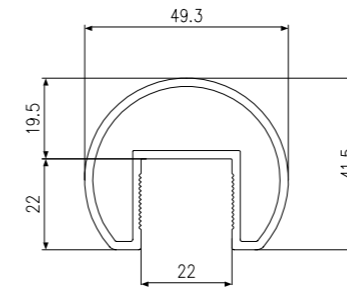
Tay lan can	Mã	T(mm)	Kg/m
MEGA	JP801	2.2	1.612



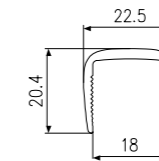
Tay lan can	Mã	T(mm)	Kg/m
SOLEX	JP807	2.0	1.058



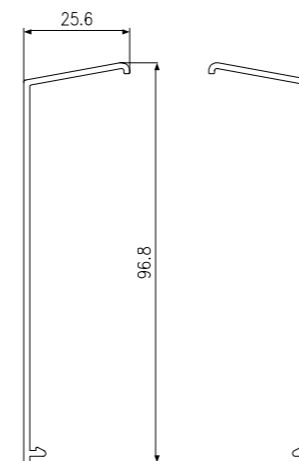
Tay lan can	Mã	T(mm)	Kg/m
SAPHIA	JP808	2.0	0.998



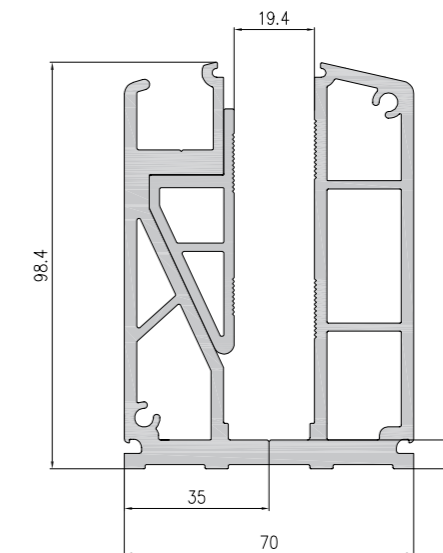
Tay lan can	Mã	T(mm)	Kg/m
TITAN	JP811	2.0	1.006



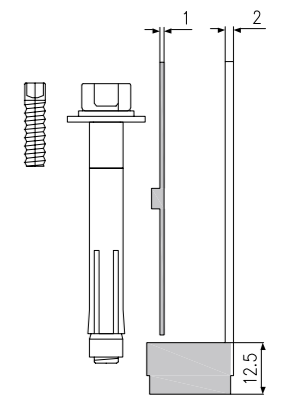
U chụp kính	Mã	T(mm)	Kg/m
TCLX824	1.4-2.4	0.29	



Ốp đế lan can (đế A-C)	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP806A	1.4	0.466

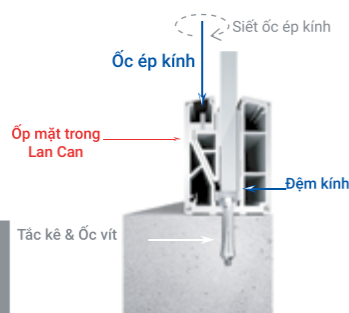


Bộ đế lan can (đế A)	Mã	T(mm)	Kích thước (mm)	Kích thước kính thích hợp
	TC8067	3.0-6.0	200	12mm đến 15mm
	TC8068	3.0-6.0	150	12mm đến 15mm



3 Bước lắp đặt

3 Steps Installment

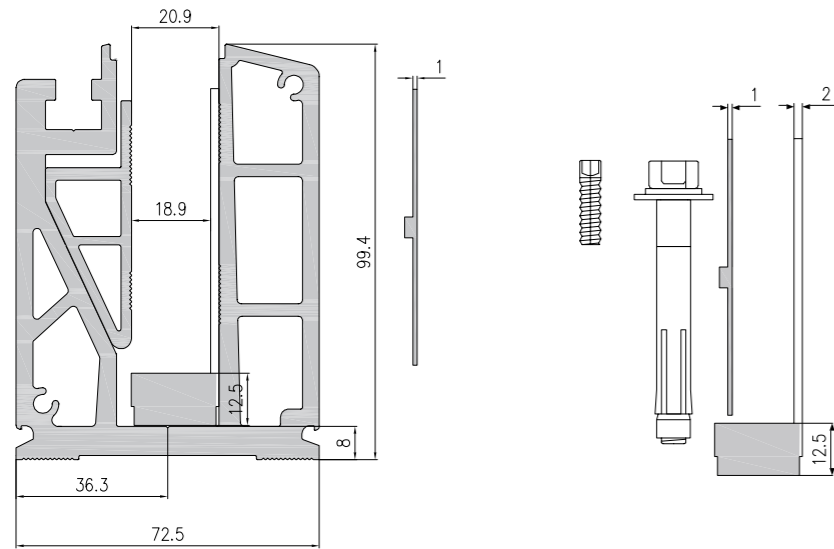


Sơ đồ lắp đặt lan can Đế A và Tay Titan. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo tại website MaxproAlu.com hoặc liên hệ đội ngũ Maxpro.JP để được hỗ trợ.

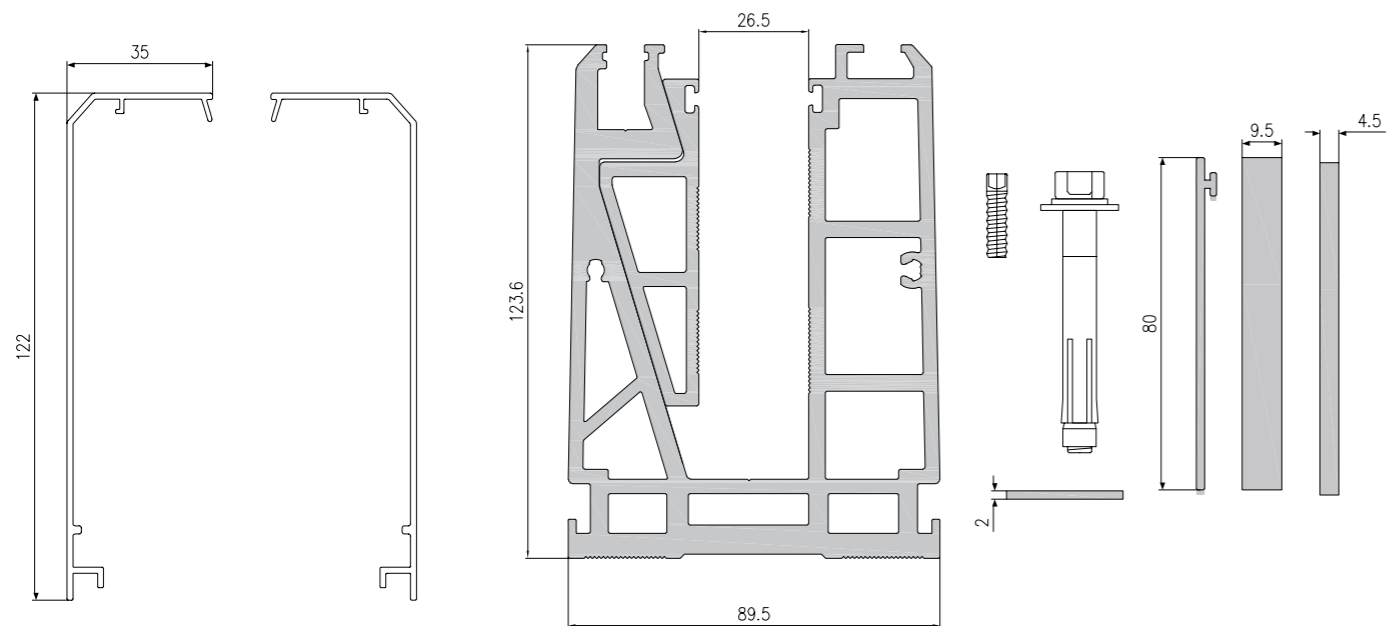
Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

LAN CAN

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | LAN CAN KHÔNG TRỤ



Bộ để lan can (để C)	Mã	T(mm)	Kích thước (mm)	Kích thước kính thích hợp
	TC8072	4.0-7.0	200	12mm đến 17mm
TC8073	4.0-7.0	150	12mm đến 17mm	



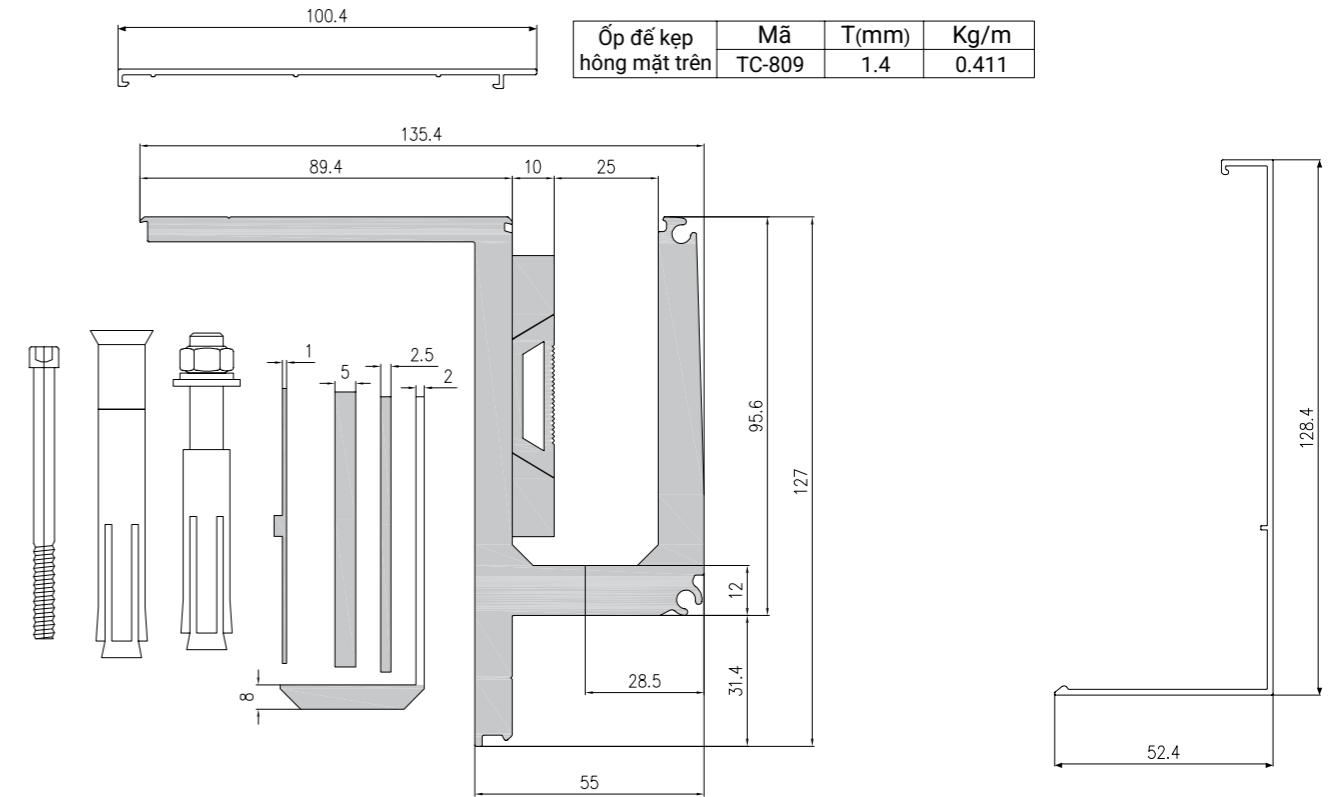
Ốp để lan can (để D)	Mã	T(mm)	Kg/m
JP8083		1.4	0.662

Bộ để lan can (để D)	Mã	T(mm)	Kích thước (mm)	Kích thước kính thích hợp
	TC8084	3.5-7	150	12mm đến 20mm

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

LAN CAN

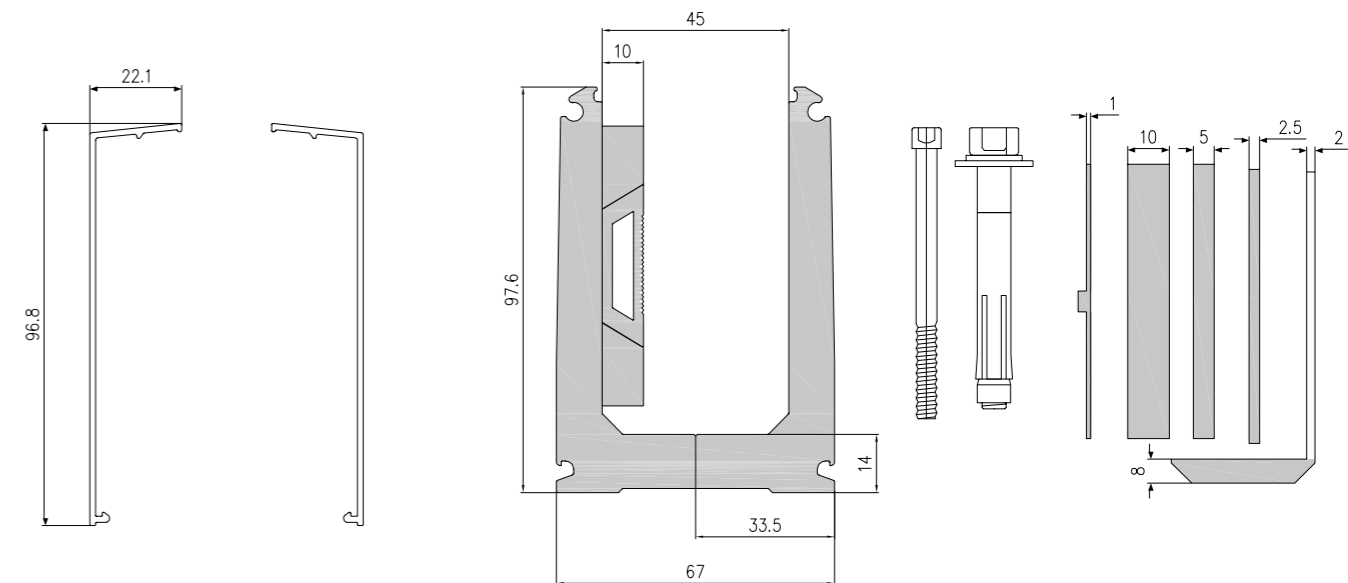
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | LAN CAN KHÔNG TRỤ



Ốp để kẹp hông mặt trên	Mã	T(mm)	Kg/m
	TC-809	1.4	0.411

Bộ để lan can kẹp hông	Mã	T(mm)	Kích thước (mm)	Kích thước kính thích hợp
	TC8076	6-12	120	12mm đến 20mm

Ốp để kẹp hông mặt đứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP810	1.4	0.741



Ốp để lan can U	Mã	T(mm)	Kg/m
JP812		1.4	0.461

Bộ để lan can U	Mã	T(mm)	Kích thước (mm)	Kích thước kính thích hợp
	TC8078	10-13	120	15mm đến 22mm

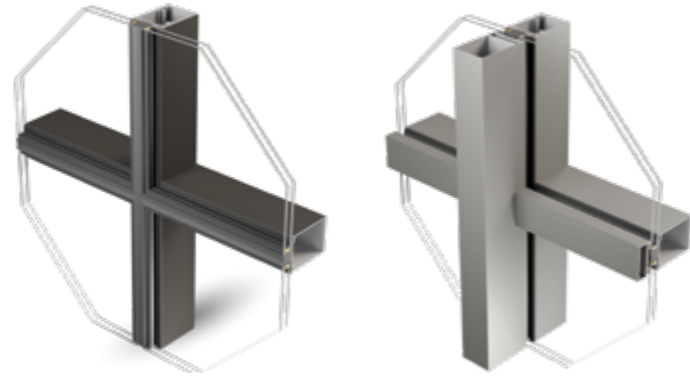
Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

MD65

System

MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH HỆ MD65




FACADE/ CURTAIN WALL



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng thanh 65 mm
Chiều sâu thanh 100 - 150 mm
Độ dày profile 2.0 - 2.5 mm

MÀU SẮC

-  FJ - Đen mịn
Natural Black
-  FV - Champagne
-  FY - Nâu Cà Phê
Coffee Brown

HIỆU SUẤT



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized



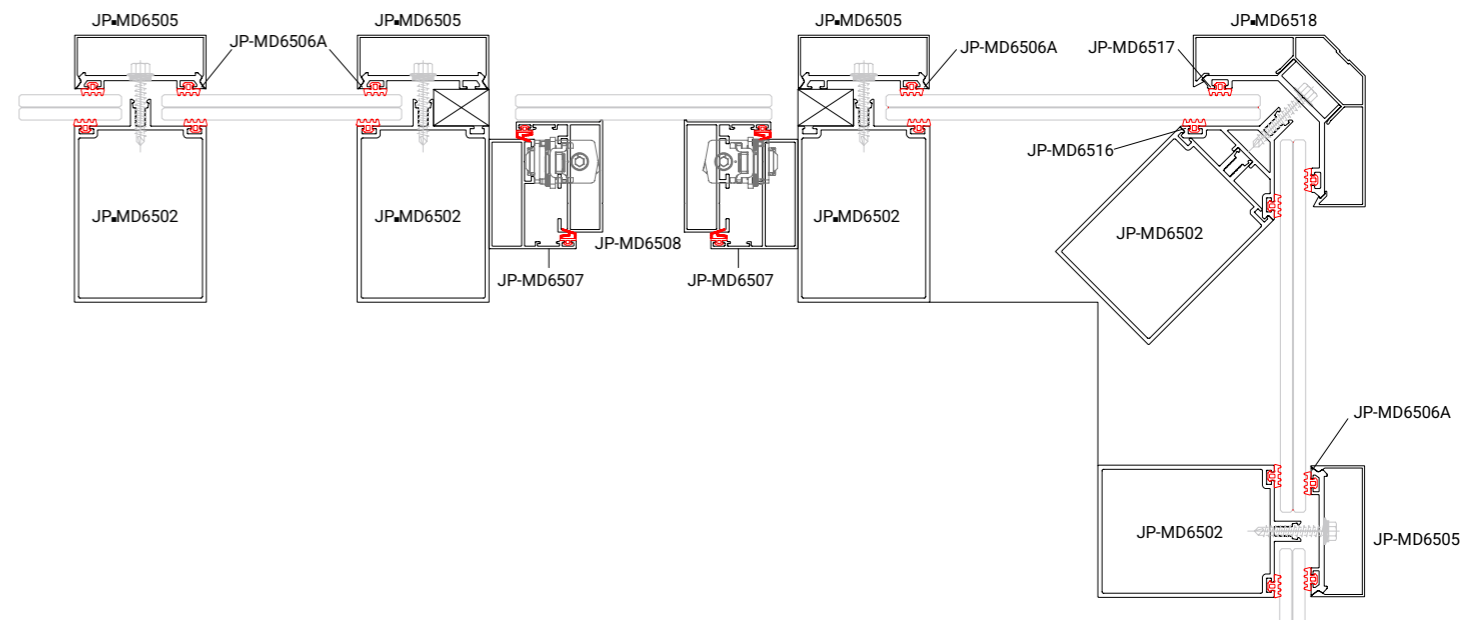
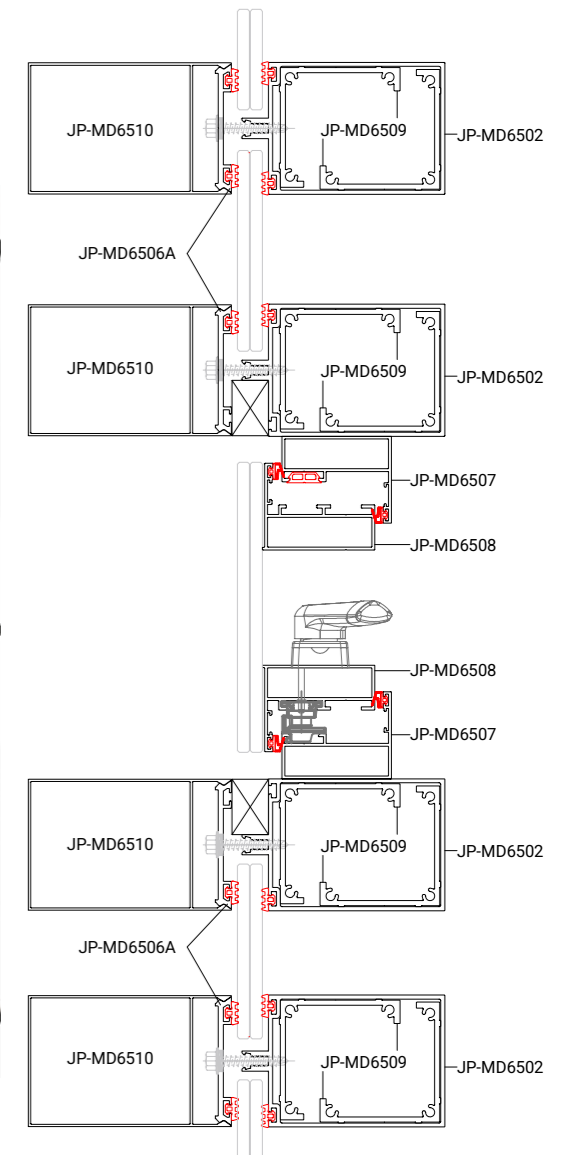
CHỐNG BỤI
Dustfree



CÁCH ÂM
Soundproof

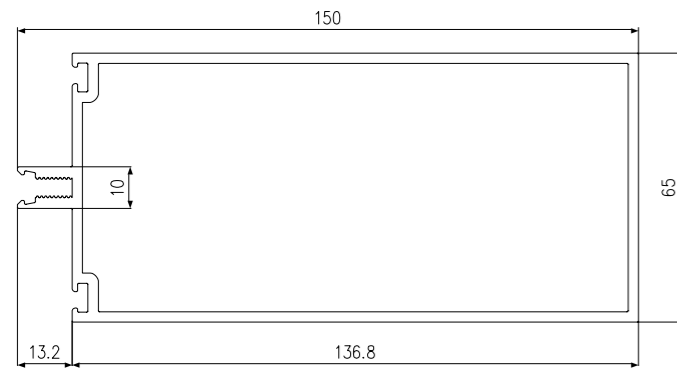
HỆ MD65

BẢN VẼ LẮP GHÉP | MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH

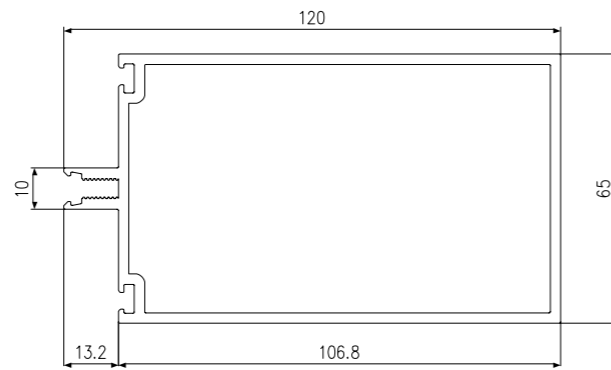


HỆ MD65

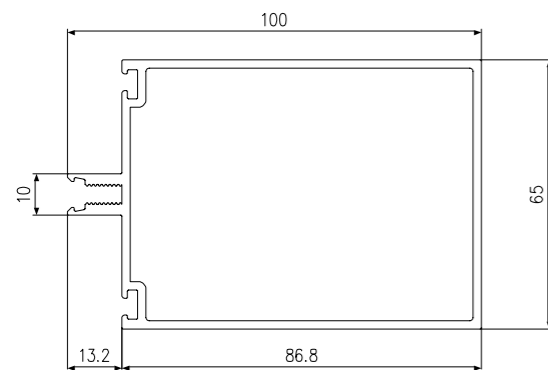
BẢN VẼ LẮP GHÉP | MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH



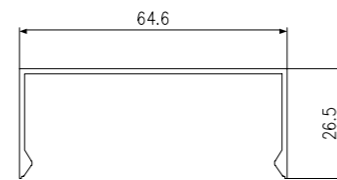
Đổ mặt dựng	Mã	T(mm)	Kg/m
150	JP-MD6504	2.5	2.913



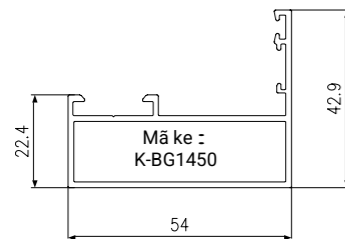
Đổ mặt dựng	Mã	T(mm)	Kg/m
120	JP-MD6503	2.5	2.504



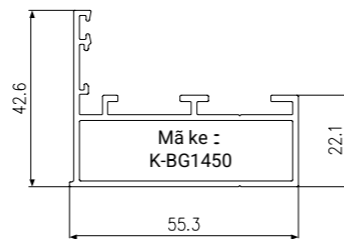
Đổ mặt dựng	Mã	T(mm)	Kg/m
100	JP-MD6502	2.0	1.845



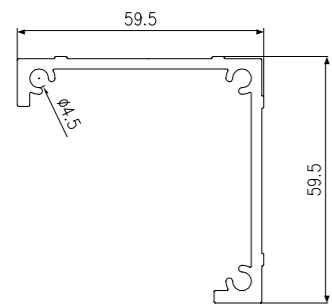
Đổ mặt dựng	Mã	T(mm)	Kg/m
27	JP-MD6505	1.2	0.409



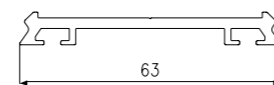
Khung bao số hắt mặt dựng	Mã	T(mm)	Kg/m
Mã ke : K-BG1450	JP-MD6507	1.4	0.71



Cánh số hắt mặt dựng	Mã	T(mm)	Kg/m
Mã ke : K-BG1450	JP-MD6508	1.4	0.713



Pát liên kết	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6509	2.5	1.045

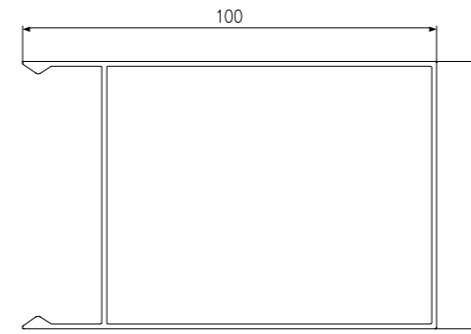


Đế ốp	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6506A	2.5	0.543

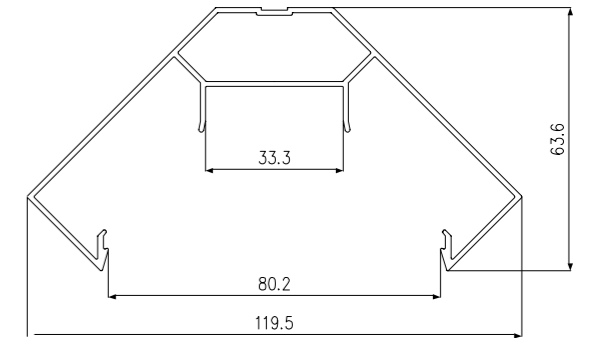
Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ MD65

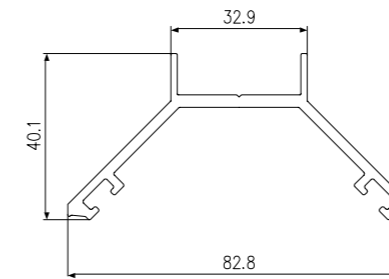
BẢN VẼ LẮP GHÉP | MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH



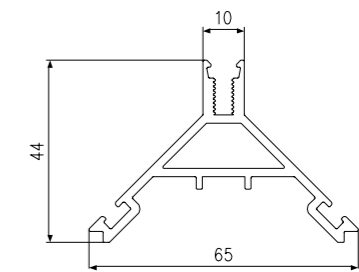
Ốp đổ mặt dựng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6510	1.2	1.094



Ốp đổ mặt dựng góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6518	1.2	0.95



Đế ốp góc 90	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6517	2.5-3.0	0.945



Mặt dựng góc 90	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6516	2.0	0.946

Vật tư phụ	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao số hắt mặt dựng GW65	K-BG1450	14.3 x 50	 Độ dày: 2.5 - 3.5 mm
Ke cánh số hắt mặt dựng GW65			
Ke tăng cứng inox hệ GW65 (số hắt mặt dựng)	K-TC551010	1.2 x 10.3	 Độ dày: 1 mm
Gioăng mặt dựng hệ GW65	MR-6501H1		
Gioăng khung 4 mm	MR-8301H2		

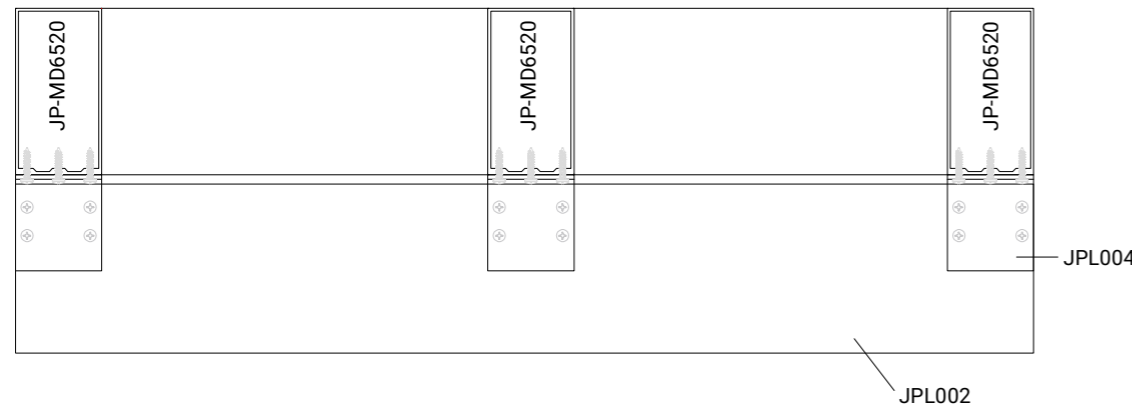
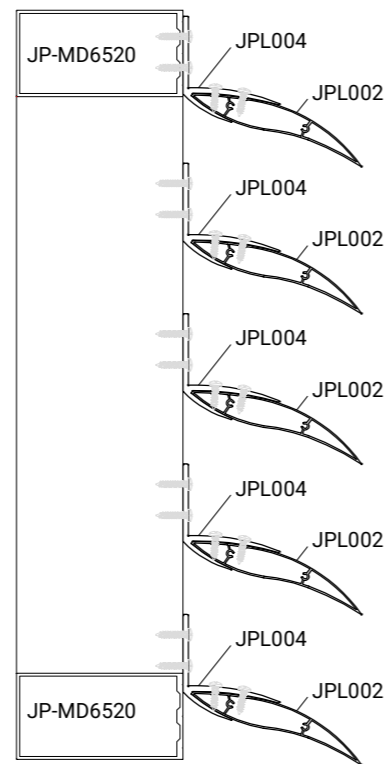
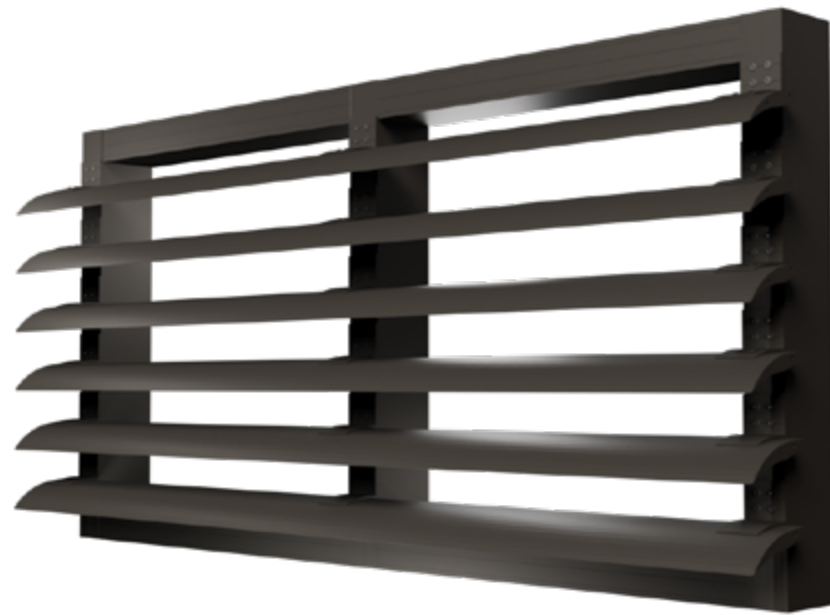
Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

GW65

System

LAM NHÔM CHE NẮNG HỆ GW65

LOUVER/ SUN SHADE









THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Kích thước hộp: 56 - 108 mm
 Kích thước lá lam: 120 - 170 mm
 Độ dày profile: 1.0 - 4.0 mm

MÀU SẮC

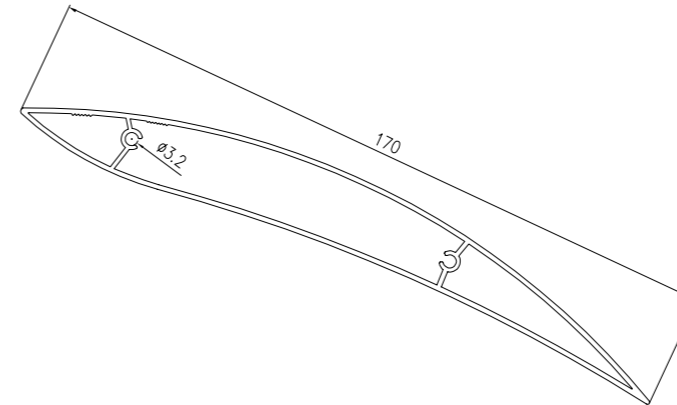
- FJ - Đen mịn
Natural Black
- FV - Champagne
- Y - Nâu Thu
Autumn Brown

HIỆU SUẤT

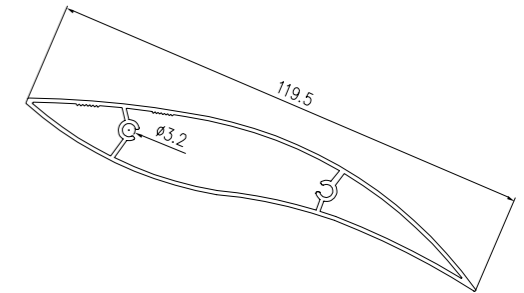
-  THẨM MỸ
Aesthetics
-  CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof
-  CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation
-  ĐỒNG BỘ
Synchronized
-  CHỐNG BỤI
Dustfree
-  CÁCH ÂM
Soundproof

HỆ GW65

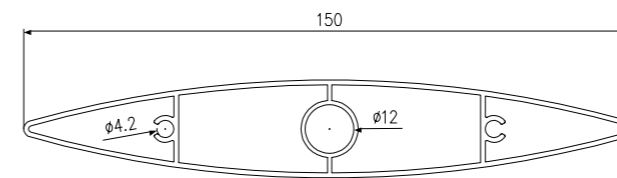
GW65 | MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | LAM NHÔM



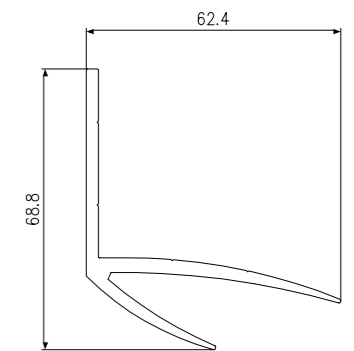
Lam lá liễu	Mã	T(mm)	Kg/m
170	JPL001	1.2	1.237



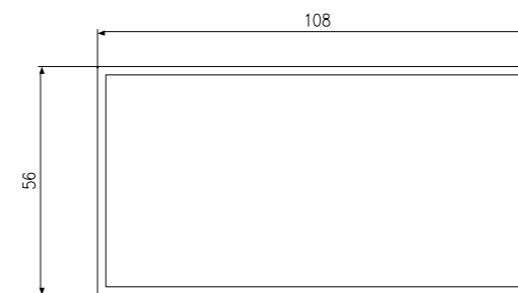
Lam lá liễu	Mã	T(mm)	Kg/m
120	JPL002	1.0	0.771



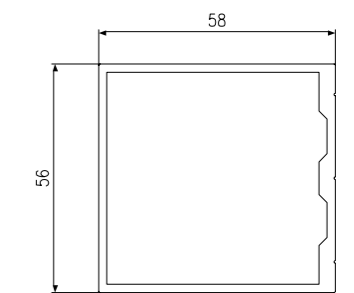
Lam thoi	Mã	T(mm)	Kg/m
150	JPL003	1.2	1.307



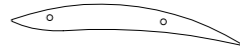


Pat kẹp lam	Mã	T(mm)	Kg/m
	JPL004	3.0	1.119



Hộp 56x108	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6520	2.0-4.0	1.913



Hộp 56x58	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6522	2.0-4.0	1.368

Vật tư phụ	Hình ảnh	Mã
Inox dây JPL001		BA-JPL001
Inox dây JPL002		BA-JPL002
Inox dây JPL003		BA-JPL003

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
 Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm



TRUNG CHINH IMPORT EXPORT CO., LTD

No. 1350/1 National Highway 1A, Thoi An Ward, District 12, HCMC, Vietnam

Hotline: 0946 806 159

Email: info@maxproalu.com

Website: www.maxproalu.com